

DẤU CHÂN TRÊN CÁT
*(Sưu Tập Một Số Pháp Thoại
Ở Mỹ Và Ở Úc Năm 2015-2016)*

Lời Thưa,

Trong suốt 5 năm đi thuyết giảng ở Mỹ và ở Úc do phật tử thỉnh mời, tôi có khá nhiều pháp thoại với nhiều đề tài khác nhau.

Đôi nơi tôi không phân biệt tông hệ. Đôi nơi tôi nói đến sự giới hạn của một số pháp môn tu tập. Đôi nơi tôi đã thẳng thắn nói ra một số sai lầm trong sự học hiểu giáo pháp, trong nhận thức và cả trong phương pháp tu tập. Vài chỗ, không những góp ý, mà còn chỉ ra đâu chánh, đâu tà, đâu chân, đâu nguy để mọi người cùng suy xét, truy cứu. Tôi cũng đã từng phân định rạch ròi đâu là hành trạng như thật của đức Phật lịch sử, đâu là sự thị hiện của đức Phật tôn giáo, tín ngưỡng thời hậu tác. Vân vân và vân vân.

Những pháp thoại ấy được lưu hành trên các trang mạng, sau nhờ công ghi chép lại của nữ cư sĩ Ngọc Liên ở Pháp (bài 01); và của cư sĩ Đạo Pháp Nguyễn Trường Thành ở Quảng Trị (7 bài còn lại).

Sau khi nhuận sắc thành sách, tôi nhận thấy có những khuyết điểm sau đây cần phải “*phân bua*”:

- Một số điểm giáo pháp, vài chuyện kể do nội dung yêu cầu nên thường hay lặp đi lặp lại, mà chính tôi nghe cũng nhàm tai.

- Có một số đoạn văn trùng nhau ở pháp thoại này và pháp thoại khác.

- Do đi theo với mạch luận chứng, chạy theo khí pháp nên đôi nơi nói thẳng quá, có thể méch lòng nhiều người.

- Có những nơi do phải phân tích thêm cho rõ ràng hoặc bỏ khuyết một số ý tưởng, tư tưởng nào đó thì hầu như tôi phải viết

lại. Có những ghi chú hoặc giải thích rộng tôi phải dựa vào tư liệu, vì khi nói, trí nhớ không rạch ròi chi tiết được.

Và điều quan trọng, khách quan và trung thực mà tôi cần phải thú nhận là: Nói nhiều thì lỗi nhiều, viết nhiều thì sai nhiều!

Vậy xin chư vị thiện trí thức bỏ lỗi cho.

Xong tập sách này, tôi bỏ viết, bỏ nghiên cứu, bỏ giảng nói để đi vào cuộc tĩnh cư nhiều năm cho riêng mình. Vậy xin sám hối với Pháp, sám hối với tất cả những lỗi lầm, sai trật trong suốt hơn 40 năm làm việc, như viết sách, nghiên cứu, giảng nói hoặc qua mọi loại hình nghệ thuật như hội họa, thơ, văn, thư pháp... tuy nghi phương tiện.

Thật ra, cuối cùng, tất cả những hành giả tu Phật đều muốn nhẹ hẫng, rỗng rang trên lối về giải thoát trước cuộc đời như mộng, như huyễn, *như dấu chân trên cát, như tượng mây giữa trời* rủa thôi!

Ngoạ Tùng Am
Xuân Đinh Dậu, 2017
Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Người Học Phật Có Thể Hiểu Sai & Tu Sai Tứ Diệu Đế

(Pháp thoại được giảng tại Trung Tâm Sangha - Hội Phật Học Đuốc Tuệ - Huntington Beach, California, ngày 8 tháng 5 năm 2016)

Hôm nay gặp được chư đạo hữu, thiện hữu tri thức ở hội Phật Học Đuốc Tuệ; và vì có lẽ đây là thời pháp cuối cùng ở đất Mỹ, nên tôi muốn nói đến cái tinh hoa, cái cốt lõi của giáo lý; nó như là cái nền tảng tu tập của mọi tông, mọi hệ phái Phật giáo; đó là đề tài: “*Người học Phật có thể hiểu sai và tu sai Tứ Diệu Đế*”.

Kính thưa chư vị,

Nếu sự học hiểu về Tứ Diệu Đế không được chân xác, không được toàn diện về ngữ nghĩa thì sự tu tập của chúng ta có thể bị lệch hướng và có thể đưa đến sai lầm. Vậy thì hôm nay, theo sự thấy biết của mình, hầu như của cả một đời người, nhất là đã từng tu tập minh sát (*vipassanā*), tôi sẽ đem ra trình bày ở đây để cùng chia sẻ với chư thiện hữu tri thức.

Về đề tài Tứ Diệu Đế này, tôi sẽ khái lược trình bày, trình tự qua ba điểm:

Thứ nhất, tôi sẽ thuật lại một cách tóm tắt, khái quát nhưng đầy đủ bài kinh Tứ Diệu Đế, mà bất cứ tông hệ phái nào cũng phải y cứ để học hiểu, để thực hành hầu mong thấy được Sự Thật Khổ và Giải Thoát Khổ ra sao?

Thứ hai, tôi sẽ nêu ra một số thuật ngữ Pāli, nói về Tứ Diệu

Đế nằm trong kinh Chuyển Pháp Luân mà từ trước đến nay có thể là không được hiểu chính xác, hoặc là không được hiểu một cách toàn diện, trọn vẹn ngữ nghĩa mà sinh ra hiểu lầm.

Và *thứ ba*, cuối cùng, là chúng ta phải trang bị cho mình cái thấy biết, cái “*tuệ tri*” như thế nào để có thể tu tập Tứ Diệu Đế một cách đúng đắn, một cách như thực... nơi từng bước đi, đứng; khi ăn, nói, ngủ nghỉ và với tất cả mọi sinh hoạt, xử lí, giao tiếp trong đời sống thường nhật để giải thoát tất cả thấy khổ đau, tham sân, phiền não.

Là bài giảng rất quan trọng, là nền tảng của giáo pháp nên chúng ta phải xem đây là vấn đề nghiêm túc cần những kiến giải chân xác. Tuy nhiên, bao giờ cũng vậy, một phần dựa vào kinh điển, một phần dựa vào trải nghiệm riêng tư nên “*kiến giải*” của tôi không tránh khỏi chủ quan. Và chắc hẳn nó cũng không để dành cho đại chúng, và tôi cũng không bắt “*đại chúng*” tin và thực hành theo. Nó chỉ duyên với kẻ trí và với những ai cần cầu tu tập, mong thấy rõ “*mặt mày của khổ để một cách như thực*”; và, giải thoát trần lao, phiền não cũng như thực.

Về Tứ Diệu Đế

Được rút ra từ kinh Chuyển Pháp Luân.

Tôi xin kể lại là đức Phật sau khi giác ngộ, giải thoát, đắc quả Tam Minh nơi khu rừng Uruvelā; ngài đề 49 ngày, tức là 7 tuần, bước tới bước lui, bước qua bước lại xung quanh cội bồ-đề. Trong 7 tuần này, ví như đức Phật đứng chiêm quan cội bồ-đề để tri ân nó đã từng che sương đỡ gió cho ngài. Cũng trong 7 tuần này, ngài đi sâu vào nội quán, xem xét lại vòng duyên khởi về chiều xuôi và chiều thuận như thế nào. Cũng trong 7 tuần này, ngài sử dụng tuệ quán thâm sâu để quan sát sự vận hành vi tế của tâm và tâm sở, của sắc pháp và của Niết-bàn. Sau này, cũng từ sự minh sát tế vi ấy nên đã hình thành tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

Khi kiểm soát, xem xét lại toàn bộ giáo pháp vừa chớm nở trong tâm, đức Phật ngần ngại và do dự không đi chuyển pháp

vì nó quá thâm sâu và vi tế không dễ gì thể gian với đôi mắt quá nhiều bụi cát có thể lãnh hội được. Sau đó có một cuộc đối thoại với vị Phạm Thiên tên là Sahampati, đức Phật mới quyết định rời cõi bờ-đề vì lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

Bài pháp đầu tiên đức Phật thuyết giảng là để độ cho 5 thầy Kiều Trần Như cùng tu khổ hạnh sáu năm với ngài tại vườn Lộc Giả - là bài kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhamma-cakkappavattana-sutta*). Sau thời pháp, đạo sĩ Kiều Trần Như là người đầu tiên chứng đắc đạo, quả. Rồi bài pháp thứ hai là kinh Vô Ngã Tướng (*Anattalakkhana sutta*), đức Phật thuyết tiếp thì tất cả lần lượt năm vị đều đắc quả A-la-hán, trở thành những vị tỳ-khưu thánh tăng A-la-hán đầu tiên trong giáo hội của đức Tôn Sư.

Về Những “*Sự Thật*” Trong Tứ Diệu Đế

Bài kinh Chuyển Pháp Luân, trong đó nói rất rõ ràng, rất rộng rãi về Tứ Diệu Đế. *Ariyasacca* được dịch là Diệu Đế. Trong cụm từ này, *ariya* có nghĩa là cao thượng, là vi diệu; *sacca* là đế là chân lý, là Sự Thật. Và Sự Thật đầu tiên là Sự Thật về Dukkha (*Dukkha Sacca*); Sự Thật thứ hai là Sự Thật về Nguyên Nhân Dukkha (*Samudaya Sacca*); Sự Thật thứ ba là Sự Thật về Tịch Diệt, Niết-bàn (*Nirodha Sacca*); Sự Thật thứ tư là Sự Thật về Con Đường (*Magga Sacca*) đi đến nơi chấm dứt tất cả nỗi *dukkha*.

Tại sao tôi lại đề nguyên từ *dukkha* mà không dịch nó ra tiếng Việt? Tôi đề nguyên từ *dukkha*, thay vì từ lâu tất cả mọi kinh sách đều dịch *dukkha* là khổ. Và vì từ trước đến nay, mọi kinh sách, mọi nơi diễn giảng, mọi người tu Phật đều hiểu về Khổ Đế như thế này:

Khổ Đế (*Dukkha Sacca*) hay chân lý, là Sự Thật Khổ, được tóm tắt là bát khổ: *Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội là khổ, bất toại nguyện là khổ và thủ ngữ uẩn là khổ*. Đó là bát khổ mà bất cứ kinh sách nào cũng đem ra giảng nói và giải thích rất chi li. Tại sao lại có tất cả 8 cái khổ đó? Cái khổ là cái quả, cái quả hiển nhiên mà tất cả

chúng sanh có mặt trên thế gian này phải gánh chịu, phải gánh nhận. Đó là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ vì người mình thương mà phải xa lìa, người mình ghét, không thích thì phải ở gần. Khổ là vì tất cả mọi cái ước mơ của đời người đều là không thành; không có cái gì làm cho mình toại nguyện được, đúng với ý thích của mình được, gọi là bất toại nguyện khổ. Và cuối cùng là do chấp thủ thân tâm này là khổ. Thân tâm mình đây gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức và nếu chấp thủ vào năm uẩn đó gọi là thủ ngũ uẩn khổ. Đây là toàn bộ Sự Khổ. Vậy thì chắc chư vị cũng đã nắm rõ tất cả 8 cái khổ này rồi.

Tập Đế (*Samudaya Sacca*) hay nguyên nhân khổ thì tất cả kinh sách đều giảng dạy rằng, do vô minh và ái dục là nguyên nhân sinh ra Bát Khổ. Nói vô minh và ái dục nhưng thật ra, nó diễn tiến theo lộ trình, theo tiến trình của thập nhị duyên khởi, điều này ai cũng đã rõ rồi: *Vô minh sinh hành, hành sinh thức rồi danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử, sầu bi khổ ưu não*. Đó là cái tiến trình, là cái duyên khởi. Khi vô minh và ái dục khởi động thì kéo theo tất cả các trạng thái tâm và cả cuộc sinh tử triển miên từ đời này sang đời khác.

Thứ ba là Diệt Đế (*Nirodha Sacca*) tên gọi khác của Niết-bàn, nơi lặng tắt, nơi lặng yên, nơi không còn sự diễn tiến của tất cả những tham, sân, si phiền não trên cuộc đời; nơi vắng lặng các dục, các hành, nơi vắng lặng tất cả các tiến trình nhân quả, chấm dứt tất cả mọi hiện tượng thành và trở thành.

Đạo Đế (*Magga Sacca*) là con đường đi đến nơi Diệt Khổ, diệt tất cả cái khổ của trần gian, dập tắt tất cả bát khổ. Đó là con đường Bát Chánh Đạo gồm có *chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định*. Đó là cái tóm tắt, tóm tắt Tứ Diệu Đế. Tất cả chúng ta, chư vị, chư đạo hữu, quý vị thiện tri thức đều nắm rõ rồi, kinh văn là vậy, đức Phật giảng nói là vậy. Nhưng sau khi đi sâu tìm hiểu ngữ nguyên và từ nguyên của những cụm từ Pāli liên hệ, tôi thấy rằng, những cụm từ và ngữ nghĩa đó có thể sinh

ra hiểu lầm; mà hiểu lầm thì có thể sinh ra sai lầm, sai lầm trong nhận thức, đồng thời có thể sai lầm trên phương pháp tu tập.

Về một vài thuật ngữ cần hiểu cho chính xác, đầy đủ, trọn vẹn, toàn diện.

- *Ariya*: Đầu tiên xin nói đến từ *ariya* được dịch là cao diệu, vi diệu. Ariya đôi khi mang nghĩa tính từ, đôi khi mang nghĩa danh từ. *Ariya* là tối thượng, là cao diệu, là vi diệu, đó là theo nghĩa tính từ; còn theo nghĩa danh từ thì *ariya* có nghĩa là thánh nhân, bậc thánh triết, bậc Vô Sanh. *Ariyasacca* là sự thật cao diệu, minh triết, như chơn. Vậy cụm từ *ariyasacca* hàm chỉ bốn sự thật cao diệu; bốn sự thật cao diệu có nghĩa là từ xưa đến nay không thể thay đổi được, không có gì thù thắng hơn được. Ngàn xưa nó cũng là sự thật, ngàn sau nó cũng là sự thật; không vì biến động thời cuộc, không vì tri kiến, không vì kiến giải, không vì nhận thức của thời đại này hoặc thời đại kia mà có thể vượt qua hay thay đổi cái *ariyasacca* này được.

- *Sacca*: Thứ đến là từ *sacca* được dịch là đế, là sự thật, là chân lý. Nhưng quý vị nên hiểu cho là có hai sự thật: Sự Thật Tục Đế và Sự Thật Chân Đế.

Sự Thật thứ nhất là Sự Thật Tục Đế (*Sammuti Sacca*) là sự thật ở trong thế giới khái niệm ngôn ngữ, hình tượng; là sự thật thể tình trong đời sống này, thế giới này.

Sự Thật thứ hai là Sự Thật Chân Đế (*Paramattha Sacca*), Sự Thật Đế Nhất Nghĩa khi đức Phật nói về tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn.

Khi học Tứ Diệu Đế chúng ta đề ý là có 2 Sự Thật như trên.

Khi nói về thể tình, về ngôn ngữ thông thường, cái thấy, cái biết, cái hiểu của thế gian ở trong đời sống này thì chúng ta phải nói về Sự Thật Tục Đế.

Nhưng nếu về phạm trù cao hơn, vượt ngôn ngữ, vượt khái niệm thì đức Phật chế định để nói về Sự Thật Chân Đế, đệ nhất nghĩa. Còn nếu không, không phân biệt được 2 phạm trù, 2 Sự Thật ấy thì khi giảng nói sẽ sai lẫn lung tung. Tại sao lại như

vậy? Quý vị hãy lắng nghe.

Nếu nói là già là khổ, già là khổ nói theo ngôn ngữ thông thường, thế tình, Tục Đế, nhưng mà Sự Thật Chân Đế thì không phải vậy! Già là định luật tự nhiên của trời đất, của sum la vạn hữu, của sinh mệnh muôn loài... Già, đó là sự thật hiển nhiên không thay đổi được, thì làm sao già mà mình than là khổ? Như vậy chúng ta tu tập để hết khổ, có nghĩa là mong sao cho mình đừng già để hết khổ? Than ôi! Nó trật lất!

Quý vị thấy không, mới nói sơ như vậy, chúng ta đã thấy rằng, có cái gì đó chưa được chân xác, có cái gì đó khi chúng ta chưa hiểu đầy đủ và trọn vẹn Tứ Diệu Đế.

Bình diện tục đế, thế tình như thế nào? Bình diện chân đế hay đệ nhất nghĩa như thế nào?

Đa phần là vì mọi người chỉ nói về Sự Thật Tục Đế mà không nói về Sự Thật Chân Đế nên hiểu sai, tu sai! Ví như họ hiểu sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ nên cố gắng tu để đừng sanh, đừng già, đừng bệnh, đừng chết!!! để chấm dứt tất cả khổ!???

Nếu nói là tu để diệt khổ thì có 8 khổ chúng ta diệt hết à? Khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ ái biệt ly, khổ oán tăng hội, khổ bất toại nguyện, khổ thủ ngũ uẩn. Vậy làm sao để diệt hết 8 cái khổ đó. Có người đã từng tu tập như vậy đó! Ôi! thật là sai lầm! Nếu 8 khổ là sự thật thì vì sự thật làm sao chúng ta diệt được, làm sao diệt được cái già, làm sao diệt được cái chết, làm sao diệt được cái bệnh khi chúng ta đang mang cái thân xác hữu vi này, tâm sinh lý này. Cũng vì không hiểu Sự Thật ấy mà có một vị hoà thượng mạo xưng đã đắc quả Tam Minh, nói là ông ta đã làm chủ sanh, già, bệnh chết! Than ôi!

Trong tương quan vạn hữu, chúng ta bị những định luật của trời đất chi phối, như thời tiết nắng mưa, ngày đêm, định luật hấp dẫn, định luật li tâm, định luật bảo toàn năng lượng, định luật tương tác..., rồi chúng ta phải ăn uống, com nước, hít thở nữa! Sống với cái thế gian, thế giới này làm sao chúng ta không

bệnh được, không đau được? Nếu nói diệt tất cả các cái khổ đó dường như có một cái gì sai lầm ở đây, quý vị có thấy không?

Nếu là sự thật, là chân lý thì không ai có thẩm quyền bằng các nhà khoa học. Các nhà khoa học tìm kiếm những định luật trong trời đất như quả táo rơi, sức đẩy của nước, ly tâm, trọng lực... Người ta quan sát từng tế bào, từng giọt máu, từng vi sinh vật; và họ đã đi vào tận cùng thế giới vi mô, nhỏ nhiệm và tế vi nhất. Họ quan sát cụ thể, bằng mắt, bằng dụng cụ thiết bị tinh xảo. Họ đã nắm bắt được, xử lý được, giải quyết được những tương quan tương hệ giữa thế giới vi mô đó. Khoa học, họ quan sát rất cụ thể, logic; nếu đế là *sacca* là sự thật thì họ có thể tìm ra sự thật của vật chất chứ không phải là sự thật của thấy khổ để diệt khổ như đức Phật dạy. Vậy thì chúng ta cần phải phân biệt cho rõ, bên tâm, bên vật; các nhà khoa học có thể nắm bắt sự thật, nắm bắt chân lý trong tay mà không bao giờ diệt được nỗi khổ của nhân loại. Vậy khi học Tứ Diệu Đế, chúng ta cũng phải nắm trọn tất cả mọi ngữ nghĩa của nó, nếu không, sẽ làm ở bên này, lầm ở bên kia, cuối cùng sinh ra bối rối trên lộ trình tu tập.

- *Dukkha*: Đau cũng dịch là khổ, ai cũng dịch là khổ.

Diệt khổ thì đúng rồi, nhưng nếu hiểu sai về *dukkha* thì có thể tu tập sai. Có một đạo hữu (*trong giấy ghi tên là Phổ Đăng*) đưa tôi một câu hỏi: Có một vị hòa thượng khi giải thích Tứ Diệu Đế, về khổ, vị ấy nói như thế này: “*Nếu thế gian này là khổ như đức Phật nói thì ngài chỉ mới đúng một nửa sự thật, vì cuộc đời này không những khổ mà còn có cái vui, còn có cái thanh thản, còn có cái an lành, cái mát mẻ...*” Vậy thì ý thầy nghĩ sao về sự giải thích này?

Đây quý vị đã thấy chưa? Vì *dukkha* với nghĩa là khổ nên vị hoà thượng kia mới ngạc nhiên: “Ồ, có khổ nhiều lắm đâu, biết bao nhiêu người vẫn vui vẻ, thoải mái, an lành này, hạnh phúc này hoặc thoải mái này...!” Vì hiểu sai *dukkha* chỉ có nghĩa duy nhất là khổ nên hiểu lầm và tu lầm. Có thể vị này tu để tìm được an lạc, để tìm sự thoải mái... có phải vậy không? Vì không hiểu

rõ tròn vẹn, đầy đủ, toàn diện từ *dukkha* này cho nên một số chư vị pháp sư, giảng sư giải thích, giảng nói cũng sai lầm luôn!

Tôi vô cùng xin lỗi! Có thể có một số vị, một số Tăng, Ni đã dựa theo kinh văn để giảng nói - *dukkha* là khổ này - nó cũng có một giá trị thế nào đó, ví như thấy “*cuộc đời là bể khổ*” để thức tỉnh chúng sanh. Tuy nhiên, nếu xét trên bình diện chân đế, như thực thì cách giải thích ấy là chưa hiểu đầy đủ, tròn vẹn về từ *dukkha*. Ví dụ cái câu mọi người hay đọc tụng trong các thời khoá, mà dường như bên Bắc tông ai cũng thuộc là: “*Chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc*”! Hay quá đấy chứ?! Ôi! Nghe rất hay thì đúng rồi! Vì mình mê nên phải chuyển cái mê ấy ra cái ngộ! Ly khổ là rời cái khổ để mà được cái lạc! Sai trật vào đâu được, có phải thế không? Quý vị để ý cho, xét trên bình diện thế tình, tục đế thì được nhưng trên phạm trù chân đế thì sai, sai “*hung*”! Hãy nghe đây! Mê là bóng tối, ngộ là ánh sáng. Ánh sáng đến thì bóng tối tự lui. Ngộ đến thì mê tự lui chứ có “*chuyển*” cái gì đâu? Làm sao mà chuyển cái bóng tối sang cái ánh sáng được? Rồi còn “*ly khổ đắc lạc*” nữa! Cái này mới thật sự là nguy hiểm, là thậm nguy, chí nguy! Rời cái khổ để được cái lạc, giống như vị hòa thượng kia nói đời này không khổ nhiều lắm vì thế gian còn vui, còn an lạc, còn thoải mái nữa. Nên người nào khổ thì hãy tìm cách tu để rời cái khổ để được cái an, cái lạc - ly khổ đắc lạc! Chỗ này là chết đứng, chết khô cả giáo pháp của đức Phật rồi!

Xin thưa, kinh văn Nikāya nói rõ rằng: “*Khô lạc là căn bản của phiền não*”. Khổ và lạc đều là *dukkha*! Nói rộng hơn, *dukkha* nó bao trùm tất cả, bao trùm thế giới tâm lý và thế giới sinh lý, nó tác động lên thân, lên tâm và lên trí của chúng ta. Nói cụ thể và rõ ràng hơn chút nữa, tất cả các biến đổi do thời tiết nắng mưa, bệnh tật tác động lên thân mà sinh ra đau, nhức, nóng, mỏi hoặc tê, ngứa... gì gì đó đều là *dukkha*. Những tác động làm cho thân êm ái, mát mẻ, dịu dàng, thỏa thích cũng là *dukkha*. Những cái biến đổi về tâm lý như thương, ghét, buồn,

vui, hỉ, nộ, ái, ố cho đến những cái lạc cao nhất trong thiên định cũng đều là *dukkha*. Những ước mơ không được, những cái không được toại nguyện, sở thích, sở cầu... đều rơi vào trống rỗng hư vô không nắm bắt được cũng là *dukkha*. Vậy thì tại sao từ *dukkha* chỉ có một nghĩa chung chung duy nhất là khổ? Cho nên nhiều người cố gắng tu tập để rời cái khổ, xa cái khổ đi, diệt cái khổ đi để tìm cái lạc, được cái lạc như “*cực lạc*”, như “*thường, lạc, ngã, tịnh*” đó! Xin thưa tất cả mọi cái loay hoay tu tập cái kiểu đó là lộ trình của Ma Vương. Tất cả các lối đi đó đều đi đến *Māyā* không bao giờ đi đến *Nibbāna*!

Tôi nhớ câu “*Y kinh giải nghĩa*”, y kinh giải nghĩa như vậy đúng là “*Tam thế Phật oan!*” Kinh điển chỉ là khái niệm, khái niệm để chỉ Cái Thực, nhưng người ta cứ mơ màng lý luận, kiến giải nơi khái niệm rồi tranh luận, bàn cãi sôi nổi cũng nơi khái niệm! Mà khái niệm thì đều diễn đạt khác nhau, lại còn kinh văn khác nhau, chú giải khác nhau, phụ chú giải khác nhau nữa. Than ôi! Vậy là khái niệm trùng trùng khái niệm, chúng che lấp Cái Thực còn đâu! Như Thiên tông nói: “*Đầu thượng trước đầu*” (*trên cái đầu chồng thêm cái đầu*) đó!

Trở lại với từ Dukkha

Dukkha Sacca (Sự Thật về Dukkha). Ta hãy tạm thời để nguyên như vậy bởi vì định nghĩa giới hạn trong một vài từ hoặc trong một cụm từ thì không nói hết toàn bộ ngữ nghĩa của *dukkha*. Nhưng mà làm sao bây giờ? Dịch *dukkha* là khổ thì quá đúng. Đạo Phật là đạo diệt khổ, không thể nói sai được! Nhưng *sacca* là sự thật, nếu *dukkha* được dịch là khổ đi nữa thì mình cũng phải làm sao thấy rõ “*sự thật mất mũi*” của nó như thế nào chứ không phải là diệt nó? Khổ sanh làm sao mà diệt; rồi già, bệnh, chết nữa... diệt làm sao? Sự thật về sầu bi ưu não cũng phải như vậy.

Tiếp theo là Tập Đế (*Samudaya Sacca*). *Samudaya* là nguyên nhân, Tà u dịch là tập. *Sacca* là sự thật, đế, chân lý. Vậy chân lý thứ hai là Sự Thật Về Nguyên Nhân; nguyên nhân tạo nên các

dukkha mà ai cũng hiểu là do vô minh và ái dục.

Minh (*vijja*) là sáng suốt không bị che phủ bởi tham sân si phiền não, và ngược lại là vô minh (*avijja*).

Thứ hai là ái dục, để ý ái dục là *taṇhā* mà cái *taṇhā* này dịch là ái thì cũng không rõ nghĩa. Dịch ái là đúng rồi nhưng không trọn nghĩa, chỉ giải thích được một vài tính chất, một vài tác dụng của nó thôi. *Taṇhā* dịch là ái thì nó không nắm bắt toàn diện, toàn vẹn ngữ nghĩa của nó.

- *Taṇhā*: Tại sao dịch là ái thì không ổn? Đầu tiên, nói ái nhưng là ái gì? Không xác định được!

Taṇhā mà dịch là ái thôi thì chưa đủ.

Thuở còn nhỏ, học Tam Tạng Kinh, tôi còn nhớ: “... ái là yêu, tăng là ghét, thức là biết, tri là hay, mộc là cây, căn là rễ, dị là dễ, nan là khôn (khó)...” Vậy dịch *taṇhā* là ái, là yêu thì không trọn nghĩa được. Nó không đơn giản như vậy. Ái gì mới được chứ? Trong toàn bộ kinh điển của đức Phật, nhất là kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) có nhiều loại ái khác nhau. Ví dụ: Tham ái, hỷ ái, dục ái, hữu ái, vô sắc ái, luyện ái, khát ái... Mỗi ái đều có cùng một tính chất, nhưng mức độ, cường độ, cấp độ nó khác nhau. Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái... thường được giải nghĩa rằng tất cả chúng ta là vì tham ái, khao khát những đối tượng yêu thích, chúng ta khao khát, chúng ta tham ái, chúng ta dính mắc nên chúng ta khổ. Chúng ta khổ vì chúng ta chấp thủ; khi mà chấp thủ vào những cái thích thú, những cái mà mình mong muốn đó thì bắt đầu mình muốn chiếm hữu nó, rồi mình muốn xử lý nó bằng sở thích của mình, bằng cái khát ái của mình; vậy là mình tạo nên hạt giống hữu (*ái, thủ, hữu*). Hữu (*bhava*) có nghĩa là tồn tại. Cái hạt giống để mà tồn tại trong cõi dục gọi là dục hữu, hạt giống để tồn tại trong cõi sắc gọi là sắc hữu, hạt giống để tồn tại trong cõi vô sắc gọi là vô sắc hữu. Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu tồn tại trong 3 cõi, tạo tác tất cả nghiệp cũng từ các cái *taṇhā* ấy mà ra cả. Và quả là đúng vậy, không sai!

Tuy nhiên, quý vị hãy nghe đây:

Tanhā ấy không chỉ có nghĩa yêu mà cả ghét nữa.

Ví dụ: Đây là một bông hoa.

Theo tiến trình duyên khởi thì khi thấy bông hoa (*xúc*), tiếp nhận bông hoa (*thọ*); và do thích nó, tham nó, muốn nó là của mình (*tanhā*) nên đắm mê, đắm trước, chấp thủ (*thủ*) khởi sanh rồi tìm cách tạo tác, xử lý bông hoa ấy bằng cách này hay bằng cách khác, như bẻ trộm, cướp giật, mua lại (*hữu*)... Đây, tiến trình duyên khởi *xúc, thọ, tanhā, thủ, hữu*. Trường hợp này *tanhā* nó gồm các nghĩa *thích, tham, ái, dục*...

Còn nếu mình không thích bông hoa?

Nếu không thích bông hoa thì khi xúc, thọ... rồi khó chịu, có thể chán bỏ, muốn xua đi, quay lưng đi, chối từ nó, phủ nhận nó, quăng bỏ nó... thế là do sân, sân này cũng là *tanhā*. Cũng là tiến trình duyên khởi *xúc, thọ, tanhā, thủ, hữu*. Trường hợp này *tanhā* nó gồm các nghĩa *không thích, chán, bức, khó chịu, sân*...

Vậy, trường hợp thứ nhất, *tanhā* gồm các nghĩa *thích, tham, ái, dục*..., trường hợp hai gồm các nghĩa *không thích, chán, bức, khó chịu, sân*... Như thế, *tanhā* này nó có hai lực, lực hút và lực đẩy. Cái gì thích thì hút vào là tham, ái, dục...; cái gì không thích thì đẩy ra, xua đi, chối từ, phủ nhận, chán, bức, khó chịu, sân... Thế mà từ lâu người ta dịch tóm gọn *tanhā* là ái, là yêu! Quý vị thấy có thiếu sót đáng phàn nàn lắm không?

Ngoài ra, khi dịch kinh Pháp Cú từ bản Pāli sang Việt bằng thể lục bát mà trước đây chưa ai làm, tôi mới thấy rõ nó còn có những từ có từ gốc ái, thường sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau, cường độ tình cảm hay cảm xúc khác nhau. Ví như *thân ái, thương mến, thương yêu, luyến ái, hỷ ái, tham ái, dục ái, khát ái*... chứ không như anh Tàu cứ dịch là ái là dục! Và ngay cả dục, người ta cũng không phân biệt được tất cả các dục, dục nào là nguy hiểm, dục nào là không nguy hiểm. Ví dụ *chanda* được dịch là *dục*, nhưng *chanda* này chỉ là ước muốn thuần túy chưa có tội lệ gì cả. Như muốn đưa cái tay lên, như muốn thay

đổi oai nghi, như muốn xây cái nhà, như khát nước thì muốn uống. Vậy, *chanda* này hoàn toàn “vô tội” mà nghe là *dục* thì rõ ràng là có vấn đề!

Trong Pháp Cú kinh, ta tìm thấy những từ như *piya*, *pema*, *rati*, *rāgī*, *rāga*, *kāma*, *taṇhā*... chúng ta cần phân biệt cho rõ.

Piya, *pema* thường dùng trong nghĩa thương yêu, triu mến, thân yêu, thương mến, yêu quý, yêu mến... là những tình cảm tốt đẹp trong đời thường như cha mẹ, vợ con, bằng hữu, xóm làng, quê hương...

Rati, *rāgī*, *rāga* được dùng khi tình cảm đã sâu nặng, như quyến luyến, luyến thương, ái luyến đưa đến dục tình, tình dục...

Kāma thì thuộc về tất cả dục ngũ trần, thuộc dục giới.

Taṇhā đâu cũng dịch là ái (như đã phân tích ở trên) nằm trong 12 duyên khởi; khi nó thích thì yêu, thương, tham - khi không thích thì sinh ra ghét, chán, sân.

Tuy nhiên, dù thương, dù ái kiêu gì thì cũng đem đến buộc ràng, đau khổ... như tham, thương nhiều thì khổ nhiều; tham, thương ít thì khổ ít vậy.

Thứ ba là Sự Thật về Diệt (*Nirodha-Sacca*): Sự Thật về Diệt là Diệt Đế.

Diệt Đế là Niết-bàn.

Dịch là *diệt* là quá tuyệt vời nhưng mà có thể hiểu lầm: “*Nếu diệt tất cả thì còn gì?*”. Nó có thể rơi vào vô nhân kiến, vô hành kiến, có thể rơi vào đoạn kiến cũng nguy hiểm lắm!

Cái *diệt* này phải hiểu là: Nó vắng lặng tất cả các hành. Hành là *saṅkhāra* - cái gốc của tất cả mọi lăng xăng tạo tác của chúng ta trên đời này, cõi này, cõi kia. Chấm dứt tất cả mọi diễn tiến của *saṅkhāra* để trả về cho sự thanh tịnh muôn đời của tâm bản giác, nhưng nếu dịch là Diệt Đế thì có thể hiểu lầm! “Ồ, *mình tu tập để diệt hết à?*” Như Diệt Khổ cũng là sai lầm, vì sự thật, là chân lý thì làm sao mà diệt, giống như chúng ta đã biết ở phần thứ nhất. Bây giờ Diệt Đế dường như cũng có vấn đề!

Một số định nghĩa Sự Thật về Diệt (*Nirodha-Sacca*):

- Niết-bàn là chấm dứt tất cả tham, sân, si, phiền não.
- Niết-bàn là chấm dứt sự diễn tiến của năm uẩn, của thập nhị duyên khởi.
- Niết-bàn là thoát khỏi sanh tử luân hồi.
- Niết-bàn là hạnh phúc không có điều kiện, ở ngoài sự tác động của hữu vi.
- Niết-bàn là không còn tái sanh, được gọi là vô sanh
- Niết-bàn là chấm dứt nhân, quả, tạo tác, làm và không làm
- Niết-bàn là trạng thái vượt ngoài thế giới của khái niệm ngôn ngữ...

Bất cứ sự diễn đạt, mô tả nào về Niết-bàn cũng dễ bị rơi vào “*cái bẫy*” của ngôn ngữ, có thể sai lầm vì nó ở ngoài tất thảy mọi khái niệm. Bên Thiền tông nói Niết-bàn là “*Ly tứ cú, tuyệt bách phi*”, nghe có vẻ được lắm!

Là tất cả danh ngôn khái niệm. Chấm dứt, yên lặng tất cả sự lăng xăng tạo tác do *saṅkhāra* điều động, do *saṅkhāra* tác hành. Vô minh, hành... Trong cái vô minh và hành đó đầy đủ tất cả những chủng nghiệp quá khứ, rồi lưu giữ tất cả các việc làm của chúng sanh từ vô lượng kiếp cho đến bây giờ.

Saṅkhāra cũng có nghĩa là hữu vi, là kết hợp, là những câu hợp, những giả hợp, là những liên kết để trở thành. Là những tổ hợp, những cấu trúc, là các trạng thái luôn luôn biến chuyển, vận động.

Tuy rất nhiều nghĩa nhưng nghĩa gần gũi nhất đó là tất cả những hành động nào do tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si khởi động, chúng đều là *saṅkhāra*. Điều này lập lại chắc quý vị hiểu rồi, chúng ta tạo tác các nghiệp trên đời này đều do 6 nhân tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Nếu vô tham, vô sân, vô si thì làm việc lành tốt; nếu tham, sân, si thì làm việc xấu ác. Vậy tất cả những tạo tác thiện này, ác này, chúng đều là *saṅkhāra*, cho nên Diệt Đế, Niết-bàn chính là yên lặng tất cả các *saṅkhāra*, các hành; tịch diệt tất cả các hành, chứ không phải là Diệt Khổ.

Không “*diệt*” các khổ được với nghĩa chân đế đâu!

Thấy rõ sự thật khổ thì không còn khổ, nghĩa là thấy bằng tuệ giác! Người nào cố gắng mà diệt, cứ thử đi, ngày này ngồi diệt tham, ngày kia ngồi diệt sân, ngày nọ ngồi diệt phiền não - không biết lấy cái gì mà diệt, mà diệt có được không? Khởi lên một ý nghĩ, khởi lên một tư tác mà tu tức nhiên là chủ quan, là bản ngã rồi. Dùng cái bản ngã để mà diệt, dùng bản ngã diệt cái này thì bản ngã được cái kia. Cái bản ngã diệt tham thì cái bản ngã được cái vô tham. Cái tham và vô tham cũng là sinh tử luân hồi, cho nên cái thấy rốt ráo bằng tuệ giác rất quan trọng, do đó đức Phật mới đưa ra những Sự Thật về dukkha, thấy rõ Sự Thật dukkha.

Bây giờ qua Đạo Đế (*Magga Sacca*): Sự Thật Về Con Đường, Con Đường có 8 nhánh, là Bát Chánh Đạo.

Bát Chánh Đạo là: *Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định*. Cái 8 chánh đó thì ai cũng biết. Nhưng vấn đề ở đây là chúng ta cần phải hiểu cho rõ ràng, tường tận, đầy đủ, toàn diện; nghĩa là phải hiểu nghĩa ở bình diện tục đế và cả nghĩa ở bình diện chân đế, nếu không sẽ rơi vào giới hạn. Rồi chúng ta sẽ hiểu.

- *Sammā-diṭṭhi*, ai cũng dịch là chánh kiến. Chánh kiến thì đúng rồi! Chánh kiến là thấy chân chánh! Nhưng xin thưa ở đây, từ *sammā* mà dịch là chánh thì quả là không lộn nghĩa, chỉ đúng với thường ngữ, thường nghĩa trên phương diện tục đế.

Sammā có rất nhiều nghĩa: *Chánh, chơn, đúng, như thật, đầy đủ, trọn vẹn, toàn diện...* Nhưng mình chỉ dịch là chánh, xin thưa, cái gì là chánh? Những tôn giáo khác họ nói bên đạo Phật nói thấy chơn chánh thì bên chúng tôi cũng thấy chơn chánh! Còn nếu dịch là đúng, thì họ sẽ nói, cái thấy của anh không đúng, cái thấy của tôi mới đúng!

Tất cả 62 tà kiến Ấn Độ có thể đưa ra 62 “*chánh kiến*” của họ và đạo Phật là “*chánh kiến thứ 63*”. Ai cũng thấy đúng hết mà bên này chánh thì bên kia tà. Bên này đúng thì bên kia sai.

Chẳng lẽ đạo Phật lại đi một biên à, vậy là biên kiến à? Cho nên đó cũng là vấn đề chúng ta cần phải khảo sát.

Khi nhìn cái bình hoa này mình nói là chánh kiến, là thấy biết như thật và nghĩ như vậy, thấy biết như thật, thấy như chơn thì người bên kia nhìn cái bình hoa này cũng thấy bình hoa như thật, như chánh như chơn. Vậy bên này chánh chân hay bên kia chánh chân? Thấy đúng có bao giờ mình nói mình thấy sai đâu. Vậy thì như thế này nè, chữ *sammā* ngoài nghĩa chánh, chơn, đúng, tốt (*tục đế*)... nó còn có nghĩa là đầy đủ, như chơn, như thực, toàn vẹn, toàn diện (*chân đế*) nữa.

Đưa ra một ví dụ là quý vị hiểu ngay. Quý vị nghĩ lại 5 người mù sờ voi. Anh nào cũng chánh kiến hết, sờ cái chân voi bảo là giống cái cột nhà, đúng. Rờ cái tai tưởng là cái quạt, đúng... 5 người mù sờ voi đều thấy đúng cả, nhưng mà “*không đúng với thực tại toàn bộ con voi*”. Cuộc đời này cũng y như vậy. Cái *sammā-diṭṭhi* là cái thấy như thực, đầy đủ, toàn bộ, toàn vẹn, toàn diện.

Ai có tu tập minh sát sẽ thấy rõ ngay. Nhìn một đối tượng, nắm bắt đầy đủ, như thực, toàn bộ, toàn diện, toàn vẹn đối tượng ấy chính là *sammā-diṭṭhi*! Nghe một âm thanh, lắng nghe đầy đủ, như thực, toàn bộ, toàn diện, toàn vẹn âm thanh chính là *sammā-diṭṭhi*. Mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp đều như vậy cả. Thấy cụm hoa, thấy toàn bộ toàn vẹn cụm hoa và không nói năng chi cả mới là *sammā-diṭṭhi*.

Mọi sự, mọi vật, mọi đối tượng nó xuất hiện, xuất sinh từ cái thấy biết qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của ta; cái gì, đối tượng nào để cho nó vận hành đúng như cái bản chất của nó như tánh tướng thể dụng của nó thì mới là *sammā-diṭṭhi*. Cho nên, người nào tu tập Bát Chánh Đạo đã đi vào đạo lộ rồi thì gọi là Bát Thánh Đạo với nghĩa như thực, gọi là chân đế. Còn Bát Chánh Đạo nằm trên bình diện tục đế và nếu tu tập theo nghĩa chánh, chơn, đúng, tốt chỉ gặt hái quả báo nhân, thiên.

Khi tu tập Bát Chánh Đạo, rất đơn giản, chánh kiến là thấy

rõ, là quan sát cho rõ ràng, cho mình bạch một sự vật, một hiện tượng, chứ không phải là thấy biết chơn chánh. Một người từ dưới kia đi lên, mình nhìn người ấy, ghi nhận trọn vẹn hình ảnh của người ấy là chánh niệm. Mình quan sát rõ ràng người ấy thì đó là chánh kiến; và biết rõ người ấy là đàn ông hay là đàn bà thì đó là chánh tư duy. Khi chúng ta ngồi như thế này, bất cứ đối tượng nào đi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thì chánh niệm làm việc trước tiên. Chức năng chánh niệm là phải ghi nhận tức khắc đối tượng nào đi vào mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Chức năng đầu tiên là chánh niệm, tiếp theo là chánh kiến. Chánh kiến là để mà quan sát rõ ràng đối tượng ấy và chánh tư duy là xác định đối tượng ấy là tốt, xấu, thiện, ác, đen hay trắng. Vậy thì cái từ *sammā* có thể sinh ra hiểu lầm khi chúng ta chỉ hiểu có một nghĩa!

Tiếp theo là từ *diṭṭhi* nghĩa là kiến, kiến này cũng có nhiều nghĩa: Là quan điểm, là chủ trương, là quan niệm, học thuyết... Và chữ kiến được các nhà Phật học chọn để dịch từ *diṭṭhi*, rất đúng. Và bây giờ ai cũng hiểu *diṭṭhi* là thấy biết (*tri kiến*).

Chúng ta phải hiểu nó có rất nhiều ngữ nghĩa khác nhau như trên, mà cái nghĩa chúng ta thường dùng là kiến (*thấy*). Nhưng mà thấy là thấy bằng cả toàn bộ lực căn chứ không phải chỉ thấy bằng mắt đâu. Thấy bằng mắt, thấy bằng tai, thấy bằng mũi, thấy bằng lưỡi, thấy bằng thân, thấy bằng ý; tất nhiên là toàn bộ, toàn diện của con người mình, thân tâm mình; toàn bộ tâm sinh vật lý nó tụ lại trên cái thấy đó, cái kiến đó.

Tuy nhiên, Đạo Đế, Con Đường tu tập Bát Chánh này cũng có thể bị hiểu lầm. Thường thường mình nói tu tập Bát Chánh Đạo là nhân và Diệt Đế, Sự Thật Niết-bàn là quả. Hãy xem, chúng ta tu tập cái này để được cái kia? Không có sự hiểu lầm nào nguy hiểm như thế. Chẳng lẽ Niết-bàn nằm trên tiến trình nhân quả hay là tiến trình trở thành? Nhân quả và trở thành đều là tiến trình của thời gian, của luân hồi sanh tử. Cố gắng tu Chánh Kiến như thế này nè, cố gắng tu Chánh Tư Duy như thế

này nè, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Niệm, Chánh Tinh Tấn, Chánh Định như thế này để mong tạo nên cái nhân rất tốt, nhân toàn diện, nhân đầy đủ để hy vọng đạt cái quả Diệt Đế, Niết-bàn!

Đường như ai cũng tu tập như vậy cả. Và chư Tăng, Ni Phật tử khắp năm châu bốn biển cũng giảng dạy như vậy có phải chăng?

Chư vị ở đây đều biết rõ là Niết-bàn nó vốn ở ngoài chuyện gieo nhân và gặt quả trong tam giới. Rơi vào tiến trình nhân quả thì sẽ sinh rồi thì tử mãi trong luân hồi lục đạo. Phải sinh trở lại để mà hưởng cái quả chơn, chánh, đúng, tốt này! Không những thế, có người còn hiểu lầm rằng, cứ tích lũy cho thật nhiều, tu tập cho thật nhiều, để hoàn thiện Bát Chánh Đạo! Và hầu như ai cũng nghĩ như thế và thực hành như thế, có phải chăng?

Cái gì mình cũng thấy chánh, thấy đúng, coi chừng trật. Vì ở trong tục đế, cái gì cũng tương đối. Cái *sammā-diṭṭhi* mà đức Phật định nghĩa rất ráo rắt, ta có thể tìm thấy trong các kinh văn Nikāya: “*Thấy rõ Dukkha, thấy rõ nguyên nhân Dukkha, thấy rõ Diệt Đế, thấy rõ Con Đường Diệt Đế*”. Nghĩa của *sammā-diṭṭhi* rất ráo là thấy rõ Tứ Diệu Đế, chứ không phải là thấy chánh, thấy đúng!

Phải rời bỏ tức khắc cái cách hiểu của kinh điển ước lệ, của tục đế, của từ chương, của đại chúng để bước lên cái thấy biết như thực như chơn, đúng với thế giới *Paramattha Sacca* (chân đế).

Quý vị nghiên cứu, tu tập nhiều năm rồi, nên phải trang bị một cái thấy biết ráo rắt hơn, để lợi lạc cho mình, để yên lặng tất cả tham sân si phiền não trên đời này. Phải biết rõ, *sammā-diṭṭhi* ngoài cái nghĩa thấy chánh, chơn, đúng, tốt... nó còn có nghĩa là thấy như thực, như thị, đầy đủ, toàn bộ, trọn vẹn, toàn diện nữa.

Nhưng mà khi sống ở đời không dễ dàng đâu, thật không dễ dàng có được cái *sammā-diṭṭhi* ấy. Đây là cái chuông. Làm thế nào mà mình có thể nhìn ngắm chơn, chánh, như thực, đầy đủ,

trọn vẹn, toàn diện cái chuông ấy mà không đưa ra bất cứ một quan niệm nào, quan điểm nào, kinh nghiệm nào, kiến thức nào, một cái thấy biết riêng tư nào. Mà được như vậy mới thật sự là *sammā-diṭṭhi*, vừa là *Chánh Kiến*, vừa là *Thánh Kiến*!

Tại sao vậy? Ngay giây phút này, cái thấy của mình là hoàn toàn trong sáng, chân xác, như thật, không có tham sân phiền não xen vào đây; không có ý riêng tư chủ quan, bản ngã nào xen vào cái thấy biết toàn vẹn, toàn diện ấy cả. Và nếu như vậy thì cái thấy ấy, vừa chánh kiến vừa thánh kiến thì tự khắc, tự nhiên, tự động *minh hiện*, *vô minh diệt* và Đạo Đế chính là Diệt Đế trong sát-na ấy.

Câu viết của ôn Nhất Hạnh: “*Không có con đường đưa đến hạnh phúc, mà hạnh phúc chính là con đường*”. Cũng có một câu tương tự: “*Niết-bàn không có con đường, tất cả mọi con đường đều đưa đến Māyā*”. Cả hai câu đều nằm trong ngữ nghĩa ẩn mật nêu trên.

Trở lại với câu thứ nhất: “*Không có con đường đưa đến hạnh phúc mà hạnh phúc chính là con đường*”. Tại sao lại như vậy?

Từ lâu chúng ta tầm cầu hạnh phúc? Chư vị tầm cầu hạnh phúc bằng thứ gì? Quý vị tầm cầu hạnh phúc bằng tướng tri (*sañjānāti*) hay bằng thức tri (*viñānāti*)? Nếu bằng tướng tri thì coi chừng, quý vị sẽ bị vọng tưởng, mộng tưởng, tưởng tượng, hoang tưởng, ảo tưởng chi phối! Nếu bằng thức tri thì coi chừng, quý vị sẽ bị hiểu biết, sở tri, kiến thức, kinh nghiệm... do vọng thức chi phối; mà vọng thức thì phát sanh ảo kiến, biên kiến, tà kiến, kiến hoang vu, kiến sa mạc, kiến rừng rậm đoạn vây không lối thoát. Nó chính là cái kiến của bản ngã chủ quan, cô lập thực tại và đóng băng thực tại. Mọi quan điểm, quan niệm, tư duy triết học, tư duy đạo học, tư duy khoa học... đều thuộc bình diện của thức tri, và nó nằm chết ở hố thẳm này đây!

Có người thấy được cái giới hạn tà lộ của tướng tri và thức tri nên họ tu tập thiền định đạt các trạng thái hỷ, lạc, xả; và họ bảo tâm tôi rất hạnh phúc. Nghe có vẻ đúng, nhưng xin thưa, tất

thấy mọi cảm giác, mọi trạng thái, dù tối thượng, chúng cũng phải chịu định luật sinh diệt.

Cao hơn chút nữa, có kẻ y y vào trí của mình, do học hỏi nghiên cứu, tu tập nên “hiểu biết” rất rõ về Tứ Diệu Đế, về Bát Chánh Đạo, về Tam Pháp Ấn, về Minh Sát. Ai hỏi đâu trả lời đấy, ngôn ngữ chữ nghĩa lưu loát, đa văn, thông bác. Nhưng xin thưa, đấy chỉ là cái máy nói, cái xác chữ.

Nói tóm lại, là tầm cầu hạnh phúc bằng tướng tri, bằng thức tri, bằng tâm hay bằng trí đều sai lầm, cục bộ. Vì tướng, thức, tâm, trí đều nằm trong thế gian pháp, chúng vận hành bởi thế gian pháp, dù lý tưởng có cao siêu, dù trí ta có cao cả thì con đường cuối cùng thành tựu đó là Con Đường của Bản Ngã. Cho nên tất cả mọi con đường đều đi đến Māyā, mà Niết-bàn thì Không Có Con Đường! Hóa ra không có con đường đưa đến hạnh phúc, mà hạnh phúc chính là con đường chúng ta đang đi đây. Nói cách khác, không có Con Đường đi đến Diệt Đế, mà Con Đường chính là Diệt Đế - khi ta chánh niệm, tỉnh giác.

Nói thì có vẻ cao siêu, có vẻ lý luận, nhưng chúng ta có thể cùng nhau giải minh được tức khắc bây giờ đây! Nói giải minh chỉ là cách nói, chính xác hơn là thực nghiệm minh sát.

Khi nghe một tiếng chuông thì tiếng chuông là đối tượng của lỗ tai nghe. Người hành minh sát ghi nhận tiếng chuông “*tiếng chuông, tiếng chuông*” rứa thôi, và không làm gì cả! Nói cách khác, khi hành giả ghi nhận “*như thực tiếng chuông*” thì bực bội, khó chịu, tức giận nghĩa là sân không nổi lên. Sân không nổi lên là Dukkha và Nguyên Nhân Dukkha đều yên lặng. Nói theo thông thường thì Khổ, Tập yên lặng, các Hành không sanh khởi được nên gọi là Diệt. Và do nhờ ghi nhận và lắng nghe như thực của Đạo, Bát Chánh Đạo (*chánh niệm, tỉnh giác hay chánh niệm, chánh kiến*) nên trong giây khắc ấy đã là Diệt rồi. Như vậy, Đạo và Diệt là một, Con Đường và Niết-bàn là một!

Vậy, khi nào có Định Tuệ chiếu soi hoặc Niệm, Kiến như thực thì hành không sanh khởi; và ngay giây khắc ấy tất thấy

mọi đối tượng, dù tham hay sân đều yên lặng, đều là Diệt Đế.

Diệt Đế, Niết-bàn là cái hiện kiến, chứng nghiệm tức khắc, tự tại còn bất cứ định nghĩa nào, giải thích nào cũng không được đầy đủ, trọn vẹn, toàn diện. Ví dụ như kinh sách định nghĩa Niết-bàn là vắng lặng tham sân si phiền não! Đúng vậy, không sai! Nhưng mà xem nào! Quý vị đang ngồi đây nè, hoàn toàn vắng lặng tham sân si phiền não, quý vị có Niết-bàn không? Đây, quý vị thấy không có tham sân si phiền não nào khởi sanh thì quý vị đã Niết-bàn chưa? Rất là rõ ràng.

Đôi khi tâm rất thanh tịnh, người ta cũng tưởng là Niết-bàn nữa.

Có người phật tử cư sĩ hôm tại Houston, trình pháp: “*Bạch thầy, có một tuần lễ, con chọn một ngôi nhà ngoài bãi biển và ngôi lẳng nghe tâm mình liên tục, soi chiếu tâm mình liên tục trong 4 oai nghi, nhất là khi đi kinh hành. Con đi kinh hành theo suốt bãi biển như vậy, con soi chiếu tâm mình liên tục như vậy. Thì bất ngờ, một trạng thái khởi lên, tâm con rất là yên lặng, thanh tịnh rất lạ lùng; mà lại thấy rõ toàn bộ các lượng sóng, từng cái nhấp nhô của bãi cát như thế nào, gió thổi lao xao qua hàng cây như thế nào... Con thấy rất rõ, nghe rất rõ. Bạch thầy, đó là hiện tượng gì?*”. Tôi không nhớ rõ lý do tại sao hôm ấy tôi không trả lời, mà hôm sau, tôi lại kể cho cư sĩ đó nghe về một trạng thái tâm chứng của Krishnamurti. Krishnamurti có nói đến một trạng thái lạ lùng; ông nói rằng “*nó đến*”, nó đến, tức là cái khoảnh khắc yên lặng thanh tịnh đó tự động trình hiện, và ông thấy rõ nó!

Sau đó tôi giải thích tiếp rằng, cái trạng thái mà cư sĩ nói đó thì cũng tương tự như trạng thái của Krishnamurti: Nó đến, cái thanh tịnh nó chợt đến, khi ta soi chiếu liên tục, cái thanh tịnh rõ ràng gần như là tuyệt đối đó nó xuất hiện!

Chư vị nghe rõ không? Thanh tịnh chính là Định. Định này không phải định bất động của tứ thiền, bất định mà là Định có Tuệ chiếu soi. Còn bước thêm một bước nữa là Tuệ có Định. Vì

Tuệ có Định cũng nhìn thấy mọi sự vật, khi mình đi, đứng, ăn, nói, ngủ, nghỉ, làm việc, tất cả đều xuyên suốt, trong sáng, chân xác; nhìn ngắm, lắng nghe như thực mọi sự mọi vật nhưng bên trong cũng thanh tịnh, yên lặng một cách rất lạ lùng. Đó là Tuệ trong Định hay Tuệ có Định. Còn trạng thái chứng nghiệm của Krishnamurti và của cư sĩ là Định trong Tuệ hay là Định có Tuệ! Niết-bàn của Phật là bây giờ đây, nhìn mọi sự mọi vật, quan sát mọi sự, mọi vật, ôm bát đi khát thực, đi giảng kinh, đi thuyết pháp giữa nắng, giữa mưa, giữa tuyết, giữa bụi đường mà vẫn Niết-bàn như thường! Chứ không phải “*Thiên thu - tên gọi khác của Niết-bàn - là khoảng kỳ gian yên lặng giữa 2 sát-na, hai tư tưởng*” như kiểu mà Krishnamurti từng nói.

Như vậy, Sự Thật về Con Đường (*Magga Sacca*) là Diệt Đế rồi! Trong bài kinh Nhất Dạ Hiền Giả nói rằng: “*Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, chỉ có phút hiện tại, Tuệ quán chính là đây ...*”. Chỉ có phút hiện tại, thì người tu Bát Chánh Đạo là luôn tu tập ở đây và bây giờ, chính ngay trong từng bước đi, trong từng hơi thở. Nói cách khác, lấy Bát Chánh Đạo mà tu tập ở đây và bây giờ. Bát Chánh Đạo gồm có Giới, Định, và Tuệ. Nhóm Giới là Ngũ, Nghiệp, Mạng. Nhóm Định là Tấn, Niệm và Định. Nhóm Tuệ là Kiến và Tư Duy. Tóm tắt Bát Chánh Đạo như những hành giả minh sát thì chỉ còn Niệm và Giác. Do đó người nào tu tập Tứ Diệu Đế cuối cùng chỉ cô đọng lại nơi Niệm và Giác. Lấy Niệm và Giác mà lên đường giác ngộ.

Đạo Phật là đạo Như Thật, là Sự Thật thì tu Tứ Diệu Đế cũng phải y cứ nơi Như Thật, nơi Sự Thật.

Trở lại với đời sống cụ thể của chúng ta, trở lại Sự Thật về Dukkha. Đầu tiên là Sự Thật về Sanh, chúng ta đi cận kề về chúng một lượt nữa.

Sanh là khổ?

Chúng ta bị cái sanh chi phối, từ khi đầu thai. Bất cứ chúng sanh nào có mặt trên đời này cũng rơi vào một trong bốn trường

hợp: Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh. Sanh là cái định luật tất yếu, tự nhiên. Nếu một hữu tình có mặt, hoặc là một con kiến, hoặc là một con giun, hoặc là người, hoặc là phi nhân, chư thiên hoặc là phạm thiên, chúng đều bị sanh chi phối bởi một trong bốn trường hợp trên. Có một số người tu tập mà nói mình “*bị sanh*”, bây giờ làm sao tu để “*đừng sanh*” nữa. “*Đừng sanh*” nữa thì sẽ không có chi hết à? Đây là cả một sự hiểu lầm. Không những bên Đại Thừa mà cả bên Nguyên Thủy vẫn có nhiều người tu tập để ngộ Vô Sanh! Họ nói rằng, “*Hãy tu để cho cái thân này đừng có sanh nữa!*” Có lần tôi hỏi không sanh nữa thì nó đi về đâu? Vô Sanh theo nghĩa của người hành minh sát thì không phải là cái thân này không sanh nữa, mà là những sanh niệm đây nè, chúng cứ sanh mãi suốt ngày suốt đêm nè, chính cái sanh niệm đó cư lăng xăng tạo tác sanh tử luân hồi nè. Nghĩ chuyện này, nghĩ chuyện kia, lúc mình làm Ngạ Quỷ, lúc mình làm Chư Thiên, lúc mình làm A-tu-la. Cái tâm mình sanh diệt liên tục, lăng xăng suốt ngày đêm, tạo tác ba cõi, bốn đường trong cái sanh niệm này nè, chứ không phải là chấm dứt cái thân này. Nếu chấm dứt cái thân này là coi chừng rơi vào hư vô, rơi vào đoạn kiến đấy. Hãy để ý quay lại cái tâm của chúng ta, những cái sanh niệm, phiền não, lăng xăng, lao xao suốt ngày suốt đêm, năm này, năm nọ, đời này kiếp kia, sanh miết như thế - từ hành tạo tác - mới là loại chúng sanh cần phải làm cho yên lặng, cần phải loại trừ, cần làm cho Tịch Diệt chứ không phải cái thân chúng sanh hữu tình này. Nói “*chúng sanh vô biên thế gian độ*” cũng như thế, cũng là chúng sanh này nè, chúng sanh này mà độ xong thì khi đó mới Niết-bàn được. Chúng ta chỉ hiểu ngữ nghĩa cạn cợt phía bên ngoài mà không thấy ngữ nghĩa thâm sâu ở phía bên trong. Quý vị đang ngồi như vậy, đang “*vô sanh*” bởi vì không lăng xăng tạo tác. Như không mơ mộng, vọng tưởng chuyện này, chuyện kia; không ra ngoài chợ tính toán việc này, vào công sở bận rộn việc kia hoặc là bây giờ không nghĩ ngợi rằng, mình bỏ tiền mua

chứng khoán chắc trúng to! Không nghĩ rằng, bây giờ có mưu kế gì, làm sao cạnh tranh cho công ty mình mua may bán đất...

Thỉnh thoảng ngồi tĩnh lặng, rỗng không, chẳng khởi tư tác gì cả để quan sát cái “*vô sanh niệm!*” Các vị thiền sư cũng hay dạy Vô Tâm hoặc Vô Niệm là như vậy đó! Tuy nhiên, cái tĩnh lặng, rỗng không, cái vô sanh niệm, cái vô tâm, vô niệm ấy cũng là chỗ để nghỉ ngơi, chỗ chưa đầy khởi tham sân, phiền não chứ chưa là cái gì ghê gớm đâu! Tại sao vậy? Người hành mình sát tuệ thâm sâu và miên mật, họ không ngồi nơi tĩnh lặng rỗng không, mà họ đối mặt trực tiếp với ngoại trần, vẫn thấy sắc, vẫn nghe thanh, vẫn ngửi hương, vẫn nếm vị, vẫn xúc chạm... nhưng đều được ghi nhận như thực nên tâm và trí vẫn tĩnh lặng và rỗng không... mới thiết là “*cao thủ!*” Từ chỗ này, ta biết tại sao, người tu tập Bát Chánh Đạo, phải thường trực có Niệm và Giác để ghi nhận, nhìn ngắm, lắng nghe, quan sát mọi sự, mọi vật một cách Như Thị, Như Thực!

Nói sanh rồi, bây giờ sang già!

Già là khổ?

Ồ, già là cái tự nhiên. Già thì đẹp chứ sao! Hãy nhìn ngắm thân từng, thân bách ngàn năm tuổi! Hãy nhìn một cồi mai giữa tuyết sương! Hãy nhìn một cụ ông với mái tóc trắng như bông! Đây, đừng nói già là khổ! Già là tự nhiên. Có mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông chứ. Cứ muốn giữ mãi tuổi thiếu niên, thanh niên hay sao? Muốn ở ngoài định luật của đất trời hay sao? Làm thế nào khi mình già, thì mình biết mình già, già như thật, rụng răng như thật, tóc bạc như thật... không tốt hơn sao! Có rất nhiều người tu để luyện cái thân này được sức khỏe, trẻ trung mãi, mong cái thân này đừng già thì nguy hiểm lắm lắm vậy. Phải theo định luật tự nhiên của đất trời. Đó là cái thấy chánh kiến của người tu Phật theo lộ trình của Đạo Đế.

Bệnh là khổ?

Vì sợ “*bệnh là khổ*” cho nên có người tìm cách luyện khí mở các cái luân xa để cái thân này vô bệnh. Vô bệnh cũng là

trật. Tu tập mà mong vô bệnh thì dục vọng dễ sanh. Bậc trí hay chúc nhau “*thiếu bệnh, thiếu não*” chứ không ai chúc “*vô bệnh, vô não*” cả.

Thật ra, bệnh cũng tốt chứ không phải khổ đâu. Cái bệnh nó báo hiệu là chúng ta đang đi quá đà. Cái bệnh báo hiệu chúng ta phải điều chỉnh lại thân khẩu ý, điều chỉnh ăn uống, điều chỉnh cách làm việc, điều chỉnh đi đứng, điều chỉnh nói năng như thế nào cho phù hợp với các định luật sinh lý, tâm lý với cả vật lý. Đừng ngồi lâu quá, đừng đứng lâu quá, đừng ăn nhiều quá, đừng ăn ít quá, đừng suy nghĩ lung tung thái quá, đừng lo lắng âu sầu phiền muộn thái quá! Như vậy, bệnh chính là sứ giả báo hiệu cho chúng ta để chúng ta điều chỉnh lại đời sống sinh hoạt của mình. Như vậy bệnh là tốt chứ đâu phải bệnh là khổ.

Chết là khổ?

Chết là định luật tự nhiên mà! Quý vị sống 100 tuổi rồi, cái thân xác đã già cỗi rồi, thì mình sẽ chết đi; vì khi chết đi là mình thay đổi thân xác mới, có vấn đề gì đâu? Tốt nữa là khác, vì sẽ có sinh mệnh mới, đời sống mới!

Ai cũng nói đạo Phật quan niệm “*Đời là bể khổ!*” Mà đúng như vậy chăng? Ôi! cuộc đời khổ quá... nào là sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ... sao mà nhiều khổ vậy? Tuy nhiên, đạo Phật Như Thật giúp ta thấy rõ sự thật, chân lý, sự thật chân đế - *Sự Thật dukkha* kia mà!

Cầu bất đắc khổ?

“Muốn (cầu) không được, khổ!”

Ồ, nó là Sự Thật! Dường như tất cả chúng ta sống trên đời này muốn thành tựu, mãn nguyện cái gì đó cho mình, cho con cái, cho công danh, sự nghiệp, cho của cải, tài sản... có ai như ý không? Quả thật không có ai như ý cả! Luôn không vừa lòng mình, luôn trái với ý của mình, đó là sự thật! Cái gì mình muốn là được, muốn như ý là đi ngược lại chân lý đó! Vì thế gian vốn bất toàn với sự thật bất toàn

Cho nên làm thế nào để kinh qua, để trải nghiệm, mình thấy

được là đức Phật dạy đúng: “*Quả là cầu bất đắc khổ*” nhỉ? Nếu quý vị mỉm cười hoàn toàn rỗng rang khi cầu cái gì đó mà không được, quý vị nói: Ô, đúng là cầu bất đắc? Rồi quý vị chấp nhận nó, coi nó như sự thật hiển nhiên thì quý vị sẽ không khổ, sẽ không có phiền não. Ngược lại có người cầu bất đắc thì phát sanh bức bối, tức giận: Cái này tôi không như ý được, cái này tôi không thành tựu được và sinh ra khổ một cách vô lối!

Ái biệt ly khổ?

Thật ra, phải nói là “*Xa người mình thương, khổ*”

Còn theo cái cụm từ “*ái biệt ly khổ*” thì nó khái quát quá. Sẽ có chỗ đúng, chỗ không đúng. Ái biệt ly khổ thì đúng rồi. Nhưng nếu mà đúng thì sẽ có nhiều người nói: Vậy thôi, mình đừng “*ái*” nữa, để cho khỏi khổ, để rồi cố gắng mà diệt ái! Diệt ái là đúng nhưng “*thật sự diệt*” thì phải thấy rõ sự thật, thấy rõ sự thật mới hết khổ, mới diệt ái được. Chắc trong chúng ta, ai cũng có nghe qua câu chuyện của nàng Kisā-Gotamī, người mẹ mất con nên vật vã khóc than thảm thiết. Sau gặp đức Phật, ngài bảo là ngài cứu con bà được. Đức Phật dạy bà Kisā-Gotamī hãy đến ngôi nhà nào đó, xin một dùm hạt cải, đặc biệt là phải dùm hạt cải nhà nào không có người chết, mang về đây rồi ngài sẽ cứu con bà. Hạt cải thì nhà nào cũng có, nhưng hạt cải trong nhà không có người chết thì không thể, vì nhà nào cũng có năm, bảy người chết; một chục hai chục người chết, đời này, đời kia, đời hiện tại! Suy ngẫm, hoá ra đâu cũng có người chết, chết là cái gì rất tự nhiên; Kisā-Gotamī do nhờ “*thấy rõ sự thật như vậy*” nên bà không còn khổ nữa, xin Phật cho xuất gia, sau bà đắc quả A-la-hán, được đức Phật tuyên dương là “*Tỳ-khưu-ni đệ nhất mặc y thô thảo*”.

Cho nên, ví dụ cha mẹ, thân bằng quyến thuộc, những người mà mình thương mến đó mà xa lìa, thì mình nghĩ, mình thấy, vậy là đúng rồi, thế gian là vậy rồi, không ra khỏi sự thật ấy được. Khi thấy rõ sự thật như vậy thì mình không còn khổ nữa. Và mình ngồi, ngồi lặng lẽ để cảm nghiệm, để chiêm

nghiệm sự thật ấy. Người hành minh sát còn bước lên một bước, khi “*ái biệt ly phát sanh*”, họ lắng nghe trái tim mình thế nào, tâm hồn mình xao xuyến ra sao... một cách rất trung thực, rất khách quan! Suy bụng ta ra bụng người, nhờ lắng nghe, nhờ chiêm nghiệm, nhờ trải nghiệm nên mình vừa hết khổ, lại còn sinh ra thông cảm cho mọi người, thương yêu chúng sanh hơn nữa; bởi vì trên cuộc đời này, ai cũng bị định luật ấy chi phối, không từ một ai! Nhờ thấy rõ sự thật, tự nhiên mình thanh tịnh tâm hồn mà không phải diệt, không diệt cái gì được hết! Nói cách khác, mình không đem tâm hữu vi, cái bản ngã ra mà diệt nó nhưng nó tự diệt.

Oán tăng hội khổ

“*Oán tăng hội khổ*”, cụm từ này Hán dịch chữ oán thì hơi quá. Oán là giận, tức, hận! Không đúng, phải nói đúng, phải là “*Gần người mình ghét, khổ!*” để đi liền với vế trên: “*Xa người mình thương, khổ!*”

“*Gần người mình ghét, khổ!*” thì quá đúng! Người mình ghét mà phải ở cùng, ăn cùng, sống cùng thì quả là địa ngục! Người mình ghét mà cứ bành mắt ra là gặp, phải nói chuyện, việc này, việc kia thì quả là chịu không nổi.

Ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tăng hội sinh ra khổ, ai cũng dịch như vậy, thì đúng như vậy; người mình yêu thương thì luôn rời xa, còn người mình không thích thì lại ở bên cạnh, không khổ sao được. Nhưng đó là định luật, cái định luật bắt ta phải làm là hầu như phải chấp nhận tất cả cái gì đang đến với ta, đang duyên khởi trên cuộc đời này, để mình trải nghiệm, chiêm nghiệm bộ mặt thật của nó. Thường thường trải nghiệm cuộc đời có hai mặt, mặt vui và mặt khổ, mặt thương mặt ghét, mặt thích mặt không thích, mặt được mặt thua, mặt phải mặt trái, mặt đúng mặt sai, mặt thẳng mặt trầm, mặt vinh mặt nhục. Cuộc đời có hai mặt, mình khôn ngoan quá, thông minh quá nên chỉ thích chọn cái bên tốt nhất, hay nhất, lợi cho mình nhất! Đâu có được! Mình chọn bên tốt thì bên xấu bỏ cho ai, cho

thiên hạ chắc? Tất cả chúng ta dường như đều chọn một bên tốt, hay, đẹp... thôi, còn bên kia chịu không được, mình nói: “*Tôi không thích cái đó, tôi không chơi cái đó*”. Nói vậy hoá ra mình khôn xảo, khôn vặt quá, đâu có được!

Rõ ràng là mình chưa thấy được thực tại toàn diện của cuộc đời. Giác ngộ thấy rõ cuộc đời luôn có hai mặt, bên này thương, bên kia ghét. Ái thì thương, oán tăng hội thì ghét, cho nên bị chi phối thương ghét, rồi vui khổ, rồi phải trái, rồi đúng sai. Chúng ta quay lộn suốt cuộc đời, từ kiếp này sang kiếp khác như vậy mà không bao giờ nói “*Á, cuộc đời là thực tại toàn diện*”. Phải trải nghiệm và chứng nghiệm điều đó, cái tâm mình khi đó mới thanh tịnh được đề yên lặng tất cả tám ngọn gió chướng của thế gian. Quý vị cứ chiêm nghiệm đi, *người mình thương thì phải chia lìa, người mình ghét thì ở mãi gần bên* là đúng với sự thật. Và khi thấy rõ sự thật rồi, thì bắt đầu mình định tĩnh tâm hồn, mình trở lại với đời sống công việc, dẫu “*lo toan bộn bề*” mà tâm mình vẫn an lạc, thanh bình!

Còn nữa, phải đề ý ái biệt ly khổ là do tâm tham luyến, tham ái, dính mắc; oán tăng hội khổ là do tâm bức bối, tức tối, giận ghét. Thương, luyến thì nổi lên tham ái; tức, ghét thì nổi lên giận, sân. Hóa ra bên này tham bên kia sân. Người tu tập mình sát phải thấy rõ như vậy. Đề rồi, thương mình cũng cười mà ghét mình cũng cười; mình sẽ an nhiên tự tại trong mọi hoàn cảnh thương ghét, được mất, hơn thua, đúng sai, phải trái, thăng trầm, vinh nhục. Như vậy mới là tu tập thượng thủ chứ?

Thủ ngũ uẩn khổ.

Chính là “*Chấp chặt sắc, thọ, tưởng, hành, thức - khổ!*”

Ngũ uẩn ở đây ta phải phân định rạch ròi là có hai cấp độ hiểu biết khác nhau.

Từ lâu, trong chúng ta, ai cũng nghĩ rằng ngũ uẩn ấy là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi. Không thể thì sắc ấy là tôi, là của tôi; thọ ấy là tôi, là của tôi; tưởng ấy là tôi là của tôi; hành ấy là tôi là của tôi; thức ấy là tôi là của tôi.

Nhưng nếu quý vị nào có được cái thấy biết bằng tuệ giác như thật thì sẽ thấy rõ *cái tôi ấy, cái của tôi ấy* như thế nào. Mình sẽ thấy cái vận hành duyên khởi của thân tâm mình, cái tạm gọi là *cái ta, cái ngã, cái tôi là cái không có thật, chỉ là ảo giác*.

Thân tâm mình chỉ là sự diễn tiến của sắc thọ tưởng hành thức. Sắc là dòng sông, thọ tưởng hành thức cũng là dòng sông. Dòng sông trôi chảy liên tục và bất tận nữa, chẳng có cái gì là tôi, là của tôi ở đó cả.

Đây là nghĩa ở cấp độ thứ nhất để phá bỏ cái chấp ngã, cái tôi và của tôi.

Cấp độ thứ hai, là có “*sắc như thật, thọ như thật, hành như thật, thức như thật*”; và có “*sắc uẩn, có thọ uẩn, có tưởng uẩn, có hành uẩn, có thức uẩn*”. Cái vấn đề chúng ta khổ là do uẩn, do chấp thủ uẩn, còn người tu có tuệ giác họ bỏ các uẩn ngay tức khắc; làm yên lặng các uẩn ngay tức khắc, không cho các uẩn chồng chất ngay tức khắc.

Ví dụ, sắc thì có *sắc uẩn*, có *sắc như thật*. Như cái mặt của tôi đây là *sắc như thật*, nhưng chút nữa tôi qua ngòai kia, tôi đang giận dữ, mặt tôi đỏ lên! Hãy quan sát, tôi ở đây, là *sắc như thật*; tôi qua bên kia, do tôi giận, mặt đỏ lên; mặt đỏ lên này nó chồng lên cái mặt như thật nên gọi là *sắc uẩn*. Uẩn là chồng lên, là chất lên! Mọi người nhìn cái mặt đỏ này, rồi nghĩ, tôi đang nóng, giận. Như vậy là họ thấy qua *cái uẩn, cái nóng, cái giận* nó phủ lên *cái sắc như thật của tôi*, nên họ không thấy được “*cái sắc như thật của tôi*”, mà chỉ thấy được “*cái uẩn chồng lên mặt tôi*”.

Cái chồng, cái chất ấy là uẩn. Thấy rõ như thật, tự động cái uẩn nó mất, nó diệt. Người mình thương, ví như vợ của mình, tự nhiên mình thương yêu quá, cái mặt vợ mình sao đẹp quá, hiền dịu quá. Nhưng khi vợ chồng cãi nhau rồi, cái bản mặt của mẹ sao dễ ghét! Cái mặt như thật thế này nè, mình không thấy, mà chỉ thấy *cái uẩn khi mình thương*, mình chỉ thấy *cái uẩn khi*

mình ghét. Cái uẩn đó thật ra không có, do mình tạo ra, do thương ghét của mình tạo ra. Thật ra cái uẩn đó nó không có trong thế giới vật lý, không có trong thế giới sinh lý. Mà do cái tưởng, hoặc là do tâm thương ghét của chúng ta mà biến ra các uẩn rồi khổ bởi các uẩn ấy. Chúng ta không bao giờ quan sát cụ thể cái uẩn là gì mà cứ nói ngũ uẩn khổ. Khổ chỗ mô? Tại sao? Tưởng hành thức đều như vậy. Bản chất của nó tự nhiên như nhiên muôn đời là như vậy! Các uẩn đều do ta tự tạo ra cả thôi.

Ngồi thế này, chuyện quá khứ, xa lắc, xa lơ, hình sương bóng khói mình thương người này, ghét người kia, rồi lòi về hiện tại. Cái người mình thương thì bắt đầu bi lụy “*cha nhớ quá*” rồi sinh ra đau khổ tương tư! Mình lòi một cái uẩn ấy về chứ hiện tại đây không có. Người ghét cũng vậy “*thằng cha này, cái mặt này*”, hình ảnh quá khứ hiện ra, còn hiện tại đâu có cái mặt đó nữa! Cho nên khi thấy rõ chân lý, mình thốt lên: “*A, té ra nó là vậy*”, rồi khỏe re!

Như vậy, quý vị để ý có sắc như thật, thọ tưởng hành thức như thật. Chúng ta sống bởi các uẩn, đau khổ hay thương ghét phiền não bởi các uẩn mà không thấy rằng cái uẩn đó vốn không có mà do chính mình tự tạo ra rồi tự khổ, đeo cái khổ cho mình. Đó là điều mà chúng ta cần phải hiểu ra, phải thấy ra, phải hiện quán. Vì chỉ có tu tập minh sát tuệ mới thấy được như thật tất cả mọi sự mọi vật ở trên đời, thế gian pháp, cả tâm và cảnh.

Thấy rõ Sự Thật thì tất cả phiền não chấm dứt.

Do vậy, khi giảng Bát Khổ, tôi không nói khổ, tôi để nguyên cụm từ *dukkha*. Tôi nói sanh là *dukkha*, già là *dukkha*, bệnh là *dukkha*, chết là *dukkha*, xa người mình thương là *dukkha*, gần người mình ghét là *dukkha*, muốn không được là *dukkha* và chấp vào năm uẩn là *dukkha*.

Quý vị hãy dùng cái nghĩa này áp dụng vào sự tu tập của mình để xem nó như thế nào, trải nghiệm xem nó có đúng không, có đúng chân lý sự thật không? Mà khi đúng chân lý sự

thật đó thì mình thấy rõ là không có phiền não. Phiền não bao giờ cũng là cái đuôi do mình nghĩ ra, cái đuôi tâm mình để ra, cái đuôi ảo giác do mình để ra. Chứ sự thật không phải vậy.

Nói về Sự Thật, Như Thật thì quý vị nên xem lại bài kinh Bāhiya. Bài kinh Bāhiya nói về Diệt Đế thôi, chứ không nói đến Khổ, Tập, Đạo. Nếu dùng Đạo Đế thì chỉ cần tóm tắt trong một cụm từ: Có chánh niệm, có chánh kiến hoặc có chánh niệm, tỉnh giác để nhìn ngắm mọi sự, mọi vật... là mình đã lấy Bát Chánh Đạo mà tu tập rồi. Còn trong trường hợp thấy rõ được bản chất như thật của tâm và pháp thì chỉ có thực hành minh sát tuệ. Cụm từ minh sát tuệ nguyên văn là *vipassanā-bhavana*. *Bhavana* là thể hiện, là thực hiện, thực hành. *Vipassanā* là quan sát tinh vi, rõ ràng, minh bạch. Vậy cả cụm từ trên có nghĩa là thể hiện, thực hành, quan sát tinh vi, rõ ràng; nó đơn giản như vậy thôi. Quan sát tinh vi, rõ ràng thân thọ tâm pháp. Quan sát cái gì cũng phải tinh vi, rõ ràng hết. Thấy rõ như thật hết. Đau nhức thấy như thực, hỷ, lạc, tham, sân đều thấy như thực cả. Mà khi thấy như thực thì bắt đầu chấm dứt mọi ảo tưởng, và tự nhiên mình thoát ly tất cả tham sân si phiền não, ngay giây phút đó, ngay sát na đó.

Bài kinh Bāhiya mà tôi cứ nhắc đi nhắc lại mãi trong các thời pháp, nó như thế này: Có một người Bà-la-môn tưởng mình đắc A-la-hán rồi, hôm nọ có một vị chư thiên mách bảo là không phải đâu, ông chưa đắc quả A-la-hán đâu; đức Gotama Sakyā mới đắc quả A-la-hán kia. Đi tới ngài để mà học hỏi đi.

Ông tìm tới đức Phật khi ngài đang đi trì bình khát thực: *“Bạch đức Thế Tôn, làm sao ngài tóm tắt giáo pháp tinh yếu trên lộ trình tu tập của ngài cho tôi hiểu; tôi già rồi, không biết chết lúc nào”*. Đại khái đức Phật từ chối 3 lần, sau đó ngài mới nói: *“Này Bāhiya, mắt thấy sắc như thật, tai nghe âm thanh như thật”*... À, không phải vậy, không đúng nguyên văn, phải thế này: *“Này Bāhiya, trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái thọ tưởng chỉ là thọ tưởng, trong*

cái thức tri chỉ là thức tri. Hồi này Bāhiya, vì trong cái thấy chỉ là cái thấy nên không có ông trong đó. Trong cái nghe chỉ là cái nghe nên không có ông trong đó. Trong cái thọ tưởng chỉ là thọ tưởng nên không có ông trong đó. Trong cái thức tri chỉ có thức tri nên không có ông trong đó. Nên này hồi Bāhiya, vậy là không có đời này, không có đời sau, không có đời chặng giữa, thế là chấm dứt đoạn tận mọi khổ ưu”.

Tôi không nhớ đúng nguyên văn nhưng khái quát nội dung cốt lõi là vậy.

Đức Phật chỉ nói Như Thật vậy thôi mà Bāhiya đắc quả A-la-hán! *“Trong cái thấy chỉ là cái thấy”*. Nhưng thường thì chúng ta hay nói: *“Tôi thấy”* nghĩa là có cái tôi đang có mặt, là sự vận hành của bản ngã. Vận hành của bản ngã kéo theo bao nhiêu kiến thức, hiểu biết, bao nhiêu sở thích, bao nhiêu riêng tư, bao nhiêu kinh nghiệm, bao nhiêu thói quen... Vậy thì làm sao thấy biết trong sáng được, như *“trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe”*. Đó là tuệ giác rốt ráo cuối cùng đức Phật nói về Diệt Đế. Diệt đế đồng nghĩa với Niết-bàn. Đoạn tận khổ đau là phải thấy như thật, trong đó không có cái tôi, không có cái bản ngã nào của tôi cả!

Vậy muốn thấy như thật, nghe như thật thì phải hành minh sát tuệ. Minh sát tuệ thì nhìn ngắm cái gì cũng như thật cả, cả sắc thọ tưởng, hành, thức... cả tâm và pháp! Nhìn ngắm, lắng nghe thực tại hiện tiền đang trôi chảy này cùng với những duyên khởi của nó, một cách như thực.

Không chỉ bên Nguyên Thủy, nói về sự lắng nghe trong tỉnh thức, hiện tiền mà Đại Thừa cũng vậy. Cụ thể là phẩm Phổ Môn. Hoá ra, bồ-tát Quán Thế Âm cũng lắng nghe, cũng tu tập minh sát!

Khi đức Phật hỏi bồ-tát Quán Thế Âm tu tập như thế nào, ngài mới trình bày cái thấy biết của mình qua cách tu tập *“lắng nghe”*. Đây, nguyên văn như sau: *“Sơ y văn trung. Nhập lưu vong sở. Sở nhập ký tịch. Động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất*

sanh. Như thị tiệm tăng. Văn, sở văn tận. Tận văn bất trụ. Giác, sở giác không. Không giác cực viên. Không, sở không diệt. Sanh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền”.

Quý vị bên Đại Thừa đọc đoạn này chắc hiểu cả rồi. Đây là cách “*lắng nghe*” của bồ-tát Quán Thế Âm. Đầu tiên, ngài y trong cái nghe, nghe riết, nghe miết cho đến chỗ cuối cùng (*tận văn*) cũng không trụ, không dính! Chỉ còn tánh giác, nhưng “*giác và đối tượng của giác*” cũng không. Rồi cái “*không giác*” ấy đi đến chỗ tròn đầy. Đến đây, “*không và đối tượng của không*” cũng diệt. Khi sanh, diệt đã diệt rồi thì chỉ còn sự trôi chảy vắng lặng của thể giới hiện tiền, của cái đang là...

Đây, đây là cái nghe của bậc giác ngộ, nghe bằng trí tuệ quán chiếu (*vipassanā ñāṇa*), soi chiếu tự thân cho đến chỗ thông suốt trong ngoài, “*nhĩ căn viên thông*” luôn. Nhĩ căn viên thông không phải là thiên nhĩ thông, mà nghe toàn bộ thân tâm, mắt tai mũi lưỡi thân ý đều nghe hết, nghe bằng tuệ giác như thực.

Người nào nghi ngờ cách “*liễu giải*” của tôi thì hãy xem lại cụm từ “*Quán Thế Âm*” thì thấy. Quán là lắng nghe, soi chiếu. Thế là thế gian (*loka*), thế gian nội giới, thế gian ngoại giới; là toàn bộ thân tâm, lục căn, lục trần, lục thức. Âm là âm thanh: Âm thanh bên trong, âm thanh bên ngoài. Ngài thông suốt, minh nhiên.

Kính thưa chư thiện hữu trí thức,

Buổi pháp thoại này chấm dứt ngang đây, và có lẽ tôi sẽ không còn bất kỳ bài pháp nào nữa chẳng? Tuổi đời cở lai hy rồi, không rõ là còn sống được bao nhiêu năm, nên tôi cố gắng chỉ làm một việc cuối cùng còn lại của đời mình: Là “*lắng nghe như thực*” chính mình thôi.

Chúc chư vị thấy Pháp và vô lượng an lành.

Kinh Hoa Nghiêm & Quán Thế Âm Lăng Nghe Tâm Mà Tu Tập

*Pháp thoại này giảng tại Chùa Hoa Nghiêm,
Melbourne, Australia (10-1-2016)*

Hôm nay trong chuyến hoằng pháp Mỹ - Úc, theo lịch trình phật tử sắp đặt, nhân duyên hôm gặp mặt chư đạo hữu chùa Hoa Nghiêm, tôi sẽ cùng với chư vị trao đổi và làm sáng tỏ, rõ ràng một vài chi tiết của giáo pháp để tất cả chúng ta, bất cứ Bắc tông hay Nam tông đều phải y cứ vào đây mà tu học.

Tới chùa Hoa Nghiêm thì tôi sẽ nói về kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm tôi có đọc, có nghiên cứu nên cũng biết được cái tinh yếu của kinh. Khi bước vào sân, tôi lại thấy tượng Quán Thế Âm; tôi cũng biết được hành trạng của ngài qua kinh Phổ Môn như thế nào. Vậy thì, đề tài hôm nay, chúng ta sẽ liên hệ từ Kinh Hoa Nghiêm, sau đó nghe qua cách tu tập của bồ tát Quán Thế Âm. Phải nắm được cái cốt lõi của kinh thì sự tu tập mới thật sự có hiệu quả. Thứ nhất là làm lắng dịu được tham, sân, phiền não; thứ hai là để phổ quát giáo lý tinh hoa của đạo Phật đi sâu vào thế gian, nhất là thế hệ trẻ đang ngày càng mất niềm tin. Họ đang lấy sở tri, lấy kiến thức khoa học để giải thích tất cả hiện tượng nội tâm cũng như ngoại giới. Hy vọng rằng chúng ta sẽ phá bỏ được tất cả mọi rào cản của kinh điển, cũng như rào cản của bản ngã, kiến thức vì chính chúng là trở ngại cho sự giác ngộ, giải thoát.

Về Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm quan trọng nhất là ở chỗ nói về “*Tứ pháp giới*”, đó là: Sự pháp giới, lý pháp giới, lý sự pháp giới và sự sự pháp giới.

Sự pháp giới: Là mỗi sự mỗi vật, mỗi đối tượng ngoại giới cũng như nội tâm đều có một cá biệt tính riêng; cá biệt tính của cây cối, hoa lá, loài vật... đều khác biệt hoàn toàn; chúng ta có hơn cả trăm người ở đây cũng đều có cả trăm cá biệt tính, không ai giống ai. Nếu nhân loại có 7 tỷ người thì cũng như vậy mà thức hiểu. Đi sâu hơn nữa vào bên trong chúng ta, cấu tạo nhân thân này, tình cảm, sở tri, thói quen, sở thích, quan niệm đều khác nhau, mỗi người đều giữ cá biệt tính của riêng mình, mỗi mỗi sai biệt, có giới hạn phân cách, đó là sự pháp giới.

Lý pháp giới: Là mối liên hệ tương tác giữa các sự với nhau, là những luật tắc, những định luật tự nhiên của trời đất, các lực, các từ tác động qua lại, tương quan duyên hệ. Nếu không có tương duyên, tương sinh thì không có cái gì có thể tồn tại được. Định luật bảo toàn năng lượng là một nguyên lý phổ quát cho tất cả các lý thuyết vật lý (cơ học, điện từ, vật lý hạt nhân...). Theo đó, trong toàn vũ trụ tổng năng lượng không đổi, nó chỉ có thể chuyển từ hệ này sang hệ khác. Người ta không thể “*tạo ra*” năng lượng, người ta chỉ “*chuyển dạng*” năng lượng mà thôi. Năng lượng không tự sinh ra cũng không tự mất đi! Ngay chính trong dòng sanh tử của chúng sanh cũng vậy, chết không phải hết, chết là tiến trình chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác, là dòng chảy bất tuyệt của vô số sát-na sinh diệt, cái sau thừa hưởng từ cái trước mà hoàn toàn không phải cái trước, luôn mới mẻ tinh khôi và nó chưa từng xuất hiện trước đó...

Ấy gọi là lý pháp giới.

Lý sự pháp giới: Nghĩa là trong cái lý, cái sự đó có sự tương quan lẫn nhau, không gây trở ngại cho nhau, có cái “*nhờ lý mà hiển sự*”, có cái “*nhờ sự mà hiển lý*”, lý sự viên dung là vậy.

Sự sự pháp giới: Là trùng trùng duyên khởi, khi một ý niệm,

một tác động, mỗi trạng thái phát sinh từ thân, khẩu, ý chắc chắn sẽ tác động qua lại rất nhiều chiều không gian, liên hệ ảnh hưởng đến cả sum la vạn hữu. Một cá biệt tính, một niệm khởi nhỏ nhoi đủ sức ảnh hưởng đến thế giới này. Trong giáo lý Duyên Khởi, không một thứ gì trên đời này là bé nhỏ đến mức không thể tạo ra những tác động. Ta, đôi khi, dường như vô tâm, nhưng chuyện ta làm, điều ta nói, đề tài ta khai triển, ý niệm ta tư duy... có thể để lại một hậu quả ít nhiều thế nào đó cho thế giới? Có biết bao trẻ vị thành niên sa đoạ, bạo lực và tự tử chỉ vì thường nghe thấy những chuyện ấy xảy ra trên báo, đài? Huống chi trên vũ trụ này một giọt nước rơi xuống nó cũng không mất đi. Một làn khói bốc lên sau hang núi, chúng tan loãng nhưng cũng không diệt mất. Tinh thần cũng vậy mà vật chất cũng vậy. Ngày nay, khoa học nói rằng “*con bướm đập cánh ở Brasil có thể gây ra cơn lốc ở Texas*”⁽¹⁾ thì sẽ hiểu được sự trùng trùng duyên khởi tương tác của vạn hữu trong “*hiệu ứng cánh bướm*” này. Qua đó chúng ta thấy rằng một tác động nhỏ sẽ ảnh hưởng lớn thế nào đến thế giới xung quanh.

Một niệm tâm từ, một khởi ý lành tốt (*vô tham, vô sân, vô si*) nó lan tỏa vào không gian đa chiều này; một hành động, một cử chỉ, tất cả đều tác động vào thế giới ngoại cảnh. Bởi vậy, đức Phật dạy chúng ta luôn phải giữ gìn tam nghiệp thân, khẩu, ý cho được đúng tốt, thanh tịnh. Từ căn bản ấy, trong đời sống thường nhật, chúng ta đôi khi có một khởi niệm, đi kèm một quyết định tâm để tạo cho mình một hướng đi, tạo một ngã rẽ mới có liên hệ với ba-la-mật thì cái này mới thật là trùng trùng duyên khởi, ảnh hưởng rất lớn đến thế gian, thế giới.

⁽¹⁾ Năm 1972, nhà khí tượng học và chuyên gia về lý thuyết hỗn loạn Edward Norton Lorenz đã giới thiệu trước Hiệp hội phát triển khoa học Hoa Kỳ (American Association for the Advancement of Science) một bài nói chuyện có tựa đề Predictability: Does the Flap of a Butterfly's Wings in Brazil Set off a Tornado in Texas? (Tính dự đoán được: Liệu con bướm đập cánh ở Brasil có thể gây ra cơn lốc ở Texas?).

Tôi sẽ có ví dụ thực:

Năm 1973, khi đại sư huynh của tôi, thiền sư Viên Minh, lúc ấy đang ở chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hoà, Gia Định; huynh khởi tâm về đèo Hải Vân, Lăng Cô lập chùa. Ban đầu chỉ là những mái lá đơn sơ, giản dị, sau trở thành một danh lam. Chính ngôi chùa này đã hấp dẫn tôi, nên năm 1974 tôi cũng bỏ Sài Gòn về xin tu học ở đây. Thế rồi không biết bao nhiêu biến động, trùng trùng duyên khởi, ngôi chùa Huyền Không ban đầu ấy bây giờ nó duyên khởi biến hoá thành 3 cơ ngơi khá “hoành tráng” ở Huế. Tôi ở Huyền Không Sơn Thượng; hai vị sư đệ của tôi, một ở chùa Huyền Không I, hai ở chùa Pháp Luân, Tuệ Tĩnh đường Liên Hoa. Và bây giờ thì chư tăng khá đông và cả hàng trăm cư sĩ nam nữ nữa. Vậy, chỉ một khởi niệm của vị đại sư huynh tôi mà nó duyên khởi trùng trùng, nên ở Huế, chúng tôi, chư sư có mặt và hàng trăm Phật tử cũng đang có mặt để tu học. Ngược lại, nếu sư huynh tôi không khởi niệm ấy thì làm gì có chúng tôi và cả các thể hệ tăng tục đang và sẽ còn trùng trùng duyên khởi trong tương lai nữa? Và hiện tại, như tôi chẳng hạn, nếu tôi không khởi niệm xin đất trồng rừng thì hiện tại, làm gì có mặt Rừng Thiền HKST và cả một đại chúng đông đúc đang tu học ở đây?

Rộng hơn tí nữa, nếu đức Đạt Lai Lạt Ma không khởi niệm rời bỏ Tây Tạng năm 1959 thì bây giờ làm gì có một hệ phái Phật giáo Mật Tông Tây Tạng đang lôi cuốn hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu tăng tục có mặt khắp các châu lục cùng những buổi giảng pháp của ngài có đến trăm trăm ngàn ngàn người nghe? Còn nữa, ví như sự khởi niệm của Ôn Nhất Hạnh đi hoằng pháp ở Âu Mỹ và lập Làng Mai ở Pháp? Ví như khởi niệm của Ôn Thanh Từ thuở nào từ buổi gặp gỡ Ôn Nhất Hạnh ở Phương Bối Am, Bảo Lộc? Ví như những khởi niệm của chư vị thiền sư Thái Lan, Miến Điện? Họ là những nhân cách lớn, mang sứ mạng lớn, ảnh hưởng Tăng tín đồ Việt Nam và cả thế giới!

Ngược lại, một tư tưởng xấu ác thì tác động cả nhân loại

này, quý vị có thể thâm hiểu điều đó: Một chủ thuyết, một tư tưởng triết học, một giáo phái... nếu mà chánh kiến, tốt lành thì đem lại an vui hạnh phúc cho nhân loại, nếu là tà kiến, xấu ác thì đến giờ nhân loại cầm súng bắn nhau, giết nhau để bảo vệ chủ thuyết này, tư tưởng kia...

Tóm lại, thế giới Hoa Nghiêm là thế giới trùng trùng duyên khởi, học kinh Hoa Nghiêm chúng ta thấy sự tương quan duyên hệ mật thiết với nhau như thế nào, cho nên phải cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói, trong tư duy, trong hành động, việc làm...

Cách Tu Tập Của Đức Quán Thế Âm

Vào chùa, thấy tượng Quan Âm, tôi mới sực nhớ lại pháp môn tu của ngài Quan Âm như thế nào? Nó có liên hệ gì đến kinh Hoa Nghiêm không? Đại lược, khi đức Phật hỏi bồ-tát Quán Thế Âm tu tập như thế nào, ngài mới trình bày cái thấy biết của mình qua cách tu tập “lắng nghe”. Xin lỗi, tương tự như bài pháp thoại ở trên nhưng giải thích chi tiết thêm một chút. Đây, nguyên văn như sau:

“Sơ y văn trung, nhập lưu vong sở; Sở nhập ký tịch, động tịnh nhị tướng; liễu nhiên bất sanh; như thị tiệm tăng; Văn sở văn tận, tận văn bất trụ; Giác sở giác không, không giác cực viên; Không sở không diệt; Sinh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền”

Vậy thì, mấy câu văn đó nghĩa là gì?

“Sơ y văn trung”. Sơ là đầu tiên, y là nương tựa, văn trung là trong chỗ nghe. Lúc đầu phải dựa vào trong sự nghe. Nghe với nghĩa hẹp là lỗ tai nghe. Nghe với nghĩa rộng là lắng nghe tâm, lắng nghe pháp, lắng nghe nội tâm, ngoại giới... Một âm thanh qua tai, một cảnh sắc qua mắt... đều phải lắng nghe như thực, cứ nghe một cách miên tục, cố đi vào dòng nghe là chính, trọn vẹn với đối tượng nghe.

“Nhập lưu vong sở”, nghĩa là vào dòng thì mất chỗ; vì khi cái nghe dõi theo, xuyên sâu vào âm thanh thì âm thanh không còn nữa; khi lắng nghe rốt ráo như thế thì tự nhiên cả âm thanh và người nghe đều mất.

“*Sở nhập ký tịch, động tịnh nhị tướng; liễu nhiên bất sanh, như thị tiệm tăng*”. Khi đối tượng đã lặn vào trong cái nghe rồi thì hai tướng động và tịnh tự nhiên không còn sinh khởi nữa. Đến đây, hành giả đã vào được cận định; khi đó không còn ta, không còn đối tượng, rồi cứ như vậy mà tiến dần lên, từ định qua tuệ.

“*Văn sở văn tận, tận văn bất trụ*”. Đến khi cái nghe và đối tượng nghe đều đã dứt, đã yên lặng rồi thì đừng dừng lại, đừng níu giữ, đừng trụ nơi cái chỗ đã dứt và yên lặng ấy. Phật dạy định nhiều quá thì sinh thụ động tiêu cực; hỷ lạc của định dễ làm ta mê đắm, dính mắc sẽ trở ngại cho giác ngộ giải thoát. Định chỉ cần đủ để tâm có thể tỉnh giác, trong sáng. Như vậy, khi tâm đã ổn định thì đừng dừng lại mà kẹt, phải chuyển qua minh sát, quán chiếu.

“*Giác sở giác không, không giác cực viên*”. Ngay nơi cái năng giác (*cái biết*) và sở giác (*đối tượng biết*) cũng phải “không” thì cái “giác không” ấy mới tịch tịnh viên mãn. Theo thiền minh sát tuệ, khi chánh niệm tỉnh giác đúng mức thì sẽ thấy đối tượng đúng thực tánh của nó, tham khởi lên biết tham, sân khởi lên biết sân, đó là giác (*tánh giác - cái biết*). Tuy nhiên, cũng đừng trụ vào tánh giác đó, vì nếu trụ vào thì ý niệm chủ quan của bản ngã khởi sanh tức khắc (*sở giác*).

“*Không sở không diệt; Sinh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền*”. Rồi cái “*năng không*” và “*sở không*” ấy cũng diệt luôn. Khi sinh diệt đã diệt rồi, nghĩa là không còn bị sinh diệt chi phối nữa, cách nói khác của “*vô sinh bất diệt*” thì ngay tức khắc, lúc ấy là tịch diệt hiện tiền (*Niết-bàn*)!

Đây, đây là cái nghe của bậc giác ngộ, nghe bằng trí tuệ quán chiếu (*vipassanā ñāṇa*), soi chiếu tự thân cho đến chỗ thông suốt trong ngoài, “*nhĩ căn viên thông*” luôn. Nhĩ căn viên thông không phải là thiên nhĩ thông, mà nghe toàn bộ thân tâm, mắt tai mũi lưỡi thân ý đều nghe hết, nghe bằng tuệ giác như thực. Hóa ra, ngài Quán Thế Âm dạy cho ta phương pháp lắng

nghe bằng tuệ giác. Cái ngữ nghĩa “*ẩn mật*” của bồ-tát Quán Thế Âm hay Quán Tự Tại đều chỉ pháp tu nội quán, minh sát, *vipassanā* cả. “*Quán*” là lắng nghe, quán sát, minh sát; “*thế*” là thể gian (*loka*) thể gian nội giới, thể gian ngoại giới, là toàn bộ thân, tâm, lục căn, lục trần; “*âm*” là âm thanh bên ngoài, bên trong. Khi dùng cụm từ “*lắng nghe*” thì ta phải hiểu theo nghĩa nội quán, nghĩa là quán sát toàn bộ sự duyên khởi của 6 căn, 6 trần và 6 thức. Quán Tự Tại cũng vậy, là phải lắng nghe toàn bộ “*thân tâm đang là*” này, hiện tiền này, “*đương xứ tức chân*” này! Hình tượng bồ-tát Quán Thế Âm được dựng tượng đài thờ tự nơi này và nơi kia phải được xem là mặt “*hiển*” cho quần chúng tôn giáo, tín ngưỡng nương tựa, nguyện cầu; còn mặt “*ẩn*” thì phải để dành cho những bậc thức giả tu tập.

Xét lại xem, bao lâu nay quý vị lắng nghe bằng tướng tri (*sañjānāti*), bằng thức tri (*viñānāti*), hay bằng tâm (*citta*)? Nếu bằng tướng tri thì coi chừng, quý vị sẽ bị vọng tưởng, mộng tưởng, tưởng tượng, hoang tưởng, ảo tưởng chi phối! Nếu bằng thức tri thì coi chừng, quý vị sẽ bị hiểu biết, kiến thức, kinh nghiệm...do vọng thức chi phối; mà vọng thức thì phát sanh ảo kiến, biên kiến, tà kiến, kiến hoang vu, kiến sa mạc, kiến rừng rậm doanh vây không lối thoát. Nó chính là “*cái kiến*” của bản ngã chủ quan, cô lập thực tại và đóng băng thực tại. Mọi quan điểm, quan niệm, tư duy triết học, tư duy đạo học, tư duy khoa học... đều thuộc bình diện của thức tri, và nó nằm chết ở hố thẳm này đây! Nếu bằng tâm mà không có tuệ chiếu soi thì luôn bị tham, sân, phiền não khuấy động, chi phối.

Có người thấy được cái giới hạn tà lộ của tướng tri và thức tri nên họ tu tập thiền định đạt các trạng thái hỷ, lạc, xả; và họ bảo tâm tôi rất hạnh phúc. Nghe có vẻ đúng, nhưng xin thưa, tất cả thấy mọi cảm giác, mọi trạng thái, dù tối thượng, chúng cũng phải chịu định luật sinh diệt.

Cao hơn chút nữa, có kẻ y y vào trí của mình, do học hỏi nghiên cứu, tu tập nên “*hiểu biết*” rất rõ về Tứ Diệu Đế, về Bát

Chánh Đạo, về Tam Pháp Ấn, về Minh Sát. Ai hỏi đâu trả lời đấy, ngôn ngữ chữ nghĩa lưu loát, đa văn, thông bác. Nhưng xin thưa, đấy cũng chỉ là cái máy nói, cái xác chữ không hơn không kém.

Vậy thì, hãy dùng tuệ giác mà quán xét, soi chiếu cho rõ ràng minh nhiên để thấy rằng cái nào là tham, sân, cái nào là thương, ghét, yêu, hận... đã ngủ ngầm trong ta từ trăm đời ngàn kiếp. Quý vị hãy thử dùng tuệ tri, tuệ giác mà lắng nghe tâm mình xem thử thế nào? Có phải là nó quá ồn ào, huyên náo như bãi chợ chiều không? Có phải là đủ mọi trạng thái xấu, tốt, yêu, ghét, tham giận không? Nếu không lắng nghe những trạng thái tâm đó thì tu tập ở đâu, tu tập chỗ nào? Hãy trở về ở tâm mình, đó là việc nên làm đầu tiên. Người nào không chịu dùng tuệ tri, tuệ giác lắng nghe tâm thì dù là van vái lạy Phật, niệm chú, thiền định đều vô ích, chỉ là việc làm ngoài da. Phải nội quán, soi xét từ nơi tâm mà lên đường. Sau khi thấy rõ sum la vạn tượng tương quan tương tác, dính khít với nhau, trùng trùng duyên khởi, một khởi niệm tốt lành tạo sự an vui mát mẻ cho cả thế gian, khởi niệm xấu ác đem đến đau khổ phiền não cho nhân loại... để rồi y cứ vào đấy mà tu tập, đó là pháp môn chung cho tất cả mọi người, cho chư vị đạo hữu, không chừa một ai.

Cách Lắng Nghe

Của Những Dòng Tư Tưởng, Triết Học

Trên thế giới này, hiện có 3 dòng tư tưởng: Dòng tư tưởng phát sanh từ cổ đại Hy Lạp; dòng tư tưởng phát sanh từ Ấn Độ; dòng tư tưởng phát sanh từ Trung Quốc.

Tư tưởng triết học thuở cổ đại Hy Lạp có thể xây dựng nên được một con người minh triết, thấy biết toàn bộ sự vận hành của thân tâm, sự tương quan giữa cá nhân và xã hội. Những bậc hiền triết cổ đại Hy Lạp như Socrate, Platon, họ vừa là nhà đạo học, vừa là nhà hiền triết, nhà tâm lý hay nhà khoa học. Tuy nhiên, đến khi triết gia Aristotle ra đời, ông ta lại say mê lý luận, lấy lý trí luận thức làm vũ khí thì triết học bước qua một

ngõ rẽ khác. Luận thức nổi tiếng của ông ta là “*Tam đoạn luận*”, dẫn đầu môn học lý luận cho triết học Tây Phương. Vậy là từ khi triết gia Aristotle ra đời cho đến bây giờ, toàn bộ 2000 năm Tây phương đều rơi vào tư duy luận thức. Họ tin tưởng vào lý trí, lấy lý trí làm chủ đạo, làm thước đo. Và cũng từ đó, lý trí khoa học ra đời, con người bắt đầu hướng ngoại chạy tìm văn minh vật chất; đồng thời sự tiến bộ của khoa học thực nghiệm có thể giúp con người khám phá mặt trăng, sao hỏa và cả vũ trụ... Nhưng cuối cùng, hôm nay, thế kỷ đương đại, họ cũng quay về với nội tâm của Phương Đông, quay về khám phá ngay chính bản thân mình. Hiện nay, không biết bao nhiêu trường đại học trên thế giới đang trở về với “*tư duy nội tâm*”, đang nghiên cứu, tìm hiểu về Đông Phương học, nhất là giáo lý Phật học, thiên học để giải quyết những vấn đề đau khổ và phiền não muôn thuở của con người.

Triết học Ấn Độ thì kế thừa tín ngưỡng tôn giáo, tư tưởng văn hoá dân gian của người Ấn Độ tới cổ biểu hiện ở kinh Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư. Nền triết học đó có nội dung cốt yếu là bàn về nguồn gốc của thế giới và mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác, về sự giải thoát của tâm linh. “*Con người hòa nhập vào đại ngã vũ trụ*” (*tiểu ngã, Atman hòa nhập đại ngã, phạm thể - Mahātman, Brāhman*) là tư tưởng của Bà-la-môn giáo - sau này là Ấn Độ giáo. Họ, được xem như cũng bàn về tâm, về nghiệp báo, về Niết-bàn, nhưng là Niết-bàn hữu ngã. Chỗ nào bất lực, không giải minh được thì họ nhờ ân sủng của thượng đế.

Triết học Trung Quốc cũng được xây dựng trên lý trí suy luận, phán, đoán, nhưng cũng giải quyết được một phần nào đó cho thực tại nhân sinh. Người nào đọc qua Tứ Thư của Khổng Tử, Đạo Đức Kinh của Lão Tử, Nam Hoa Kinh của Trang Tử thì thấy rõ, tất cả chúng đều là “*hướng nội*”, hoặc trở về với thiên nhiên, tự nhiên, như Trang, Lão! Hướng nội nghĩa là hướng vào bên trong, vào tâm. Tuy đã có đi vào tâm nhưng cũng chưa thực sự rốt ráo.

Trên tất cả, chỉ riêng đạo Phật mới quán triệt, thông tỏ thế giới nội tâm như thế nào? Đạo Phật có một hệ thống tư tưởng được rút ra từ Kinh, Luật và Abhidhamma, được gọi là “*như thực, như thị thuyết*” chứ không phải là những bộ môn triết học “*chia*” rồi lại “*chẻ*”, “*phán*” rồi lại “*đoán*” như hệ thống triết học Tây Phương. Đạo Phật có tuệ giác để thấy rõ Cái Thực chứ không sử dụng lý trí phân tích, lý luận. Còn triết, còn luận là vì chưa thấy rõ Cái Thực. Đạo Phật là đạo như chơn, như thực. Kinh giáo của đức Phật luôn đi từ cái thực cụ thể để hướng dẫn mọi người tu tập, nó không có triết, có luận gì cả. Vậy đó, suốt 2600 năm nay, chưa có triết gia nào dám với tới cái gọi là “*tuệ giác*”, hay là “*vô ngã*”, hay là “*chơn như*” hoặc là “*giác ngộ giải thoát*” như đức Phật.

Trong thế giới hiện đại này, khoa học ngày càng phát triển, nhất là khoa học vật lý thời hạ nguyên tử. Từ những phân tích, thực nghiệm, các nhà khoa học bắt đầu khám phá ra những mối liên quan mật thiết giữa vật lý lượng tử và Phật giáo, họ khám phá ra các “*trường*”, các “*sóng*”, các “*dây*” hạt “*quark*” không trọng lượng, không hình sắc, có mà không, không mà có, vật chất là ảo, không thật...Tất cả những điều ấy đức Phật đã thấy rõ, biết rõ cách đây 2600 năm, đã giảng nói đầy đủ chi tiết khi nói về các tế sắc sinh và diệt tức khắc, sinh diệt trùng trùng trong Tạng Abhidhamma.

Nói xa như vậy để trở lại vấn đề gần hơn, dù có tu tập như thế nào thì chúng ta cũng không rời khỏi *tưởng, thức, tâm, trí, tuệ*. Nhưng lưu ý rằng, chỉ có tuệ giác chiếu soi, nhìn ngắm mọi sự mọi vật mới đúng như thực tánh, còn tưởng, thức, trí, tâm là tiến trình cục bộ, sai lầm vì đều nằm trong thế gian pháp, chúng vận hành bởi thế gian pháp, dù lý tưởng có cao siêu, dù trí ta có cao cả thì con đường cuối cùng thành tựu đó là con đường của bản ngã. Cho nên “*tất cả mọi con đường đều đi đến Mâyā, mà Niết-bàn thì Không Có Con Đường!*” Hóa ra không có con đường đưa đến hạnh phúc, mà hạnh phúc chính là con đường

khi chúng ta đang đi đây. Nói cách khác, không có Con Đường đi đến Diệt Đế, mà Con Đường chính là Diệt Đế!

Nói thì có vẻ cao siêu, có vẻ lý luận, nhưng chúng ta có thể cùng nhau giải minh tức khắc bây giờ đây! Giải minh chỉ là cách nói, chính xác hơn là thực nghiệm minh sát.

Ví dụ, khi nghe một âm thanh qua tai, những sóng âm đó truyền qua không gian, ví dụ theo hình *sin* sau đó nhĩ căn tiếp nhận theo dạng hình *xoắn*, truyền đi qua hệ thống thần kinh lên não bộ xử lý, nhờ thức tri ta biết được âm thanh đó là gì, trầm bổng thế nào, hay dở ra sao... vì thức tri là cái biết qua kiến thức, nhận thức, kinh nghiệm và lý trí chủ quan nên thường sai lầm, không đúng thực tánh. Tiếp nữa, các trạng thái tâm cũng rất sai lầm, người mà thích âm nhạc, đam mê âm nhạc thì khi nghe một bản nhạc hay thì không biết bao nhiêu cảm xúc dâng trào, cảm xúc đó chỉ tồn tại nơi bản thân người ấy, cái nghe đó đã trải qua ký ức, sở thích, kinh nghiệm, thói quen, sở hành, hoàn toàn chủ quan bản ngã của người ấy. Tưởng, thức, tâm, trí mà lập định một cái là phân biệt nhị nguyên tức khắc; phải, trái, tốt, xấu, hơn, thua, thiện, ác...cứ theo đó nó duyên khởi phát sinh.

Thế hệ “*thất thập cổ lai hy*” như chúng tôi, thường tự hào về sở tri, kiến thức, đã đóng cứng vào những cái gọi là lập trường, chủ trương, quan niệm, quan điểm gì đó của mình; khối óc đã căng đầy tư tưởng, hiểu biết, tự ngã, khó có thứ gì chảy vào đầu cho trơn xuôi được. Thiền học cho ta một bài học vỡ lòng là phải cạn hết tất cả những kiến thức, sở tri đó thì may ra giọt nước thiền mới nhỏ vào trong óc được. Bằng không, như thế hệ chúng tôi, càng già chừng nào thì kiên cố, thủ chấp, bản ngã càng sâu dày chừng đó, không bao giờ học thiền được. Nói như vậy, có nghĩa là, chúng ta phải làm rỗng không bản ngã, rửa trôi kiến thức mới lắng nghe trọn vẹn chân xác, bằng không mọi sự mọi vật đều là phản ảnh của cái tôi cá nhân, đều là những kiến thức xưa cũ, cùn mòn cả. Có như thế chúng ta mới thấy được thế giới mới mẻ sinh động này mà không là bản sao

của kinh nghiệm ký ức. Vật chất, tư tưởng đều là những sát-na sinh diệt trùng trùng, luôn thay đổi từng giây khắc mà chúng ta lại sống trong kiến thức, ký ức cũ kỹ ám khói là điều đáng nên suy ngẫm. Thiền là mở rộng tai, mở rộng tâm, mở rộng trí, để đón nhận thế giới tinh khôi của thực tại; người nào mở rộng tâm, mở rộng trí, mở rộng nhãn quan, mở rộng tâm lòng và rộng không bản ngã thì chắc chắn rằng họ sẽ đón nhận mọi sự mọi vật luôn tinh khôi tươi mới. Thiền học dạy cho chúng ta cả nguyên lý và phương pháp để có được tâm thức rộng lặng trong sáng mà nắm bắt thế giới đương xứ tức chân, thực tại hiện tiền... Lắng nghe, lắng nghe, lắng nghe... chúng ta sẽ bắt đầu lắng nghe để mà tu tập.

Có một lắng nghe khác. Cũng là từ trào lưu triết học Tây Phương tìm đến tư tưởng Đông Phương, tư tưởng Phật học. Tôi nhớ, 40 năm trước, có đọc tác phẩm *“Câu chuyện dòng sông”* của văn hào người Đức - Hermann Hesse do Ni Sư Trí Hải dịch. Sau này, có dịp gặp và làm việc với tiến sỹ Thái Kim Lan, bà nói rằng: Sư cô Trí Hải dịch tác phẩm đó rất hay và khá chính xác so với bản gốc nguyên tác tiếng Đức - dù dịch từ bản tiếng Anh - điều ngạc nhiên là có một vài đoạn trong bản gốc tiếng Đức bị bỏ hẳn không được dịch. Khi bà đề đặt hỏi Ni Sư Trí Hải lý do về những đoạn chưa được dịch, có phải thiếu ở bản dịch hay bị bỏ sót. Cô Ni Sư cười nhẹ: *“Ô, không phải thiếu đâu, những đoạn ấy tôi thấy nó không hợp, nó không hay, làm mất vẻ đẹp của câu chuyện dòng sông nên tôi bỏ không dịch đó chứ!”*

Nhưng mà điều quan trọng, tôi đưa ra và muốn nói ở đây, là câu chuyện kể về *“hành trạng”* của hai nhân vật khác nhau trong *“Câu chuyện dòng sông”*. Thiện Hữu, một người có căn cơ đức tin, chàng đi theo Phật, nhìn ngắm đức Phật và cảm thấy rất an lạc dưới cái bóng mát của ngài. Tất Đạt, một con người tài hoa, trí tuệ, chàng nói rằng: *“Khi tôi nhìn vào đầu, vào vai, vào chân, vào bàn tay buông thong thả của ngài; tôi tưởng như*

mỗi đốt ngón tay đều chứa đựng tri thức; chúng nói lên, thở ra, tuôn phát ra chân lý. Người này, đức Phật này, quả là một con người thánh thiện cho đến đầu ngón tay”. Chưa bao giờ Tất-Đạt kính trọng một người đến thế, chưa bao giờ chàng thương quý một người đến thế⁽¹⁾. Tuy nhiên, vì là người có căn cơ trí tuệ nên chàng không theo gót chân Phật như Thiện Hữu. Con đường đó chàng phải tự khám phá, chiêm nghiệm, thực chứng... Và quả thật, sau thời gian tu tập, chàng dần thân vào cuộc đời để va chạm, trải nghiệm. Tài sản duy nhất chàng có là “*Biết suy tư, chờ đợi và nhìn đời*”. Vậy mà, điều đó làm nên một Tất-Đạt giàu có, cao sang, rồi chìm đắm trong cờ bạc rượu chè hay là một Tất-Đạt đam mê, cuồng dại trong tình yêu với nàng kỹ nữ Kiều Lan. Nhưng rồi, cuối cùng chàng nhận ra rằng chàng đã chiến đấu vô vọng với tự ngã, có quá nhiều kiến thức, nhiều thánh thư, nhiều lễ tế, nhiều hình thức ép xác khổ hạnh (*như trước đây đã từng*) nhiều cố gắng và nhiều tham vọng, chàng đã đặc đầy kiêu căng, đặc đầy khôn ngoan xảo biện... Tự ngã của chàng đã len lỏi và an vị một cách vững vàng trong tâm thức ấy... Và, sau rốt, chàng bỏ lại tất cả, trở về con đường nội tâm, trở về bên dòng sông xưa cũ năm nào mà chàng đã đi qua trên con đường về kinh thành; trở về để “*lắng nghe tiếng nói của dòng sông, và cũng là lắng nghe trong sâu thẳm tiếng nói của lòng mình*”.

Cũng vậy, tâm chúng ta cũng là dòng sông, cho chí, sắc thân này, các cảm thọ, tưởng tri, thức tri, tâm hành này cũng sinh diệt trùng trùng như một dòng sông trôi liên li, liên tục. Hermann Hesse gói gọn giáo pháp của đức Phật bằng cách “*lắng nghe dòng sông tư tưởng, dòng sông tâm lý đang chảy trôi trong lòng mình*”... để rồi trở về với “*tâm thức vắng bật, vắng bật luôn cả bản ngã và lý trí*”.

Có một lắng nghe khác nữa là lắng nghe của Krishnamurti,

⁽¹⁾ Trích: *Câu chuyện dòng sông* - Hermann Hesse.

một nhà hiền triết người Ấn Độ. Ông từ chối chức vị tôn quý là giáo chủ Thông Thiên Học để đi tuyên giảng giáo pháp “*lắng nghe*” khắp mọi chân trời Âu Mỹ trong 50 năm không mệt mỏi. Cốt lõi lời ông giảng, chỉ là “*nguyên lý lắng nghe*”, một cách thông dong, rộng không, tự tại. Lắng nghe nhưng mà vắng bật lý trí, bản ngã, kiến thức. Ông đập phá tất thảy mọi phạm trù, mọi quy định, lập định của lý trí, mọi khái niệm ước lệ do con người đặt ra. Đúc kết những tư tưởng trong các tác phẩm của Krishnamurti ta thấy rằng, tuy ông giảng nói bằng ngôn ngữ hiện đại cho hội chúng Tây Phương, nhưng nội hàm là tinh thần của 37 trợ đạo phẩm, mà rốt ráo cuối cùng cũng để trở lại mà “*lắng nghe, lắng nghe thực tại đang là, lắng nghe thế giới hiện tiền đang trôi chảy*”...

Tất cả các trường thiền Minh Sát trên thế giới đều dạy phương pháp lắng nghe, bởi rằng chỉ khi nào biết lắng nghe, nội quán rõ ràng mới thấy rằng thân này, tâm này là hư ảo, huyền mộng, chúng sinh diệt trùng trùng trong từng sát-na. Một cái đau nơi thân, một cái buồn khổ nơi tâm hoặc là những trạng thái của tâm như tham, sân, hỷ, nộ, thương, ghét chỉ đơn thuần là những cảm thọ sinh diệt vô thường. Người nào lắng nghe trọn vẹn thân tâm này, người nào thấy vô thường, vô ngã ngay giây khắc đang là ấy là đã vô hiệu hóa tham, sân, phiền não... Rốt ráo của “*tánh nghe*” là vậy.

Lắng Nghe Thế Nào?

Trong chúng ta đây, ai cũng có một mảnh trăng sơ thủy, viên minh tinh khiết. Thiền tông gọi là “*bản lai diện mục*” là bộ mặt thật xưa nay, hoặc là cái cổ quận, quê hương, cái chỗ muôn thừa bình an ở trong chính mình. Theravāda nói rằng, tâm chúng ta vốn trong sáng thuần tịnh mà ta đã bỏ quên để chạy theo các cảm giác, cảm thọ, các thức, các tâm, hay chạy theo hiểu biết, kiến thức, trí năng có vẻ đa năng đa hiệu mà không bao giờ lắng nghe mọi sự mọi vật bằng tuệ giác, nói rốt ráo hơn, là lắng nghe bằng tuệ tri, tuệ giác, tuệ minh.

Tuệ tri nghĩa là cái biết sơ khởi, là biết như thực, thấy cái đau ghi nhận “*đau à, đau à*” thể thôi, đừng xen những câu hỏi vớ vẩn vào cái đau thuần túy ban đầu ấy “*tại sao lại đau, cái gì làm tôi đau, rằng mà đau dữ ri*”. Ghi nhận trạng thái thuần túy ban đầu nơi thân tâm này gọi là tuệ tri. Tương tự, những người hành minh sát đến chỗ niệm tâm thì như thế này “*tham à, sân à*”... như vậy là ghi nhận tham, sân như thực, ngang đó thôi, đừng phân tích biện biệt nhĩ ngã, lý luận, suy đoán; đừng xen vào lý trí, vọng tưởng, ý niệm vì nó sẽ phá vỡ cái bình yên như thực ban đầu ấy. Và cứ thế lên đường, các Nikāya gọi là Tứ Niệm Xứ, tức bốn chỗ niệm: Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Là lắng nghe trọn vẹn thân, thọ, tâm, pháp; để tâm hoàn toàn rỗng lặng trong sáng mà lắng nghe thôi, đừng làm gì cả; thuật ngữ kinh điển gọi là “*vô vi, vô tác, vô hành*”. Chỉ cần lắng nghe như vậy thì dầu tham, sân, si có đến thì chúng cũng tự đi theo định luật của tâm và pháp. Đó là nguyên lý tu tập Tứ Niệm Xứ.

Hóa ra, trong thế giới Hoa Nghiêm, sau khi đưa thực tại trùng trùng duyên khởi của ngoại giới để trở về duyên khởi nội tâm, trở về với Thập Nhị Duyên Khởi, vì nó là cốt lõi của giáo pháp: “*Ai thấy duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Như Lai*”. Nói cách khác là phải minh sát tiến trình vận động, duyên khởi của vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử theo chiều thuận, chiều sinh và cả theo chiều nghịch, chiều diệt - vòng duyên khởi trùng trùng vô tận đó. Thế là từ duyên khởi ngoại giới ta đã trở về với duyên khởi nội tâm. Vậy thì, từ Hoa Nghiêm đến Quán Thế Âm hay Tứ Niệm Xứ đều dạy chúng ta trở về mà lắng nghe, quán chiếu nội tâm. Khi tuệ tri thuần thực gọi là tuệ giác, khi tuệ giác thuần thực là tới tuệ minh; nó trong sáng vắng vặc, thấy rõ trọn vẹn (*giác ngộ*), không còn dính mắc bên ngoài, không còn dính mắc bên trong (*giải thoát*).

Như vậy là tôi đã tóm gọn và cô đọng giáo pháp tinh yếu của đức Phật; và muốn nói với chư vị rằng, là dù tông phái nào,

tu tập kiểu gì cũng nhằm để lắng dịu tham, sân, phiền não. Hoặc là để tìm về cõi an lành hạnh phúc cho bây giờ và mai sau; xa hơn là giải thoát luân hồi sinh tử. Đó là lộ trình tương đối phổ cập cho phần đông đại chúng không phân biệt tông hệ, đại thừa hay nguyên thủy. Đó cũng là thông điệp của chính Đức Phật từ ngàn xưa: *“Nước trong bốn biển chỉ có một vị mặn, giáo pháp của Như Lai cũng chỉ thuần một vị là vị giải thoát!”*

Thời pháp hôm nay xin chấm dứt ngang đây, kính chào tất cả chư Phật tử.

Phản Hồi Đáp:

Câu hỏi 1: Phương pháp lắng nghe của ngài Quán Thế Âm là một trong những phương pháp tu rất hay; ngoài ra còn phương pháp nào nữa để trở về với tâm, để thấy ra bản lai diện mục của mình. Xin Sư chỉ dạy thêm cho chúng con được rõ.

Trả lời: Có nhiều phương pháp tu tập khác nhau, tùy theo căn cơ của mỗi người mà chọn phương pháp tu tập thích hợp. Có người thích niệm Phật, người thích niệm chú, người thích tham thiền...Tuy nhiên, cũng phải biết giới hạn của từng pháp môn. Phương pháp lắng nghe âm thanh ngoại giới, nội tâm của ngài Quán Thế Âm hay lắng thân, thọ, tâm, pháp của Tứ Niệm Xứ đều là cái rốt ráo nhất trong sự tu tập đó.

Có cái niệm có giá trị giới hạn, như niệm lục tự Di-Đà (*hay niệm danh hiệu Phật Buddho bên nguyên thủy*) thì mới ngang *nhất niệm (cận định)*, không thể nhất tâm (*định*) được và cũng chưa thể có tuệ giác. Đó là nguyên lý! Khi đạt nhất niệm, tức cận hành định thì tâm không còn tán loạn, tâm không còn điên đảo, tâm đã thanh tịnh (*tham ưu, phiền não đã lắng dịu*). Nói cách khác, *“nhất cú Di Đà vô biệt niệm (nhất niệm), bất lao đàn chỉ đảo Tây phương”*, chỉ là cách nói phương tiện. Vì khi tâm đã thanh tịnh rồi thì *“tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh”*, ở đây và bây giờ, chứ đâu cần lên Tây phương!

Còn cách lắng nghe của ngài Quán Thế Âm thì rõ ràng hơn. Vì đây là lắng nghe của tuệ giác *“tận văn bất trụ, giác sở giác không...không giác cực viên, tịch diệt hiện tiền”*, đó cũng là phương pháp tu quán minh sát tuệ (*vipassanā*) trong Tứ Niệm Xứ vậy.

Câu hỏi 2: Trước khi đức Phật thành đạo, ngài có có tu pháp môn *“lắng nghe”* như Quán Thế Âm không?

Trả lời: Câu hỏi có vẻ kỳ kỳ, sao sao ấy. Quán Thế Âm là bồ-tát biểu tượng có mặt thời hậu tác, tối thiểu là 7, 8 trăm năm sau Phật Niết-bàn kia mà! Sao đức Phật Sakyā Gotama lại tu theo *“nhĩ căn viên thông”*, là pháp môn sau ngài diệt độ gần 1000 năm?

Tuy nhiên, nếu chỉ muốn hiểu riêng cụm từ *“lắng nghe”* thì được.

Tôi kể chuyện xưa.

Trước khi thành đạo, đức bồ tát Siddhattha Gotama có hai vị thầy, đó là đạo sư Ālāra Kālāma và đạo sư Uddaka Rāmaputta dạy cho ngài đắc hai tầng thiền cao nhất là Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ, nhưng ngài cũng từ bỏ. Đêm tu tập để thành đạo, ngài nghĩ: *“Đối với bát định tự ngàn xưa ta đã thuần thục. Tuy nhiên, phương pháp đi vào các định ấy có sự dẫn đạo mạnh mẽ của dục tham và sở đắc; do vậy, khi an trú các tầng định cao nhất thì bản ngã và tham ưu nó vẫn còn nằm ẩn ở đây dưới dạng tiềm miên”*.

Rồi ngài chợt nhớ lại: *“Thuở năm tuổi theo vương phụ dự lễ hạ điền, ta đã ngồi kiết già yên tĩnh, để tâm thức trong sáng hồn nhiên của tuổi thơ mà ta đã vào định rất dễ dàng! Vậy thì sao ta không đi vào từ định này, tức là ly dục, ly ác pháp, ly sở đắc, ly bản ngã để đi vào các tầng thiền xem nó ra sao?”*

Thế rồi Siddhattha Gotama để tâm trong sáng hồn nhiên của tuổi thơ, lát sau cả một khối thân tâm đã trở nên thuần nhất; không thấy trong, không thấy ngoài, không thấy ngã, không thấy ngã sở; ngài chỉ thấy hơi gió vào ra, càng lúc càng nhẹ,

càng mỏng... Rồi dần dần, làn gió ấy chợt trở nên sáng trong... Siddhattha Gotama lần lượt đi vào sơ thiền, rồi nhị thiền, rồi tam thiền, rồi tứ thiền một cách dễ dàng, dường như không có một gắng sức nào. Trú định một hồi, Siddhattha Gotama trở lại cận hành⁽¹⁾, ngài suy nghĩ: *“Phải rồi, đầu tiên đi vào định này không có các dục, bản ngã và sở đắc thì sau khi chứng đạt nó thì ta cũng với tâm giải thoát, không dính mắc nó”*. Với cảm nghiệm ấy, Siddhattha Gotama trú định trở lại, hoàn toàn vững chắc, kiên cố, ngài lại xuống cận hành, sử dụng tâm và tứ hướng tâm đến tiền kiếp... rồi đắc Túc mạng minh... rồi Thiên nhãn minh. Cũng ở mức độ cận hành định, Siddhattha Gotama quán Ngũ uẩn, Thập nhị nhân duyên, Tứ diệu đế rồi đắc Lưu tận minh, chứng quả Chánh Đẳng Giác.

Vậy thì rõ ràng, ngài cũng *“lắng nghe, soi chiếu”* Ngũ Uẩn, Thập Nhị Nhân Duyên, Tứ Diệu Đế hay chính là minh sát, là lắng nghe các cảm thọ, các trạng thái tâm hành đó chứ. Đây là cách minh sát, lắng nghe của đức Phật lịch sử, còn cách lắng nghe của bồ tát Quan Âm là hư cấu của hệ phái phát triển, có mặt sau đức Phật diệt độ cả ngàn năm.

Câu hỏi 3: Khi Sư dạy phương pháp lắng nghe của ngài Quán Thế Âm, sư giảng rõ thêm để có được sự lắng nghe một cách rõ ràng, trọn vẹn, làm sao để hướng cái nghe vào nội tâm và để cái nghe trôi chảy một cách tự nhiên, không trụ, không bám.

Trả lời: Câu hỏi hay! Thật ra, duyên khởi từ ngoài vào trong như một dòng chảy, khi nghe một tiếng chửi bên ngoài, lỗ tai tiếp nhận âm thanh khó chịu đó rồi dần vào bên trong theo hệ thống thần kinh để đưa lên não bộ xử lý, rồi từ đó phát sinh bực bội, sân hận... Lộ trình qua các mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều như vậy mà suy xét. Bởi vậy, quý vị phải quan sát sự duyên khởi đó từ ngoài vào trong một cách trọn vẹn, tự nhiên, như thực.

⁽¹⁾ Trong định thì không có tâm tứ, phải trở lại cận định, có tâm tứ tức là có tư duy và quan sát mới “nghĩ suy” và “nhìn ngắm” được.

Rửa trôi, nó tự nhiên mà, có trụ, có bám gì đâu?

Câu hỏi 4: Trong bài giảng, Sư có nói đến Thiền Minh Sát, vậy thì Sư có thể chỉ dạy thêm khi quán sát bốn Niệm Xứ (*thân, thọ, tâm, pháp*) làm sao đưa đến Tuệ tri được?

Trả lời: Ngay khi thấy như thực là Tuệ tri (*pajānāti*) rồi đó. Minh sát là quan sát cho rõ ràng; vậy khi thấy như thực cái gì ra cái đó chính là tuệ tri. Ngay giây khắc thấy như thực là tuệ tri rồi chứ không phải có cái gì đó để đưa đến tuệ tri. Khi tham thì thấy tham như thực; khi sân thì thấy sân như thực là tuệ tri. Kinh văn nói “*tham tuệ tri tham, sân tuệ tri sân*”. Dễ quá mà!

Xin nhắc lại một lần nữa, như ngày xưa, tổ Đạt Ma dạy cho Huệ Khả quán tâm như thế này:

Huệ Khả:

- Tâm con “*không an*” xin thầy “*an tâm*” cho con?

Tổ Đạt Ma mỉm cười (*chắc là ngài có nở nụ cười*):

- Đâu? Đâu nào? Tâm “*không an*” của ông đâu, đưa ra đây ta “*an*” cho!

Có lẽ Huệ Khả “*lắng nghe*” một hồi rồi thưa bạch:

- Con đã cố tìm rồi nhưng không thấy!

- Vậy là ta đã “*an tâm*” cho ông rồi đó!

Đúng thế! Vậy là tổ “*đã an*” rồi! An mà không an gì cả! Truyền tâm mà chẳng truyền cái tâm nào cả. Hóa ra, Đạt Ma dạy quán “*tâm pháp*” đó thôi! Tại sao? Vì khi Huệ Khả quay lại tìm kiếm tâm, quán tâm, lắng nghe tâm thì khi ấy chính ông ta đã khởi tuệ tri (*pajānāti*) để nhìn ngắm. Và ông ta đã “*tuệ tri được cái tâm bất an*” ấy, đã nhìn như thực nó, nhìn ngay cái bản lai diện mục của nó, không đánh giá, không phê phán, không thủ, không xả! Đây đúng là bản sao y gần như nguyên văn câu kệ Pāli trong kinh Tứ niệm xứ, đức Phật dạy về lắng nghe tâm, quán tâm, minh sát tâm: “*Asamāhitam vā cittam asamāhitam cittam ti pajānāti (Tâm bất an, tuệ tri tâm bất an)*”. Hoặc là: “*Thấy như thực thấy, nghe như thực nghe... biết như thực biết...*” nhan nhản trong các Nikāya. Cái “*tâm bất an*” ấy

chính là cái đang là, đang hiện thực, đang hiện tiền, nó chính là cái thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhiko*); nó chính là pháp như thực tánh (*sabhāva dhamma*). Rõ ràng là do nhờ căn trí cao, Huệ Khả tức khắc “ngộ” ra nên quỳ xuống sụp lạy. Vậy là Đạt Ma đã trao tâm ấn “lăng nghe” cho Huệ Khả để ông ta làm đệ nhị tổ Thiền Đông độ.

Vẻ Đẹp Phật Pháp

*(Giảng tại Tu Viện Quảng Đức
Melbourne, Australia (10-1-2016))*

Chúng ta thường nghe các tôn giáo cũng như đạo học Đông phương thường nói đến Chân, Thiện, Mỹ mà đạo Phật cũng có nói đến Chân, Thiện, Mỹ; vậy chân, thiện, mỹ là gì và nội hàm ngữ nghĩa của nó như thế nào?

Theo đạo Phật, muốn thấy được cái Chân, Sự Thật thì phải có trí tuệ. Có trí tuệ mới thấy rõ chân lý được! Từ thấy rõ chân lý, ta có thể có hướng đi đúng, lập tâm, lập hạnh đúng; và không còn bị tham sân phiền não chi phối. Vậy, Chân phải được xem như cái gốc, cái Thể; còn Thiện, Mỹ là cành nhánh, hoa trái, là Tướng, Dụng để chúng ta sống với cuộc đời.

Người ta cũng thường hay nói rằng đạo Phật là đạo của trí tuệ, là “*Duy tuệ thị nghiệp*”, như cô hoà thượng Minh Châu đặt tiêu chí cho trường Đại Học Vạn Hạnh thuở nào. Nói cách khác, đạo Phật lấy trí tuệ làm sự nghiệp cho đời mình, dù xuất gia hay tại gia cũng phải lấy trí tuệ mà chiếu soi, mà tu tập mới chấm dứt được tất cả mọi khổ đau trên trần thế. Tuy nhiên, về một “*đạo Phật toàn diện*” thì nói vậy dường như vẫn còn chưa đủ. Trí tuệ phải có thêm từ bi nữa. Nếu trí tuệ là ngọn đèn soi sáng để chúng ta lên đường mà không lầm lạc, xoá tan tất cả phiền não chướng, sở tri chướng; vén vệt những đám sương khói của vô minh để cho “*mặt trời chân lý hiển lộ*” thì từ bi là để sống giữa cuộc đời với tấm lòng, với tình thương bao dung,

rộng lượng. Và từ bi còn được xem như là sứ giả của hòa bình giữa bối cảnh chiến tranh bạo tàn, ác độc hiện nay trên khắp thế gian, thế giới. Cũng có thể nói rằng, trí tuệ mà không có từ bi thì có vẻ “*độc thiện kỳ thân*” quá; từ bi mà không có trí tuệ thì có vẻ thương vay khóc mượn vô ích, vô bổ giữa cuộc đời.

Bất cứ tông, hệ phái nào trong đạo Phật cũng hướng đến Chân, Thiện, Mỹ. Đó là sự gặp gỡ chung giữa những dị biệt, sai khác của những kiến giải hoặc những phương pháp tu tập. Và người phật tử khi đến chùa tu học, dù là Thiền, Tịnh, Mật hoặc là *Theravāda* nguyên thủy đều hàm tàng Chân, Thiện, Mỹ trong nội dung tu tập và lập hạnh, lấy đó làm tư lương, hành trang để lên đường...

Đạo Phật có mặt tại Ấn Độ, sau đó phân thành hai nhánh chính. Nhánh thứ nhất đi qua miền Tây Bắc Ấn Độ như Pakistan, Afganistan, Uzbekistan... ven theo dưới chân Hymalaya qua 36 nước Tây Vực sau đó mới đến Đôn Hoàng. Từ đây, nó tản mác qua Mãn Châu, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc. Nhánh này được gọi là nhánh Phát Triển, từ Đại chúng bộ (*Mahāsaṅghika*) và về sau biến thành Phật giáo Đại thừa (*Mahāyana*). Nhánh thứ hai đi từ Sri-Lanka qua Malaysia, Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Campuchia, Lào... gọi là nhánh Phật giáo nguyên thủy *Theravāda*. Dù là Nam phương hay Bắc phái thì đều nội hàm tư tưởng Phật học mà rốt ráo là giải quyết vấn đề tham, sân, phiền não, trầm luân sinh tử của chúng sanh. Nhánh nào cũng đều hướng đến chúng sanh, tùy căn cơ trình độ mà phổ cập một giáo pháp thích hợp. Nghĩa là, khi Phật giáo đi qua từng quốc độ thì cần phải linh động, biến hóa, hòa nhập để phù hợp với văn hóa bản địa, thổ nhưỡng đất đai của vùng đó. Ví dụ, khi ngài Đạt-Ma qua Trung Quốc, khai sinh dòng Thiền Đông Độ, rồi sau đến thời ngài Huệ Năng, đã mặc thêm chiếc áo văn hóa, tư tưởng của Khổng, Mạnh, điển hình nhất là tư tưởng sương khói của Lão Trang rất hợp “*khẩu vị*” của người Trung Quốc. Tiếp nữa, trước khi truyền vào Tây Tạng, dân

chúng nơi này chưa có một tôn giáo nào đậm nét. Lúc đó vùng đất này chỉ có đạo Bon - một tín ngưỡng thờ Ma Quỷ - là đạo giáo cổ truyền của dân bản xứ, sau này kết hợp với tinh thần Mật Tông để hình thành nên Mật tông tả phái và Mật tông hữu phái, nó hợp với “*khẩu vị*” của người Tây Tạng. Hoặc là, khi đạo Phật vào Nhật Bản, từ thế kỷ thứ 11, người Nhật tiếp thu Thiền Đông Độ, kết hợp với tinh thần Thần Đạo để biến thành Thiền Zen mang đậm bản sắc tín ngưỡng cũng như văn hoá của dân tộc họ. Và rồi sau đó không bao lâu, thiền Zen này đã đi vào tất cả mọi sinh hoạt xã hội. Thiền Zen Nhật Bản đã có công biến hoá tư tưởng của đạo Phật thành những bộ môn nghệ thuật! Ngày nay, cả thế giới đều ca ngợi vẻ đẹp tuyệt vời của “*võ đạo*”, “*kiếm đạo*”, “*trà đạo*”, “*hoa đạo*”, “*thư đạo*”... Cũng tương tự vậy, khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, đến thời vua Trần Nhân Tông thì ngài cũng muốn vận dụng, sáng tạo ngôn ngữ, khẩu thuyết, thiền ngôn, thơ, phú bằng chữ Nôm cho phù hợp với văn hóa, “*khẩu vị*” của người Việt để cho ra đời Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Trong tất cả mọi vận dụng, biến hoá đó họ đều không quên lấy Chân làm Thể, làm nền tảng; lấy Thiện, Mỹ làm Tướng, Dụng. Do vậy, Mỹ, Cái Đẹp trở thành giá trị Mỹ Học phổ quát; nghĩa là tất cả những phẩm tính cao đẹp của con người, của nhân văn, nhân bản bắt gặp những tinh hoa, cốt lõi của Phật giáo, để biến Cái Đẹp đó thành Cái Đẹp Chung cho xã hội và con người mọi thời đại thưởng ngoạn.

Cái Đẹp Chung Của Thiền Zen Nhật Bản

Thử xem các vị thiền sư đã vận dụng ra sao trong xã hội Nhật, vận dụng ra sao trong nghệ thuật uống trà, cắm hoa, múa kiếm, viết chữ, kiến lập vườn cảnh cùng phong cách sống.

Trở lại vấn đề tinh yếu. Dù là tông phái nào, đạo Phật đều chú trọng đến sự giải thoát nội tâm (*phiền não chướng*), giải thoát những vướng mắc của lý trí (*sở tri chướng*). Muốn giải quyết phiền não chướng - tạm thời phiền não yên lặng - thì phải

tu tập thiền định (*samatha-bhāvanā*). Muốn giải quyết sở tri chướng thì phải tu tập thiền tuệ (*vipassanā-bhāvanā*). Tuy nhiên, nói rõ ràng, tóm gọn thì chỉ còn cụm từ “*Tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác*” là đủ đại diện trọn vẹn cho Bát Chánh Đạo; cũng là đại diện trọn vẹn cho Con Đường Thấy Khổ và Diệt Khổ.

Người Nhật họ vận dụng chánh niệm, tỉnh giác dẫn dắt mọi người bước vào vườn thiền với tâm tĩnh lặng, yên lặng; khi đó chỉ còn nghe hơi thở của chính mình, hơi thở của cỏ cây, hoa lá, vạn vật. Họ cảm thấy mình như hòa tan vào thiên nhiên vạn hữu; lúc ấy, tất thấy những cái gọi là ưu tư, lo lắng, mọi toan tính, phiền muộn giữa cuộc đời đều được lắng dịu...

Cái Đẹp Của Nghệ Thuật Cắm Hoa

Nghệ thuật cắm hoa, hiện nay không biết bao nhiêu là trường phái, càng ngày càng phát triển rầm rộ, phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, càng nhiều trường phái chừng nào thì chúng càng ngày càng đi xa vẻ đẹp thô mộc và dị giản của thiền mà các vị thiền sư khởi thủy đã sáng tạo nên.

Tôi có câu chuyện sau:

“Tại một vườn thiền quy mô nhỏ, tất cả đều hoàn chỉnh, viên mãn từng chi tiết mỹ thuật, mọi thứ đều đã được sắp đặt chuẩn xác; không thể đặt thêm vào đâu đó một viên sỏi, một cục đá, một khóm cây mà không lạc điệu, mà không phá hoại bối cảnh toàn bộ.

Một hôm, vị viện chủ chống gậy ra thăm vườn. Khi dạo bước trên các lối đi, thấy một vài viên sỏi tròn rơi lạc ra đường, ngài liền nhặt lấy bỏ vào túi áo rộng. Thêm năm bảy bước nữa lại thấy vài cành cây khô, một số trái cây do dơi ăn, chim mổ còn vương vãi, trái thì đứt cuống còn xanh, trái thì vỡ đôi nửa xanh nửa đỏ; vài nơi đâu đó nữa, có những đóa hoa rụng, hoa tàn... thế là ngài đều cẩn thận, tỉ mỉ nhặt hết, gom hết.

Trở về thiền đường, lấy một cái đĩa tròn (sứt mẻ cũng không sao), đổ vào đầy một ít nước. Xong, rải sỏi trắng, sỏi đỏ lên, dựng mấy cành cây khô; rồi nào là trái cây xanh đỏ, lá xanh, lá

vàng, hoa tàn, hoa rụng... tất thấy đều được ngài sắp xếp, chưng bày lên... Thế là ngài đã có một tác phẩm nghệ thuật rồi đặt lên án thư!”

Thế đây!

Nghệ thuật cao diệu nhất của Thiền là sử dụng tất cả những vật thừa thải, những cái mà người ta quăng bỏ ở thế giới bên ngoài để tạo thành tác phẩm.

Vậy thì, việc làm ấy, nghệ thuật ấy thể hiện được cái gì của nhà Phật trong tinh thần từ bi? Những người vào chùa có thể là trốn bỏ xã hội, mắc nợ thế gian, có thể là xì ke, ma túy, vướng kẹt tình đời, có thể là đàn độn ngu si không đủ sức bươn chải với cuộc sống, có thể là rác thải, cặn bã bị quăng bỏ đâu đó... Dầu vậy, cửa Phật từ bi luôn rộng mở, đón nhận tất cả, chấp nhận tất cả; biến họ thành những con người hữu dụng, những tác phẩm sống có ích; dẫn dắt họ bước đi không lầm lạc trên đường đời, đường đạo, đó chính là một loại nghệ thuật chân chính có giá trị nhân văn nhất trên cuộc đời. Đây có phải là Mỹ học có sự dẫn dắt của Thiện và Chân hay chăng?

Thử so sánh vườn thiền ngày đó, nghệ thuật cắm hoa của thiền sư thuở đó với bây giờ xem thử thế nào? Hiện tại, các trường phái cắm hoa ở Nhật Bản, bây giờ là cả thế giới: Tất cả những hoa thơm, hoa tươi mơn mớn đang uơm nhựa trên cành; bao nhiêu trái chín đỏ đẹp, trái xanh tươi roi rói - người ta sẵn sàng cắt chúng, đoạn lìa sự sống của chúng không thương tiếc. Cả một đồng hoa, một rừng hoa, người ta chưng lên cao ngất, ngồn ngộn, đủ mọi hình dáng, hàng chục sắc màu... và họ gọi là nghệ thuật cắm hoa tân tiến, hiện đại! Như vậy, dường như các nghệ nhân đương đại hoàn toàn đi ngược với tinh thần của nghệ thuật Thiền: *Thô mộc, giản phác, biến cái thừa thải, vô ích dụng trở thành tác phẩm có giá trị!* Nghệ thuật Thiền, đôi khi họ học thêm tư tưởng của Lão Tử: *“Vi đạo nhật tổn, tổn chi hựu tổn...”*. Ở đây, tâm cảnh là một. Thấy một bình hoa quá rườm rà, phức tạp, vị thiền sư bèn lấy bớt, bỏ bớt, bớt và bớt

nữa... đến khi nào nó trở thành thanh giản nhất, tâm cảnh đồng điệu, người và tác phẩm là một: *“tổn chi hựu ổn, dĩ chí ư vô vi”*.

Thử nghĩ xem, những đóa hoa tinh khôi, tươi non mუმ mím, có vài giọt sương long lanh đang đón chào ánh nắng sớm mai... như thế mà người ta nỗ lực cắt phẳng một nhát kéo không nương tay. Nó đang khóc đấy! Nó rĩ nhựa chẳng khác gì sự sống đang bị rĩ máu. Nghệ thuật Thiền là tôn trọng sự sống của vạn vật: Một đóa hoa khô, một chiếc lá vàng, một cành cây mục... đều có thể tận dụng để biến thành tác phẩm nghệ thuật có linh hồn, có sự sống.

Tôi lại có một câu chuyện khác nữa:

“Có một lão giang hồ mệt mỏi cuộc sống tìm đến thiền viện xin xuất gia tu học.

Nhìn lão giang hồ tóc trắng, từ khuôn mặt, dáng dấp cũng như y phục đều mang đậm dấu ấn phong trần, vị thiền sư ái ngại hỏi:

- Ông đã lớn tuổi như thế, chẳng hay có thể kham nhẫn ghép mình vào đời sống gian khổ của tu viện được chăng?

- Dạ, được! Nhất định là được.

- Vậy, hãy thử nói cho ta nghe, là ông có thể làm được việc gì trong tu viện này?

- Tôi có thể làm bất cứ việc gì mà ngài sai bảo.

- Vậy thì, ông hãy cầm cái chổi đằng kia và quét dọn sạch sẽ xung quanh cái sân này trước rồi sẽ nói chuyện tu học sau.

Thế rồi, lão giang hồ rất cẩn trọng, quét dọn sạch sẽ từng vị trí, từng vuông đất một cách tươm tất, đâu ra đó, vun rác lại thành từng đống nhỏ, từng đống nhỏ... Xong, ông lão vào trình diện với vị thiền sư:

- Bạch ngài, tôi đã quét dọn xong rồi, vậy thì mấy đống rác này phải quăng bỏ ở đâu?

Vị thiền sư bước ra nhìn một lượt rồi nói:

- Không! Không! Chúng không phải rác! Chẳng có rác mà quăng bỏ đâu. Hãy lượm những viên sạn, viên sỏi riêng; những

đám rêu, mảng rêu riêng; những cành cây mục, lá khô, lá xanh, lá vàng riêng. Sau đó, sạn sỏi thì ông rải lên chỗ bùn lầy đang đọng nước kia kia. Những đám rêu, mảng rêu thì ông hãy rải, hãy đắp lên chỗ vôi lở trên tường. Còn những lá khô, lá vàng, cành cây mục gãy thì gom lại vào vật đựng, để mang vào bếp mà nhen lửa nấu ăn... Mọi thứ ở đâu thì hãy đặt yên vào đúng vị trí của nó; tất cả đều có chỗ dụng của nó, chớ có cái gì gọi là rác đâu mà ông đòi quăng bỏ?”

Người xưa nói “*dụng nhân như dụng mộc*”, chẳng có ai mà không hữu dụng. Cũng vậy, cuộc đời này “*không có rác*”, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Các nước tân tiến, hiện đại đang tái chế rác, biến rác thành hữu ích, hữu dụng. Ví như tất cả chúng ta đây, có người thì con cái nhiều đũa tính này tật kia, nghịch lòng cha mẹ. Nhưng xét kỹ, có thể vì chúng ta áp đặt chúng vào sai vị trí; chưa đúng tâm, chưa đúng cảnh; chưa đúng sở thích, tầm cỡ nhận thức, hiểu biết của chúng thì làm sao chúng thuận được. Hơn ai hết, theo thời gian, cha mẹ phải là người đọc được tâm hướng của con, phải thấu hiểu được tâm tư nguyện vọng của con để từ đó mà dẫn đường, soi lối, mở mang nhận thức, hiểu biết để chúng tự lên đường bằng chính đôi chân của mình...

Thế giới sum la vạn tượng quanh ta nào có khác gì, cây nào hoa nấy, mỗi chúng đều có tính chất riêng của chính nó; vị ngọt của “*cam*” khác vị ngọt của “*quýt*”, vị chua của “*khế*” sẽ không giống vị chua của “*chanh*”...Cái cá biệt tính ấy tạo nên thế gian, vạn hữu và cả đời sống của chúng sanh.

Từ vô thi dĩ lai, dòng nghiệp tích lũy thói hư, tật xấu, đức lành, tính tốt đã trở thành một cá biệt tính, cá biệt nghiệp không ai giống ai. Từ môi trường gia đình, trường học hay nhà chùa phải thấy được những phẩm tính cao đẹp trong mỗi con người tầm thường kia để biến họ thành hoa thơm, quả ngọt; biến những hư đồn rác rưởi trở thành những thứ hữu dụng, thanh lương. Đó là Cái Đẹp, cái Mỹ Học ngàn đời mà tư tưởng Phật giáo, tư tưởng Thiền muốn hiển tạng cho thế gian.

Quý vị thử nghĩ xem, cuộc sống chúng ta trăm công nghìn việc, bề bộn tứ phía, tâm tính lúc nào cũng lao xao, động loạn, tính toán đủ điều để mưu cầu đủ mọi loại hạnh phúc khác nhau? Biết bao nhiêu chuyện được và không được nó duyên khởi, phát sanh nó làm cho cái tâm của chúng ta không lúc nào được yên nghỉ, được bình hoà. Vậy thì, đôi khi quý vị cũng cần một không gian tĩnh lặng để mà thở, để đón nhận những năng lượng mát mẻ, trong lành hầu tưới tẩm cho cơ thể đang khô cỗi này. Cũng là để gạn lọc những lo âu, phiền muộn, để thải bớt những độc chất, độc tố đã tích nhiễm quá lâu, quá nhiều qua thời gian và qua bụi bặm của cuộc đời.

Cái Đẹp Của Trà Đạo

Đây có thể là cách vận dụng sự tu học mà không qua kinh điển chữ nghĩa, vượt ra ngoài đối đãi nhị nguyên, như Thiền Đông Độ tuyên bố: *“Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”*. Thật vậy, ngôn ngữ là khái niệm khô chết của chữ nghĩa, là tướng vọng tưởng của ngôn từ, chẳng phải thật nghĩa. Thiền theo nghĩa của *vipassanā*, của tuệ minh sát, là luôn luôn quan sát, lắng nghe là cái đang là, cái đang trôi chảy, cái dịch biến, cái luôn luôn đang trở thành. Những niềm đau, nỗi khổ, những trăn trở, thao thức của chúng ta bây giờ đây cũng chẳng cần qua kinh điển. Mỗi người phải đọc lấy, chiêm nghiệm lấy, phải quay vào trong tâm để nhìn ra bộ mặt thật của chúng; đừng xua, đừng đuổi, hãy nhìn ngắm chúng như chúng đang là... để rồi nó phải tự yên lặng, chấm dứt mà thôi. Đó là cứu cánh rốt ráo của đạo Phật, của tuệ minh sát, của Thiền; nhưng trên phương tiện tu tập, không phải ai cũng được như vậy. Có nhiều người bận rộn trăm việc họ không có thì giờ để tu tập nên các vị thiền sư Nhật Bản đã sáng tạo vườn thiền cùng phong cách trà đạo - như là cái Tướng Dụng của thiền để cho thế gian lắng dịu tâm và tĩnh lặng trí. Ta có thể đi vào một ngôi vườn thiền và uống trà ở đấy, xem thử thế nào?

Tôi có câu chuyện sau đây, nó xảy ra tại một vườn Thiền

Zen Nhật Bản:

“Có một nhóm người, họ gồm có giám đốc, thư ký, thủ quỹ, nhân viên kể cả người phụ việc, tất cả dùng chân nơi một vườn thiền và xin được vào uống trà.

Khi tất cả mọi người bước qua cánh cổng tre đầu tiên vừa khép lại - thì mọi sự ồn ào, tập nập, huyên náo bên ngoài dường như đã ngưng lắng hết. Họ đang bước vào một thế giới khác, thế giới của thiên nhiên hoa cỏ, không có bóng dáng của những khối óc, bàn tay và vật liệu xây dựng hiện đại. Khách tĩnh lặng bước từng bước chậm rãi trên từng lối đi bằng sạn sỏi rào rào. Hai bên là thảm cỏ xanh mượt còn đọng hơi sương, đằng kia là chiếc cầu gỗ cong cong, cheo leo vắt ngang một con suối nước chảy róc rách. Đâu đó là những góc từng cối cày, những góc liểu rủ cành lá xanh xanh, mấy khóm tre gió nhẹ rung xào xạc... Đâu đó là những tiếng chim hót lãnh lót tan loãng vào không gian tiêu sơ, vắng bóng con người! Rồi nào là bướm lượn, hoa vàng, hoa trắng... Tất cả chúng, tất cả thiên nhiên, tự nhiên đó đã tạo nên một khung cảnh nên thơ trầm mặc, làm tĩnh lặng và bình an lòng người.

Rồi sao nữa?

Khách được mời ngồi trên những chiếc ghế thô sơ, giản mộc trong một góc vườn. Người hầu trà trao cho mỗi người một chiếc áo khoác màu hương khói, màu mây xanh... Bây giờ, hãy nhìn họ xem sao? Mọi đường nét, sắc màu, dáng vẻ về cuộc đời, về thế tục... chợt dừng, biến mất. Không thấy đâu là giám đốc, đâu là nhân viên, đâu là người phục vụ; tất cả mọi người đều bình đẳng trong chiếc áo với sắc màu dị giản và trong không gian thiên nhiên tĩnh lặng ấy.

Bước vào một lối đi khác, một không gian khác nữa; khung cảnh hoàn toàn tịch tịnh hiện ra, chỉ còn ngôn ngữ của cây, của đá, của đất, của hoa... không còn tiếng nói của con người. Không gian uống trà này hoàn toàn thiết kế thô mộc, từ những bức tường đơn sơ dị giản, không điểm tô một bức tranh, hình

tượng nào, đến những bộ bàn ghế cũng đơn sơ, thô ráp... Tất cả đều tạo cảm giác cho khách uống trà không bị chi phối tâm trí bởi bất kỳ một hình tượng hoặc sắc màu công nghiệp nào.

Rồi, người hầu trà chậm rãi, cẩn trọng, rót trà vào từng bát nhỏ. Hơi trà bốc lên thơm thoảng nhẹ nhẹ. Rồi từng người một ngồi với tư thế quỳ gập hai chân, cúi khom người nhận bát trà, để lắng nghe hơi thở của mình, hơi thở của trà, hơi thở của không gian tịch mịch, cùng nhau nhấp từng ngụm trà trong trạng thái lắng đọng của tâm, yên lặng của trí...”

Đây là sự dụng tâm của Trà Đạo mà các vị thiền sư xưa muốn gửi gắm đến cho thế tục, cho nhân gian. Uống trà như thế mới là thiền, mới thực sự chính danh là Trà Đạo: Nó làm lắng dịu toàn bộ thân tâm; là một sự tịnh dưỡng và nghỉ ngơi tuyệt vời; là giây khắc vắng bật tất cả mọi ưu tư, phiền muộn...

Tuy nhiên, bây giờ thì “hổng” hết, “suy thoái”, “vong bản” hết rồi! Từ Đông sang Tây đều bắt chước Trà Đạo với những phó bản mờ nhạt, vô hồn, trống rỗng! Đâu đâu Trà Đạo cũng là phong cách thời thượng, nhưng tất cả đều đã đánh mất vẻ đẹp thanh cao, thoát tục của nghệ thuật ấy! Không một nơi nào tạo ra được một thiên nhiên và một không gian tĩnh lặng đúng nghĩa. Phải nói một cách hơi nặng lời, vô cảm - như là một lời thở than của đá: “*Không có cảnh mà cũng chẳng có người!*” Xin thưa! Đó chính là phá sản của Mỹ Học Thiền - qua nghệ thuật uống trà - Trà Đạo hiện nay vậy.

Cái Đẹp Của Vườn Thiền

Bây giờ, chúng ta hãy thử đi dạo một vòng xem các ngôi vườn Đông Tây, cách phối trí, phối cảnh cùng nghệ thuật kiến tạo của họ để biết rằng, chỉ có những ngôi vườn mang phong cách nghệ thuật thiền mới là tinh hoa cao diệu nhất của nhân loại.

Ta thử đi khảo sát một số khu vườn mang bản sắc văn hoá đặc trưng từ Đông sang Tây:

- Vườn cảnh Trung Hoa thì ta thấy, từ thờ tự, nhà cửa, ngoại viên, vườn cảnh... đâu đâu cũng ảnh hưởng bởi tư tưởng Không

Nho mà chi li, cân phân và đặng đối đến bức mình, khó chịu! Cho chí cưới vợ gã chồng cũng môn đặng hộ đối thì nói chi khối đá, cụm cây. Ở đâu cũng ngay hăng thẳng lối. Ở đâu cũng từng cặp, từng cặp cân đối cao thấp bằng nhau. Có một áp lực nào đó làm cho tâm hồn ta không được lắng dịu, thanh thản khi đi vào một ngôi vườn như thế. Vì nó cân phân lý trí quá.

- Vườn thiền Nhật Bản tuy phá cách, vứt bỏ sự cân phân của không gian vật lý, lấy cảm giác tâm làm chủ đạo nhưng lại áp đặt thiên nhiên, bắt thiên nhiên từng phục mình thì cũng hơi quá đáng. Ví dụ, các lùm cây, lùm hoa, thậm chí cả khóm trúc cũng cắt tỉa cụt rồi xấn khoanh tròn! Nói cách khác, khi mà “lý tính” tham dự quá nhiều vào “*nhiên tính*” thì một là, nói lên sự tham vọng, chiếm hữu của bản ngã, thứ hai là trước ý và áp đặt ngoại giới một cách thái quá! Rồi còn sự lảng lẩy, phăng phiu, sắp đặt cố ý chỗ này, chỗ kia hoặc gởi gắm triết lý, tư tưởng cũng làm phiền đầu óc của chúng ta quá lắm! Trường hợp nó tỏa ra chất hồn để cảm nhận thì khác! Nói tóm lại, vườn cảnh Nhật Bản phá bỏ sự đặng đối, cân phân của Khổng Nho, lấy tâm làm chủ đạo (*quân bình cảm giác*) do ảnh hưởng thiền Zen, nhưng khi mà quá tinh tế, chi li, tỉ mỉ từ cục đá, bờ ao, cụm cỏ thì ảnh hưởng lý trí Tây phương rồi đó. Tôi nghe được nó nói như vậy.

- Vườn cảnh Tây phương thì ngay hàng, thẳng lối, vuông, chữ nhật, tam giác, vòng tròn, tươm tất, kỷ hà học và sự tính toán đến độ trí xảo nên cũng chẳng phải là nơi để cho ta thật sự thư giãn, buông xả những mệt mề, bức xúc, phiền tạp, đa đoan của đời sống, của xã hội công nghiệp. Dường như ai cũng cảm nhận được như vậy. Dường như ai cũng muốn trở về với thế giới tự nhiên, thiên nhiên chưa có đầu óc mưu đồ và bàn tay kiến tạo, sắp xếp, của con người!

Thấy được tất cả những điều đó, tôi kiến tạo Rừng Thiền Huyền Không Sơn Thượng, cốt ý là hòa mình vào thiên nhiên, ẩn hiện trong cây rừng đá núi, với bố cục sắp xếp một cách tự

nhiên, cố gắng thật tự nhiên như không hề có bàn tay của con người! Ngoài ra, có một điều quan trọng nhất là phải toát ra cái “*ngôn ngữ thâm lặng*” mà ta muốn gửi gắm, muốn hiến tặng cho cuộc đời. Nói cách khác, cụm đá, gốc cây, lùm hoa hoặc góc cảnh ấy phải nói lên một số đức tánh nội tâm. Ví dụ: *Vững chãi, tự tin, trầm mặc, tự nhiên, ấm cúng, bản lĩnh, hạo khí, cô đơn, thanh bình, tĩnh lặng, êm đềm, dân dã...*

Thật sự là Nghệ Thuật Thiền thì bàn tay con người tham dự vào tác phẩm phải biết che giấu đi. Che giấu bớt hai bàn tay trong những sáng tạo phẩm mới chính là nghệ thuật cao diệu nhất. Trong đời sống chúng ta cũng vậy, khi giao tiếp, ứng xử, hành động, phải biết giấu cái bản ngã của mình đi. Càng giấu đi cái bản ngã thì cái đẹp thiên nhiên, tự nhiên càng hiển lộ. Giáo pháp của đức Phật là giáo pháp “*vô ngã*”, không có “*ta*”, không có “*ngã tính*”. Thiên nhiên vạn hữu cũng thế, nhờ không có “*ngã tính*” nên mới có xuân, hạ, thu, đông, nắng, mưa, mây mù, sương, gió... Nhờ không có “*ngã tính*” nên hoa nở, hoa tàn, lá vàng, lá xanh thay đều tự nhiên... Vậy thì người học thiền phải thấy được cái thiên biến vạn hóa đó để cùng sống, cùng làm việc, cùng thở với muôn cùng! Tuy nhiên có điều cần lưu ý, xem ra là quan trọng trong sự thấy biết và cả sự tu tập: Thiên nhiên vạn vật tuy “*vô thường, vô ngã*” mà không đưa đến *dukkha*; chính cái “*vô thường, vô ngã*” của chúng ta, của cái giận hờn, thương ghét này mới đưa đến *dukkha*. Đó là sự thật muôn đời mà người học Phật nào cũng phải thấy biết và liễu ngộ.

Nghệ Thuật Vườn Thiền phải thể hiện cho bằng được Cái Đẹp Vô Ngã Tính.

Những nét khái quát về Cái Đẹp qua nghệ cách cắm hoa, thưởng trà, vườn cảnh mang dấu ấn, phong cách nghệ thuật thiền là như vậy. Cái Đẹp ấy sở dĩ có được khi mình bơi lội trong dòng tinh túy tư tưởng thanh cao, nhã đạm, dung dị, thô mộc, chất phác và hiện thực của Phật học, của thiền môn. Cái Đẹp ấy phải từ bên trong trí tuệ cao sáng và tâm hồn thanh tịnh

mà toả ra, mà làm nên; gói trọn trong cụm từ Mỹ Học đổ tràn ra nhân sinh, xã hội.

Vậy thì, ngay từ bây giờ, trước hết chúng ta cần phải phát triển, làm cho hiển lộ những Cái Đẹp đó ở trong lòng mình hầu đem đến an vui, hạnh phúc cho vợ chồng, con cái, thân hữu, quyến thuộc, bè bạn tương lân...thì mới xứng đáng là một người con Phật, một người học Thiền. Chính cái tâm nhẹ nhàng, trong sáng, điềm đạm, vô vi, tự nhiên, thiên nhiên... mới là miền đất cho Cái Đẹp cao vời ấy nảy mầm, sinh trưởng. Ngược lại, cái tâm lăng xăng, tham sân, bận rộn, toan tính thiệt hơn thường bị đánh mất, hoặc làm cho lụi tàn, tiêu hoại Cái Đẹp!

Ngài Viện chủ⁽¹⁾ thiền viện Quảng Đức khi gặp tôi trước sân, có tâm sự mấy câu mà tôi rất tâm đắc *“Khi xây dựng chùa này, biết bao nhiêu công việc này nọ, tôi phải toan, phải tính nên tôi thấy tâm tôi nó hư... sau này tôi phải điều chỉnh nó lại”*. Đúng là như vậy, khi chúng ta khởi tâm làm việc gì to hay nhỏ, cái tâm nó chạy theo công việc, chạy theo toan tính được hơn thì mới biết nó hư như thế nào. Bản thân tôi có lần làm một xí nghiệp mây tre xuất khẩu⁽²⁾, chừng trên dưới 300 công nhân. Vậy là tôi cứ chạy theo kế hoạch, chạy theo tiền bạc làm cho cái tâm của tôi cũng hư như thế. Do vậy, trên 25 năm nay, tôi không bao giờ đề cập đến vấn đề làm ăn kinh tế và cũng không bao giờ kêu gọi tiền bạc để làm cái này cái kia nữa. Cái tâm chạy theo tiền bạc nó dễ bị hư, bị hỏng lắm! Nhân duyên sao thì tu tập như thế, phát sanh việc này, việc nọ cứ tùy duyên thuận pháp mà sống vậy.

Đây có lẽ cũng là một Cái Đẹp khác nữa của người tu Phật chọn chính vậy.

Hôm nay, nhân duyên lớn gặp quý vị, nhất là ngài Hòa

⁽¹⁾ TT. Thích Tâm Phương - Viện chủ Tu viện Quảng Đức.

⁽²⁾ Xí nghiệp Phúc Thiện, sản xuất các mặt hàng mây tre xuất khẩu năm 1988-1989.

thượng viện chủ đã mở rộng tấm lòng, cùng thầy Nguyên Tạng đã tạo cho chúng ta có được một không gian sinh hoạt tinh thần hữu ích này. Đây là một Cái Đẹp mà chúng ta cần phải biết cảm nhận và trân trọng. Cuối cùng, xin cảm ơn chư vị đã lắng nghe thời pháp. Tôi chỉ là người học Phật đi trước, quý vị là người đi sau, chúng ta cùng dắt dìu nhau trên con đường tu học, tìm thấy được cái Vẻ Đẹp muôn đời của Phật pháp, đây là hạnh phúc khó kiếm, khó tìm trên cuộc đời này.

Xin chào hoà thượng Viện Chủ, thượng toạ Nguyên Tạng cùng tất cả chư Phật tử!

Trí Tuệ Của Đạo Phật

*Pháp thoại giảng tại Thiền Viện Minh Quang,
Sydney (20/12/2015).*

Hôm nay, đến thành phố Sydney, một thành phố hoa lệ, cổ kính, và có lẽ cái đẹp nhất là được H.T Minh Hiếu - Viện chủ Thiền Viện Minh Quang giới thiệu một vài lời quá trân trọng, tôi sợ không kham nổi. Nhìn đạo tràng hội chúng ở đây nói chung chưa đến nổi lụi tàn, dù phong ba bão táp, dù bao nhiêu vất vả khó khăn, chư vị Phật tử đến đất lạ xứ người vẫn giữ được niềm tin son sắt, trái tim nhiệt huyết đối với Tam Bảo thiêng liêng. Ở đây cần phải nói rằng, công đức của quý thầy, quý Phật tử quả thật rất lớn lao. Tôi sang Mỹ cũng vậy, sang đây cũng vậy, cảm thấy rằng quý thầy là những ngọn đèn sáng, không biết bao nhiêu công sức, thời gian cùng tinh tài, tịnh vật của chư Phật tử để xây dựng ngôi già lam này, để có một cơ ngơi tu tập, đó là điều hoan hỷ nhất và tươi đẹp nhất.

Đạo Phật phát triển gần 2600 năm nay, đi khắp mọi miền đất nước, đi khắp tất cả ngõ ngách tinh thần của nhân loại. Cái ưu việt nhất của Đạo Phật nằm ở hai điểm nổi bật, đó là Trí tuệ & Từ bi. Nếu *Trí tuệ* là ánh nhật nguyệt sáng lung linh chiếu soi cho chúng ta ngay trong hiện tại, ngay từng hơi thở, từng bước chân của ta; soi rọi cho ta thấy biết những cái chân, thiện, mỹ thì *Từ bi* là đôi cánh rộng mở, là trái tim từ ái, yêu thương cùng lân mẫn xót thương những hoàn cảnh đau thương, bất hạnh, đói nghèo ở quanh ta.

Khi nói đến đạo Phật một cách phổ quát, một cách cốt lõi, một cách tinh túy thì phải nói đạo Phật là đạo của *Trí tuệ*. Có trí tuệ mới giác ngộ pháp được, mà giác ngộ pháp được mới chấm dứt tham ưu phiền não ở đời. Vậy hôm nay, trước hội chúng rất tâm đạo nhiệt thành này, tôi xin nhắc lại *Trí tuệ* của đạo Phật. Phải chăng, *Trí tuệ* của đạo Phật là kim chỉ nam, đồng thời là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các tông hệ phái, nếu không có *Trí tuệ* thì không phải đạo Phật. Đức Phật xuất sinh tại Ấn Độ, thế nhưng khi đã kinh qua tất cả những pháp môn tu tập thời bấy giờ, ngài còn đắc bậc thiền định cao nhất đó là phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhưng sau đó cũng từ bỏ, vì ngài biết rằng các tầng định này không đưa đến giác ngộ giải thoát. Ngài mày mò tự tìm con đường riêng cho mình, đó là con đường trung đạo. Sau đêm thành đạo dưới cội bồ đề, ngài dành thêm bảy tuần lễ nữa để rà soát lại toàn bộ sự thấy biết ấy. Đây chính là thời gian mà ngài vừa thọ hưởng hạnh phúc siêu thế, vừa chiêm nghiệm, rà soát, hệ thống lại, chi tiết thêm kho tàng nội tâm vừa chứng ngộ được. Giáo pháp vừa chứng ngộ thật là thâm thâm vi diệu, vắng lặng, cao siêu, tế nhị; lại ở ngoài phạm vi của lý luận, suy đoán, kiến thức hiểu biết thường phàm nên khó thấy, khó biết, khó lãnh hội, ngoại trừ những bậc thiện trí may ra mới thấu hiểu. Lại nữa, thế gian quen sống trong luyến ái, đam mê nhục dục ngũ trần thì làm sao nắm bắt được lý nhân quả tương quan, pháp tùy thuộc phát sinh, duyên hệ, duyên hệ duyên, vốn là giáo pháp cốt tủy, tính yếu thường không thể để dành cho những đầu óc nông cạn, hời hợt, lười biếng, phóng dật, tối tăm và nhiều vọng tưởng. Và cái mà ngài chứng nghiệm ấy, là thứ hạnh phúc không có điều kiện, ở ngoài hữu lậu, nơi từ bỏ mọi khát vọng, chỗ tiêu diệt mọi tham ái, luyến ái buộc ràng - cũng là một vấn đề ở ngoài thẩm quyền trí năng thường nghiệm. Quả là khó khăn vô cùng đức Phật tự nghĩ: *“Nếu Như Lai truyền dạy giáo pháp ấy thì chúng sanh sẽ không lãnh hội được. Thật là phí công vô ích! Thật là phí công vô ích!”* Vì vậy, Ngài chân

chờ chưa muốn đi. Tuy vậy, sau khi Phạm Thiên Sāhampati cung kính vập đầu, tha thiết, khẩn khoản thưa thỉnh tới ba lần, đức Phật mỉm nụ tiểu sanh tâm, tự nghĩ: “*Tin ngưỡng bà-la-môn xem vị phạm thiên là thượng đế, là bậc sanh chủ, là đáng tối thượng tôn, vô năng thắng; bây giờ, vị phạm thiên này, bạn cũ của ta, đã vì giáo pháp, vì chúng sanh mà thưa thỉnh ba lần đúng với truyền thống chư Phật ba đời, làm cho ta cũng phải xúc động chánh pháp!*”. Thế rồi, đức Phật Gotama quyết định lên đường chuyển bánh xe pháp. Và hai bài kinh đầu tiên, cũng là quan trọng nhất đức Phật thuyết pháp độ năm anh em Kiều Trần Như, đó là bài kinh Chuyển Pháp Luân và bài kinh Vô Ngã Tướng. Nội hàm hai bài kinh này đã trùm lấp tất cả các hệ phái, các tạng Nam truyền cũng như Bắc phái, là bài kinh chủ yếu, chủ lực, có năng lực cho ta thấy biết toàn bộ sự vận hành duyên khởi của tâm và pháp, đồng thời giúp chúng ta có cái biết rõ ràng, chân xác để giải quyết những tham ưu, phiền não của chính mình. Nơi nào có trí tuệ, nơi đó có đạo Phật. Vậy thì, không biết ở đây quý vị tu tập theo pháp môn nào, dù là pháp môn nào cũng phải để ý đến trí tuệ. Phải nói rõ ràng nếu không có trí tuệ là không có đạo Phật. Bà-la-môn giáo ngày xưa tu tập cao nhất của họ là định (*tứ thiền bát định*), họ không có tuệ. Còn đức Phật, dưới cội bồ đề, ngài minh sát ngũ uẩn, thập nhị duyên khởi để mà thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác cũng nhờ *Trí tuệ*.

Có *Trí tuệ*, tức có chánh kiến giúp ta minh mẫn lúc tu tập, giúp ta sáng suốt để đặt đức tin đúng nơi, đúng chỗ. Vì đức tin của đạo Phật hoàn toàn khác xa với đức tin của những tôn giáo khác. Đức tin của nhất thần giáo, đa thần giáo thì tôn thờ thần linh, thượng đế; đức tin của các môn phái thần quyền thì có tính chất mặc khải, các vị giáo chủ, đạo sư nói thế nào thì làm theo thế ấy, không được hoài nghi, không được phản bác... Còn đức tin của đạo Phật có nhận thức đúng đắn, có lý trí phân tích, mổ xẻ đúng sai, đó là một đức tin có trí tuệ đi kèm, khác hoàn toàn

với đức tin của các tôn giáo trên toàn thế giới. Đức Phật trình bày những tri kiến của đạo giải thoát như thế này: “*Như Lai không bao giờ muốn thành lập một tôn giáo mới. Ở trong truyền thống hoặc ở ngoài truyền thống, Như Lai đều không quan tâm. Vấn đề của Như Lai là con người, sự nhận chân như thực về con người cùng những tồn tại đau khổ của nó. Như Lai không bàn về tư tưởng, nhân tình, nhân văn, nhân bản đi liền với các nấc thang giá trị đã được con người định giá, xác lập, thiết lập có tính ước lệ từ ngàn xưa đến nay. Cái con người bằng xương bằng thịt cùng với cảm xúc, tư tưởng, tâm hồn, nhận thức ấy, tại sao lại lúc vui, lúc buồn, lúc hỷ, lúc lạc, lúc khát vọng, lúc bạo tàn... rồi đem đến đau khổ cho mình và cho người khác. Như Lai khảo sát con người ấy, thấy sâu bi khổ ưu não nơi con người ấy rồi tìm cách tốt nhất để pha chế một phương thuốc thoát khổ. Sự diệt khổ đã được tìm thấy. Giác ngộ, giải thoát đã được tìm thấy. Nay Như Lai đi khắp nơi để giảng nói về đạo lộ bát tử ấy. Chỉ đơn giản như vậy thôi. Giáo pháp của Như Lai không có một vị thần linh nào, không có tế lễ, tắm nước sông Gangā để tẩy sạch tội lỗi, hay rải nước phép, nước thánh để tiêu trừ tai ương, hoạn nạn; không có bùa thuật huyền bí, không giết hằng trăm ngàn súc vật tế thần lửa, thần Kālī hoặc cúng tế vị thượng đẳng thần nào để xin xỏ một cái gì. Không có giảng tội, ban phúc, không có bán mua, hứa hẹn kiếp này và kiếp kia. Lại càng không thành lập một đẳng cấp hoặc một tổ chức quyền uy linh thiêng hoặc thế tục nào cả. Chẳng tuyên truyền quảng bá cho một lý tưởng nào*”

Chúng ta để ý một điều, người có *Trí tuệ* là người biết nhân, biết quả, tự chịu trách nhiệm với nhân quả của đời mình, không phải đợi chờ một vị thần linh, thượng đế hoặc là một vị giáo chủ, đạo sư nào ban ân hay giáng họa cho chúng ta cả. Có *Trí tuệ* mình mới mình bạch với nhân quả, trách nhiệm với tất cả những hành động của mình, hành động về thân, khẩu, ý; là người biết tự bước đi bằng đôi chân trần của mình, bằng con

người trần trụi với thịt xương này, với thân, khẩu, ý này, với đời sống sống tại thế này, không đi trên những tấm thảm nhung, không ẩn mình núp bóng dưới những hình thức loè loẹt, diêm dúa. Có *Trí tuệ* chúng ta không van vái, lạy lục, cầu khẩn, không nương nhờ tha lực mà phải tự lực, tự giác, tự thấp đuốc mà đi, mình là hòn đảo cho mình nương tựa, để rồi lần hồi vén mở những tham ưu phiền não trong tấm thân khối óc này, vén mở để thấy bộ mặt thật sự của tham, sân, thương, ghét. Sự giác ngộ chỉ dành cho những người mắt sáng, trí sáng, và chính người trí mới tự giác hiểu điều đó rất thâm lặng trong lòng mình. Có *Trí tuệ* mình không rơi vào hoang tưởng, mộng tưởng, ảo tưởng. Có *Trí tuệ* chúng ta không xác lập chân lý bằng cái biết của tưởng tri hay cái biết bằng thức tri mà bằng trí giác, bằng sự thấy biết sáng suốt của trí tuệ.

Trí tuệ chỉ có ở đạo Phật, không tìm đâu ra trong bất kỳ một chủ thuyết, triết thuyết, học thuyết nào từ thời Hy Lạp cổ đại cho đến ngày nay. Khoa học càng phát triển thì dường như càng chứng thực lời dạy của đức Phật cách đây gần 2600 năm là đúng đắn. Nói cách khác, cái thấy biết của ngài đã đi trước các nhà học giả, các tư tưởng gia, triết gia và các nhà khoa học hiện đại. Kể từ thời cổ đại Hy Lạp, các triết gia lớn họ đã nói những gì? Rải rác đâu đó, người ta đã trích dẫn những câu đã trở thành phổ biến: “*Không ai có thể tắm hai lần trên dòng sông*” (Héraclite). Hoặc là: “*Tôi tin vào thuyết chuyển sinh linh hồn*” (Pythagore). Vào thế kỷ 17, thì, “*Chúng ta phải biết quan sát mọi hiện tượng với sự hoài nghi hợp lý*” (Descartes). Hay: “*Mọi hình thức tồn tại đều tạm bợ, nhất thời*” (Spinoza). “*Cái được gọi là nguyên tử chỉ là một giả định của siêu hình học*” (Berkeley). Gần hơn: “*Phần tâm linh của con người là những trạng thái tinh thần luôn luôn biến chuyển*” (Hume). “*Toàn thể hiện tượng là sự đang trở thành*” (Hegel). “*Thế gian như ý chí và tư tưởng - cùng những đau khổ và những nguyên nhân của nó*” (Schopenhauer). “*Tôi chủ trương thuyết vô thường và những*

giá trị của trực giác” (Henri Bergson). “Luồng tâm như một dòng nước và tôi phủ nhận một linh hồn trường cửu” (William James)...

Tất cả những thấy biết của các triết gia, các tư tưởng gia, tuy là vĩ đại, uyên bác nhưng đối với đức Phật, ngài không những đã thức tri, mà còn tuệ tri, giác tri và minh tri chúng nữa! Có nhà Phật học nghiêm túc hơn, thì nói: *“Phật giáo không phải là một tôn giáo - vì nó không có thượng đế, không có hệ thống tín ngưỡng tôn sùng, lễ bái thần linh siêu nhiên”* (Rhys Davids). Nhà nghiên cứu Phật học thâm uyên này đã dành trọn đời mình (*cả hai vợ chồng*) để lập ra Hội Nghiên Cứu Pāli và phiên dịch kinh điển Phật giáo, lại còn xác tín cho mình: *“Dầu là Phật tử hay không Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế giới; và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát Chánh Đạo của đức Phật. Bây giờ, tôi chỉ có mỗi một việc làm duy nhất là thu xếp đời sống mình cho phù hợp với con đường ấy!”*⁽¹⁾ Và, gần đây nhất, một thiên tài khoa học vĩ đại nhất, Albert Einstein, người Mỹ, gốc Do Thái, sinh tại Đức, được giải thưởng Nobel vật lý năm 1921, đã trân trọng nói về Phật giáo, được trích dẫn khá nhiều nơi, tôi xin được ghi lại hầu như nguyên văn: *“Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu. Nó phải ly thoát khỏi một thượng-đế-cá-thể và một nền thần học. Tôn giáo này phải bao gồm cả nhiên giới và tâm giới; và phải dựa vào một ý thức tín ngưỡng phát xuất từ kinh nghiệm của cả vật chất lẫn tinh thần, ở trong một thể hợp nhất có ý nghĩa. Phật giáo chính là tôn giáo có khả năng trả lời được mấy yêu sách dẫn lược. Nếu có một tôn giáo nào ứng phó được với các nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó chính là Phật giáo. Phật giáo không cần phải tu chỉnh, cải sửa những quan điểm của mình mà theo*

⁽¹⁾ *Phỏng trích Đức Phật và Phật pháp của ngài Nārada, Phạm Kim Khánh dịch, NXB Tôn giáo, 2007, các trang 265, 267 và 276.*

khoa học vì Phật giáo không chỉ bao hàm khoa học mà nó còn vượt xa, vượt quá khoa học nữa!”.

Xứ sở Tây phương tươi đẹp, con người có trí thức cao, làm việc gì cũng có luận cứ, có khoa học, rất là logic, rất chặt chẽ. Nhưng xin thưa! Họ chỉ sống bằng đầu óc, bằng lý trí. Những lĩnh vực mà đức Phật chứng nghiệm trong lòng mình thì người Tây phương không bao giờ hiểu được; vì họ lấy thức tri, lý trí làm thước đo. Họ không thể phân tích để thấy biết rõ ràng những từ như giác ngộ, như trí tuệ, như từ bi... Ví dụ: Khi giải thích cho người Tây phương, ôn Nhất Hạnh có một định nghĩa rất cô đọng và khá hay: *“Trí tuệ & Từ bi là Hiểu biết & Tình thương”*; gọn hơn là *“Hiểu và Thương”*. Đây là cách nói dị giản để cho người Tây phương dễ hiểu, nhưng khi phân tích nội hàm ngữ nghĩa của *trí tuệ* và *từ bi* thì nếu dùng cụm từ trên thì rõ ràng không chân xác. *“Hiểu”*, *“biết”* chỉ là phạm trù của lý trí chứ không phải của trí tuệ; *“Tình thương”* chỉ là một cảm xúc, một tình cảm rất đối bình thường của thế gian, không phải là tâm từ, tâm bi vô lượng của Phật giáo. Cho nên, tất cả mọi triết gia Tây phương đều đi vào ngõ cụt khi va đụng đến giáo pháp giác ngộ của đức Phật. Tư tưởng của họ chỉ nằm trên bình diện: Duy lý, duy thực, duy tâm, duy vật, duy sự, duy nghiệm... không xa hơn được. Những cái *“duy”* này đối với đạo Phật như năm người mù sờ voi, anh *“duy”* nào cũng đúng cả, nhưng là cái đúng phiến diện, chủ quan. Người mù sờ chân tưởng cột nhà, đúng! Người mù sờ tai voi tưởng cái quạt, đúng! Người mù sờ đuôi voi nói giống cái chổi chà, đúng!... Nhưng các *“ông mù”* ấy không thấy đúng toàn bộ thực tại của con voi. Còn đạo Phật thì luôn nhìn đúng toàn bộ thực tại cuộc đời chứ không phải chia manh, xẻ mún như các tư tưởng triết học, ở phạm trù trí năng, do tư duy lý trí mà phán thế này, đoán thế kia. Trí tuệ, tuệ giác là thấy rõ ràng, minh bạch không phân tích, lý giải, cho nên đức Phật còn được gọi là bậc Thế Gian Giải (*bậc thông suốt thế gian*). Vậy khi tin Phật chúng ta tin chắc một điều rằng

chúng ta đang nhen nhóm ngọn lửa trí tuệ để thiêu cháy tất cả những tham ưu phiền não, thấp ngọn đèn tuệ giác để soi rọi chính mình, bạn bè quyến thuộc của ta để cùng nhau tu tập. Vậy, khi chúng ta đến với đạo Phật và tu tập bất kỳ pháp môn nào đều có giá trị nhất định, nhưng cũng phải biết rõ tông hệ nào, kinh phái nào là phương tiện để thấy được rằng tối thắng vẫn là trí tuệ giải thoát.

Khi giảng về Bát Chánh Đạo, Đức Phật nói thế này: *“Nơi nào có Bát Chánh Đạo, nơi nào có tu tập Bát Chánh Đạo, nơi nào có thành tựu Bát Chánh Đạo thì nơi ấy có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn. Nơi nào không có Bát Chánh Đạo, nơi nào không tu tập Bát Chánh Đạo, nơi nào không thành tựu Bát Chánh Đạo thì nơi ấy không có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn”*. Con đường cao thượng nhất là Bát Chánh Đạo, chân lý cao thượng nhất là Tứ Diệu Đế... đó là con đường duy nhất, không còn con đường nào khác dẫn đến tri kiến thanh tịnh. Hãy đi theo con đường ấy, để sớm thoát khỏi mọi điên đảo của trầm luân sinh tử.

Đến đây chúng ta phải thử đặt vấn đề ý nghĩa giải thoát theo Phật giáo như thế nào? Giải thoát theo đạo Phật không phải là được cứu rỗi bởi một đấng Toàn Năng mà là đoạn lìa các trói buộc của phiền não tham, sân, si hay là sự khổ đau do chấp thủ ngũ uẩn.

Trí tuệ có hai loại, hai cấp độ, trí tuệ thế gian và trí tuệ xuất thế gian. Trí tuệ thế gian giúp ta thấy rõ nhân, quả, tội, phước, đúng, sai, phải, trái, việc nên làm, việc không nên làm. Trí tuệ xuất thế gian giống như ánh sáng mặt trời soi rọi vào vùng tâm bí hiểm, nguyên sơ của mỗi chúng sanh; và khi ánh sáng chiếu soi thì bóng tối tự lui, *minh hiện thì vô minh diệt*. Đó là trí tuệ vô vi, nó không làm gì cả, nó tự chiếu soi và tham ưu phiền não muôn thuở trong tâm tự động tiêu diệt. Chúng ta tu tập theo pháp môn nào cũng được, chính đức Phật cũng giảng nói pháp

thuận thứ, và chúng ta hãy xem lại công năng tu tập của chúng ta từ lâu đã được cái gì, chưa được cái gì?

Đối với hàng cư sĩ tại gia, Đức Phật dạy ba điều cơ bản: *bố thí, trì giới, tham thiền*. Người nào cảm thấy cần một đời sống vật chất tương đối đầy đủ, thịnh mãn, sống an nhàn trong cõi người, cõi trời thì năng chuyên cần *bố thí*. Người nào muốn cao sang, đi đâu ai cũng kính mến, nể trọng thì có pháp *trì giới*. Xét trong sự hạn hẹp phước báu nhân thiên, được phú, được quý cũng rất tốt, rất hạnh phúc rồi. Tuy nhiên, cũng phải biết sống có chánh kiến, có tư duy đúng đắn thì thân tâm mới không còn dính mắc phiền não, và như vậy ta phải *tham thiền*, có tham thiền dẫn đạo thì *bố thí* và *trì giới* mới đi đúng hướng, đúng mục đích. *Bố thí* thì được giàu, nhưng để ý cho một điểm rất quan trọng, không phải ai *bố thí* cũng là thiện, bởi vì có trí tuệ mới thấy rõ điều này, trí tuệ giúp ta thấy rõ khi nào mình *bố thí* với tâm *vô tham, vô sân, vô si* thì mới có phước thật sự, chân thật phước; còn *bố thí* với tâm *tham, sân, si* thì không thể có phước trọn vẹn. Abhidhamma cho ta biết rằng, tất cả mọi tâm của chúng sanh, hiện tồn tại sáu nhân *tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si*. Nếu hành động, làm việc với ba nhân *vô tham, vô sân, vô si* thì quả thật là rất nhiều phước báu, còn tạo tác bởi ba nhân *tham, sân, si* thì堕 vào các cảnh giới đau khổ. Người tu tập trí tuệ hằng có ngọn đèn soi rọi chính mình, khi mình hành động bởi thân như vậy, khẩu như vậy, ý như vậy thì do ba nhân nào, *tham, sân, si* hay *vô tham, vô sân, vô si* - mỗi người hãy tự biết lấy.

Ngày xưa, có những tôn giáo ngoài Phật Giáo đưa ra những tiêu chí tu tập thấy rất gần với đạo Phật mà không phải vậy. Ví dụ như thời Phật, có một giáo phái Ni-kiền-tử, họ coi giới luật là bậc thánh. Họ nói rằng "*thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh và luôn luôn chánh mạng - đây là đạo lộ của bậc thánh!*" Thấy rất hay, rất thánh thiện có phải không? Mình tu tập ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh cũng đã vất vả rồi, có

phải thế không? Sống giữa cuộc đời phức tạp, đa đoan, toan tính, vụ lợi này mà nuôi mạng chơn chánh đã là quý báu lắm rồi! Thế mà một giáo phái ngoại đạo chủ trương *thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh và không tà mạng*, đó là *hành trạng của bậc Thánh*, không tối thượng hay sao? Rất nhiều tín đồ thiếu hiểu biết ùn ùn kéo đến, tin theo, sùng mộ, quy ngưỡng! Chuyện đến tai đức Phật, ngài mỉm cười: “*Một đứa trẻ đang còn nằm nười trong nôi, thân cũng thanh tịnh, khẩu cũng thanh tịnh, ý cũng thanh tịnh và nó cũng không tà mạng, vậy thì đứa trẻ nằm trong nôi là một bậc Thánh hay sao?*”. Nụ cười vi tiếu của Đức Phật cho ta thấy biết rằng: Thân, khẩu, ý thanh tịnh và chánh mạng thì mới ngang “*Giới thanh tịnh*” và “*Tâm thanh tịnh*” nhưng vẫn chưa có tuệ giác thì làm sao mà trở thành bậc thánh trong giáo hội của đức Tôn Sư? Bà-la-môn giáo ngàn xưa tu tập đến mức đỉnh cao nhất cũng không có Tuệ. Tất cả mọi tôn giáo triết học trên đời cũng không có Tuệ. Mấy thập kỷ trước, H.T Minh Châu lúc sáng lập Viện Đại học Vạn Hạnh, ngài dùng cụm từ “*duy tuệ thị nghiệp*” làm châm ngôn, tức là mọi hoạt động của Viện cốt để phát triển trí tuệ, lấy trí tuệ mà làm sự nghiệp cho đời mình, lấy tuệ để làm sự nghiệp chân chính, để mà soi đường cho mình. Trong tất cả các bộ môn của Viện Đại học Vạn Hạnh, gồm Phật học, khoa học & nhân văn, khoa học xã hội, khoa học ứng dụng...đều lấy trí tuệ làm nền tảng, các giảng sư, học viên cũng phải lấy trí tuệ mà giảng dạy, học tập.

Một điều quan trọng nữa, người có trí tuệ là người biết rõ con đường tu tập của mình đúng hay chưa, điều này điều kia nên làm hay không nên làm, điều nào nên tin, điều nào nên bỏ. Quý vị biết không, hàng năm, bên Việt Nam, có ngôi chùa Phúc Khánh, họ tổ chức lễ cầu an cầu siêu đầu năm rất là hoành tráng, thu hút cả hàng nghìn người tham gia, rồi thì chen lấn, xô đẩy, náo nhiệt cả một quảng đường rộng lớn, người người đội sớ điệp, đội lễ phẩm chờ dưới mưa cả mấy tiếng đồng hồ, rồi thì

dẫm đạp, tranh dành, cướp đoạt, nói chung đủ mọi thứ ái, ô dung phạm. Họ không kể mưa nắng, ngày đêm đội sớ để cầu sao giải hạn đấy! Ông thầy đó có khả năng gì mà cầu an cho mọi người, tâm ông ấy đã an chưa, mớ sớ điệp công văn bằng giấy vải đó có linh diệu gì không mà đứng ra làm lễ cho hàng ngàn người như vậy... Đó có phải là đạo Phật không? Thật đau lòng, đó là mê tín dị đoan, nhằm nhí, phù phiếm, khi đức tin đặt vào một đạo Phật như vậy gọi là cuồng tín, ngu si, mê muội. Mà đã hết đâu, ở Việt Nam người ta còn đốt cả xe vàng mã, nào là nhà lầu, xe hơi, điện thoại, ti vi, tủ lạnh, áo quần, mũ dép chi cũng có hết, chẳng thiếu món gì...cho chí đến cả “*ông Phật*” mà người ta làm tượng để cầu an rồi hoá vàng, hoá mã luôn! Vậy mà thiện nam, tín nữ cũng đông nghịt cả chánh điện! Lạ lùng làm sao! Bi đát làm sao! Bây giờ, những mê tín, cuồng tín ấy đã len lỏi sâu xa vào Phật Giáo, nói đó là đạo Phật, đó là Phật Giáo, có đau lòng không chứ!

Để ý cho một điều, với tâm bi mẫn, chúng ta có thể làm mọi việc từ thiện cho xã hội. Chúng ta có thể san sẻ tiền bạc, của cải với tấm lòng của ta cho những hoàn cảnh đói nghèo và bất hạnh, nhưng luôn luôn phải tỉnh giác, luôn phải lấy trí tuệ mà suy xét cho thấu đáo: Phải làm những gì, không làm những gì, và nên làm như thế nào? Bởi vì, ta có thể bị một số người nhân danh từ thiện tôn giáo, họ lợi dụng lòng tin trong sạch của chúng ta để làm một số chuyện không đúng mục đích, không đúng lý tưởng của đạo Phật. Mỗi người phải có trách nhiệm tự kiểm, tự soi, tự chiếu để thấy rõ điều đó.

Quay trở lại vấn đề *bồ thí, trì giới và tham thiền*, đó là ba chi pháp mà đức Phật dạy cho hàng cư sĩ tại gia. Vậy khi đã có trí tuệ chiếu soi, ta biết được rằng bồ thí với tâm *vô tham*, *vô sân*, *vô si* mới có phước đúng nghĩa, phước chân chánh. Người nào đời này bồ thí được như vậy thì đời sau tất cả những tiện nghi đời sống của người đó rất hưng thịnh, sung mãn. Nhưng mà bồ thí chỉ được giàu mà không được sang, chỉ được phú

nhưng chưa có quý. Quan niệm thế gian là mai sau được đời sống phú quý, tức là cả giàu và sang, vậy thì nếu ta chăm chăm bố thí không thì mới giàu. Rất nhiều người trên thế giới này giàu vô cùng, giàu vô tận mà vẫn bị người đời chê bai, khinh rẻ đó thôi! Có những “trọc phú” những đầu óc “đất sét”, hành trạng lén lút, thậm thụt mưu ma chước quỷ đầy rẫy trong xã hội đó thôi. Trái lại, người nào trì giới nghiêm túc, đàng hoàng, tử tế mà không có bố thí thì suốt đời mặc dù người ta rất quý trọng nhưng cuộc sống thì cơ cực, nghèo khó! Là tại sao? Ví như một số triết gia, tư tưởng gia hay những vị sống như đạo sĩ, đời sống giới hạnh đạo đức rất được mọi người tôn kính, coi trọng nhưng mà họ lại rất nghèo đói.

Vậy thì, người nào khôn ngoan, người nào có trí là người biết sử dụng cả hai pháp *bố thí*, *trì giới* cho nó tương ưng, tương quan lẫn nhau, đồng đều nhau thì được cả giàu, sang, phú, quý.

Chỉ pháp thứ ba là *tham thiền*, có thể niệm phật, thiền định, thiền tuệ, có thể ngồi rỗng không lắng nghe hơi thở cũng là tham thiền. Bố thí, trì giới thì có giàu, sang, phú, quý nhưng không chắc chắn, phải có tham thiền dẫn đạo mới biết được hướng đi đúng đắn. Chúng ta đã bố thí nhiều rồi, trì giới nhiều rồi, bây giờ thêm pháp tham thiền nữa cho trọn vẹn. Có tham thiền thì đời sống mới nhẹ nhàng, thanh thản để sống tự tại, an vui giữa cuộc đời này (*tham thiền thôi, chưa nói đến đắc định này định kia*). Người nào tu tập thêm thiền định thì có thể đắc các tầng định trở thành một vị phạm thiên hữu sắc hoặc vô sắc. Người nào tu tập thiền tuệ thì làm cho tham sân phiền não lắng dịu từng phần, từng chút, từng tí một cho đến khi đạt được tuệ giác cao nhất thì chấm dứt luôn, bừng nở luôn gốc rễ mọi phiền não trong tâm mình không còn dư sót. Cho nên, có trí tuệ mới cho ta thấy rõ lộ trình đúng đắn như thế. Vậy mỗi người phải tự xét lại, tự thức, suy nghĩ xem từ lâu nay mình tu tập có trí tuệ chiếu soi hay không. Một kiếp nhân sinh bèo bọt này

ngắn ngủi lắm, một đời người thắm thoát bước qua rất mau, từ tuổi thanh xuân với bao ước mơ khát vọng, đến lúc đầu bạc hoa râu, rồi đến nắm mồ xanh cỏ, nhanh lắm! Đừng tham luyến nhiều quá, đừng chấp giữ nhiều quá, mỗi người hãy để dành cho mình một khoảng thời gian cần thiết, một khoảng không gian cần thiết để lắng nghe tâm mình, soi rọi tâm mình. Mình có làm phước, có giàu sang thế nào đi nữa thì phiền não vẫn y nguyên ra đó thì có ích gì. Cho nên cái quý trọng và thanh cao nhất của đạo Phật là phải có trí tuệ, dù chút ít. Trí tuệ tại thế cũng được để chúng ta lên đường, bước qua các cõi mờ sương để vén mở bức màn hư ảo của cuộc đời. Trí tuệ tại thế ấy giúp ta thấy rõ nhân quả, thấy rõ nghiệp báo; mình là chủ nhân ông của chính mình, mình phải tự chịu trách nhiệm trước hành động của mình.

Trong kinh điển, có đưa ra câu chuyện thế này: Hôm kia, sau khi tôn giả Xá-Lợi-Phất đi bát về ngang qua sông Hằng thì gặp một đám tang rất lớn. Người ta bỏ thi thể trên một cái giàn bằng cây, phủ vải trắng và phủ rất nhiều hoa. Một đám phu khiêng chừng vài mươi người đi giữa, bên sau là bà con cùng thân nhân quyến thuộc. Xung quanh và trước là mấy chục tu sĩ Bà-la-môn ăn mặc sang trọng, đầu quấn khăn trắng, chân đi giày và tất màu trắng. Các thầy bà-la-môn thì đang tụng kinh, cầu nguyện rằng *“Hỡi Đấng Rama! Thượng Đế Hằng Sinh! Là cha sinh của muôn loài! Xin Ngài rủ lòng thương xót con cái Ngài! Xin Ngài tiếp độ vong linh! Xin Ngài tiếp dẫn vong linh! Xin Ngài phóng hào quang soi đường đưa vong linh đến cõi thiên đường cực lạc! Aum, aum!”*

Trưởng giả Tu-Đạt nhìn cảnh tượng ấy, quay sang Tôn giả Xá-Lợi-Phất, hỏi rằng:

- Họ thành kính cầu nguyện như vậy mà đấng Rama có tiếp dẫn họ không, thưa Tôn giả?

- Thượng Đế với nghĩa hằng sinh như vậy thì không có đâu, ông Tu-Đạt! Có thể đây là Ngọc Hoàng Thượng Đế trong quan

niệm nhân gian. Có thể đây là vị Phạm Thiên tối cao trong truyền thống tôn giáo của họ. Các vị ấy chỉ là vị trời thôi, một chúng sanh do phước báu hóa sanh hoặc do đắc định hóa sanh. Các vị thiên ấy rồi cũng phải chết, hết phước báu thì họ phải tái sinh trong sáu đường như tất cả chúng sanh khác. Chính họ cũng chưa cứu được mình huống hồ tiếp dẫn cho ai!

- Cầu nguyện như vậy có phát sanh năng lực không, thưa Trưởng lão?

- Không có năng lực nào vượt thoát ngoài năng lực của nghiệp, này ông Tu-Đạt!

- Xin Trưởng lão giảng rộng cho con nghe.

- Vâng! Ví như chiếc bè thi thể kia là một tảng đá. Nếu ở bên này sông một trăm thầy Bà-la-môn, bên kia sông một trăm thầy Bà-la-môn nhất tâm cầu nguyện cho tảng đá kia được nổi. Tảng đá kia có nhờ cầu nguyện, có do năng lực cầu nguyện mà nổi lên mặt nước được không, ông Tu-Đạt?

- Không thể nổi được, thưa Trưởng lão.

- Cũng vậy, nếu một chúng hữu tình sát sanh, hại vật, lấy của không cho, trộm cắp, tà vạy, dối trá, ác độc... đến khi thân hoại mạng chung, do ác nghiệp, trọng tội mà y đã tạo, phải bị đọa vào bốn đường khổ. Trường hợp ấy, mấy trăm thầy Bà-la-môn nhất tâm cầu nguyện thì người kia có thể nhờ năng lực cầu nguyện ấy mà được sanh lên thiên đường không, hỡi ông Tu-Đạt?

- Thưa không thể.

- Ví như có một ít dầu đổ trên mặt sông, nổi trên mặt sông nhưng mấy trăm thầy Bà-la-môn kia cầu nguyện cho dầu bị chìm, thì dầu ấy có chìm không, ông Tu-Đạt?

- Thưa, không thể.

- Cũng vậy, nếu có một chúng hữu tình sống không sát sanh hại vật, có lòng từ, biết bố thí, giữ giới, làm các hạnh lành, sống đời chân thật, hiền lương... đến khi thân hoại mạng chung, do thiện nghiệp ấy, y được sanh lên cảnh trời. Đây là điều hiển nhiên của định luật nhân quả nghiệp báo, là cái tất yếu. Dầu có

hàng trăm thầy Bà-la-môn tụng kinh cầu nguyện đêm ngày mong cho người kia bị đọa, thì người kia cũng không vì vậy mà bị đọa vào bốn đường khổ, có phải thế không?

- Thưa, giờ thì con đã hiểu rõ ràng.

- Nay ông Tu-Đạt! Nhẹ thì được bay lên, nặng thì bị rơi xuống - đây là định luật. Một người làm việc lành, chuyên làm các hạnh lành thì tâm hồn người ấy luôn luôn được hỷ lạc, mát mẻ, thư thái, nhẹ nhàng cho nên được sanh lên. Người làm việc xấu ác thì tâm hồn người ấy luôn luôn bồn chồn, nóng nảy, sợ hãi, bất an... Cái tâm ấy quá nặng nề nên phải rơi xuống thôi, có phải thế không?

- Thưa, quả đúng vậy!

Cũng vậy, chúng ta phải chịu trách nhiệm với những tư tác, hành động, việc làm của mình, *Trí tuệ* cho ta biết rằng con đường nào nên chọn, nên đi và con đường nào nên dừng, nên bỏ. Nhẹ nhàng thanh thoát thì lên thiên đường, nặng nề ô trược thì xuống địa ngục. Mỗi chúng ta đã từng tạo nghiệp, người nào làm việc lành, tâm nhẹ nhàng, tâm thanh thản, tâm hỷ, tâm xả đều là cái khí thượng thanh, nhẹ nhàng thì tự động nó lên trời, một trăm thầy bà-la-môn có tụng kinh cho người này, họ không vì thế mà đọa bốn ác đạo. Ngược lại, người nào làm việc xấu ác, tâm nặng nề, uế trược, đục, khí nặng tự động nó đi xuống các cảnh giới đau khổ, dù cho trăm ngàn thầy bà-la-môn cũng không thể tụng kinh siêu độ cho người này lên cõi người, cõi trời được. Và như vậy, phải chăng chỉ có *Trí tuệ* mới cho ta thấy rõ nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, tử sinh, đời này đời kia và mình phải chịu trách nhiệm về nhân quả của đời mình để mà biết dừng lại, biết từ bỏ con đường xấu ác, biết tiến lên, bước đi trên con đường chánh đạo cao đẹp.

Trên lộ trình tu tập của cư sĩ tại gia, có bố thí, có trì giới, có tham thiền là tương đối trọn vẹn. Muốn cho giàu sang được vững chắc, ổn định thì phải có chánh kiến. Người nào giàu sang mà có chánh kiến thì kiếp nào cũng được giàu sang lại luôn

luôn đi đúng chánh pháp. Chánh kiến là một chi phần trong Bát Chánh Đạo; và quý vị đã có bố thí, có trì giới thì nên tu tập thêm Bát Chánh Đạo để tự chống gậy mà lên đường; không lo rơi lạc vào cảnh giới biên địa, không rơi vào kiểu trục phú bị thế gian cười chê và bị nhiều phiền não chi phối.

Tôi biết thời gian hôm nay không nhiều, tôi dành một tiếng để nói vấn đề tinh yếu nhất của đạo Phật. Có lẽ một tiếng đã qua, bây giờ còn nửa tiếng, quý vị có thể đặt những câu hỏi liên hệ đến pháp thoại hoặc liên hệ đến sự tu tập của mình. Chúc quý vị làm sao sống trong cuộc đời này, phải lấy trí tuệ làm hành trang, lấy trí tuệ làm sự nghiệp cho đời mình, khi đó thực sự mới là người tu Phật chân chính có đức tin trong sạch và vững chắc.

Phản Hồi Đáp

Hỏi: *Kính bạch thầy, con có đứa con gái 11 tuổi, nó rất thích con chó, gần đây con có nhận nuôi được một chú chó rất dễ thương, nhưng chú lại quấy rối quá nên con không ngồi thiền được nữa, chú chó gây phiền hà hết sức, hòa thượng cho con lời khuyên.*

Trả lời: Chúng ta để ý rằng, khi có trí tuệ, ta làm bất kỳ việc gì cũng chỉ có một tâm thôi, không có hai tâm được. Khi ngồi thiền, dù năm mươi phút thì mình trọn vẹn với năm mươi phút đó, chỉ có một tâm. Khi nuôi con chó, thương con chó thì cũng chỉ có một tâm. Vậy người có trí tuệ xử lý tất cả mọi việc rất dễ dàng mà không cần hỏi ai cả. Khi cần đóng cửa, khi cần mở cửa, khi mình muốn ngồi thiền mình tự thu xếp một cách rất tự tại vô ngại. Đừng có ngồi thiền mà nghĩ đến con chó, hoặc nghĩ con chó nó có thể phá vỡ sự yên bình của mình, như vậy là mình còn chướng ngại. Vấn đề này xử lý thế nào cũng được nhưng quan trọng lúc đó tâm mình như thế nào, để ý cho, hành động của mình đôi khi người ta hiểu lầm, điều đó không quan

trọng bằng tâm xử lý vấn đề, bậc trí tự giác hiểu trong lòng mình, cho nên mọi khen chê, đúng sai, được mất chẳng có gì quan trọng.

Thầy vẫn trở lại vấn đề trí tuệ, có trí tuệ mình mới tự xét, tự soi, tự thấy rõ tất cả những hành động như thế nào, một việc làm thiện kéo theo đồng loạt các tâm sở thiện đi cùng, một hành động ác kéo theo rất nhiều tâm sở bất thiện, và chỉ có mình biết. Có an, có hỷ, có lạc, có tham, sân, si hay không cũng chỉ có mình biết. Câu hỏi này thầy trả lời hơi đi xa với nội dung nhưng lại gần gũi hơn một chút về đời sống tu tập của mỗi người.

Hỏi: *Kính bạch hòa thượng, con muốn hỏi về hai loại trí tuệ: Trí tuệ thế gian và trí tuệ xuất thế gian. Với cái hiểu rất hạn hẹp của con như khi mình học pháp, mình biết nhân quả, đúng sai, phải trái...cái đó giúp mình phát triển được trí tuệ thế gian. Thêm một điều nữa, khi mình có giữ giới và hành thiện thì sẽ phát triển trí tuệ, trí tuệ này có phải trí tuệ thế gian hay không, xin thầy giải thích và chỉ bày cách tu tập để có được trí tuệ thế gian và trí tuệ xuất thế gian. Con xin cảm ơn.*

Trả lời: Bồ thí, trì giới, tham thiền đều thuộc thế gian, khi tham thiền mà chúng ta thấy có trí tuệ phân biệt đúng sai phải trái, phân biệt được nhân được quả...vẫn là tuệ thế gian. Giới định tuệ hay lộ trình Bát Chánh Đạo cũng có hai cấp độ như thế: Có Bát Chánh Đạo thuộc thế gian và Bát Thánh Đạo xuất thế gian. Trí tuệ tại thế là khi mình nỗ lực làm, dụng tâm để làm, mình thấy biết rất sáng suốt tất cả mọi oai nghi cử chỉ của mình, trong kinh gọi là “trí tuệ còn sanh y” tức là trí tuệ còn nương tựa các pháp hữu vi. Còn trí tuệ xuất thế thì không còn sanh y, không còn nương tựa các pháp thế gian. Nó hành động hoàn toàn vô vi, không có dụng tâm hữu vi như tuệ thế gian.

Thầy xin kể lại câu chuyện về Đạt Ma truyền pháp cho Huệ Khả.

Huệ Khả nói: Bạch Ngài, tâm con bất an, xin Ngài an tâm cho con?

Đạt Ma nói: Đâu, “*tâm bất an*” của ông đâu, hãy lấy ra đây ta “*an*” cho!

Đạt Ma nói thế xong, Huệ Khả, có lẽ là nhìn vào tâm của mình và “*hoát nhiên đại ngộ*” và trở thành vị nhị tổ.

Ồ, chuyện gì xảy ra mà kỳ diệu vậy? Có gì đâu, ngay khi ấy, Huệ Khả quay nhìn lại “*cái tâm bất an*” của mình; “*tuệ tri*” tâm bất an của mình. Chỉ thế thôi là ông ta “*đại ngộ*”. Ai tu tập Tứ Niệm Xứ đều biết quán tâm. Tâm tham biết tâm tham, tâm sân biết tâm sân, tâm bất an biết tâm bất an, tâm không bất an biết tâm không bất an... vân vân và vân vân. Nói cách khác, “*tâm bất an, tuệ tri tâm bất an!*” Chỉ có thế thôi và không làm gì cả. Chẳng thủ mà cũng chẳng xả. Chỉ nhìn ngắm như thực - tuệ tri - thì tâm bất an ấy sẽ tự động ra đi! Hoá ra Đạt Ma dạy Huệ Khả phép quán tâm của Tứ Niệm Xứ. Mà quả là đúng vậy, vì khi chưa qua Đông độ, Đạt Ma thuộc truyền thừa của phái Nhất thiết hữu bộ, rất gần với Theravāda, cũng tu tập Tứ Niệm Xứ.

Trở lại vấn đề, khi một niệm tham khởi lên, đức Phật dạy rằng *tham tuệ tri tham; sân tuệ tri sân*” chỉ có tuệ tri như thực mà thôi, không làm gì cả, thì tham, sân tự diệt, đó là một hành động của tuệ giải thoát. Đây hành động vô vi chứ không phải hữu vi như tuệ thế gian. Khi tuệ xuất thể chiếu soi thì tất cả mọi tham ưu phiền não nó chỉ nhìn ngắm một cách vô vi mà không làm gì cả, nó sinh ở đâu thì diệt ở đó.

“Bụi đừng xoa, đừng phủi

Ngắm nhìn tĩnh tại thôi

Gió lao xao khóm trúc

Mắt tích tịn cuối vời”.

“*Bụi*” là nhưng ưu sầu, phiền não ở đời nó đến thử thách ta, đừng cố đè nén, tránh né, chỉ nhìn ngắm tĩnh tại như chơn như thực thì mọi chướng ngại ấy nó tự diệt. Đó là một vài gợi ý của tuệ xuất thế, hoàn toàn khác với tuệ hữu vi tại thế.

Hỏi: *Kính bạch Hòa thượng, Ngài hãy dạy rõ về “vọng tâm sanh diệt” và “chân tâm bất sanh bất diệt”.*

Trả lời: Vọng tâm sanh diệt và chơn tâm bất sanh bất diệt; những cụm từ này không có trong kinh văn Nguyên Thủy, nhưng nó tương đương ý nghĩa trong tạng Nikāya.

“*Vọng tâm sanh diệt*” ý nói đó là tâm lang thang bất tại của chúng ta, nó khởi muốn điều này, khởi muốn điều kia, nó tạo tác lăng xăng trong ba cõi sáu đường. Giống như khi sống giữa cuộc đời, mong muốn điều này điều kia chính là mong muốn thành tựu cho một bản ngã, muốn thành tựu một sở đắc. Hoặc là khi mình tu tập, mà không thấy biết cái tâm của mình nó khởi vọng đi đâu, lúc thì tâm chạy ra ngoài chợ, lúc thì chạy vào chốn thị thành, lúc thì ngao du đây đó với trăng nước. Cái vọng tâm đó chính nó tạo tác tất cả những nghiệp bất thiện của chúng ta.

“*Chơn tâm bất sanh bất diệt*” cũng là cách nói khi chúng ta thấy rõ mặt mũi của tất cả những tư niệm của chúng ta. Ví như, khi nhìn đóa hoa, ta nhìn thấy rõ thực tánh của đóa hoa, ngay giây phút này, ngay sát-na này, thì đó chính là cái thấy của *chơn tâm bất diệt*. Là cái thấy của tuệ giác. Ai có cơ hội đọc bài kinh Bāhiya (mà tôi đã kể nhiều lần) để biết thế nào là như thực thấy, như thực nghe!

Trí tuệ rốt ráo cô đọng nơi cái thấy biết như thực đó, người nào đã trang bị cho mình sự thấy biết như thực thì không có chỗ nào là vọng hết, tất cả đều là chơn! Thậm chí khi tâm xấu ác mà vẫn thấy rõ xấu ác như thực thì vẫn chơn như thường! Khi vọng tâm lang thang chuyện này chuyện khác mà mình thấy cái vọng thì vẫn là chơn tâm thôi. Bên Thiền tông có câu này rất hay “*vô minh thật tánh tức Phật tánh*”, thật tánh (*là thấy rõ hữu vi*) tức Phật tánh (*vô vi*). Nghĩa là khi thấy rõ thật tánh của tham, sân, phiền não thì tại đó là Phật tánh, là Niết-bàn.

Hỏi: *Khi tới chùa, con có nghe các sư, các thầy nói hai câu này “thủy bất tẩy thủy, trần bất nhiễm trần”. Xin hòa thượng giải thích rõ cho con được hiểu.*

Trả lời: Hai câu này, bên Thiền tông cũng có một cặp tương đương “*Nhập lâm bất động thảo, nhập thủy bất lập ba* - Vào

rừng không động cỏ, xuống nước không dậy sóng”. Ý muốn nói tâm vô vi, vô tác, vô ngại, tâm không còn dấy khởi bất kỳ một hạt bụi hữu vi nào.

Còn câu trên, nghĩa là: *“Nước không rửa được nước, bụi thì không thể nhiễm bụi”*. Đúng vậy, mỗi pháp có một cá biệt tính, pháp nào ở nguyên vị trí của nó (*trụ pháp vị*), không pháp nào *“rửa”* pháp nào, không pháp nào *“nhiễm”* pháp nào. Người giải thoát, *“vào rừng không động cỏ, xuống nước không dậy sóng”*. Tâm và pháp cũng đều như vậy. Nói cụ thể thiết thực hơn, một âm thanh đi qua tai; nếu lắng nghe như thực thì âm thanh tự sinh tự diệt, âm thanh không *“đụng tâm”*, mà tâm cũng không *“đụng pháp”*. Đây là cái *“thấy toàn mãn”* mà cũng là hành trạng của bậc giác ngộ vô nhiễm giữa cuộc đời.

Hỏi:

1. Thưa thầy, con có một số bạn bè người Úc, khi họ hỏi mình trí tuệ là gì, con có tham vấn một số thầy giỏi tiếng Anh, họ dịch trí tuệ là wisdom, nhưng thực ra trong từ điển, từ này có nghĩa là thông minh hay khôn ngoan thì sát nghĩa hơn. Hoặc là, trong bài giảng hòa thượng có nói rằng nếu dịch *“trí tuệ và từ bi”* tương đương với *“hiếu và thương”* như H.T Nhất Hạnh thì không biểu đạt hết được ngữ nghĩa. Vậy thì nhân đây, Hòa thượng có thể cho chúng con một định nghĩa tương đối dễ hiểu để chúng con có thể nói chuyện với những người bạn phương Tây.

2. Con được biết rằng, Hòa thượng người Huế, tu tập hệ phái Nam Tông, chúng con thuộc hệ Khất Sĩ, xin hòa thượng tóm tắt cho sự khác biệt giữa Nam tông, Khất sĩ nó như thế nào?

Trả lời:

1- Hồi hôm có nhóm Phật tử đến thăm chỗ tôi ở, tôi cũng có nói sơ qua một số thuật ngữ Pāli mà 2000 năm nay, trong Đại Tạng Kinh hoặc là các tông hệ phái tại Việt Nam khi dịch không ôm trọn được khái niệm thuật ngữ đó. Trước khi nói đến ngữ nghĩa của *trí tuệ*, tôi đính chính lại một số thuật ngữ đã bị

hiếu sai, hoặc thiếu sót như các từ *dukkha*, *sammā*, *sammādiṭṭhi*, *taṇhā*... (xem lại nhiều nơi trong các bài pháp thoại).

Trở lại chữ *trí tuệ*, chắc không có từ nào, cụm từ nào để diễn tả đúng nghĩa của nó, vậy có lẽ chúng ta nên để nguyên từ *pañña*, như trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh vẫn giữ chữ *Bát Nhã* (*pañña*). Tại sao vậy? Vì trí tuệ (*pañña*) thuộc phạm trù xuất thế của tuệ giác, của giác tánh chứ không thuộc phạm trù kiến thức, hiểu biết của trí năng. Người Tây phương dịch (*pañña*), trí tuệ là thông minh, khôn ngoan... gì đó đều thuộc phạm trù lý trí. Điều trật hết. Bây giờ các dịch giả Tây phương người ta thông suốt vấn đề rồi, nên những từ thuộc lãnh vực tu tập tuệ giác người ta đều để nguyên không dịch ra tiếng Anh, bởi vì nó rơi vào phạm trù *hiếu* và *biết* thôi, không nội hàm cái thấy xuất thế của chữ *Tuệ* được.

Để tìm một từ tương thích chắc thầy chịu, phải giữ nguyên từ *pañña* thôi.

Vì giao tiếp với người Tây phương nên thiền sư Nhất Hạnh đã cô vận dụng ra thường ngữ cho người ta hiểu, nên *trí tuệ*, Ôn nói là *hiếu biết*; từ *bi*, Ôn nói là *tình thương*; gọn lại là *hiếu* và *thương*. Vậy là quý hoá lắm rồi. Có *hiếu* mới có *thương*, có *thương* phải có *hiếu*. Sự hoà giao tương thích giữa *lý trí* (*hiếu*) và *tâm hồn* (*thương*) nó cần thiết cho đời sống của cha mẹ, vợ chồng, con cái... Là chất keo gắn kết sự an lành và hạnh phúc cho trần gian. Vậy là thiền sư Nhất Hạnh lấy cái dụng của tại thế mà bỏ mất nghĩa xuất thế. Tây phương không bao giờ biết *trí tuệ* là gì. Vì trên bình diện lý trí, tri thức, tư duy ngã tính, cái gì cũng phải trái, đúng sai, thiện ác rất rõ ràng, logic, chặt chẽ; đầu óc họ bị quy định phạm trù như vậy rồi, khó mà thấy biết được *tuệ giác* lắm.

2- Tổ Minh Đăng Quang cũng tu bên Nguyên Thủy, sau khi từ Thái Lan, Campuchia về Việt Nam, ngài lập nên hệ phái Khất Sĩ. Có thể là ngài thấy tâm địa người Miền Nam, cái gì cũng cởi mở, phóng khoáng, giản dị nên vận dụng một Đạo

Phật kết hợp cả Bắc, cả Nam.

Về bên Nam Tông thì giữ lại y, bát; còn vấn đề ăn uống thì ngài Minh Đăng Quang chủ trương ăn chay, ngày ba bữa cho hợp với đại chúng, không giống như Nam Tông ăn theo *tam tịnh nhục*, chỉ ăn một buổi trưa trước 12h trong ngày.

Về kinh điển, một nửa lấy bên Nam Tông, một nửa lấy bên Bắc Tông. Cho nên, khả dĩ Khất Sĩ phát triển mạnh là nhờ sự khôn khéo dung hợp Nam, Bắc. Còn bên Nguyên Thủy do chưa phù hợp môi trường, căn cơ, thổ nhưỡng nên không xiển dương xa rộng được. Chỉ có Thái Lan, Miến Điện mới phát triển rực rỡ do truyền thống đã nhiều đời. Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thì chỉ xoay quanh các thành phố lớn, chẳng chịu đi vùng sâu, vùng xa như bên Khất Sĩ. Còn nữa, do bên Nguyên thủy giới luật quá nghiêm túc, chặt chẽ... làm cái gì là kệt cái ấy. Ví dụ, như tôi mặc cái áo thể này cũng phạm giới, đeo đồng hồ cũng phạm giới, hoặc là đội mũ, đội nón cũng phạm giới, mùa đông mà mặc áo ấm cũng phạm giới ... nhiều lắm, bó tay! Mà không phạm giới lật vạt áo thì không sống nổi, không làm được việc gì hết. Bao năm qua tôi cũng vận dụng, quyền biến nhiều lắm mới đứng vững được. Tôi đã tùy nghi phương tiện mà sử dụng các loại hình nghệ thuật như hội họa, thư pháp, văn, thơ, vườn cảnh... để làm cái gây chống lên đường. Tôi có vị sư huynh, là cái tử đựng tam tạng, giới luật nghiêm nghiêm, cẩn cẩn, tôi làm cái gì là bị ông chê cái ấy, nhất là các loại hình nghệ thuật!

Hỏi: Thời gian này, con tu thiền vipassanā, trong lúc ngồi thiền, con quán thân từ đỉnh đầu xuống các bộ phận ở trong thân thể, khi nào saṅkhāra (hành) nó xuất hiện thì mình quan sát nó để thấy anicca (vô thường). Vậy con xin hỏi anicca có thể dịch là sân hận có được không? Con cũng có hỏi một vị sư Miến Điện, vị ấy nói rằng, khi nào saṅkhāra xuất hiện ở đâu thì tới nơi đó để quan sát, như vậy thì có khác biệt hay không, đến khi nào thì saṅkhāra không còn xuất hiện nữa.

Trả lời: Nó không phức tạp vậy đâu, mình phải hiểu nguyên nghĩa *saṅkhāra* (hành) và *asaṅkhāra* (vô hành). Hành này đơn giản là thân hành, khẩu hành, ý hành, nó lăng xăng tạo tác nghiệp ở thân, khẩu, ý. Khi hành thiền, mình thấy rõ những sự vận hành, duyên khởi từ thân, khẩu, ý, đó là thấy *saṅkhāra*, thấy các hành, chứ không có một cái *saṅkhāra* để thấy. Nói cụ thể hơn, khi mình tư tác làm việc lành, có 3 nhân vô tham, vô sân, vô si; và khi mình tư tác làm việc ác có ba nhân tham, sân, si- là khi ấy *saṅkhāra* (hành) lăng xăng khởi động. Hoặc giả sử tâm mình khởi lên ước muốn này, vọng tưởng kia là thấy *saṅkhāra* đó, tất cả những động thái của thân, khẩu, ý đều là *saṅkhāra* hết. Còn ông nào dạy chấm dứt *saṅkhāra* là trật đó, phải thấy rõ nó chứ không phải chấm dứt nó, diệt nó. Bây giờ thầy đang nói, thầy thấy rõ như thực là đang nói; hoặc đang suy nghĩ chuyện gì cũng thấy rõ như vậy... Thấy rõ các hành, còn khi dừng các hành nghĩa là đi sâu vào định, vì khi có định thì nó đóng tất cả các cửa mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tức là đóng tất cả các *saṅkhāra* để vào định. Vào định giống như một giấc ngủ ngon không mộng mị, vẫn chưa có tuệ. Tuệ tại thế là mình tu tập trong hiện tại bằng những sự thấy biết nhân quả, thiện ác, đúng sai, phải trái... Còn tuệ xuất thế cũng rất đơn giản, muốn chấm dứt các hành cũng rất đơn giản; ví dụ như, đây này, khi đau nhức, ta niệm “*đau à, đau à, đau à*” không làm gì hết, một hồi cái đau nó tự diệt. Rốt ráo là phải vô vi, vô hành, vô tác mới thật sự cắt đứt các hành nơi chư vị thánh tăng A-la-hán!

Hỏi: Con muốn hỏi thêm về thấy như thực, nghe như thực, nếm như thực... Ví dụ, khi nếm muối, bản chất của nó là mặn. Con đang kẹt ở chỗ: Thấy nó mặn như thực là cái biết của trí tuệ biết hay cái biết của tướng tri.

Trả lời: Khi mình thấy muối (*chưa nếm*), mình biết nó mặn, cái này là do *tướng*, do mình đã từng ăn muối nên biết nó mặn, còn khi nếm muối thấy mặn như thực, như chúng đang là thì đó là *tuệ giác*. Ai đọc kinh Pháp Hoa đề ý đến thập như thị “*nư*

thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bốn mặt cứu cánh đẳng” tất cả đều như thực như thị, một vật, một hiện tượng đều đầy đủ *thập như thị*; Thấy như thực, nghe như thực là để mình đừng tham dự vào sự vận hành tự nhiên của pháp giới, do cái tâm hữu vi tạo tác của con người xen vào nó phá vỡ trật tự của định luật nhân quả. Từ 2000 năm nay, những tư tưởng triết học của nhân loại đang dẫn nhân loại vào hố thẳm đáy! Đầu óc của con người là muốn cải tạo cuộc đời theo ước muốn chủ quan của mình; muốn xây dựng cuộc đời theo bản sao theo cái tôi của mình. Đạo Phật có mặt để ta học bài học để giác ngộ chứ không phải thay đổi nó. Ngạn ngữ Ấn Độ ví von cuộc đời như đuôi con chó, vuốt ra thì nó thẳng, thả tay nó cong trở lại! Bản chất thế gian cũng giống thế thôi, có thiện ác tốt xấu mới tồn tại thế gian. Phải giác ngộ chính những điều như vậy.

Hỏi: *Kính bạch Hòa thượng, khi mình thiền thì mình hiểu được cái tâm, có thể điều khiển tâm, còn cái tâm có thể điều khiển cái thân không, thân tâm có thể hợp nhất hay không?*

Trả lời: Tu mà cứ đòi điều khiển hoài là *răng hè*, làm chủ doanh nghiệp hay *răng* mà cứ đòi điều khiển, quản lý nó? Đầu tiên tu là phải thấy được sự vận hành bản ngã và sở đắc của mình. Hồi hôm thầy có nói câu này không biết có đụng chạm đến ai không? Thầy nói không biết sao cái ông hòa thượng T.L tuyên bố là ông ta có thể làm chủ được *sanh, già, bệnh, chết*? Đó là quy luật tự nhiên của pháp giới, của nhiên giới; đức Phật có xuất hiện hay không thì thế gian vẫn *sanh, già, bệnh, chết*; đông tàn thì xuân đến, hoa nở thì hoa tàn, mình không bắt mùa xuân thành mùa đông được! Khi đau, khi bệnh mình có bảo mình đừng đau đừng bệnh được không? Mà cũng không thể nói cái tâm làm chủ cái này cái kia được: Một khởi niệm suy nghĩ là hàng triệu sát-na sinh diệt ngàn trùng rồi, làm chủ chỗ nào? Mà lại đòi làm chủ thân, làm chủ hơi thở, làm chủ sống chết... Nhớ điều quan trọng là phải thấy như thực; đạo Phật là dùng tuệ

giác ngắm nhìn tất cả mọi duyên khởi tại thế, mình và ngoại giới. Còn khi thiền định thì để tâm hoàn toàn rỗng rang, trong sáng, nhẹ nhàng tương đương với ly dục, ly ác pháp thì dễ dàng đi vào định sơ thiền, đó là chánh định của đạo Phật. Còn tất cả các thiền mà đòi làm chủ tâm, làm chủ thân, làm chủ *sanh, già, bệnh, chết* đều không phải đạo Phật, nên nhớ như vậy.

Hành Trình Của Đời Người - Hành Trình Của Nghiệp

*Pháp thoại giảng tại Trung tâm Thiện Đức -
Fairfax, VA (23-4-2016)*

Tự xưng tôi có mấy câu thơ:

*“Còn hoa, thì bướm tìm về
Còn kinh, còn chữ, tỉnh mê còn bàn
Còn lý sự, còn lan man
Ra sông, úp chiếc đồ ngang, khỏe liền!”*

Cũng lạ lùng làm sao, hai câu thơ cuối cùng gần gần như là phần kết luận của đề tài mà tôi sắp nói chuyện hôm nay. Khi mà chúng ta còn lan man lý sự là chúng ta chưa thấy Cái Thực, khi đã thấy Cái Thực rồi thì chẳng còn lý sự đâu nữa mà lan man!

Thật ra, cuối cùng, bờ này bờ kia chỉ là một thôi, như mấy câu kinh Pháp Cú:

*“Bên này sông,
Bên kia sông
Cả hai không có, cũng không bờ nào
Thoát ly phiền não buộc ràng
Là sa-môn gọi đúng sao danh người!”*

Hóa ra, sự giác ngộ giải thoát là tức khắc, tức thời khi mình buông xuống hết, rỗng rang mọi sự; và ngay khi ấy “*bản lai diện mục*” sẽ lộ diện, Niết-bàn sẽ hiển lộ, không cần phải mất công tìm kiếm ở đâu xa xôi.

Tuy nhiên, từ từ đã, chúng ta hãy cùng nhau đi qua đề tài hôm

nay tôi sẽ trình bày về “*Hành trình của đời người và cũng là hành trình của nghiệp*” để biết rõ từ cái “*hữu*” sang cái “*không*”, từ cái đa đoan, phức tạp đến cái nhẹ nhàng, rộng không nó như thế nào? Hay đôi khi ngay chính nơi cái “*hữu*” ấy mà nó vẫn “*không*” như thường; hay ngược lại là “*chân không - diệu hữu*”?

Sáng nay, do một sự tình cờ, tôi đọc được một đoạn văn của J. Krishnamurti, thấy hay quá; và dường như nó nói ra cái điều mà tôi vừa trình bày ở trên.

Câu chuyện bắt đầu khi ông quan sát hình ảnh:

“Một cô gái vừa bước xuống đường thì trời bắt đầu nổi gió, một vài hạt mưa lất rắt. Cô gái lấy trong túi xách ra một chiếc dù. Gió bắt đầu thổi mạnh, cô gái một tay giữ cán, một tay đưa lên đề cánh dù xuống để tránh gió hất bay. Gió càng lúc càng mạnh, mưa càng nặng hạt. Thế mà, cô gái bước đi thật bình thản, tự nhiên, thanh thoát. Trong phong thái, dáng dấp ấy của cô gái, ta không tìm thấy một dấu hiệu gì của lo lắng, bất an; hay là thái độ vội vã, gấp gáp bởi tác động mưa gió của ngoại cảnh. Cô vẫn bước đi thanh thản nhẹ nhàng như vậy, với đôi bàn tay giữ chặt chiếc dù hơn...”

Thế đó. Một câu chuyện, một hình ảnh thôi. *Trời nổi gió, mưa, mưa nặng hạt, gió càng lúc càng thổi mạnh...* là hình ảnh của các pháp, những chướng ngại, những bất như ý, những phiền não chướng... sẽ tới tấp đánh vào ta trên cuộc đời này. Cô gái xử lý ra sao? *Cô gái một tay giữ cán, một tay đưa lên đề cánh dù xuống để tránh gió hất bay.* Vậy là cô ta đã sử dụng năng lực hữu vi để giữ gìn mình trước bão tố của cuộc đời. Cái đó phải chăng là giới và định? Rồi sao nữa? *Cô gái bước đi thật bình thản, tự nhiên, thanh thoát. Ta không tìm thấy dấu hiệu gì của sự lo lắng, bất an... hay là thái độ có vẻ vội vã, gấp gáp bởi những tác động mưa gió của ngoại cảnh. Cô vẫn bước đi thanh thản nhẹ nhàng như vậy, với đôi bàn tay giữ chặt chiếc dù như vậy...* Đây chính là tuệ, tuệ rộng không, có định, dầu ngoại cảnh có tác động thế nào, cô ta vẫn bình yên như thị. Sự giải mã ấy

chẳng biết có đúng ý tác giả không nữa? Xin tác giả đừng trách tôi lắm chuyện!

J. Krishnamurti muốn nói về “*sự rỗng không của tâm trí*” khi đưa hình ảnh cô gái bước đi trong cơn mưa ướt lạnh, gió bão. Suy ngẫm một hồi thấy quả là tuyệt; ông bao giờ cũng mở đầu buổi pháp thoại bằng “*những câu chuyện vớ vẩn*” như vậy đó! Rồi dần dần, từ từ, ta mới hiểu ra, thấy ra, thông điệp mà ông muốn trao gởi cho chư vị thức giả, trí giả đầy đặc lý trí, kiến thức ở Âu Mỹ. Có phải như thế chẳng?

Kính thưa chư đạo hữu,

Thu nạp, cư mang, tích lũy, chứa giữ những kiến thức, những hiểu biết, những kinh nghiệm là bản chất vốn có của lý trí. Rồi dần dà, lý trí hình thành bản ngã, ví như “*tôi hiểu*” điều này, “*tôi kinh nghiệm*” điều kia! Rồi khi xử lý mọi chuyện qua tương giao, qua các mối quan hệ, chúng ta lấy cái kho dữ liệu ấy - lý trí và bản ngã - để quyết định, hình thành thái độ, hành động. Bao giờ cũng thế, nó như quán tính, không thay đổi. Quán tính ấy nó gói chặt, ép chặt sự thật, đóng đinh chân lý vào trong cái thấy biết hạn hẹp, riêng tư của chúng ta, rồi suy luận, rồi phán đoán, rồi kết luận!

Trở lại vấn đề tiên khởi. Nói tâm Rỗng Không không phải là không có gì, không có hiểu biết, kiến thức và kinh nghiệm. Chẳng phải thế. Nó có tất cả nhưng vẫn “*rỗng không*” tất cả. Đây là điều ít người lãnh hội được. Phải có thật nhiều nội lực, định lực, tuệ lực mới có cái tâm Rỗng Không ấy để đối trị với các pháp chướng ngại ở xung quanh. Tâm Rỗng Không như vừa nói, nó còn xử lý được cả những tình huống bất ngờ do hoàn cảnh đưa đến. Mà cả trong hai trường hợp, ta vẫn an nhiên như thị.

Có người nói Rỗng Không là giữ tâm rỗng không, không có chi cả, đây là sự rỗng không do trước ý, do cố ý, do chủ ý - chính chúng là sản phẩm có được bởi lý trí và bản ngã lập định. Rỗng Không mà tôi muốn nói, J. Krishnamurti muốn nói, thật

sự nó hoàn toàn khác thế. Có thể tâm trí ta đầy ắp kiến thức, uyên thâm hiểu biết, kinh nghiệm, kinh chữ mà vẫn “*rỗng không*” như thường! Nói cách khác, là ở giữa thế giới “*hữu*” mà tâm ta vẫn “*không*”; nó có tất cả nhưng ta không dính mắc gì cả, trạch nhiên, giải thoát!

Cũng từ cái Rỗng Không đó, bây giờ chúng ta hãy cùng nhau khảo sát, chiêm nghiệm thử coi.

Xem nào, từ khi vừa mở mắt chào đời, bước vào cuộc sống, rồi nghiệp thế nào đưa ta đến đây? Hành trình của nghiệp nương nhờ nơi mình ra sao? Cái nghiệp ấy đưa đẩy đời sống của chúng ta về đâu? Đó là những gợi ý để chúng ta bắt đầu quan sát.

Hãy xem, tất cả những thói quen, sở thích được trưởng dưỡng trong cuộc đời nó tích lũy sâu dày “*cái tôi*” riêng tư chẳng ai giống ai! Ở đó, nó chứa đầy quan niệm, tình cảm, kiến thức, sở tri... Thế là một thành lũy đã được thiết định giữa “*cái tôi*” này và “*cái tôi*” khác. Muốn kết nối với nhau, hài hoà, tương giao... thì phải biết rỗng không “*cái tôi*”, có phải thế chẳng?

Chúng ta đến cuộc đời này do sự dẫn dắt và tác thành của nghiệp. Giàu, nghèo, sang, hèn, trí, ngu... gì đó đều là kết quả của nghiệp. Đức Phật dạy trong Abhidhamma rõ ràng cô đọng như thế này: Trong đời này, người nào đến (*tái sinh*) do hai nhân “*vô tham*” và “*vô sân*” nhưng không có “*vô si*” (*không có trí*); nghĩa là trước đây (*kiếp trước*) có làm việc thiện, có bố thí, cúng dường, lễ bái, cung kính... mà “*không có trí*” nên họ đến đây rất ít phước, đói nghèo, cơ cực, lắm khi ngũ quan không toàn vẹn, mắt tai mũi lưỡi thân không hoàn hảo, khiếm khuyết. Trong khi đó, người nào đến cuộc đời với đầy đủ ba nhân “*vô tham*”, “*vô sân*”, “*vô si*” (*có trí*) thì sinh ra trong gia đình đầy đủ tiện nghi, vật chất, sắc tướng hoàn hảo, trí tuệ thông minh; rộng hơn nữa là được sống trong xã hội lành mạnh, đất nước phát triển.

Bây giờ, chúng ta hãy quan sát cuộc đời của hai đứa bé, hai số phận xem nó diễn tiến thế nào.

Đứa trẻ thứ nhất sinh ra trong gia đình bần hàn cơ cực, thiếu thốn mọi thứ, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, ngũ quan không toàn hảo, sự hiểu biết của trí năng thì hạn chế, chậm lụt bởi đứa bé sinh ra với hai nhân “vô tham” và “vô sân” mà “không có vô si”. Không có vô si tức là không có trí. Đứa trẻ thứ hai sinh ra trong gia đình sung túc giàu có, đầy đủ tiện nghi sinh hoạt; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều toàn hảo, tươi sáng; trí tuệ bén nhạy, sắc sảo, kiến thức dày dặn, uyên bác... ở đó hội tụ đầy đủ tất cả những cái hay, cái tốt từ bản thân, gia đình và xã hội - vì đứa bé này sinh ra với đủ ba nhân “vô tham”, “vô sân”, “vô si”. Vô si nghĩa là có trí.

Đứa trẻ cơ cực, khốn khó, sống trong một môi trường mà xung quanh cũng đầy rẫy những thói hư tật xấu, xì ke, hút chích, đâm thuê chém mướn... thì mắt lúc nào cũng thấy những cảnh sắc xấu xí, tai thì nghe những âm thanh ồn ào, cay độc, mũi luôn phải ngửi mùi xú uế, tanh tưởi... Nó có thể đi theo hai con đường: Thứ nhất, do vậy nhiễm bởi hoàn cảnh xung quanh nơi nó đang sống nên rất dễ đi theo băng đảng tội phạm, cướp giết, gây rối, nghiện ngập. *Đó là từ hoàn cảnh đen tối đi vào con đường đen tối.* Thứ hai, nếu đứa trẻ này gặp duyên lành may mắn, chẳng hạn một nhà hảo tâm đem về nuôi nấng, hướng dẫn đời sống tốt, có học hành chu đáo, rồi nghe kinh, nghe pháp...từ đó nó biến đổi cuộc đời xấu xa của nó thành tốt hơn, sáng hơn. *Trường hợp này là từ dưới đen tối, sống trong đen tối mà vươn ra ánh sáng.* Duyên xấu thì bước theo tội phạm, duyên tốt thì gặp những thiện trí thức hướng dẫn, dìu dắt lìa xa những xấu ác do nghiệp cũ quy định. Duyên xấu thì hành trình của nghiệp kéo dài cái xấu. Duyên tốt thì hành trình của nghiệp được thay đổi, chuyển hướng thành ra tốt.

Trường hợp đứa trẻ sinh ra trong hoàn cảnh tốt thì ngoài việc được hưởng sự giàu sang phú quý của gia đình, còn được thầy thương bạn mến..., mắt nhìn thấy những cảnh vui tươi, mát dịu; tai nghe âm thanh nhẹ nhàng, êm ái; ngũ quan tiếp xúc với

thể giới sắc, thanh, hương, vị, xúc khả hỷ, khả ái. Nó cũng có thể có hai hướng đi, hai hành trình của nghiệp. Thứ nhất, vì ở hoàn cảnh ấy, nó có nhiều cơ hội học hành đỗ đạt, gặp được bạn bè, đồng nghiệp hiền lành, gặp thiện nhân trí thức hướng dẫn đi theo con đường chơn chánh, được phú, được quý mà cải thiện được tất cả những tính tình xấu ác trong mình; đồng thời tăng trưởng, phát triển những nhân thiện sẵn có, uơm mầm thêm nhiều nhân thiện mới. Như vậy, *trường hợp này, đưa bé đã từ chỗ sáng, sống trong chỗ sáng, tìm về chỗ sáng*. Đây là hành trình của nghiệp tốt gặp duyên tốt được phát triển thành tốt hơn. Ngược lại, nếu sau này thành tài, thành danh, con đường sự nghiệp phát triển rực rỡ nhưng phát sinh tâm tính tà vạy, bất chánh vì địa vị, danh vọng, quyền lực, áp bức người này người kia, mưu cầu thủ đoạn này nọ để đem lại quyền lợi tư kỷ cho mình. Như vậy, *trường hợp này là từ chỗ sáng tìm về chỗ tối*. Đây là hành trình của nghiệp tốt gặp duyên xấu nên bị thay đổi, từ tốt chuyển hướng ra xấu.

Đó là 4 nhân khác nhau, 4 quả khác nhau dành cho tất cả chúng ta khi đến cuộc đời này.

Quý vị sống trong hoàn cảnh tốt; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc sắc, thanh, hương, vị, xúc đều khả ái, khả hỷ; đó là cái hạnh phúc của thế gian, từ đó quý vị không ngừng trau dồi, tầm cầu học hỏi thêm để mong cho mình tốt hơn, để cho nghiệp sáng hơn; hoặc là tu tập để lắng dịu tham sân phiền não cũng là người từ *chỗ sáng tìm đến chỗ sáng*. Cũng là làm hành trình của nghiệp được tốt hơn.

Trở lại vấn đề nói về tích lũy và rỗng không.

Ai bước tới cuộc đời này, từ trong thâm sâu, mỗi người đã tự mang vác trong mình một dòng nghiệp lành tốt để gặp cha, gặp mẹ, gặp bạn bè thân hữu thì duyên xưa, nghiệp cũ ấy được vun bồi, chăm sóc, tăng trưởng bội phần, từ cái tốt trở thành tốt hơn. Điều ấy là dĩ nhiên rồi. Tôi muốn nói cái khác, cái hình thành một bản ngã mới, dù tốt hay xấu; dù tốt hay xấu chúng ta

cũng hình thành một bản ngã xa lạ, cái gốc của mọi khổ đau trên trần thế.

Từ khi mở mắt chào đời, đứa bé bắt đầu tiếp thu, nhìn ngắm, lắng nghe thế giới xung quanh, lớn dần nó bập bẹ gọi tên, chỉ danh sự vật, tức là bắt đầu học hỏi những hình ảnh, âm thanh từ ngoại giới. Đến khi vào nhà trường, từ thời mẫu giáo là à ơi thưa hỏi, học cách ăn uống, ngồi nằm; rồi bước vào học lớp 1, lớp 2 bắt đầu học con chữ, cái số, từ đó mà bước tới trung học, đại học, ra trường, làm ăn buôn bán... Những kiến thức về chuyên môn, kiến thức để tìm một nghề nghiệp sinh sống hầu như giúp cho đứa trẻ, cậu thanh niên biến mình thành con người của xã hội với những hiểu biết rất cần thiết đủ để xây dựng một sự nghiệp, lập định chỗ đứng vững chắc giữa cuộc đời; hoặc thành bác sĩ, hoặc thành kỹ sư, hoặc thành thương nhân buôn bán. Kiến thức chuyên môn của mỗi lĩnh vực giúp họ có tiếng tốt, danh thơm, tức là bắt đầu có tiền bạc, địa vị, sự nghiệp.

Thế là chúng ta thấy gì? Chúng ta thấy rằng, quá trình từ lúc sinh ra đến khi trưởng thành, đứa bé ấy, cậu thanh niên ấy hoàn toàn sống với thế giới bên ngoài, không hề biết gì về thế giới bên trong (*nội tâm*) cả. Nghĩa là không biết gì về mình cả. Đến nỗi nhà văn hào người Pháp Albert Camus có viết một cuốn sách về “*Kẻ Xa Lạ*” để nói về cái vong thân, vong tính ấy. Hành trình của đời người là tiếp thu thế giới bên ngoài biến thành của mình suốt 50 năm, 70 năm như thế. Chúng ta khoác mang vào “*con người thực của chúng ta*” không biết bao nhiêu lớp lớp kiến thức, khái niệm, tư kiến? Lớp lớp ấy chất dày thêm kinh nghiệm chuyên môn của nghề nghiệp, chất dày thêm tư thế, vị thế, địa vị trong xã hội nữa. Và rồi chuyện gì xảy ra? Ba bốn mươi năm sau, có ai chợt nhìn lại, là mình chưa từng sống một phút giây nào cho mình cả, mà sống bởi, sống với danh vọng, sự nghiệp, tiền tài... sống với những cái bên ngoài mình? Cái bên ngoài ấy bây giờ biến thành bản ngã thứ hai, “*Kẻ Lạ Mặt*” ấy nghiêm nhiên chiếm lĩnh con người thực của chúng ta.

Tất nhiên, khi sống có trách nhiệm vì vợ, vì con, vì gia đình và xã hội thì cũng tốt, nhưng có nhiều người quá đặt nặng sự nghiệp, danh vọng, tiền bạc, địa vị, quyền lực... thậm chí có người chấp thủ đời sống bên ngoài ấy, như vậy thì thử hỏi họ sống cho ai? Nếu được chỉ mặt đặt tên thì chính là, họ sống cho bản ngã thứ hai, bản ngã thật tạm thời bị mất dấu! Tất cả dòng nghiệp cũ được kín đáo che đậy, tất cả những tích lũy bản ngã liên tục được hình thành để rồi trong suốt cả cuộc đời ta là “*kẻ lạ mặt*” với chính mình! Ta sống với “*con người xa lạ*” đó như hình với bóng. Sở dĩ chúng ta chạy theo quyền lực, danh vọng, bạc tiền không biết mệt mỏi, vì chính “*kẻ lạ mặt*” ấy thúc hối chúng ta lên đường, thúc hối chúng ta đạt cái này, đạt cái kia giữa thế giới cướp giết, tranh giành! Mà động lực bên trong là tham, sân, si càng ngày càng tăng bội. Ôi! Chúng ta là những sinh linh bé nhỏ, đáng thương, bị bỏ quên; và cứ chạy theo lớp nguy trang bên ngoài, hình thành nên xã hội và con người đang băng hoại một cách nhanh chóng giữa dòng đời bất tận huyền ảo, bất tận đảo điên. Chỉ khi nào từ bỏ trò chơi vô nghĩa và phù phiếm này, thì may ra chúng ta mới có được cái nhìn toàn vẹn, toàn diện về cuộc đời, mới thấy được ánh sáng của chánh pháp.

Rất nhiều chính trị gia, thương gia, họ sống giữa cuộc đời với sự nghiệp, địa vị và tiền tài... nhưng có thể họ không bao giờ thực sự sống với chính mình dù chỉ một hơi thở; họ đang sống chung, sống cùng với bản ngã thứ hai, với kẻ lạ mặt!

Tương tự như vậy, người tu tập cũng có hai căn bệnh trầm kha khó mà bước ra. Thứ nhất, là sống bởi ký ức, những hình ảnh đẹp đẽ, tươi vui và có thể cả hạnh phúc hoặc vinh quang của quá khứ. Họ ngồi đây để hồi tưởng lại, những việc đã trải qua từ thuở trẻ thơ hồn nhiên trong sáng, thuở thanh niên với tình yêu đầu đời lịm ngọt xúc cảm, lúc trưởng thành với tiền tài danh vọng xán lạn... để rồi mình vui buồn với những hồi tưởng đó, tiếc nuối với tuổi trẻ đó. Người sống với ký ức, với quá khứ thì lờ ra thực tại hiện tiền này những hình sương bóng khói

không thực để rồi đau khổ, phiền muộn, thương tiếc, nuối tiếc vì chúng. Căn bệnh thứ hai là sống với bản ngã mình tạo ra. Khi con người nhân danh thế này, nhân danh thế kia, tôi là bác sỹ, kỹ sư, tôi là triết gia, tôi là chính trị gia... người nào cũng sống vì “*nhân danh*”, vì “*danh nghĩa*” gì đó! Họ lấy cái “*nhân danh*”, “*danh nghĩa*” ấy để khoác lên con người thực của mình những ảo tưởng phù phiếm mà cứ tưởng là thật, tưởng là sự sống của mình, rồi thì sống chết, hơn thua, được mất để bảo vệ chúng!

Vậy thì, trước hết, muốn rằng không, cấp độ thứ nhất là rằng không quá khứ, rằng không ký ức; rằng không ở đây không có nghĩa là không tồn tại quá khứ và ký ức. Rằng không là mình đừng nói đến, truyền lửa cho quá khứ để nó có “*năng lượng sống*” trong hiện tại. Chúng ta ai cũng chỉ “*tồn tại và sống thực sự*” trong từng giây khắc, từng sát-na một! Và chỉ khi chúng ta biết sống trong “*thực tại đang là*”, đang trôi chảy này là đã rằng không quá khứ rồi. Lúc ấy, tâm trí chúng ta không còn bị dính mắc về hồi ức quá khứ nữa. Nó rằng không để đón nhận những sát-na tinh khôi, mới mẻ của thế giới hiện tiền đang trôi chảy. Cấp độ thứ hai, khi chúng ta tích lũy kiến thức một đời để sống cho “*bản ngã lạ mặt*” thì phải trực thức, phải trở lại bây giờ và ở đây, tức khắc. Tại sao vậy? Biết bao nhiêu đau khổ, biết bao nhiêu bất an, bất hạnh bởi cái “*hư danh*” ảo mộng mây khói ấy. Những “*nhân danh*”, “*danh nghĩa*” chúng đều là những khái niệm không có thực. Chỉ hơi thở này, sát-na hiện tại này, khi mắt thấy tai nghe thế giới duyên khởi trong ngoài hiện tại bây giờ đây, ở đây, mới là cái có thực, cái như chơn như thực.

Những thanh niên, thanh nữ lớn lên, có tình yêu đôi lứa, có gia đình, con cái, rồi sự nghiệp. Đó là những hạnh phúc của đời sống bình nhật. Nhưng hạnh phúc đó còn quá tạm bợ, quá mong manh, chỉ khi người nào sống với từng giây khắc mà rằng không với mọi phiền não thì may ra mới có cái hạnh phúc nội tâm thực sự, vì đó là căn bản, là vấn đề mà mỗi người phải tự tìm kiếm và trở lại để nương tựa.

Cách đây ba mươi mấy năm, khi thấy xã hội sống với bởi danh từ và chữ nghĩa nhiều quá, người ta hô hào những giá trị tinh thần, giá trị của bình đẳng, tự do, giá trị về chân phúc, cũng chỉ là danh từ chữ nghĩa không thực. Thuở ấy, Thầy có làm bài thơ nói về sự giả danh, nói về khái niệm không thực chi phối tất cả kiếp sống sinh tử của chúng sanh. Bài thơ khá dài, thầy đọc để mọi người cùng thấy bộ mặt hư ngụy của cái danh:

Bài thơ có tên là “Huyền không cử khúc ca”⁽¹⁾.

1. Ngàn xưa ai gọi danh

thân gầy con nước trôi

ngàn xưa ai gọi danh

bến vàng sinh tử trôi!

Cuộc người có còn chi

phận người có sầu bi

dặm dài sa mạc đắng

ngựa buồn trăm dặm phi

2. Ngàn xưa ai gọi danh

bên này và bên kia

vực thâm che con mộng

vực thâm còn ngăn chia

Tuổi đời ta bạc phơ

ước mơ này hư vô

ước mơ này sinh tử

bến vàng lá vàng khô

3. Ngàn xưa ai gọi danh

tâm vời con nước mau

tiếng hú đầu sơn lĩnh

tiếng hú vào tim nhau

Một ngày những ngày qua

⁽¹⁾ Viết để kỷ niệm ngày Huyền Không từ giả đỉnh núi mây mù, Hải Vân, Lăng Cô, thiên di đến thôn Nham Biều, bên sông Bạch Yến, ngày 17/11- Mậu Ngọ, 1978.

hạc ngàn giữa hồn hoa
đất trời như lộng ngọc
đêm ngời cung Hằng nga

4. Ngàn xưa ai gọi danh
ngu phạm và thánh nhân
nguyệt về soi bóng nhỏ
nguyệt về dấu phù vân
Cung đàn nhớ trần ai
cung đàn chốn thiên thai
cung đàn như sinh tử
cung đàn như hôm mai

5. Ngàn xưa ai gọi danh
vô cùng có trước sau
chợ triền con dốc thẳm
dốc dài biết về đâu

Lối nào đây quê hương
mây vờn khối tóc vương
bao giờ quên quán trọ
bao giờ quên yêu thương

6. Ngàn xưa ai gọi danh
thú rừng hát đôi mê
nhạc cuồng như điên loạn
nhân tình sâu lê thê

Hãy về đi người ơi
tiếng ca ngày bên nôi
lời ca dao như mộng
lòng ca dao trùng khơi

7. Ngàn xưa ai gọi danh
đêm vàng trăng biếc treo
sum vầy bên Không trạm
trạm Huyền này buông neo
Một đời kiếp cỏ cây
vạn đời vẫn loay hoay

phát tay chào sinh tử

phát tay chào mây bay

8. Ngàn xưa ai gọi danh

trăng trời một chiếc trôi

ngàn xưa ai gọi danh

mắt nhòa khóc dòng trôi

Tiếng chuông đồng vô chung

lời kinh vàng vô ngôn

ta đã từ vong nguyện

ta đến từ vô môn

9. Ngàn xưa ai gọi danh

cát bụi còn phân ly

trăm lời đà vô vọng

trăm đời có làm chi

Hãy về đi người ơi

khóc cười chi biển dâu

khóc cười chi sinh tử

mấy ngàn, mấy ngàn sau!

Đó, đó là bài thơ nói lên tiếng réo gọi bi thống muôn đời của kiếp nhân sinh bèo bọt, nổi trôi. Thế mà sao con người lại cứ mãi chạy theo danh từ chữ nghĩa vô ích, vô vọng như vậy. Trong lịch sử nhân loại, từ thời đại này đến thời đại kia, ra đời không biết bao nhiêu chủ thuyết, triết thuyết, học thuyết; và ai cũng bảo học thuyết của tôi là đúng, chủ thuyết của tôi mới đem đến hạnh phúc cho mọi người... Rồi chúng hình thành những hệ thống tư tưởng rất bài bản, có cả chiến lược, chiến thuật đem ra áp dụng vào xã hội, vào các quốc gia non trẻ về văn hoá, non trẻ về tâm linh. Những học thuyết, chủ thuyết ấy còn hình thành cả một hệ thống “*cơ bắp*” và “*sức khoẻ*” quyền lực để bảo vệ chúng nữa. Thế là họ đã làm đau khổ, bi khổ, thống khổ không biết bao kiếp nhân sinh? Rồi một đế chế diệt mất, một đế chế khác phục sinh - đã làm lụi tàn bao nhiêu nền văn minh của nhân loại, đã tàn phá biết bao nhiêu thánh tích mà ở đó chứa

đựng giá trị văn hóa tâm linh to lớn, thâm viễn xuyên suốt chiều dài lịch sử. Nghiêm trọng nhất là những học thuyết ma mị, đầu độc nhân loại; chúng thò móng vuốt của quỷ dữ, tạo tội ác, chiến tranh, bạo loạn, bóc lột... đây đó trong lịch sử từ cổ đại đến hiện nay. Những cụm từ như “*thánh chiến*”, “*tử vì đạo*”, “*khủng bố*”, “*tự sát tập thể*”... ai trong chúng ta cũng đã nghe quen tai. Khá hơn, có những học thuyết mang trong mình tư tưởng nhân văn, nhân đạo; nó cũng “*đúng*”, nhưng là cái “*đúng*” phiến diện, chủ quan, chỉ áp dụng được trong một vài giai đoạn lịch sử nào đó. Giá trị ấy rất giới hạn, vì chúng thuộc phạm trù của tư duy lý tính hoặc tư duy ngã tính - từ Đông sang Tây.

Các triết gia thời cổ đại Hy Lạp, nhất là Aristotle, một triết gia kỳ vĩ, đầu óc lớn của nhân loại; học thuyết của ông bao trùm nhiều lãnh vực, từ tri thức thuần lý, luận lý đến cải thiện xã hội, nhân sinh. Tuy nhiên, cái Aristotle tôn sùng, tin cậy chính là lý trí luận lý, nên ông được xem như là thủy tổ của môn luận lý học Tây Phương. Cũng khởi từ Aristotle, trải qua hơn hai ngàn năm, các triết gia Tây phương đã dựa vào “*tư duy lý tính*”, tức là “*tư duy hữu ngã*” để xây dựng học thuyết. Các học thuyết ấy chỉ là danh từ chữ nghĩa, đao to búa lớn không có y cứ trên cái thực, chỉ do lý trí nặn ra. Họ đã vẽ hoa đốm giữa hư không. Nhưng học thuyết như duy tâm, duy vật, duy sự, duy nghiệm, duy thực, duy danh, duy lý... chính là sản phẩm của nhận thức què quặt, chia manh xẻ mún thực tại toàn bộ và toàn diện của cuộc đời. Những học thuyết ấy đã làm đảo điên nhân loại, đã làm si cuồng tâm thức và trí khôn của con người. Chính những khái niệm trừu tượng “*không có thực ấy*” lại là chỉ dấu của văn minh tư tưởng, tràn đầy tất cả mọi ngõ ngách, từ sách báo, tạp chí, đến các trường đại học, thư viện... trên toàn thế giới!

Than ôi! Danh từ, chữ nghĩa khô rỗng ấy, không bao giờ “*bén một chút thực bên trong*”. Cái thực ấy đang ở đây này, cái thực là nắng qua kẽ lá, gió lay bụi trúc, trăng treo đầu núi, tôi đang uống trà, tôi đang quét rác, tôi đang ăn cơm quây quần

đoàn tụ với cha mẹ, chồng vợ, con cháu... Đơn giản thế thôi, nhưng đó là đời sống, là cuộc sống có thực, chứ không phải là học thuyết, lý thuyết! Câu này của ai, nghe hay ghê gớm: *“Tất cả lý thuyết đều màu xám, còn cây đời thì mãi mãi tươi xanh!”* Rồi thì nắng thì phải đội mũ, che dù, rét thì mặc áo dày, áo ấm; rồi thì xuân, hạ, thu, đông, sáng trưa, chiều, tối... đang ở đây và bây giờ mà thiên hạ lại bỏ quên, quay lưng, cứ chạy theo danh ngôn, lý sự khô rỗng, không phải là thực tại, không phải là cái có thực! Người tu Phật thời nay cũng vậy, chạy theo kinh văn, chữ nghĩa và quá nhiều lý sự lan man, triết lý này, triết luận nọ, học phái này, học *“phiết”* kia, rồi đấu tranh binh khí miệng lưỡi, rồi mơ tưởng thế giới này, cõi sống kia mà bỏ quên cái thực. Có người thấy gánh nặng vợ con, gánh nặng cha mẹ nên đi xuất gia, để khỏe hơn, để tránh lao động, tránh trách nhiệm đời, muốn thanh nhàn, muốn an lạc một mình, ai sống chết mặc kệ, như vậy là sống trong ảo tưởng, mơ mộng, điên đảo... chứ không phải là tốt đâu.

Nên nhớ rằng, con mắt giác ngộ, giải thoát trang bị cho chúng ta một cái nhìn như thực, như thị! Vậy thì tất cả mọi phương pháp tu hành được lập định sẵn bởi khái niệm, hay một hướng đi nào đó, dẫu nó có đúng, cũng chỉ đem đến phước báu nhân thiên. Chỉ riêng người nào nhìn thấy cái thực, sống với cái thực, cái rỗng không của bản ngã, tư kiến; rỗng không quá khứ, hiện tại, vị lai thì ngay giây khắc ấy, vị ấy mở được cánh cửa giải thoát, Niết-bàn. Trong những bài thuyết giảng của J. Krishnamurti, ông luôn nói đến cái rỗng không của kiến thức, rỗng không của không-thời-gian, rỗng không những giá trị định ước, định thức của xã hội, sống thực với chính mình trong từng hơi thở, lắng nghe trong từng hơi thở là vì vậy! Nghe nói ông ta đã là một vị thánh Tu-đà-huần!

Tất cả chúng ta đều do nghiệp sanh, là chủ nhân thừa tự của nghiệp. Trong tâm thức, dòng nghiệp của mọi chúng sinh, bao giờ cũng tích trữ tiềm tàng vô lượng hạt giống tốt có, xấu có;

nghĩa là còn vô lượng năng lực ngầm (*tuỳ miên kiết sử*) không biết khi nào nó bùng lên, bộc phát hoặc bột phát tác động chi phối mọi sinh mệnh. Lại nữa, trong hành trình đời người, ta phải tiếp thu, học hỏi, trải nghiệm chuyện này, việc kia là điều tất yếu. Tuy nhiên, muốn sử dụng chúng, ta phải để tâm trí rỗng không, nếu không, lúc nào “*cái tôi*” lộ mặt, ngay khi ấy là đau khổ và phiền não duyên sinh xuất hiện. Chính tâm rỗng không mới nhìn ngắm mọi sự mọi vật một cách như thực. Có “*cái tôi*”, cái bản ngã xen vào là đã đánh mất như thực rồi. Phải rỗng không bản ngã. Vậy, trong đời sống thường nhật này, khi ăn nói, đi đứng, làm việc phải luôn cẩn trọng, phải lấy chánh niệm, tỉnh giác mà dẫn đường. Chánh niệm tỉnh giác có công năng phát hiện những “*năng lực ngầm*” bùng phát; đồng thời, nó cũng có công năng giúp ta rỗng không bản ngã để tất thấy mọi đối tượng giữ nguyên trạng như thực.

Người tu minh sát khi nghe một âm thanh thì cảm nhận sự dịu dàng hay chất chúa như thực; khi đốt một nén hương, thổi trầm mình biết rằng mùi thơm dễ chịu, ấm cúng như thực; khi ngửi những mùi xú uế khó chịu thì mình cảm nhận mùi tanh hôi như thực... Tất cả đều phải thấy biết rõ ràng, chân xác. Người nào tiếp nhận thế giới xung quanh một cách chân xác, như thực là đã làm lắng dịu tham, sân, phiền não rồi.

Có nhiều người hỏi rằng, giả như tuổi trẻ mà tu hành như vậy thì làm sao học hành, thi cử; làm sao kiếm người yêu, lập gia đình; như vậy là đạo ngăn cách đời, không đem đạo ra sống giữa cuộc đời này được? Xin thưa! Mọi người cứ sống hoàn toàn theo đúng hoàn cảnh của mình như vậy, không cần phải thay đổi hoàn cảnh, ví như học chuyên cần, chăm chỉ, học tốt, thức khuya dậy sớm cũng áp dụng giáo pháp được. Nếu không muốn nói, áp dụng giáo pháp trong đời sống thì dễ thành công hơn. Đơn cử về “*tứ như ý túc*” trong 37 trợ đạo phẩm. Đức Phật dạy, bất cứ muốn thành tựu một việc gì trên đời đều phải áp dụng “*tứ như ý túc*”, đó là “*dục*”, “*cần*”, “*tâm*”, “*quán*”.

Khởi lên một ước muốn (*dục*) học hành để đỗ đạt bác sĩ, nên trong thời gian còn là học sinh, sinh viên phải nỗ lực suốt ngày đêm, tinh cần theo ước muốn này mà chăm chỉ học hỏi (*cần*), rồi thì nhất tâm với ước muốn trở thành bác sĩ (*tâm*). Cuối cùng là quán xét lại tiến trình khởi sanh ý muốn và những cố gắng nỗ lực trong suốt chặng đường của mình (*quán*) để trở thành bác sĩ. Vậy thì, vẫn áp dụng được giáo pháp trong đời sống, khi học hành, thi cử, khi làm ăn, buôn bán; nó không trái với giáo pháp bao giờ. Khi gặp người thương yêu, người có học giáo pháp biết rằng đây là duyên (*có thể là nợ*), nhưng mà khi quyết định lập gia đình với cô A, cô B thì phải suy xét cho kỹ càng, phải tiên lường tất cả những gì có thể xảy ra để cân nhắc, suy ngẫm; bởi vì khi đã đến với nhau là sống trăm năm đầu bạc chứ phải đầu tình cảm nhất thời. Lẽ thường, cái cảm xúc hời hợt ban đầu ấy biến ta sống trong viễn mộng, khó đoán định được trung thực tình cảm, tính cách của người mình yêu. Khi đã quyết định nên duyên vợ chồng thì phải có bốn phận với người đó suốt cuộc đời, sống phải có tình, có nghĩa. Rồi con cái ra đời thì phải nuôi nấng, dạy dỗ. Con cái đến với chúng ta dựa tính này, dựa tật kia, dựa có hiếu, dựa ham chơi... ta cũng phải chấp nhận tất cả. Hơn ai hết, cha mẹ phải là người đọc được tâm hướng của con, thấu hiểu được tâm tư nguyện vọng của con để dẫn đường, soi lối; mở mang nhận thức, hiểu biết để chúng tự lên đường trên chính đôi chân của mình. Giáo pháp Phật còn khuyên một điều rất tế nhị rằng: Thương một người, yêu một người thì phải yêu thương trọn vẹn cả tính tốt, tính xấu; yêu cả những điều mình không thích hoặc là đôi khi trong cuộc sống xảy ra những tranh cãi, nặng nhẹ nợ kia cũng phải biết dung hoà, cư xử cho êm ấm, có như vậy hạnh phúc gia đình mới toàn vẹn.

Ngoài ra, mình có thể thay đổi hoàn cảnh để trở nên tốt hơn, khi xử lý những tương quan duyên hệ với xung quanh, với cha, mẹ, con cái, bạn bè. Con đường hướng thượng là con đường tu tập chuyển hóa những nghiệp nhân bất thiện, hướng đến sự

đoạn tận khổ đau, đạt đến quả vị giải thoát. Con đường hướng thượng ấy, mỗi người là chủ nhân của chính mình và phải tự mình cất bước để tự chuyển hoá đời mình.

Nói về sự chuyển hoá, chuyển hoá dòng nghiệp, hành trình của đời người, bây giờ ta sẽ đề cập trở lại hai hạng người mà sinh ra 4 nhân, 4 quả khác nhau:

Người từ bóng tối đi vào bóng tối;

Người từ ánh sáng đi vào bóng tối;

Người từ bóng tối đi vào ánh sáng;

Người từ ánh sáng đi vào ánh sáng.

Ở đây, thầy kể câu chuyện xảy ra trong ngôi chùa của thầy để chúng ta dễ hình dung được có những con người từ chỗ cực đen tối mà vươn ra ánh sáng.

“Kỳ đó, có một ông người Quảng Bình khoảng chừng 60 tuổi mà trông già lom khom, dáng người gầy guộc cơ hàn; ông vào Huế đạp xe thô để sinh sống, kiếm ăn qua ngày. Duyên may một lần gặp thầy, tự xưng ông quỳ xuống sụp lạy và xin được đi tu, thầy nâng đỡ cho ông xuất gia, ở chùa sớm hôm học kinh kệ. Từ khi xuất gia, ông sống cuộc đời phạm hạnh gương mẫu, bao giờ cũng cẩn cẩn nghiêm minh trong đời sống giới luật. Thời kỳ ông ở với thầy, xung quanh có mấy bụi tre mà không có chiếc lá vàng nào tồn tại với ông được, rơi xuống là ông quét, ông lượm rất tinh tươm, sạch sẽ. Ông sống chan hòa với mọi người, từ tu sĩ đến cư sĩ nên ai cũng thích, cũng mến. Là người đánh chuông sớm chiều cho chư tăng tụng kinh, luôn là người lên chánh điện sớm nhất và ra về muộn nhất. Khi chư tăng lao động bên ngoài, ông cũng mặc y, bắc chiếc ghế nhỏ ngồi trong góc chánh điện suốt ngày để nhắc nhở phật tử lạy Phật là thế này, cấm nhang phải thế kia, đi đứng nói năng thì nên nhỏ nhẹ từ tốn... Và nhiều năm vị sư già này đã làm được như vậy chứ không phải vài ba ngày. Khi trì bình khát thực, dầu là nắng mưa sương gió, xa xôi hiểm trở ông cũng chẳng ngại. Sáng nào cũng đi bát vào sâu trong núi, đi bộ 4-5 cây số trong rừng, tuy không gặp nhà nào

thế mà cũng đi! Rồi đi vào vùng kinh tế mới, được củ sắn, củ khoai ông cũng đi. Không ngờ rằng hình ảnh ấy lói cuốn được một cậu thanh niên trong vùng đó. “”*Sư ơi! Cho con đi tu với!*” Cậu thanh niên này sức khỏe cường tráng, là lao động chính của gia đình nhưng thấy hình ảnh vị sư già đi khát thực mà cậu xúc động thế nào đó rồi đòi đi tu. Có cái hay là ông cha cậu ấy cũng vui vẻ cho đi. Ở hoàn cảnh kinh tế mới rất cơ cực, lao động suốt năm tháng mà vẫn thiếu ăn thiếu mặc, nhà cửa tênh toàng, giường ghế ọp ẹp. Nhưng duyên lành gặp ông sư già mà xuất gia, nghe kinh, học pháp, bây giờ đã là trụ trì một ngôi chùa ở Huế; và suốt hơn mười mấy năm nay, ông sửa sang xây dựng lại trở thành một chốn già lam tương đối khang trang!

Khi mà ông anh ra chùa tu học, có đứa em trai khoảng 10 tuổi đang học lớp 6, mỗi lần ra thăm anh hay ở lại chơi năm mười ngày gì đó. Thấy đứa bé thông minh, lanh lẹ thầy thương và nói ngọt với nó rằng: ‘*Con ơi, con đi tu đi*’. Nó nói ngang ‘*Tu mãn chi, tui không đi tu mô*’. Một lần khác, trong chùa ai cũng mặc áo vàng, thầy nói ‘*Con coi trong chùa ai cũng mặc áo vàng, con cũng mặc cho giống mọi người cho*’. Nó nói: ‘*Không, tui thích mặc cái áo rách xầu xí ni thôi!*’ Động viên một hồi, ông đồng ý mặc áo như mấy điệu. Lần thứ hai đi cạo đầu, thầy nói ‘*Con nì, trong chùa ai cũng cạo đầu, con để tóc rửa coi chi được, mặc dù lên thăm sư anh năm bảy ngày nhưng mình phải giống người ta chứ!*’ ‘*Rửa à, rửa thì cạo*’. Có một lần thầy vào chùa Tam Bảo, Đà Nẵng để thuyết pháp và dạy thiền mấy tháng, dẫn ông đi theo. Nó nói: ‘*Ui chao! Chỗ nì rắng sáng dữ rì, chùa rắng mà to dữ rì!*’ Hôm nọ thầy lấy quyển kinh Pāli ra có câu *Namo tassa...rồi nói: ‘Nì nì, con đọc thử cái nì có được không?’ ‘Được cho!’*, nó nói, thế là ông đọc trôi chảy ngon ơ! Ở chùa, đến bữa, phật tử dọn cho thầy mâm ăn riêng, rất thịnh soạn. Mỗi khi dùng xong nó được thừa tự phần dư đó. Ở với thầy mấy tháng mà da dễ trắng trẻo, sạch sẽ ra, ‘*tướng hảo quang minh*’ trông thấy. Vậy là, cuối cùng, ông em ‘*bị thầy dụ*

đỗ' đi tu luôn. Giai đoạn năm 1994-1995 gì đó, thầy nhập thất 2 năm trên núi, ông là người đi chợ nấu ăn cho thầy, không bỏ sót buổi nào, nấu xong chạy lên 300m trên núi, đến trước cốc thầy đúng 11h, rất chăm chỉ, cẩn thận, chu đáo... Sau này xuất gia, học xong lớp 12 là học cao, trung Phật học sau đó du học lấy cử nhân Phật học ở Miến, rồi qua Tích Lan học thạc sĩ, tiến sĩ để sau này về phụ trách công việc chung của HKST.

Chúng ta thấy đó, ba hoàn cảnh, ba số phận, sinh ra trong hoàn cảnh xấu, bước ra từ chỗ tối nhưng gặp một duyên lành tốt biến đổi hoàn toàn số phận của đời người, hành trình nghiệp của cả một đời người. Ông sư già đã có một đời sống phạm hạnh, viên mãn, đã ra đi an lành lúc 80 tuổi. Cậu thanh niên ngày nào giờ là sư Tánh Hiền - Trụ trì chùa Tăng Quang. Cậu em đã học hành thành đạt, giờ là sư Tánh Thuận, sau này cùng với sư Chơn Tín, đều ở với thầy gần 20 năm, thầy sẽ giao lại cho hai huynh đệ cùng dẫn dắt chư tăng, đại chúng ở HKST.

Cũng vậy, tất cả chúng ta đều có thể thay đổi số phận, thay đổi hành trình của nghiệp, nếu gặp duyên lành tốt, nếu gặp bạn bè trí thức, lương thiện khuyến bảo mở lối thì tương lai nó xán lạn, là *từ chỗ tối tìm về chỗ sáng hay từ chỗ sáng tìm về chỗ sáng.*

Câu chuyện của thầy hình như nó hơi rời rạc, không được cô đọng lắm xoay quanh chủ đề. Nhưng mà, trong tất cả mọi số phận, hành trình của nghiệp, của đời người; giàu nghèo, tốt xấu đều bị phiền não doanh vây và chi phối. Khi chưa trở lại cái gốc của tâm mình, nghĩa là chưa trở về nội quán thì ta còn lang thang phiêu dạt, lầy cái bên ngoài ấy - Người Lạ Mặt - làm của mình rồi sống chết với nó, bảo vệ nó. Chúng ta phải biết từ giả thế giới hướng ngoại bên ngoài để trở về sống với nội tâm thì bắt đầu mới thấy được cái máy động của tham lam, sân tật thế nào. Cuộc đời muôn hình vạn trạng, chúng ta là bác sĩ, là kỹ sư, là người làm ăn buôn bán... mỗi người mỗi hoàn cảnh và công việc khác nhau, đó là sự khác biệt do nghiệp từng người. Nhưng trên lộ trình tu tập chỉ gặp nhau một điểm, ai cũng nên trở về

với thế giới mình sát nội tâm, sống với chính mình. Chúng ta đã tích lũy, đã sống với thế giới bên ngoài quá nhiều rồi, thế giới đó là nơi duyên sinh mọi sầu, bi, khổ, ưu, não. Trở về tâm là thấy cái gốc của vấn đề. Quý vị nên tu tập Minh Sát Tuệ, tu tập Tứ Niệm Xứ để quan sát từng giây khắc, những dấy động, những hệ khởi của từng sát-na tư tưởng mà từ đó chúng biến hiện ra tất cả. Trở về nội quán để lắng nghe cái rỗng không của mình để từ đó quan sát duyên khởi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Quan sát duyên khởi vô thường, vô ngã của tâm và pháp, lúc đó mới trực nhận ra, ngay giây phút tĩnh lặng của tuệ giác như thực đó thì chúng ta mới rỗng không và giải thoát mọi sự. Không phải là danh từ chữ nghĩa đâu, đó là cái thực đấy. Rỗng không mà vẫn tiếp thu thế giới bên ngoài, rỗng không mà vẫn lắng nghe trọn vẹn bên trong. Từ “*rỗng không*” này chính là không chấp thủ, không dính mắc, nên Đức Phật dạy: “*Bậc giải thoát thì không dính mắc bên trong, không dính mắc bên ngoài*” trong lúc vẫn vui sống với thế giới sum la vạn hữu, sống với tất cả mọi tương quan, duyên hệ, sống với cha mẹ, bằng hữu, gia đình, công việc...

Thời pháp sáng nay, thầy muốn trao đổi với chư vị Phật tử như vậy đó. Hành trình của đời người cũng chính là hành trình của nghiệp, từ chỗ đa đoan, phức rối để đi đến chỗ nhẹ nhàng, thanh thản, rỗng không phải như thế nào. Nói thì nhiều nhưng cuối cùng, chư vị hãy nên cố gắng trở về đời sống nội quán để thấy phiền não phát sanh mà chấm dứt cũng tại đó, ở trong tâm một trạng này cùng với cảm giác và tư tưởng.

Kính chúc tất cả chư Phật tử tiếp thu được bài pháp để sống an lạc, hạnh phúc lâu dài.

Phản Hồi Đáp

(Chiều ngày 23/4/2016)

Hỏi: “Kính bạch thầy, thầy có nói rằng khi ghi nhận ngoại

giới thì có hai trường hợp, hoặc là ghi nhận xong rồi cho qua, hoặc ghi nhận rồi phân tích, chia sẻ, âm thanh to nhỏ, trầm bổng, ưa, ghét...Trước đây con có nghe một số giảng sư nói rằng: Khi mình nghe một âm thanh thì chỉ cần ghi nhận nó là được, không nên phân tích, đánh giá. Xin thầy giải minh cho con điều này?”

Trả lời: Câu hỏi rất hay! Tuy nhiên, chắc đạo hữu nghe chưa rõ, thầy nói ghi nhận, suy nghĩ về ngoại giới thì có hai huynh hướng. Khuynh hướng nghiêng về “*chánh tư duy*” thì áp dụng trong giai đoạn mình mới tu tập, mục đích là xử lý âm thanh ấy trong giai đoạn đang cần đối trị để tu tập. Khuynh hướng thứ hai nghiêng về “*chánh kiến*” tức là tuệ tri thì phải ghi nhận như thực, không phân tích, không đánh giá, không lựa chọn, so sánh...

Hỏi: “*Vậy thì cả hai pháp đều tu mình sát được hay sao?*”

Trả lời: Tùy theo trình độ của mỗi người, từng giai đoạn mà dùng cách đối trị, không áp dụng cho tất cả. Người nào dùng *trạch pháp* nghiêng về *chánh tư duy* thì cứ phân tích đánh giá như vậy; còn người trình độ mình sát đã vững rồi thì không cần làm chi hết, nghe thì cứ ghi nhận trọn vẹn như thực để thấy nó sinh diệt thế nào. Không phân tích, không đánh giá, không xen dự bản ngã vào, nó nghiêng về *chánh kiến, tuệ tri, tuệ phần*.

Hỏi: “*Dạ, nhưng theo con hiểu thì khi nghe mà phân tích (chánh tư duy) đó là điều bình thường, vậy thì người tu cần gì phải đi sâu vào điều này?*”

Trả lời: Hiểu chánh tư duy như thế là chưa thấu đáo, chưa trọn vẹn. Chánh tư duy (*sammāsankappa*) không phải là “*có một cái chánh*” để suy nghĩ. Nó đơn giản là không có sân tư duy, không có dục tư duy, không có hại tư duy (*sân tâm, dục tâm, hại tâm*), tức là phải biết tránh xa, loại trừ 3 tà tư duy, còn gọi là ba bất thiện tâm (*akusalavittakka*):

“*Vitakka*” là tìm kiếm; tuy nhiên, tương tự như *sankappa* nó có cùng một trường nghĩa với nghĩ tưởng, suy tầm, suy

ngầm nữa. Vậy, muốn có chánh tư duy, người tu Phật phải biết liả xa 3 bất thiện tâm sau đây:

- Dục tâm (*kāmaavitakka*): Là lục lợi, bói tìm, tìm kiếm, suy nghĩ, nghĩ tưởng, suy tưởng, suy tầm, tìm cách thỏa mãn những ham muốn dục lạc qua mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Khi đắm chìm trong khao khát, tham muốn ấy, và do chúng dẫn dắt, ta có thể dễ dàng tạo nên những nghiệp bất thiện.

- Sân tâm (*byāpādavitaṅka*): Gặp những đối tượng dễ sinh ganh ghét, đố kỵ, tỵ hiềm; gặp những hoàn cảnh trái ý, nghịch lòng, tâm ta như chìm đắm trong những suy nghĩ, nghĩ tưởng bực bội, giận tức, bất mãn, phẫn nộ, sân hận.

- Hại tâm (*vihiṃsavitaṅka*): Từ sân tâm ở trên nếu không được thấy rõ (*tuệ tri*) thì tâm trí càng ngày càng bị nung đốt, có thể dẫn đến những suy nghĩ, nghĩ tưởng về mưu kế, thủ đoạn ác độc, bạo tàn để họa hại người khác.

Người có chánh kiến, thêm chánh tư duy tiếp năng lực sẽ lấy “*tư duy ly dục*” để đối trị với “*dục tâm*”, lấy “*tư duy ly sân*” đối trị với “*sân tâm*”, và lấy “*tư duy vô hại*” để đối trị với “*hại tâm*”.

- Tư duy ly dục (*nekkhammakāmaavitakka*):

Là những trạng thái tâm như khát vọng, tham muốn dục lạc lúc nó xen dự vào “*cái thấy*”, nó sẽ tung hỏa mù, nó sẽ làm lệch chiều, lệch hướng để tạo tác những nghiệp bất thiện qua thân khẩu ý nên ta phải có *tư duy ly dục* để đối trị với *dục tâm*.

Như vậy có nghĩa là những đối tượng của ngũ trần (*sắc, thanh, hương, vị, xúc*), khi chúng thuộc đối tượng “*rất lớn*”⁽¹⁾ dễ kích thích, tác động đến ta, nó duyên khởi với tâm ái dục của ta tức khắc thì nên thu thúc, gìn giữ (*giới*) hay tránh xa, viễn ly nó; đây được gọi là *tư duy ly dục*.

- Tư duy ly sân (*nekkhammabyādavitaṅka*):

⁽¹⁾ *Abhidhamma* có nói đến 4 đối tượng của tâm đó là rất nhỏ, nhỏ, lớn, rất lớn; và nếu là “*rất lớn*” thì tham và sân mới dễ khởi động.

Những trạng thái tâm như nóng nảy, khó chịu, bực bội, không vừa lòng, không thích ý - nếu không được nhìn thấy như thực (*tuệ tri*) thì nó sẽ dẫn đến sân si, giận dữ, biểu hiện qua thân khẩu ý để tạo nghiệp bất thiện. Do vậy, ta phải thu thúc, gìn giữ, tìm cách xa lánh nó, viễn ly nó, đây được gọi là *tư duy ly sân* - còn được gọi là *tư duy vô sân*. Vì theo Abhidhamma, vô sân đồng nghĩa với tâm từ (*mettā*) nên nuôi dưỡng tâm từ cũng là cách đối trị với tâm sân vậy.

-Tư duy ly hại (*nekkhammavahiṃsavitakka*):

Trạng thái tâm sân (*dosa*) nó luôn thường như bị lửa đốt, nếu không được dập tắt thì nó sẽ như than hồng âm ỉ ngày đêm để trở thành phiền ưu (*domanassa-uru*). Nếu phiền ưu này không được nguội tắt nó sẽ gia tăng cấp độ mà biến thành ưu hận (*paṭighā-hận*). Và nếu khi đã phần hận rồi sẽ sinh ra hung ác, bạo tàn... có khả năng hủy diệt đối tượng mà không kềm giữ nổi. Biết rõ sự nguy hại như vậy - hại mình, hại người, hại cả hai - nên ta phải nuôi dưỡng *tư duy ly hại*.

Chánh tư duy trong Bát Chánh Đạo là vậy chứ không phải ngồi phân tích, chia chẻ như phàm nhân đâu? Phân tích theo phạm trù không sân tư duy, không dục tư duy, không hại tư duy áp dụng cho giai đoạn đang còn tu tập, đang còn xử lý, chưa có được tuệ phân tích như trạch pháp trong thất giác chi hay như trong minh sát tuệ tứ niệm xứ.

Hỏi: “*Xin thầy chỉ dạy cho biết sự khác nhau giữa “tâm” và “tánh”*. Trong câu “*kiến tánh thành Phật*” bên Thiền Tông thì nó là “*tâm*” hay là cái gì khác?”

Trả lời: Các kinh điển đại thừa khi giải minh, giải nghĩa có vẻ hơi phức tạp về ngữ nghĩa, nào là *vọng tâm, chơn tâm, chân ngã, bản thể, tánh, tướng, không tánh, vô tánh, vô tướng*... gì gì đó nó mang hơi hướm Trung Quốc nên rất khó thấy cái chân xác, cái như thực. Trong kinh điển nguyên thủy, đức Phật giảng “*tâm, tánh*” đi từ cái giản dị, cụ thể, dễ hiểu lắm. Đức Phật không cần phân tích tâm như vậy, tánh như kia, ngài nói đơn

giản như thế này: Tất cả chúng sanh thường có sáu tánh: Tánh tham nhiều, tánh sân nhiều, tánh si nhiều, tánh tín nhiều, tánh trí nhiều, tánh tầm nhiều. Sau đó ngài giảng tùy theo từng loại “*tánh*” mà tu tập như thế nào. Tất nhiên “*tánh*” ở đây là cá tính riêng của mỗi chúng sanh đã tích lũy trong dòng nghiệp, hành trình của nghiệp từ vô thủy đến nay. Thế gian hay nói như thế này: Tính thẳng ni tham ăn, tính thẳng kia mê ngủ, tính con bé này lười biếng... là tánh đồng với tính, nó hiển lộ qua những hành động, cử chỉ, thói quen. Ví dụ, người có tánh tham (*rāgacarita*) thì khi ăn uống nó thể hiện ra như là: Thích ăn vật thực ngọt ngào, béo bở; trong lúc ăn, không ăn từng miếng quá lớn hay quá nhỏ; nó ăn chừng mực, vừa phải, biết thưởng thức vị ngon. Đôi khi, thấy một cái gì ưng ý, người gốc tham nhìn ngắm lâu, tỉ mỉ, dường như ngạc nhiên, thú vị lắm, tiếc nuối, không muốn rời... Người có tánh tham thường rơi vào những tính xấu như lừa dối, gian lận, kiêu mạn, ác dục, đa dục, làm đom, khoe khoang... lại dễ bị chìm đắm, si mê dục lạc ngũ trần. Nó tầm cầu khoái lạc giác quan mà không chịu từ bỏ những cái gì xem ra có hại cho mình như sức khỏe, tiền tài, đạo đức, thiện pháp...

Người có tánh sân (*dosacarita*) thì ít tình cảm, thiếu vắng tình cảm, đôi khi khô nhạt tình cảm. Họ thường ít bám víu, dính mắc đối tượng lâu, thường tìm lỗi của người khác ở những lỗi không thật có hoặc những tội không rõ ràng để buộc tội họ.

Người nặng tính sân thì biểu hiện bên ngoài: Lúc đi thì như thể đào đất bằng những đầu ngón chân, đặt chân xuống nhanh, dõ lên nhanh, có vẻ hấp tấp, vội vã. Lúc quét tước, người tính sân cầm chổi thật chặt nhưng quét không sạch, không đều, gây tiếng động, hất tung lá rác đất cát lên. Họ luôn luôn làm việc có vẻ căng thẳng. Mặc y áo thì hơi bất cẩn, cầu thả, sao cũng được, không tươm tất, chẳng chịu sửa sai, điều chỉnh. Người tính sân thích ăn đồ dai và chua. Khi ăn, nó ăn từng miếng lớn đầy cả miệng, ăn hấp tấp, vội vàng, không biết thưởng thức vị ngon. Ăn cái gì không khoái khẩu là nó bực. Người tính sân có cái gì

khó ưa, là nó không nhìn lâu, thường xoi mói những khuyết điểm nhỏ, bỏ qua những đức tính thực. Khi từ giả, nó đi ngay, đi nhanh, có vẻ không tiếc nuối, không lưu luyến gì cả. Người tính sân có nhiều tính xấu như: Giận dữ, thù hận, thích phỉ báng người khác, ưa thống trị lại nhiều ganh tỵ và biển lận.

Khái quát sơ sơ vài tánh như vậy (*có tất cả 6 tánh*) để chúng ta thấy rõ rằng, tánh nó biểu hiện không chỉ qua tâm mà còn biểu hiện quan thân khẩu ý, và cả hành trình của đời người nữa vậy.

Còn *tâm* và *tánh* đi qua những kiến giải của các bộ phái thì nó có dị biệt một chút về ngữ nghĩa. *Tâm* cũng khác mà *tánh* cũng khác so với lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Như bên Thiền tông có nói: “*Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”. Tổ Đạt-ma nói đại ý rằng: “*Thiền của ta không y cứ trên văn tự, chữ nghĩa, nó là đường truyền riêng không lệ thuộc từ chương kinh giáo; chỉ cứ việc đi thẳng vào tâm người, nếu thấy rõ tánh thì tức khắc thành Phật*”. Tuyên ngôn này rất rõ ràng, là đừng kiếm tìm nơi văn tự chữ nghĩa, kinh giáo nữa, mà hãy hạ thủ công phu tu tập nội quán, thấy rõ pháp như thực tánh (*sabhāva dhamma*), là giác ngộ, giải thoát. “*Pháp như thực tánh*” là tôi mượn cụm từ của kinh điển nguyên thủy. Nhờ vậy, “*pháp như thực tánh*” tương đồng chữ *tánh*, kiến *tánh* bên Thiền tông. Thấy được “*pháp như thực tánh*” ấy là “*thấy pháp*”, là “*ngộ*”; còn nói thành Phật thì hơi đại ngôn, vì công hạnh của một vị Phật, một đức Chánh Đẳng Giác không đơn giản như thiền tông tuyên ngôn đâu.

Nhưng coi chừng, đi thẳng vào “*tâm người*” là phức tạp rồi, thực ra ta không chỉ ra được cái “*tâm*”; có người hỏi tâm ở đâu thì quả là câu hỏi khó có lời giải cho thoả đáng. Tâm chỉ là những sát-na tư tưởng sinh diệt trùng trùng; người học Phật, tu Phật cần phải liễu tri, chứ không thể mơ mơ hồ hồ được. Cũng không nên đưa những ví dụ có vẻ văn hoa hoặc những cụm từ vô thưởng, vô phạt như cách nói “*huê vốn*” kiểu như “*tôi tu*

tâm”, “*tức tâm tức Phật*”. Chúng đã trở thành sáo ngữ. Cũng không nên lấy kinh điển mà bảo Phật nói như thế này, Phật bảo như thế kia - vì bao giờ “*cái thực*” cũng khác với những khái niệm khởi sương! Trong “*tâm*” đó có 89 tâm và 52 tâm sở đi kèm, là những sở hữu của tâm, phụ tùy của tâm, thuộc tính của tâm, phát sanh cùng lúc với tâm (*Tâm và tâm sở đồng sanh, đồng diệt, đồng căn môn và đồng đối tượng*). Tâm tham khởi thì kéo theo các tâm sở tham tương ưng khởi theo, tâm sân khởi cũng kéo các tâm sở sân tương ưng khởi theo, vậy thì biết tâm nào để mà “*trực chỉ*”. Cho nên “*trực chỉ nhân tâm*” đơn giản phải được hiểu là nội quán, trở về để soi xét toàn bộ vận hành tư tưởng sát-na đó thì thấy tánh, người tu minh sát tuệ thì khi tánh tham, tánh sân khởi lên đều ghi nhận như thực. Thiền tông còn có câu này “*Vô minh thật tánh tức Phật tánh, huyền hóa không thân tức Pháp thân*”. Nghĩa là khi thấy cái tham, cái sân trọn vẹn như thực là thấy “*tánh*”, là “*ngộ*”.

Phải lấy kinh điển nguyên thủy mà giải mã, còn nếu không cứ tham công án, khán thoại đầu xem chừng chỉ là tưởng vọng, thức vọng, không bao giờ với tới cái thực tại hiện tiền bằng tuệ như thực được đâu.

Hỏi: “*Thưa hòa thượng, ‘tánh’ không bao giờ mình biết được, nhưng mà ‘tánh’ có thể biểu hiện của cái ‘dung’ của ‘tánh’. Con đưa ra một hình ảnh, nếu nước biển là ‘tánh’ thì sóng biển là ‘tâm’, vì sóng nó dập dờn, lên xuống, như vậy có hợp lý không?*”

Trả lời: Ví dụ này cũng được, nó rơi vào câu “*bản lai tâm thường thanh tịnh*”, thường thanh tịnh giống như nước, còn hiện tượng chấp chờn trôi nổi của tâm là sóng, những cụm từ đó khi giải thích kiểu này, khi kiểu khác rất phức tạp. Trong kinh nguyên thủy cũng nói rằng mình vốn có cái tánh giác, vốn chói sáng, rực rỡ cũng giống như “*bản lai tâm thường thanh tịnh*” vậy. Nhưng khi sóng nổi lên (*tham, sân khởi*) thì mang đến cho ta bao nhiêu phiền não, cũng giống như trăng rằm chói sáng rực

rõ nhưng mây che mờ, tâm vốn thanh tịnh nhưng bị phiền não doanh vầy, cho nên tâm, tánh một nơi giải thích khác nhau.

(Ghi chú: Khi tôi chỉnh sửa và nhuận sắc lại pháp thoại này, tôi biết khi trả lời như trên là do tôi dè dặt, thận trọng không muốn bàn sâu. Vì, thật ra, khi lý luận về “bản thể” (nước), và “hiện tượng” (sóng), hoặc luận về tánh, tâm thì rất dễ rơi vào cái trông của Ấn Độ giáo. Nó như sau:

Đạo Phật trong các kinh Nikāya không nói đến Trung quán, Duy thức nhưng có nói đến duyên khởi tính, vô ngã tính - Long Thọ (rời Thánh Thiên) dựa theo để lập thuyết Trung quán, không tính; có nói đến tâm chủ, tâm tạo tác, sự vận hành của tâm và tâm sở trong Abhidhamma, duyên sanh các pháp - để Vô Trước (rời Thế Thân) lập Duy thức tông. Sau đó Ấn Độ giáo lại dựa theo Trung quán và Duy thức để lập ra thuyết Bất nhị và thế giới Mâyā (huyễn hóa).

Ấn Độ giáo nói rằng: “Chỉ có Atman được tách rời từ Brāhman là thực ngã, còn tất thấy thế gian, thế giới đều không thực, không có tự tính. Tuy nhiên, cả hai thế giới ấy chẳng phải là một chẳng phải hai. Một bên là bản thể thường hằng thanh tịnh, một bên là hiện tượng sinh diệt, chúng ‘bất nhị’!”

Nhưng dấu Ấn Độ giáo có mượn “duyên khởi vô thực tính” để làm giàu tư tưởng của mình, họ cũng giữ lại nền tảng hữu thần luận: “Bản ngã phạm thể thường hằng thanh tịnh”, mà sau này, một số học giả, các nhà nghiên cứu Phật học bị mắc mưu, thường đưa vào các điểm luận giải của mình.

Ấn Độ giáo còn đánh cắp tư tưởng của Duy thức tông - khi Duy thức cho rằng, thế gian và thế giới đều do thức biến hiện nên chúng đều không thực. Họ nói rằng: “Chỉ có trí tuệ sau cùng, tối cao, siêu việt là không thấy, không nói được (Phạm thể bất khả thuyết) - còn tất thấy thế gian đều không thực, đều hư ảo. Tất thấy đều là Mâyā (huyễn hóa)”. Có lẽ người Ấn Độ giáo còn đọc cả kinh Bát-nhã, nói đến tính không của các pháp như ảo, như lửa, như trăng trong nước, như ảnh, như hóa, như

giác mơ... để kiện toàn cho thuyết Mâyā của mình. Nikāya thì thường nêu các ví dụ ấy để chỉ trạng thái, tính chất của các uẩn sắc, thọ... để tu tập, để quán chiếu, minh sát mà thôi.

Ngay chính Abhidhamma của Theravāda là tạng xương cốt của Phật học, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cho các bộ phái y cứ để dẫn lập và phát triển tư tưởng, hiển lộ hai thế giới: tục đế (khái niệm, paññatti) và chân đế (chân thật nghĩa, paramattha) thì Ấn Độ giáo cũng mượn để đánh tráo nghĩa. Long Thọ có mượn để nói trong Trí-độ luận: “Vì là tục đế nên nói có chúng sanh, vì là đệ nhất đế nên nói không có chúng sanh”. Còn Ấn Độ giáo mượn để nói kiểu khác: “Do là chân đế nên biết có Thượng Phạm (Phạm thể tối cao, bản thể), sinh ra thượng trí để biết cái chân thật. Do tục đế nên biết có Hạ Phạm (thần Tự Tại hay thần Sáng Tạo), sinh ra hạ trí để biết thế giới hiện tượng, không thực, hư ảo”).

Do vậy, chúng ta chớ nên sa đà rơi vào lý luận mà hay nên im lặng mà tu tập, mà thực nghiệm thôi.

Hỏi: “Khi thầy giảng về ‘tiệm tu’, trong chúng ta, ai cũng có chủng tử thiện và chủng tử ác. Người tu Phật phải làm lắng dịu chủng tử ác, vun bồi chủng tử thiện, cố gắng không tạo thêm nghiệp bất thiện. Như vậy nghiệp thiện được tăng trưởng nhưng nghiệp ác vẫn còn đó chứ có voi bớt đâu? Thêm nữa, mục đích việc tu tập là diệt luôn cả thiện và ác hay chỉ làm tăng trưởng nghiệp thiện mà thôi. Bậc thánh đã giác ngộ giải thoát thì đã bước ra ngoài thiện, ác, thì sẽ như thế nào?”

Trả lời: Câu hỏi này chứng tỏ chuyện tu tập của đạo hữu còn vướng kẹt chỗ này, chỗ kia.

Thầy giải minh rõ ràng thế này.

Hôm qua, ở bên Thiền Viện Chân Lý thầy đề cập vấn đề này trong một bài pháp, có câu “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo”, nghĩa là “không làm các điều ác, nguyện làm các điều lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là lời Phật dạy”. Đức Phật là đáng Toàn Giác, Ngài

luôn dạy việc thiện thì cứ làm hoài, làm mãi, việc ác thì phải tránh xa. Trên phương diện tục đế, làm thiện nhiều thì hưởng phước báu nhân, thiên; làm ác nhiều thì mở rộng cửa đi vào bốn đường ác. Cấp độ cao hơn là giữ tâm ý trong sạch, thanh tịnh, đó là “*tịnh*” của định và “*tịnh*” của tuệ. Định (*samādhi*), với nghĩa thông thường, là tâm không loạn, luôn luôn trầm tĩnh, bình tĩnh, ổn định, tràm nhiên, không lay động, không xao động trước mọi tình huống, cảnh trạng của cuộc đời. Đây là định trong đời sống thường nhật, định thế gian, có ba cấp độ: Sát-na định (*định một chớp mắt*), phiên thời định (*định một khoảng thời gian*), cận hành định (*chuẩn bị đi vào định thâm sâu*). Định thâm sâu là định trong các tầng thiền định (*jhāna*), được gọi là an chỉ định (*appanā*), tức sơ thiền tùy mức độ sâu cạn của nó mà hành giả có thể trú tâm, ngưng dứt mọi xao động của phiền não, thức tri... từ 2,3 giờ đồng hồ đến 5,7 ngày! Có một định khác nữa là định trong tuệ (*paññā*), vẫn làm mọi việc, vẫn đi đứng ngồi nằm, giao tiếp, ứng xử nhưng lúc nào cũng chánh niệm, tỉnh giác, sáng suốt, thanh bình. Định của tuệ hoặc định tuệ chiếu soi, thì thanh lọc hoàn toàn mọi chướng ngại của sở tri, nó bùng nổ tất cả những tùy miên kiết sử ngủ ngầm trong tâm từ vô lượng kiếp (*sở tri chướng*). Đến đây mới có thể nói tới giác ngộ giải thoát. Đây được gọi là vượt thiện, ác vì còn thiện, ác là còn tới lui trong ba cõi - chứ không nên nói là “*diệt luôn cả thiện ác*”. Câu nói đó rất nguy hiểm, có kẻ sẽ coi thường thiệc ác đấy!

Vậy thì, mục đích phạm hạnh là giác ngộ giải thoát, khi bước đi trên con đường tu tập, mỗi một người, hành giả phải trang bị cho mình cả duyên lành và phước báu để làm hành trang, lấy giới, định, tuệ làm kim chỉ nam mà lên đường. Khi tuệ đã chín muồi thì lửa giác ngộ sẽ bùng cháy, ánh sáng mặt trời sẽ chiếu rọi, và bóng tối vô minh sẽ tự lui! (*minh hiện, vô minh diệt*).

Hỏi: “*Tại sao bậc giác ngộ khi làm các điều thiện (tuyệt đối*

không làm điều ác), mà không chấp, không dính mắc, không tạo nghiệp như chúng ta?”

Trả lời: Đây là điểm rất tinh yếu của giáo pháp, rất tế vi, rất nhiệm mầu, khó thấy khó biết, chỉ những bậc giác ngộ mới rõ được. Khi các ngài vào đời hóa độ chúng sanh, cũng đi đứng, nói năng, ngủ nghỉ rất bình thường nhưng hoàn toàn vô nhiễm, hoàn toàn “*vô vi, vô tác, vô hành*”. Còn chúng ta, những kẻ phàm phu vẫn tác, vẫn hành, vẫn bị các pháp hữu vi chi phối. Cách nhau sợi tóc thôi, khi chúng ta xử lý việc nọ việc kia, ta dùng “*tư tác*” (*tư tâm sở*) dẫn đầu, chỉ huy các tư tâm sở thiện, bất thiện đi theo mà tạo tác nên phát sanh nghiệp. Theo Abhidhamma, trong 52 tâm sở, có tư tâm sở (*cetanā*) và tuệ căn tâm sở (*paññindriya*); chúng ta thì xử lý mọi việc bằng tư tâm sở, tức là tạo nghiệp; còn chư thánh nhân xử lý mọi việc bằng tuệ căn tâm sở nên không còn tạo nghiệp⁽¹⁾ (*Abhidhamma nói rằng, hành giả đi vào dòng (Nhập Lưu), hay đi vào thánh đạo lộ - thì tư tâm sở đã được thay thế bởi tuệ căn tâm sở, nghiệp dần dà sẽ vô hiệu hoá*).

Đề rõ hơn, chúng ta xem và quan sát ví dụ sau:

Tư tâm sở: Thấy bông hoa đẹp, mình bắt đầu suy nghĩ “*chà, bông hoa này đẹp quá, tươi quá, mình hái đem cúng Phật thì phước báu nhiều lắm đây*”. Suy nghĩ như thế là đã có “*tư tâm sở*” với đầy đủ ba nhân “*vô tham, vô sân, vô si*”; nghĩa là với tâm hoan hỷ, mát mẻ, dâng hoa cúng Phật sẽ có phước báu, sẽ thu hái quả lành mai cho sau.

Tuệ căn tâm sở: Khi nhìn thấy bông hoa đẹp, dùng chánh niệm (*định*), tỉnh giác (*tuệ*) ghi nhận đóa hoa, màu sắc, từng hạt sương đọng lên lá, cẩn thận hái đóa hoa, cắm vào bình; giữ chánh niệm từng bước dâng hoa cúng Phật! Rửa thôi, rất dễ, ai cũng có thể làm được. Ngay khi sử dụng “*tuệ căn tâm sở*” tức là có “*chánh niệm, tỉnh giác*” thì không có nghiệp nào xen vào

⁽¹⁾ Ý nói là bậc thánh A-la-hán.

hết, không gieo 6 nhân “*tham*”, “*sân*”, “*si*” và “*vô tham*”, “*vô sân*”, “*vô si*”. Cho nên chánh niệm, tỉnh giác đại diện trọn vẹn cho Bát Chánh Đạo. Đi, đứng, nằm, ngồi, ăn nói đều sử dụng Bát Chánh Đạo thì không lo đi trật ra khỏi tà lộ.

Hỏi: “*Thưa thầy, như vậy lúc đó có phải đã diệt hết tham, sân, si chưa?*”

Trả lời: Khi có chánh niệm, tỉnh giác thì tham sân si không xen vào đây được. Nhưng nếu thất niệm (*tư tâm sở tạo tác*) thì 6 nhân xen vào và thành nghiệp liền.

Hỏi: “*Trong một lần ngồi thiền, tự nhiên con nhận ra hiện tượng sinh diệt liên tục của tâm thức trong sự tĩnh lặng rõ ràng vô cùng, như thể chạm vào lửa, xin thầy giải thích?*”

Trả lời: Câu ni hỏi đúng đó, nhưng cái câu “*như thể chạm vào lửa*” thì thật tình thầy không hiểu. Ngồi tĩnh lặng đôi khi cảm nhận rất rõ những cảm giác, những tư tưởng sinh diệt liên tục như thế. Nó khá thâm sâu đấy. Chỉ có hành minh sát mới được vậy.

Nhân tiện thầy nói thêm điều này khi chúng ta ngồi tĩnh lặng. J. Krishnamurti có kinh nghiệm riêng và kiến giải riêng: Ngồi tĩnh lặng, ông theo dõi các dòng tư tưởng liên tục, nhưng thỉnh thoảng ông còn ghi nhận được khoảng trống giữa hai tư tưởng. Và ông xác định rằng “*thiên thu là khoảng yên lặng vĩnh cửu giữa hai tư tưởng*”. Rồi, còn nữa, khi ông đi tới đi lui trong phòng, ông nói “*nó đến*”, tức là sự yên lặng vĩnh cửu nó đến. Trong khoảng yên lặng riêng tư đó ông tìm thấy cái tịch lặng bao trùm tất cả.

Cách đây trên dưới 30 năm thầy đã đọc và chiêm nghiệm nó rồi coi thử đúng hay sai. Qua quá trình xét nghiệm lại bản thân, với giáo pháp, thầy thấy nó chưa đúng, chưa tới, nghĩa là khoảng cách im lặng giữa hai tư tưởng đâu là im lặng tuyệt đối nhưng chưa phải là Niết-bàn. Khi chúng ta ngồi tĩnh lặng theo dõi tâm sinh diệt thì đến lúc nào đó thì tâm như chạm phải miền yên lặng, đó đơn giản chỉ là định vắng lặng mà thôi. Đây là tuệ

có định; tuệ là theo dõi tâm sinh diệt, và định là miền yên lặng. Cũng như ngài Quán Thế Âm dạy rằng “*động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất sanh*”; khi đối tượng vào đã lặng rồi thì hai tướng động và tịnh tự nhiên không còn sinh khởi nữa. Đến đây, hành giả đã vào định rốt ráo, xuyên suốt, khi đó không còn ta, không còn đối tượng, cứ vậy mà tiến dần lên. Cái “*tịnh*” này vô ngại với tiếng động, vẫn “*thanh tịnh*” trong tiếng động. Đức Phật ngài nói rằng: “*Khi tâm ta thanh tịnh thì cả thế gian thế giới thanh tịnh*”. Cái yên lặng này rất rõ ràng cụ thể, mọi người có thể sờ chạm được khi mà mình ngồi hoàn toàn tĩnh lặng theo dõi những tư tưởng chảy trôi trong dòng tâm thức. Thì đây là định trong tuệ. *Định là ngồi hoàn toàn yên tĩnh và tuệ là theo dõi những tư tưởng sinh diệt*. Nó phức tạp vậy đó. Ai uống nước, nóng lạnh tự biết.

Hỏi: “*Khi ngồi thiền có sự tĩnh lặng, con không rõ cái ‘tánh biết’ và ‘thức uẩn’ nó khác nhau thế nào?*”

Trả lời: Câu hỏi hay! Có bốn cái biết khác nhau. Biết của tướng, biết của thức, biết của trí, biết của giác.

Cái biết của tướng: Là cái biết khái quát qua dấu hiệu, hình tướng, màu sắc, âm thanh, mùi vị...(*ngũ trần - sắc đối tượng*) và xác định được nó là cái gì (*nhận thức ban đầu*).

Ví dụ:

- Đi vào một khu vườn, nhìn thoáng qua là đã biết đây là cây, đây là lá, đây là hoa, đây là quả, đây là màu xanh đây là màu vàng...

- Thoáng mùi chiên, xào, kho từ nhà bếp bay ra; ta biết đó là mùi kho, mùi cháy...

- Vào khu rừng rất nhiều tiếng chim; ta nghe được tiếng chim cao thấp, trầm bổng, dài ngắn...

Tuy nhiên, không phải lúc nào tri giác ấy cũng đúng; chúng có thể bị ký ức, hồi tưởng, tưởng tượng của chúng ta xen vào làm cho tri giác ấy sai lệch đi.

Cái biết của thức: Là biết qua kiến thức học hỏi, qua nhận

thức kinh nghiệm và lý trí chủ quan. Nó sẽ lục tìm trong kho tàng ký ức của mình để đối chiếu, so sánh với đối tượng đang được quan sát. Nó có nhận thức sâu, tỉ mỉ, chi tiết nhiều hơn là tưởng tri. Ví dụ, biết đó là cây chanh, cây quýt, biết đó là chim cà cưỡng hay hoa mi...

Cái biết của trí: Trí thể gian thì giới hạn trong lĩnh vực phân chia biện biệt, đúng, sai, tốt, xấu... Trí xuất thể gian (tuệ tri) là nhìn ngắm mọi sự mọi vật đúng với thể tính, tướng trạng của nó. Ví như tham tuệ tri tham, sân tuệ tri sân, nhưng chưa phải là cái thấy toàn diện của giác tánh.

Cái biết của giác: Là cái biết của những bậc đã đạt ngộ, đó là giác tánh. Cái thấy biết này nhìn ngắm được tướng tri, thức tri, tuệ tri; là cái thấy biết rõ ràng, thâm viễn, màu nhiệm vô cùng. Khi nào đạt được cái thấy biết này mới gọi là có giác tánh chiếu soi, nhìn ngắm mọi sự mọi vật như chân như thực mà không phản ứng, đánh giá, tức là đã “*vô vi, vô tác, vô hành*”. Và cũng có nghĩa là liễu tri (*ājānāti*) cái thấy biết rõ ràng, bằng giác tri (*bodhiñāṇa*) của bậc đã giác ngộ. Người nào tu tập mà lấy “*tánh giác*” để soi chiếu là đang đi đúng con đường Bát Chánh Đạo.

Hỏi: “*Có phải dùng “tánh giác” để soi chiếu, thấy biết những sự vận hành, duyên khởi của những cái gọi là tướng vọng, thức vọng, hành vọng, thọ vọng... Nó vận hành ở trong tâm hay ở đâu?*”

Trả lời: Không biết nó vận hành ở đâu, nhưng vận hành ở đâu thì “*tánh giác*” biết đầy. Thầy đưa một ví dụ đã nói đi nói lại nhiều lần. Xưa kia, Đạt Ma an tâm cho Huệ Khả. An mà không an gì cả! Truyền tâm mà chẳng truyền cái tâm nào cả. Hóa ra, Đạt Ma dạy quán “*tâm pháp*” đó thôi! Tại sao? Vì khi Huệ Khả quay lại tìm kiếm tâm, quán tâm, lắng nghe tâm thì khi ấy chính ông ta đã khởi tuệ tri (*pajānāti*) để nhìn ngắm. Và ông ta đã “*tuệ tri được cái tâm bất an*” ấy, đã nhìn như thực nó, nhìn ngay cái bản lai diện mục của nó, không đánh giá, không

phê phán, không thủ, không xả! Và cũng tương tự như trong các kinh văn nguyên thủy “*tâm tham tuệ tri tham, tâm sân tuệ tri sân*”... Trường hợp này cũng áp dụng chung công thức đó “*tâm bất an tuệ tri tâm bất an*”. Rõ ràng, khi không làm gì cả thì cái tham, sân, bất an đó tự diệt mất.

Có thời, thầy lý luận câu ni chưa chắc đúng, khi ta chiếu soi xuống cái “*bất an*” đó thì “*bất an*” đã vọt tới chỗ khác rồi. Ý là những sát-na tâm bất an sinh diệt trùng trùng, trôi chảy liên tục thì làm sao mà chụp bắt chúng được trong cùng chiều kích của thời gian và không gian? Vậy thì không bao giờ thấy được “*bất an*” đang trôi chảy đó, luôn luôn chạy sau chân của nó thôi. Tất cả chúng ta đều lý luận như thế này phải không? Xin thưa! đó là lý luận của “*lý trí*” chứ không phải của “*tuệ tri*”. Khi thả lỏng cơ thể để coi cái “*giác tánh*” nó tự chiếu soi, đừng có lý luận theo kiểu “*đuổi bắt*” như trên, nó chỉ đứng trên phương diện luận lý, rất logic, rất chặt chẽ nhưng không đúng với sự thật. Hãy để ý xem, khi để tâm rỗng rang trong sáng bỗng dưng nghe một tiếng chửi, điều gì sẽ xảy ra? Có phải nổi sân lên không. Nếu thấy mình nổi sân là cái biết của “*giác tánh*” rồi đó, đừng phân tích, lý luận mà rơi vào bình diện của lý trí nhị nguyên. Trước đây thầy cũng giải thích như vậy, nhưng hóa ra mình nói trật, mình nói theo lý trí khoa học, phân tích dựa trên khoa học. Quý vị chiêm nghiệm lại coi, một sự đau nhức thì biết đau nhức, một điều khó chịu thì biết ngay khó chịu... có phải thế không. Rõ ràng có “*giác tánh*” thường trực chiếu soi, ở trên logic, luận lý, vượt qua phải, trái, đúng, sai.

Hỏi: “*Xin Sư giảng thêm cho con rõ ‘qua sông úp chiếc đồ ngang khỏe liền’*”

Trả lời: Cười! Hôm nào chèo đò qua sông thử “*úp*” coi thế nào. Nói vui vậy, câu chuyện chỉ muốn nói là đừng sắm thuyền bát nhã nữa, sắm thuyền là tích lũy kiến thức, hiểu biết, sở tri, để chở đầy thuyền “*sở tri*” để hy vọng ra khơi không sợ sóng lớn. Ngay chính phước báu cũng vậy. Không ngờ, phước báu

hiều chùng nào thì bản ngã to dày chùng ấy, dính mắc nhiều chùng ấy, phải ở lại thế gian hoặc thiên giới hưởng cho hết phước đó đã, chứ không thể chở mang qua bờ kia dễ như thế được. Vậy thì, nếu đã tích lũy những kiến thức, sở tri thì buông xả hết đi, úp đổ xuống sông biển hết đi, không chứa giữ cái gì cả, buông xả toàn diện tự nhiên như thế là...khỏe liền.

Thường thường người tu tập để cầu phước báu hữu vi, kiếp cuối cùng bỏ tất cũng tu tập để tích lũy phước báu, cũng bố thí tiền bạc, tài sản, vợ con... để chín muồi, thuần thực năng lực ba-la-mật. Khi ba-la-mật đã viên mãn thì tu tập mới giác ngộ giải thoát một cách trọn vẹn được. Còn chúng ta, đức Phật đã tu cho mình rồi, không phải mảy mò như đức Phật trong vô lượng kiếp như thế, chỉ cần y cứ trên những lời dạy tinh yếu của Ngài mà lên đường, có thể chúng ta còn thiếu ba-la-mật nên phải tích lũy, còn tích lũy là còn trở lại với nhân thiên để hưởng phước báu. Khi ba-la-mật, tâm, tuệ đã đủ đầy sẽ tự động thấy được con đường, khi đó mới thấy ngang đây là đủ rồi, đừng đa mang nữa, qua sông phải để thuyền rồng không. Khi có được tuệ không, tuệ minh mới “*Mãn thuyền không tải nguyệt minh qui - Về chỗ đầy thuyền ánh nguyệt không! được*”.

Hỏi: “*Nói về tâm xả, khi cùng một cảnh, có lúc nhìn thì tâm sở này (tâm sở xả) khởi lên, có lúc thì tâm sở khác khởi lên. Tại sao lại có sự khác nhau như vậy?*”

Trả lời: Điều này ai học Abhidhamma sẽ rõ hơn, nhưng khổ một điều, những người học Abhidhamma bị kẹt trong con chữ con số, đếm tâm này, đếm tâm kia rất phức tạp, rối bù rối mờ. Nhưng nếu lấy tinh thần của Abhidhamma mà tu tập thì hiệu quả hơn. Cách đây khoảng 40 năm, ở chùa Kỳ Viên có mở lớp học Abhidhamma, do ngài Viên Minh chủ trì, ngài nói với lớp học rằng: Quý vị cứ học Abhidhamma đi, đây là lớp “*nhập môn Abhidhamma*”. Sau khi xong lớp căn bản, quý vị phải học thêm một lớp “*xuất môn Abhidhamma*” nữa để khỏi cần ghi nhớ chi hết.

Trở lại câu hỏi, chúng ta hãy quan sát, khi nhìn một đóa hoa, và thích đóa hoa này thì có 7 tâm sở cùng phát sanh gọi là biến hành tâm sở, gồm xúc, tác ý (*huớng tâm*), thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn. Khi nhìn ngắm, khởi tư tác tất cả những cái gì ở cõi Dục giới, Sắc giới hoặc Vô sắc giới thì 7 tâm sở này xuất hiện đầu tiên. Nếu là tâm tham thì có các tâm sở tương ưng với tham - là *tham, mạn, tà kiến* đi theo. Nếu là tâm sân thì có các tâm sở tương ưng với sân - là *sân, tật, xan, hối* cùng có mặt. Và dẫu tham hay sân, tức là hành động xấu ác thì 4 bất thiện biến hành tâm sở là *si, vô từm, vô quý, trạo cử* như 4 vị tướng dẫn đầu các tâm sở xấu ác khác chạy theo.

Thầy nói qua thế thôi, đại chúng cũng biết khái quát như vậy rồi...thì hãy quên đi. Cách đây 6 năm, thầy có viết rất kỹ về Abhidhamma trong bộ sách Phật học tinh yếu II, phát hành năm 2011, sau thầy không phát hành nữa, sợ mọi người dính vào đó. Đời sống nhẹ nhàng cho khỏe, ngồi mà đếm tâm này tâm kia mệt lắm. Ai học thì cứ học nhưng cố gắng nắm những điểm căn bản tinh yếu nhất thôi, đi sa đà sâu trong con chữ con số khi bước ra khó lắm. Nói tóm lại, khi một tâm khởi lên, kéo theo những tâm sở tương ứng phụ thuộc vào tâm này nhảy theo, nó cũng tương tự như những trạng thái tâm lý vậy, tạo thêm năng lực, năng lượng cho tâm tạo tác, hành động.

Nó phức tạp như vậy chứ không đơn thuần như câu hỏi đầu. Tâm xả không có trong 24 tâm tốt lành (tịnh quang tâm sở), nhưng có một tâm sở tương ưng, đấy là tâm sở trung tánh, quân bình. Thiện hay ác, tốt hay xấu đều có cả hàng loạt tâm sở đi theo, không thể định danh một vài tâm sở được.

Hỏi: “*Vậy thì khi tâm sân khởi lên mình nhìn một cách đơn thuần thôi sao?*”

Trả lời: Đúng rồi, khi nóng nảy bực bội vẫn còn trong giới hạn thì ta tự chủ được; nhưng khi không tự chủ được thì nó sẽ đưa đến sân, cấp độ tiếp theo là ưu và hận. Ví dụ, hôm trước giận ông hàng xóm (*sân*), tối nằm ngủ suy nghĩ lan man nên

trong lòng bức bối khó chịu, ưu tư phiền muộn cả đêm(*ưu*). Lâu ngày, không còn chịu đựng được nữa (*hận*), vác gậy (*tự ý*) qua đánh ông hàng xóm. Nói rộng hơn, sân là không bằng lòng, không vừa ý, không ưng ý. Tất cả trạng thái tâm nóng nảy, bất như ý, muốn chối bỏ, muốn xua đuổi, muốn quay lưng, khó chịu, muốn phủ nhận... là lực đẩy, tất cả đều được gọi là sân. Ưu là từ một việc, một vật, một hiện tượng ta không thích, khiến ta bức bối, càng lúc đối tượng ấy càng làm ta chán ghét hơn, đến nỗi mỗi lần nghĩ đến nó là ta cảm thấy sự nóng nảy cứ âm ỉ thiêu đốt ở trong lòng (*có sân rồi mới có ưu*). Hận là khi trạng thái ưu gia tăng cường độ, cứ kích thích, nung nấu mãi khiến ta muốn chối bỏ, triệt tiêu, đánh đập, huỷ hoại đối tượng.

Cho nên hành giả tu minh sát phải quan sát tiến trình nó sinh khởi đến lúc tâm sân khởi lên thì minh sát dạy rằng “*sân tuệ tri sân*”, bằng không nó sẽ tự phát, tạo tác qua thân, khẩu, ý liền.

Hỏi: “*Vậy thì hành giả làm sao tăng trưởng được ‘tuệ tri sân’, rồi ‘diệt cái sân’?*”

Trả lời: Làm sao mà diệt sân được, cứ quan sát, ghi nhận trọn vẹn với chánh niệm, tỉnh giác thì sân nó tự lui. Nói một cách bóng bẩy hơn, mình nhìn ngắm nó như là nhìn đám mây trời trôi vô định vậy, nó trôi xa dần, xa dần rồi tan loãng ra. Cũng vậy, khi quan sát cái sân một hồi nó sẽ tự lắng dịu cho đến hết. Các pháp đến tâm mình thì cứ nhìn như đám mây trắng vậy đó, mình không làm gì cả thì tự thân nó vẫn trôi, vẫn tan; nó vốn là pháp trần, khách trần, nó không vào trú trong tâm ta được, nó là khách qua đường, chỉ khi ta rót nước mời trà nó mới đến. Tương tự, như khi ta đau nhức, thực ra cái đau là một pháp trần, nếu ta tuệ tri, nhìn ngắm “*cái đau như nó là*” thì tự động chấm dứt, vậy là ta không mời nó đến. Nếu ta cứ than vãn, trách móc, kêu la thì giống như mời cái đau xen dự vào cái đau hiện hữu, đau càng đau thêm.

Vậy, tuệ tri là không làm gì cả, minh sát là quan sát cho rõ ràng thôi. Khi quan sát cái sân thì ta thấy chỉ là một dòng “*sân*” ,

tức là những sát-na sân đang trôi chảy miên tục mà thôi. Khi lập định rằng: Tôi đang nhìn nó (*có chủ thể và đối tượng*) thì vấn đề rắc rối phát sanh, có bản ngã tham dự, có năng, có sở tức khắc.

Tuy nhiên, không phải ai cũng dễ dàng nhìn ngắm một cách nhẹ nhàng như vậy được, sống giữa cuộc đời đôi khi có những sự việc đến rất đột ngột, mình xử lý không kịp, nói như người Huế là *“tá hoả tam tinh”*, nổi *“tam bành lục tặc”* luôn. Mình cầm cục vàng trên tay, thẳng kia tới nó giật mất, khi đó có chánh niệm, tỉnh giác được không, kịp tuệ tri *“sân à, sân à”* được không. Trong cuộc sống, đôi khi tham, sân phát sinh rất mạnh mẽ, bởi vì đối tượng đầy uy lực, nó tước đoạt tất cả vũ khí của ta, làm cho khả năng phòng ngự của ta bị tê liệt hoàn toàn.

Vậy, hãy nghe mấy câu kệ của ngài Viên Minh để mà tu tập:

“Nói, làm thường thận trọng

Luôn trọn vẹn chú tâm

Lắng nghe, quan sát rõ

Đến, đi pháp lặng thầm”.

Mình không biết *“cái sự”* nó đến lúc nào (*hữu sự*). Bình thường khi không có việc gì, đi tới đi lui, làm việc này việc nọ ai cũng thông thả, tự tại cả. Nhưng khi ra ngoài chợ chắc là không thể thông thả tự tại được, đôi khi cướp bên này, giật bên kia là chuyện bình thường.

“Nói, làm thường thận trọng” là giữ gìn cho thân, khẩu được trong sạch, thanh tịnh, không thì rơi vào tà vạy liên, đó là Giới.

“Luôn trọn vẹn chú tâm”, mình làm cái gì thì phải niệm, chú tâm vào đó mới mong hoàn thành, đó là Định.

“Lắng nghe quan sát rõ” chính là Tuệ.

“Đến, đi pháp lặng thầm”. Phải trang bị cho mình đầy đủ Giới, Định, Tuệ để mà sống, để mà đối trị với Pháp, đối trị với những sự việc đến, đi bất chợt trong cuộc sống này.

Hỏi: *“Hành giả phải tu tập như thế nào để khi tham, sân, phiền não khởi lên thì hành giả có thể ‘tuệ tri’ như thực mà không có ý niệm chủ quan của tư kiến?”*

Trả lời: Thứ nhất, phải học lại giáo pháp, trang bị cho mình một kiến thức căn bản, tối thiểu. Thứ hai là phải thực hành. Dù ta có tích lũy kiến thức lớn lao như cả vũ trụ này cũng không đưa đến trí tuệ, chỉ thuần túy là kiến thức (*đôi khi làm trở ngại cho sự giác ngộ giải thoát*). Phân biệt về Tuệ phổ thông nhất là: Văn, Tư, Tu. Văn là đọc kinh, nghe pháp, tích lũy kiến thức. Tư là tư duy, chiêm nghiệm, thẩm sát. Tu là thực hành theo đúng pháp. Nói theo kinh điển, nếu trọn vẹn ba cái này mới phát sanh tuệ giác. Tuy nhiên cũng có người không cần đủ ba cái này, có khi nghe đức Phật hoặc các bậc thánh A-la-hán dạy một câu liền phát sanh tuệ giác liền (*không cần Văn, Tư*). Như ngài Sāriputta chỉ cần nghe dứt hai câu kệ do tôn giả Assaji đọc lên, ngài liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Hoặc như Bà-la-môn Bāhiya, sau khi nghe đức Phật thuyết pháp tóm tắt, tâm của Bāhiya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ, đắc quả vị A-la-hán (*tất nhiên các vị này đã tích lũy đầy đủ ba-la-mật, đã có “văn”, “tư” từ vô lượng kiếp rồi, chỉ khai mở là chứng ngộ*).

Trí tuệ có 3 cấp độ, đầu tiên là làm lắng dịu phiền não, cấp độ thứ hai là thấy rõ sự thật, thứ ba là bứng nhổ phiền não, đoạn lìa vô minh và ái dục, minh hiện thì vô minh diệt; mặt trời soi chiếu thì bóng tối tự lui. Đến đây mới thấy rõ Niết-bàn.

Vậy ở bình diện lý trí mới có tư kiến; ở tuệ tri, tuệ giác là đã đang và sẽ nhìn ngắm như thực, không còn tư kiến nữa đâu.

Hỏi: “Thưa thầy, ‘tánh biết’ hay ‘sự nhận biết không lời’ có nằm trong 52 tâm sở không?”

Trả lời: Thầy đọc một câu kinh văn đức Phật nói về Tứ Diệu Đế: “*Trong tám thân một trượng này, cùng với cảm giác và tư tưởng, Như Lai tuyên bố thế gian, Như Lai tuyên bố nguyên nhân của thế gian, Như Lai tuyên bố sự đoạn diệt thế gian, Như Lai tuyên bố con đường đi đến sự tận diệt của thế gian*⁽¹⁾”. Vậy thì tất cả, dù tại thế hay xuất thế đều nằm trong

⁽¹⁾ Thế gian ở các câu kinh văn này là “loka” thay vì dùng “dukkha”.

tám thân một trượng này cùng với cảm giác và tư tưởng, không có cái gì ở ngoài, cho nên “*tánh biết*” hay “*sự nhận biết không lời*” nằm sẵn trong 52 tâm sở. Có thể gọi “*tánh biết*” là cấp độ 1 của “*tuệ tâm sở*”. Dùng “*tuệ tâm sở*” nhìn ngắm gọi là “*tuệ tri*”. Khi tu tập như vậy thì từ “*tuệ tri*” bước lên cấp độ “*tuệ giác*” và cuối cùng là “*tuệ minh*”. Tánh biết rốt ráo chính là tuệ minh. Nó không nằm ngoài mấy câu này: “*Mắt thấy sắc như thực, tai nghe âm thanh như thực, mũi ngửi mùi như thực, lưỡi nếm vị như thực, thân xúc chạm như thực*”.

Và cái gọi là “*sự nhận biết không lời*” cũng chính là tánh giác đó vậy.

Hỏi: “*Cho con hỏi câu về ‘vô ngã’, chúng ta cứ tưởng rằng có một cái ‘ngã’ hay cái ‘tôi’ thường hằng nên chấp vào đó rồi phát sinh ra biết bao trần lao gian khổ. Đức Phật muốn chúng ta từ bỏ cái ‘ngã’ đó đi. Vậy “giác tánh” có thể coi là của mình không hay như thế nào (ý nói ‘giác tánh’ có phải là một cái ‘ngã’ không?)*”

Trả lời: Vô thường, vô ngã là bản chất của tất cả các pháp, là cái đương nhiên của tâm và pháp, muôn đời là vậy và không thay đổi. Một đoá hoa nhờ vô thường, vô ngã nên sớm nở tối tàn, rồi thì hạt rơi xuống đất, theo thời gian lại nở, lại tàn... Nhờ vô thường vô ngã nên có sum la vạn tượng, có trăng sao nhật nguyệt; rồi các tâm niệm, sắc thân cũng sinh diệt trùng trùng. Tức là thân tâm này, ngoại giới này cũng vô thường, vô ngã. Mình biết vô thường, vô ngã qua khái niệm, qua kinh sách, qua hiểu biết mà chưa thực chứng thì coi như chưa thấy vô thường, vô ngã. Khi tuệ giác phát sanh, dùng minh sát mà chiếu soi, khi đó mới thấy rõ vô thường, vô ngã của tâm và pháp; còn lầy trí phân tích đến tận cùng ở phạm trù hiểu biết của trí năng thì rơi vào vòng luẩn quẩn, rơi vào vòng hữu ngã. Tư duy hữu ngã, tư duy ngã tính nó thường trực có trong chúng ta, tôi suy nghĩ điều này, tôi nhận thức điều kia... bao giờ cái “*ngã*” cũng thường trực, hiện hữu “*chình ình*” ra đây. Tuy nhiên, những vị đạt ngộ,

họ đã thấy rõ được sự thật nên vẫn đi, đứng, ngồi, nằm như ta mà vẫn không dính mắc. Như các vị thiền sư Việt Nam xưa kia, do kinh nghiệm tâm linh tu chứng, họ thường vô ngại trước mọi chướng duyên, vô ngại trước vô thường biến đổi của cuộc đời: *“Gẫm chuyện thịnh suy không sợ hãi⁽¹⁾. Có vị, càng chướng ngại chừng nào thì tâm tuệ càng sáng trong, càng cao đẹp chừng ấy: “Trên non ngọc đốt màu thêm nhuận, sen nở trong lò sắc chẳng phai⁽²⁾. Có vị không cần hỏi gì cả, chỉ tin vào nắm tay quyền biến phương tiện của mình: “Trước mắt, nắm tay dùng việc lớn, biết chi phạm thánh với tây đông⁽³⁾. Tuy nhiên, có lẽ, câu nói sau đây của ngài Viên Minh - một vị thiền sư đương đại, nó gần với văn mạch luận chứng của chúng ta: “Tự do là ung dung trong ràng buộc, hạnh phúc là tự tại giữa khổ đau”.*

Một cảm thọ chỉ là cảm thọ, một nhận thức chỉ là nhận thức, tiến trình xảy ra nơi thân, thọ, tâm, pháp đều ghi nhận như thực vậy để biết rõ nó khởi sanh, tồn tại và diệt mất. Vậy thì, nếu tu tập trình tự thì mình tu tập minh sát, ngồi lắng nghe, vì duyên khởi, vì vô thường, vô ngã nên không tánh. Do vậy, Trung Quán Luận của ngài Long Thọ hay Kim Cương Bát Nhã cũng y cứ trên sự thật duyên sinh, vô thường, vô ngã, không tánh mà lập luận, lập tông.

Vậy thì người tu tập minh sát không cần diệt ngã, chỉ cần ghi nhận như thực mọi trạng thái của tâm và pháp; và lưu ý cho một điều rằng: Vô thường, vô ngã theo định luật tự nhiên của trời đất không phải là vấn đề, vì không đưa đến dukkha. Vô thường, vô ngã của nội tâm (*thương, ghét, vui, buồn...*) mới đưa đến dukkha.

Còn câu hỏi: Vô ngã có phải là ngã không - thì người ấy

⁽¹⁾ *Nhậm vận thịnh suy vô bố úy - Vạn Hạnh.*

⁽²⁾ *Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận, liên phát lô trung thấp vị can - Ngộ Ấn.*

⁽³⁾ *Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, thù tri phạm thánh dữ tây đông - Khánh Hy.*

chưa thật sự thấy vô ngã, mà chỉ là tưởng tri hay thức tri vô ngã. Tưởng tri, thức tri vô ngã là còn ngã; tuệ tri, giác tri, minh tri vô ngã mới thật sự trọn vẹn thân chúng vô ngã!

Xin cảm ơn chư đạo hữu đã quan tâm lắng nghe.

Chia Sẻ Thiền Tập

*Pháp thoại giảng tại
Chùa Kỳ Viên - Washington DC
Ngày 13/4/2016*

Hôm nay, nhân duyên đến Kỳ Viên, một ngôi chùa được hình thành do tâm huyết của Thiền sư Kim Triệu và một số phật tử giàu lòng tin tâm sáng lập nên. Thật tình mà nói, khi đến đây tôi chỉ có ý định thăm hỏi bà con phật tử ở Washington đã được tu học với ngài Kim Triệu như thế nào thôi, chứ không có ý định thuyết pháp. Cụ thể, là lắng nghe, xem thử về pháp học, pháp hành bên cạnh ngài để cùng hoan hỷ với chư vị! Phải chăng, sự tu tập của mỗi người là thấy khổ và diệt khổ là điều quan trọng nhất. Do vậy, trong tất cả chúng ta, những người tu lâu năm hay những người mới bắt đầu thì vấn đề duy nhất, căn bản nhất, tinh yếu nhất vẫn là làm sao giảm thiểu bớt tham, sân, phiền não. Nói cách khác là gỡ thoát mọi dính mắc từ ngoại giới đến nội tâm để càng ngày càng thanh thoi hơn, nhàn thoát hơn. Đây chính là trọng tâm tu học của tất cả chúng ta, có phải thế chăng?

Nói ngang đây, tự dung tôi muốn kể một câu chuyện cũng vừa mới dựng lập trong đầu thôi, để mở đầu cho pháp thoại hôm nay.

“Hôm nọ, đức Phật cùng tôn giả Ānanda viếng thăm thế gian; hai vị dừng chân tại một ngôi chùa rất lớn, bóng lộn, choáng ngợp, kiến trúc quy mô, vĩ đại, hoành tráng.

Đức Phật hỏi ngài Ānanda:

- Cái này là cái gì?

- Dạ, bạch Thế Tôn! Đây là ngôi chùa lớn nhất, nổi tiếng nhất thế gian này đó?

- Chùa? Sao vàng son lộng lẫy trông trông giống như cung điện vậy?

- Nơi nào cũng tương tự vậy! Thuở xưa, Trúc Lâm thì có rừng trúc, Kỳ Viên thì có rừng cây và đất vườn. Nơi nào cũng có rừng, có vườn cả.

- Thế không có rừng, vườn thì chư tăng toạ thiền, kinh hành, nghỉ ngơi, giặt y, phơi y ở đâu?

Tôn giả Ānanda mỉm cười:

- Thế Tôn “lạc hậu” quá rồi! Chư tăng thời đại này họ học hành và tu tập khác với thuở xưa. Có ngôi chùa không có Tăng, họ cốt ý làm du lịch để kiếm tiền. Chùa có tăng thì họ cố học đạt cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ... kinh khiếp lắm!

Đức Phật thở dài, không nói gì.

Khi đi vào trong chùa, thấy có mấy lớp luận giảng về giáo pháp như Duy Thức luận, Trung Quán luận... Giảng sư là những vị tinh thông kinh điển, ngôn ngữ uyên bác, trôi chảy; họ giảng nói bằng những thuật ngữ Phật học rất lạ lùng...

Đức Phật hỏi ngài Ānanda:

- Ông ta đang nói cái gì vậy?

- Dạ, bạch Thế Tôn, ông ấy đang giảng nói về giáo pháp của ngài đấy!

- Sao vậy! Đây đâu phải giáo pháp của Như Lai, giáo pháp của Như Lai là chỉ thẳng vào tâm chứ không phải là phân tích, mổ xẻ, luận giải, lược giải hay đắp thêm nhiều từ ngữ bay bổng, uốn lượn có vẻ cao siêu mâu nhiệm kia. Như hôm nay, có một người bị tham lam thiêu đốt đến bạch hỏi: Làm thế nào để được an lạc, Như lai trả lời rằng: Diệt tham thì được an lạc. Đó, giáo pháp Như Lai là vậy, chỉ thẳng vào tâm mà tháo gỡ vướng mắc. Cũng có người với tâm sân hận, bực bội, khó chịu đến

bạch bạch hỏi rằng: Tu như thế nào được an lạc, Như Lai dạy rằng: Diệt cái sân đó thì được an lạc...Giáo pháp của Như Lai bao giờ cũng cụ thể, hiện tiền, giải quyết vấn đề tham, sân, si, phiền não cụ thể trong đời sống của mình và tương quan ngoại giới. Còn những cái như Duy Thức, Trung luận kia... thì Như Lai đâu có thuyết? Lại nữa, nó thuộc phạm trù của sở tri, cái đó chỉ làm tăng trưởng kiến thức và đồng thời tăng trưởng bản ngã. Cho nên, này Ānanda: Họ đi hơi quá xa rồi, họ vượt quá Như Lai rồi; giáo pháp của Như Lai là để cho tất cả chúng sanh cùng thấy rõ cái khổ của mình để mà tu tập trong tương quan nội tâm, ngoại giới. Các pháp luôn xảy ra ở đây và bây giờ. Những bài luận giảng kia không có giáo pháp của Như Lai!

Nói rồi, đức Phật đi tiếp qua một khu vực có một cái chợ, thấy người bán cá, bán tôm, kẻ bán rau quả, nhiều người tát bát, bận rộn xuôi ngược với công việc buôn bán của mình. Tiếng nói, tiếng cười, tiếng rao hàng, người trả giá kiểu này, người thêm bớt kiểu kia... tạo thành một mớ âm thanh hỗn độn, huyền ảo.

Đức Phật dừng chân một lát, lắng nghe.

- Bán cho tôi cái này 3 đồng thôi, 5 đồng đắt quá.

- Không được, ít nhất bà còn cho tôi lời 01 đồng chợ, bà mua được thì mua, không được thì đi nơi khác để tôi còn bán hàng.

Hai bên khẩu tranh một hồi rồi xảy ra xô xát.

Có một người tới can ngăn:

- Thôi, thôi, chuyện nhỏ này hai bà bỏ qua đi, đừng tranh cãi với nhau chi nữa.

Đức Phật mới quay lại, nói rằng:

- Này Ānanda, những vấn đề về giá cả mua bán, tâm tính tham lam, tâm tính sân hận, rồi người kia với tâm muốn can thiệp, giải hòa...đó mới chính là giáo pháp của Như Lai, cái mà Như Lai thường giảng dạy để giải quyết tham sân phiền não. Vậy, cái chợ này có giáo pháp đấy!”

Trong khu chợ chiều ồn ào náo nhiệt kia, đức Phật tìm thấy

giáo pháp, tìm thấy những vấn đề của nội tâm cần giải quyết, trong khi ở ngôi chùa to lớn tráng lệ kia thì nói trên trời dưới đất, mơ hồ, trừu tượng, không tìm thấy phải giáo pháp của ngài!

Từ câu chuyện hư cấu trên, chúng ta hãy cùng nhau trở về đời sống tu tập, đừng chạy tìm những kiến thức cao xa, đừng chạy tìm những kinh luận, triết luận, lý nghĩa quá nhiều thuật ngữ, biện giải, luận chứng phức tạp. Mỗi người chỉ cần hiểu một số giáo pháp quan trọng nhất, tinh yếu nhất mà thôi, có khi còn tốt hơn là ôm một mớ chữ nghĩa kinh luận phức tạp...

Các trường thiền minh sát dạy chúng ta rằng hãy trở về với thực tại hiện tiền này, đừng chỉ thảng vào cái đang xảy ra, ví dụ: “*đau à, nhức à, tham à, sân à...*” Có những cái đau chịu đựng không nổi sinh ra sân, ưu, hận, nó duyên khởi rất tự nhiên; nhưng khi ta chỉ mặt, thấy rõ, tuệ tri cái đau, cái nhức thì nó dừng lại ngay, tâm không duyên khởi được nữa, và coi như mình đã hóa giải được tham ưu, phiền giận.

Sự tu tập không phải là cái gì trừu tượng, xa vời mà bao giờ cũng nằm ngay trong hiện tiền này, trong thân tâm này. Hãy trở về nơi tâm mà quan sát, khi nóng nảy, khi giận tham, khi bực bội, khó chịu... Hãy nhìn cho rõ những trạng thái tâm lý đó, nếu không thấy bộ mặt thật sự của nó thì bánh xe duyên khởi nó sẽ vận hành, sẽ tạo tác qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; nó dịch chuyển, vận hoá, luân hồi sinh tử ngay.

Câu chuyện trả giá mớ tôm, con cá, bó rau tưởng chừng như tầm thường vô nghĩa ở thế gian. Nhưng không! Chính ở đó tham, sân, si mới dậy khởi để cho ta quan sát! Chính ở đó thì hỷ, nộ, ái, ô mới máy động để chúng ta soi chiếu, còn nếu không duyên khởi thì ta nội quán cái gì. Tâm của chúng ta cũng là một cái chợ. Quý vị hãy thử dùng tuệ tri, tuệ giác mà lắng nghe tâm mình xem thế nào? Có phải là quá ồn ào, huyên náo như bãi chợ chiều không? Có phải là đủ mọi trạng thái xan tham, đồ kỵ, nóng giận không? Có phải lao xao, trần trọc, lằm thắm, toan tính, mộng mị suốt ngày đêm không? Nếu không lắng nghe

những trạng thái tâm đó thì tu tập ở đâu, tu tập chỗ nào? Hãy trở về ở tâm mình, đó là việc nên làm đầu tiên. Người nào không chịu dùng tuệ tri, tuệ giác lắng nghe thì dù là van vái lạy Phật, niệm chú, thiền định đều vô ích, chỉ là việc làm ngoài da. Sau khi nội quán, soi xét để thấy rõ sum la vạn tượng tương quan tương tác, dính khít với nhau, trùng trùng duyên khởi; một khởi niệm tốt lành tạo sự an vui mát mẻ cho cả thế gian, khởi niệm xấu ác đem đến đau khổ phiền não cho nhân loại... để rồi y cứ vào đấy mà tu tập, đó là pháp môn chung cho tất cả mọi người.

Giải quyết vấn đề nội tâm, đức Phật đưa ra 3 yếu tố để thực hành, đó là Giới Định Tuệ. Nhưng phải lưu ý rằng, đừng nên áp dụng nó, thực hành nó như một công thức cố định, máy móc, thứ lớp: Giới thì phải tu tập như vậy, Định thì phải tu tập như vậy, Tuệ thì thành tựu giải thoát như vậy. Tu tập kiểu đó là sai đường lạc lối rồi. Giới Định Tuệ, đức Phật đưa ra cái tinh yếu, cốt lõi để chúng ta nắm nguyên lý mà tu tập chứ không phải đi theo phương pháp, công thức lập định bởi lý trí, kiến thức như thế. Nếu có phương pháp cụ thể như có bản đồ nắm chắc trong tay thì chắc cả triệu triệu người trên thế gian này đều giác ngộ hết, đâu còn chìm sâu trong loạn lạc đau khổ thế này. Nguyên lý Giới, Định, Tuệ đều có sẵn đủ đầy trong ta chứ không phải nhắm đếm như trong kinh sách rồi chăm chăm vào đó mà tu tập. Nếu chúng ta không có trí tuệ để vén mở hàng rào của ngôn ngữ, khái niệm, phương pháp thì chúng ta suốt đời cũng chỉ mầy mò luẩn quẩn trong phước báu nhân thiên mà thôi. Các vị thiền sư chỉ là người gợi ý cho chúng ta trở lại với nội tâm mình, mình phải là hòn đảo, là chỗ nương tựa cho chính mình.

Tôi biết quý vị ở đây đã tu tập nhiều năm, có bố thí, trì giới, có tham thiền rất tốt, rất miên mật. Nhưng coi chừng đó nghe! Đôi khi chúng ta tích lũy nhiều quá thì nó sẽ trở nên nặng nề khó mà nhẹ nhàng giải thoát được. *Bố thí* nhiều thì mai sau được *phú*, *giàu* có, có nhiều tài sản của cải, sống trong vương giả sung túc. *Trì giới* nhiều thì mai sau được *quý*, *sang trọng*, đi

đâu ai cũng kính quý, nể vì! Nhưng hãy xem chuyện gì có thể xảy ra ở đây nếu cứ giàu, sang, phú, quý từ đời này sang kiếp khác hoài hoài như vậy. Đi trên phú quý giàu sang là đi trên lưỡi dao cạo, một chút sơ sót là đứt chân ngay. Tâm ta cũng vậy, khi bị dính chìm trong phú quý, thủ đắc trong phú quý, lấy phú quý làm bản ngã thì hãy dè chừng, là tiếng còi báo động đó!

Tại sao vậy? Vì thế gian có biết bao tử phú, triệu phú giàu sang đến “*tận mây xanh*” nhưng vẫn bị người đời coi thường, khinh rẻ đó sao? Phú quý chơn chánh như hoa tự nhiên hương mới thật sự được quý trọng, vì họ có thí có giới. Còn phú quý do mưu đồ, thủ đoạn, tà vạy, bất chánh thì đồng với kẻ hạ liệt, ti tiểu vì họ không có thí, không có giới. Tâm họ đôi khi lại ở trong địa ngục, ở trong a-tu-la, ở thế giới súc sanh vì những thủ chấp, tranh đoạt, chiếm hữu, tham lam, sân hận, đố kỵ, ganh ghét... Vậy, xét trong giới hạn của phước báu nhân thiên, được phú, được quý cũng là điều rất tốt, là hạnh phúc bình thường giữa cõi đời nhiều khổ ít vui này! Tuy nhiên, *khi được phú, được quý rồi, phải biết sống có chánh kiến, có tư duy đúng đắn* trong thế giới vinh hoa ấy để thân tâm không còn bị dính mắc những bụi bặm phiền não sẽ phát sanh, mà xấu ác cũng dễ phát sanh. Muốn vậy, *chúng ta phải có tham thiền dẫn đạo; nó như bánh lái, như người chỉ huy dẫn đường, đưa lối cho bố thí và trì giới đi đúng hướng*. Tham thiền có nhiều cách: Niệm phật, tụng kinh, thiền định, thiền tuệ đều được. Trong “*tham thiền*” lại có 37 trợ đạo phẩm. Tóm tắt 37 trợ đạo phẩm chỉ còn Giới Định Tuệ. Tóm tắt Giới Định Tuệ chỉ còn tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác; cô đọng thêm nữa chỉ còn chánh niệm, tỉnh giác. Vậy thì, trong đời sống thường nhật, khi đi đứng nằm ngồi, khi nấu ăn, khi quét rác, quý vị cứ lấy chánh niệm, tỉnh giác mà ứng đối, mà xử lý, mà tu tập. Chánh niệm, tỉnh giác trên thân, thọ, tâm, pháp để thấy ngũ uẩn nó vận hành, duyên khởi thế nào, nó vô thường, vô ngã thế nào...

Nói tóm lại, thời đại này là thời đại của lý trí kiến thức, của kinh luận tràn lan chẳng biết đâu chân đâu nguỵ, đâu chánh đâu tà. Vậy thì hãy bỏ hết kinh luận đi, không cần chữ nghĩa nhiều lắm đâu, càng nhiều càng rối, “*đa thư loạn tâm*” mà! Cũng không cần học nhiều thầy, nhiều sư làm gì, chỉ cần trở về tâm mình, lấy cụm từ “*chánh niệm, tỉnh giác*” mà tu tập là đầy đủ bát chánh đạo, đầy đủ giới định tuệ, đủ đại diện cho tất cả pháp môn tu học, đại diện cho tất cả kinh điển lý nghĩa. Nó là bản đồ tâm, tự tâm mình đọc, mình tu. Có nghĩa là trở về cái cụ thể, hiện tiền duyên khởi của tâm giới, nhiên giới. Thấy một đóa hoa; thấy một cục vàng; nghe một tiếng chửi; hồi ức quá khứ; mong cầu vị lai đều là pháp. Tất cả nó tác động vào ta và làm tâm ta dậy khởi, dao động. Nghe một tiếng chửi, nếu mình có tuệ tri, có chánh niệm tỉnh giác thì sân hận sẽ không khởi lên: Thế là mình đang tu tập, đang nội quán, đang giải thoát tâm sân. Nếu thấy cục vàng nhưng ta có chánh niệm, tỉnh giác thì tâm sẽ không dính mắc, không bị tham lam chi phối thì đã giải thoát tâm tham. Vậy thì, tất cả những gì phát sanh phiền não cho chúng ta thì phải hiện quán hàng ngày, từng giây khắc, từng sát-na một. Từ việc chợ đồ tăn tảo xuôi ngược đến việc cửa nhà bộn bề lo toan là nơi phát sanh nhiều phiền não, là cái “*ổ*” của phiền não. Phải dừng chân tại đó, phải quan sát, lắng nghe cái đó để mà hiện quán, phải trực diện giải quyết chứ không phải tìm nơi non sâu, rừng thẳm, tịch liêu, vắng vẻ để tọa thiền năm này qua tháng khác. Việc ấy để dành cho các vị thiền sư. Còn chúng ta, việc nhà, việc chợ, việc con cái, việc công sở, việc xã hội, trả “*bile*” này, trả “*bile*” khác... thì làm sao ngồi thiền mà tâm nó yên được? Cho nên phải tỉnh táo, sáng suốt, phải nhìn ngắm ngay chính mình trong từng hơi thở một, từng oai nghi một. Tại sao các trường thiền, các vị thiền sư dạy cho ta “*dở à, bước à, đạp à*” để làm gì vậy? Vì tâm chúng ta thường có xu hướng vọng động, bay nhảy, lang thang trăm nẻo nên phải hiện quán từng bước đi một, từng động tác một, đặt tâm chánh niệm

tỉnh giác vào đó để biết mình đang đi, biết mình đang thở, biết mình đang tồn tại.

Chúng sanh sống ở đời có hai phiền não, phiền não chướng ở nội tâm; sở tri chướng ở nơi khối óc. Đức Phật đã tận tụy giảng dạy cho chúng ta rồi; tu tập thiền định để làm ngưng lắng phiền não chướng ở trong tâm, tu tập minh sát tuệ để giải quyết sở tri chướng nơi tư duy, nơi trí năng. Nói cách khác, giải thoát tâm là giải thoát phiền não chướng, giải thoát tuệ là giải thoát sở tri chướng. Cho nên, chúng ta cũng không cần đọc nhiều kinh sách cho lắm, tu nhiều phương pháp cho lắm, cũng không cần phải hện vô lượng kiếp sau mới giác ngộ giải thoát. Đức Phật đã tu tập cho chúng ta rồi! Từ bên chân của Thế Tôn Nhiên Đăng, cho đến đức Phật Kassapa, trải qua 24 vị Phật tổ, bồ-tát Siddhattha của chúng ta đã tu tập tròn đầy 30 công hạnh ba-la-mật cho đến khi giác ngộ dưới cội bồ đề. Trong 45 năm đầu trần chân đất, mưa nắng, tuyết sương, ngài đã qua nhiều quốc độ giáo hóa chúng sanh. Vậy thì chúng ta chỉ cần lắng nghe những giáo pháp tinh yếu của ngài mà tu tập, không cần phải tinh thông tam tạng kinh điển, không cần phải nghiên cứu lý này, luận kia đôi khi vô ích mà không mang lại hiệu quả, lắm khi còn tu sai không chừng.

Tùy theo căn cơ trình độ của mình mà chọn cách nào đó cho phù hợp, cho tương ứng, có người phải niệm Phật, có người nên tu thiền định, có người phải cần hành minh sát. Đôi khi quán căn cơ sai thì sẽ tu sai. Tôn giả Sāriputta mà đoán căn cơ cũng trật đó.

Như theo tích truyện *Suvannakāraṭṭheravattthu* ở trong bộ chú giải *Dhammapadattṭhakathā* có kể đại lược là:

“Tôn giả Sāriputta có một vị tỳ-khưu đệ tử còn trẻ đến xin đề mục tu tập. Thấy sức vóc trai tráng, khí huyết phương cương của vị ấy, ngài liền bảo: Hãy niệm thân bất tịnh (asubha)! Cốt ý của tôn giả là để cho thanh niên đối trị với dục vọng và tham ái.

Vị tỳ-khưu trẻ vào rừng, suốt bốn tháng ròng rã chăm chuyên quán tưởng 32 thể trước, thỉnh thoảng còn đến nghỉ

địa để nhìn ngắm những tướng tử thi nhưng “tướng bất tịnh” vẫn không hiện ra. Chán nản, vị tỳ-khuru trẻ muốn hoàn tục.

Muốn “cứu” vị tỳ-khuru, tôn giả Sāriputta bèn dẫn ông ta đến đức Phật rồi kể chuyện lại cho ngài nghe.

Hướng tâm một lát, đức Phật bảo:

- Vị tỳ-khuru này đã từng có 500 kiếp làm thợ vàng, thợ bạc; do tập-quán-nghiệp nhiều đời nên bây giờ ông ta nhìn cái gì nó cũng tịnh cả (subha), có bất tịnh (asubha) được đâu!

Sau đó đức Phật hóa ra một đoá sen đỏ hồng tươi thắm to bằng bàn tay, trao cho vị tỳ-khuru rồi nói:

- Ông hãy đem đoá hoa này cắm vào một gò đất nơi chỗ vắng, và ngày nào cũng ngồi nhìn, chú tâm chuyên nhất vào đấy, đọc thầm trong tâm rằng “lohitakam... lohitakam” (màu đỏ), thế thôi.

Đoá hoa đỏ hồng tươi đẹp, tức là đề mục tịnh chứ không phải bất tịnh, nó tương hợp với dòng tâm nhiều đời của vị tỳ-khuru. Sau đó, từ đoá hoa đỏ thắm tươi đẹp đến khi nó héo tàn, úa rã; vị tỳ-khuru nắm bắt được tướng vô thường, đi vào thiền quán và đắc quả A-la-hán”.

Qua câu chuyện kể trên, những hành giả học Phật và tu Phật, muốn thành tựu công hạnh thì ít ra cũng phải tương đối biết rõ căn cơ, tâm tánh, cá tính của mình như thế nào. Nếu không thấy, không biết, ai dạy sao tu vậy, đôi khi đi ngược với tính cách, căn cơ của mình, lợi không thấy đâu, chỉ có hại cho mình mà thôi.

Tâm tánh hoặc cá tính vốn là bản chất cố hữu, dường như là đã lập trình sẵn nơi mỗi con người. Tâm tánh, cá tính mỗi người mỗi khác là do hành nghiệp trong quá khứ khác nhau... Chính những hành động, thói quen, tập nghiệp, tập khí của mỗi người tạo ra tâm tánh hoặc cá tính đặc thù, riêng biệt. Vậy chúng ta, người nào cũng có căn duyên tu tập trong quá khứ khác biệt nhau, không thể trong hội chúng này ai cũng niệm “buddho, buddho, buddho” được, không phải ai cũng minh sát tuệ được.

Coi chừng sẽ không có hiệu quả mà sinh ra chán nản như trường hợp vị tỳ-khưu trên. Nếu bắt đúng dòng nghiệp, hoặc do một đối duyên tương ưng với pháp hành nào đó trong quá khứ thì rất dễ thành công. Tại sao vậy? Ví như thuở xưa, có một trưởng lão mới xuất gia, chưa biết gì về giáo pháp, nhưng khi bước chân vào chánh điện, thấy có bình hoa vàng; nhìn bình hoa vàng, ông ta đứng mà nhập định ngay tại chỗ. Điều này cũng dễ hiểu thôi, rất nhiều kiếp trước, vị này đã từng tu tập kasina màu vàng; nó ẩn tiềm trong dòng bhavaṅga, nó trôi chảy liên tục thói quen đó, khi nhìn hoa vàng thì nó chụp bắt và đứng định liền. Quý vị cũng thế, tôi biết chắc rằng khi gặp nhau ở đây, tôi biết quý vị đã từng tu tập rồi, có thể là từ vị Phật này, vị Phật kia hoặc là từ vị giáo chủ này, đạo sư khác. Nó liên li trôi chảy trong dòng nghiệp, chỉ tại chúng ta không chịu khơi mở để bắt gặp dòng tâm cũ, thói quen tu tập cũ thì mình tu tập ít khi có hiệu quả. Nhưng không sao, nếu không quen tu định, không có “*đề mục quen thuộc cũ*” như vị trưởng lão kia thì chúng ta đi thẳng vào minh sát. Là trở về với tâm đề nội quán, dùng chánh niệm, tỉnh giác để chiếu soi khi ta ăn nói, đi đứng, làm việc hay những trạng thái dấy khởi của nội tâm. Tuệ quán, minh sát, chánh niệm, tỉnh giác là con đường chung nhất cho chúng ta bước đi đúng đắn trên con đường Bát Chánh Đạo, là hướng đến tận diệt tham, sân, phiền não, giải thoát Niết-bàn.

Quý vị đã từng tu tập rồi đấy, khi một con muỗi chích trên tay, quý vị niệm “*đau à, đau à*” thế thôi. Đau nhức nơi thân chỉ là một cảm thọ, thọ phát sinh thì thọ tự diệt, ta không cần làm gì cả; với tâm vô vi, vô tác, vô hành là giải thoát cái đau ấy, còn đợi giải thoát ở đâu xa xôi nữa. Nghe một tiếng chửi qua lỗ tai, quý vị niệm “*chửi à, chửi à*” thế thôi, không làm gì cả. Nó chỉ là âm thanh tác động qua thần kinh tai, nó tự sinh thì nó tự diệt. Đó là tuệ xả, không dính mắc, không làm gì, các pháp hữu vi đến đi như gió lao xao bụi trúc, nhận in bóng mặt hồ vậy thôi. Như vậy là giải thoát tâm sân được rồi.

Ở giữa cuộc đời, trong tương giao bè bạn, bằng hữu, chuyện này chuyện kia mới phát sinh, chuyện vui buồn, được mất, khó khăn hay thuận lợi chúng ta mới có cơ hội để học bài học giác ngộ. Chính cuộc đời sẽ giúp ta học hỏi, trải nghiệm chứ không phải trong chùa viện, hay hang sâu núi thẳm. Cuộc đời là một trường thiên rộng lớn giúp ta nhận biết được mặt mũi của thành, bại, được, mất, hơn, thua như thế nào. Minh đến chùa, đọc câu kinh, câu kệ là để nhắc nhở hãy trở về với chính mình. Như vậy, đạo, đời không có ngăn cách, không biên giới, nó là một. Đạo hay đời thì cũng để giải quyết vấn đề tham lam, sân hận, si mê của chính mình. Ở đâu, làm gì trong cuộc đời này cũng học được bài học cả, học để giác ngộ thì tự động giải thoát, chứ không phải có cái giác ngộ thế này, có cái giải thoát thế kia. Giác ngộ giải thoát không chờ thời gian, nó ở đây và bây giờ mà thôi, pháp đó thấy ngay lập tức. Như đoạn kinh nói về năm đặc tính của Pháp: “*Svākkhāto Bhagavatā Dhammo Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko, Opanayiko, Paccattam veditabbo viññūhī ti*”. Nghĩa là: Pháp đã được đức Thế Tôn khéo khai thị là pháp thiết thực hiện tiền, không bị hạn chế bởi thời gian, là pháp đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, bậc trí tự mình chứng nghiệm, giác hiểu (trong lòng mình).

Hôm nay đến đây để trao đổi cùng chư phật tử về vài vấn đề của giáo pháp. Có lẽ thầy tu nhiều năm hơn, 45-47 năm rồi, cho nên như người đi trước, góp ý, giúp đỡ cho người đi sau. Chúng ta đều là người phạm mắt thịt, cùng đi dẫu dắt nhau mà lên đường. Đức Phật ngài cũng nói vậy, Như lai chỉ là bậc Đạo Sư, chỉ là người dẫn đường. Ở đây không có gì là huyền bí, đức Phật thuyết pháp luôn luôn với đôi bàn tay mở ra, rất dị giản, rất dễ hiểu và rất thân cận nhân sinh, nhân tình, để giúp cho mọi người tự giác ngộ, để giải quyết vấn đề của chính mình.

Tóm lại, khi trở lại vấn đề của mình thì đơn giản biết bao nhiêu mà kể, đâu cần tu tập nhiều, đâu cần ngồi thiền ngày này sang ngày khác, năm này qua năm kia? Có nhiều khi, quý vị thử

ngồi như chơi vậy đó, nó không có tham, sân, si và vô tham, vô sân, vô si. Chứ không phải mình tu để diệt tham, diệt sân, diệt si gì cả. Tham, sân nó không có sẵn, nằm “*chình ình*” ra đó cho mình diệt đâu, khi có đối tượng duyên khởi thì tham, sân mới phát sinh. Còn khi ta ngồi rỗng rang, tĩnh lặng như chơi vậy thì 6 nhân tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si dần dần thiện ác đều vắng mặt. Ở đây, người nào có học Abhidhamma chắc sẽ thấy rõ. Nhưng mà học Abhidhamma thì cũng nên biết khái quát thôi, đừng đi sâu vào con số, con chữ mà rối rắm khó bước ra lắm. Dùng nó để hiện quán thấy rõ tức khắc từng sát-na thực tại, chứ không phải đếm tâm này tâm kia trong khối óc tư duy, mà muốn đếm cũng không đếm được. Khoa học vật lý thời hạ nguyên tử này, cho chúng ta biết rằng, cái đơn vị vật chất nhỏ nhất, nhỏ hơn các phân tử hàng triệu lần - chúng chính là các sóng, các hạt, các dây. Và ngay các sóng, các hạt, các dây ấy cũng chưa phải tận cùng, chúng không có thực thể, cũng không có tướng - vì chúng tụ rồi tan rất nhanh, chưa bằng một phần triệu giây đồng hồ?! Thế giới vi mô không tồn tại cái gì cả, đó là một dạng năng lượng vật chất hội tụ rồi diệt mất. Tuy vậy, thế giới của tâm còn nhanh gấp 17 thế giới vật chất (*nhANH hơn 1/17 triệu giây đồng hồ*) thì không thể tưởng tượng được nó nhanh như thế nào đâu. Khi đi vào thế giới vi mô của tâm và vật, chỉ có minh sát của bậc đạt ngộ mới thấy được.

Tóm lại, có hai loại phiền não, phiền não tâm (*phiền não tâm thô thiện, phiền não tâm vi tế*) và phiền não trí (*phiền não trí thô thiện, phiền não trí vi tế*). Nhưng mà chỉ cần một hiện quán, minh sát ngay giờ đây thì tất cả chúng sẽ diệt mất theo định luật của chính nó. Quý vị ở đây chắc bồ trí, tri giới, tham thiền nhiều rồi. Bây giờ tu tập như chơi vậy thôi, trở về đời sống hồn nhiên với vợ con, gia đình, bè bạn, để tâm hoàn toàn tự nhiên, thư thái mà sống. Không có cái gì bắt ép mình thế này thế nọ được! Bản ngã cả đó! Mình có bản ngã xấu, bây giờ tu tập thành ra bản ngã tốt - nó là trò chơi, trò lừa “*thú vị*” của bản

ngã cả đây. Trong đời sống hàng ngày, lấy chánh niệm, tỉnh giác mà quan sát, xử lý mọi việc. Trong chánh niệm, tỉnh giác không có mảy may phiền não nào xen vào, không có quá khứ và tương lai nào xen vào, không có cái “*bản ngã*” nào khởi sanh và chi phối ta được.

Thời gian hôm nay có hạn, thầy dừng bài giảng ngang đây. Kính chúc tất cả chư vị trở về với chánh niệm, tỉnh giác, tâm rộng rang, trong sáng mà tu tập. An nhiên hít thở, đi đứng, nói cười, làm việc, dừng đóng khung trong một công thức, một định thức, một phương pháp có sẵn.

Thầy xin lặp lại mà vẫn không thừa, không thiếu: Coi chừng nó là trò chơi của bản ngã đó!

Phản Hồi Đáp

Hỏi: Ông Osho nói rằng “*tu không phải chú tâm*” vì khi đã chú tâm thì có ước muốn chuyện gì rồi, như vậy tâm tham khởi sanh rồi còn gì?

Thời đức Phật, các vị đạt đạo đâu cần ngồi thiền, đâu cần *vipassanā*, sau này căn cơ chúng sanh chậm lụt mới ngồi thiền, mới có phương pháp này phương pháp khác. Xin thầy giảng thêm cho con rõ vấn đề này.

Trả lời: Chú tâm thì có niệm, có niệm thì có định, càng chú tâm chừng nào thì càng đi sâu vào định chứ làm gì có tâm tham nào khởi sanh được. Đôi khi thuật ngữ phải định nghĩa cho chính xác, nếu không nội hàm sẽ bị sai lệch ngay. Tâm tham (*lobha*) biểu hiện giống như con ruồi dính mũ mít, khi tâm tham khởi lên là mình dính chỗ này, mắc chỗ kia, dính cục tiền, kẹt âm thanh hay, hình ảnh đẹp, nó bắt đầu lôi vào, kéo vào, hút vào như con ruồi dính mũ mít vậy. Tâm sân (*dosa*) là không thích, muốn xua đuổi, muốn đẩy đi, muốn quăng bỏ, là lực đẩy. Còn khi chú tâm nhìn một vật thì đi đến niệm, đi đến định thì không thể có tham hay sân khởi lên. Vậy thì, lộ trình làm yên

lặng tham sân, đức Phật hướng dẫn tu tập thiền định, còn lộ trình diệt tận tham, sân thì phải tu tập minh sát tuệ. Khi ta không làm gì cả, nhẹ nhàng, thanh thoát, không để tham sân chi phối chính là tâm thái của những người tu tập minh sát tuệ. Ông Osho nói chú tâm là về mặng thiền định, còn khi nói không tu, không chứng, để tâm rỗng rang, không dính mắc bản ngã, tư niệm là thuộc phạm trù thiền tuệ, hai phạm trù khác nhau. Tuy nhiên, khi ông Osho bảo *“chú tâm thì có ước muốn chuyện gì rồi”* thì sai; vì khi chú tâm, càng chú tâm thì tâm tụ vào nhất điểm, có ước muốn nào khởi sanh ở đó được?

Thiền định cao nhất cũng chưa có tuệ, cho nên lộ trình quen thuộc các vị thiền sư hướng dẫn là đến *“cận định”* rồi hướng qua minh sát tuệ. Còn người nào muốn đắc thiền này, thiền kia đều đi sai đường cả, nó chạy vào sở đắc và tăng trưởng bản ngã. Định sơ thiền, nhị thiền...bát thiền đó là của Bà-la-môn giáo, không phải định của Phật giáo. Vậy thì, nếu *“khởi dục”* mà tu để đạt định này định kia là trật rồi. Khi quý vị ngồi thiền thì cứ để tâm rỗng rang yên tĩnh thì vào định rất dễ dàng. Thầy nhắc lại để quý vị ghi nhớ rõ hơn về chánh định này: Trong đêm thành đạo Thái tử Siddhattha Gotama nghĩ rằng: *“Thuở năm tuổi theo vương phụ dự lễ hạ điền, ta đã ngồi kiết già yên tĩnh, để tâm trong sáng hồn nhiên của tuổi thơ mà ta đã và định rất dễ dàng! Vậy thì sao ta không đi vào từ định này, tức là ly dục, ly sở đắc, ly bản ngã để đi vào các tầng thiền xem nó ra sao?”* Thế rồi Siddhattha Gotama để tâm trong sáng hồn nhiên của tuổi thơ, lát sau cả một khối thân tâm đã trở nên thuần nhất; không thấy trong, không thấy ngoài, không thấy ngã, không thấy ngã sở; ngài chỉ thấy hơi gió vào ra, càng lúc càng nhẹ, càng mỏng... Rồi dần dần, làn gió ấy chợt trở nên sáng trong... Siddhattha Gotama lần lượt đi vào sơ thiền, rồi nhị thiền, rồi tam thiền, rồi tứ thiền một cách dễ dàng, dường như không có một gắng sức nào. Trú định một hồi, Siddhattha Gotama trở lại cận hành, ngài suy nghĩ: *“Phải rồi, đầu tiên đi vào định này*

không có các dục, bản ngã và sở đắc thì sau khi chứng đạt nó thì ta cũng với tâm giải thoát, không dính mắc nó". Với cảm nghiệm ấy, Siddhattha Gotama trú định trở lại, hoàn toàn vững chắc, kiên cố, ngai lại xuống cận hành, sử dụng tâm và tứ hướng tâm đến tiền kiếp... rồi đắc Túc mạng minh... rồi Thiên nhãn minh. Cũng ở mức độ cận hành định, đức Phật quán ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên, tứ diệu đế rồi đắc Lưu tận minh, chứng quả Chánh Đẳng Giác. Quán ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên... chính là tên gọi khác của vipassanā đó!

Vậy là đã rõ. Đức Phật cũng sử dụng định nhưng là *"định vắng lặng tham ưu, không có các dục, bản ngã và sở đắc"*. Do vậy, trong các Nikāya, khi mô tả định sơ thiền, ngài nói: *"Ly dục, ly ác pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ"*.

Vậy thì, khi nào quý vị ly dục, ly ác pháp, cứ ngồi tự nhiên như vậy một hồi đi vào định sơ thiền rất nhẹ nhàng. Định này mới là Chánh Định.

Hỏi: Thưa thầy, làm sao để đạt tâm thanh tịnh; làm sao giữ tâm thanh tịnh.

Trả lời: Đang ngồi đây, không làm gì cả, cứ để tâm rộng rang, trong sáng là tâm thanh tịnh rồi. Nếu mà cố giữ tâm thanh tịnh thì lại rơi vào tiến trình của bản ngã, bảo vệ sự thanh tịnh của bản ngã. Nguy hiểm thế đấy! Minh sát tuệ dạy rằng, chẳng hạn, khi thấy cục tiền trước mắt, tâm tham sinh khởi, ta cứ quán niệm *"tham à, tham à..."* một hồi nó sẽ tự lui, tâm tự động thanh tịnh, không cần phải diệt, cũng không cần phải giữ gì cả.

Hỏi: Bạch ngài! Ngài có thể giảng rộng thêm về *"ly dục, ly ác pháp"*.

Trả lời: Dục là tất cả những ước muốn để thỏa mãn các giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vậy thì khi nhìn ngắm mọi sự mọi vật bằng chánh niệm, tỉnh giác thì không có 6 nhân đi qua các giác quan ấy được. Còn khi thất niệm, suy nghĩ lan man chuyện trời chuyện đất, chuyện đông tây nam bắc, chuyện quá

khứ tương lai, khi đó 6 cửa mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý rộng cửa cho ngoại trần xen vào. Cho nên, trong giáo pháp phải để ý một chữ quan trọng là niệm (*sati*). Người dịch là ghi nhớ, người dịch là hồi ức, ký ức. Quý vị nhớ kỹ cho rằng: Sati giống như ông bảo vệ ngồi canh 6 cửa, canh mà không làm gì cả, anh ta chỉ canh chừng, ghi nhận, chú tâm trọn vẹn khi cái gì, pháp nào đi vô, đi ra nơi thân, tâm này mà thôi. Nhiệm vụ của anh chỉ có vậy, đừng có làm cái phận việc “*thấy rõ, biết rõ hoặc phân biệt người này và người kia*”. Nên nhớ cho, thấy rõ, biết rõ là nhiệm vụ của anh chánh kiến. Còn phân biệt sâu sắc hơn, biết luôn cả đàn ông, đàn bà, kẻ xấu, người tốt...là chức năng của anh chánh tư duy. Cho nên trong Bát Chánh Đạo, mỗi phạm trù đều có chức năng riêng, chúng ta phải thấy rõ ràng như vậy, bằng không là tu trật đấy. Ví dụ, khi mình ngồi chơi thế này, đang canh 6 cửa; một tiếng động qua tai, con kiến bò trên chân, một ý nghĩ khởi sanh trong đầu, có một mùi hương thoảng qua...tất cả cái đó được ghi nhận là do chức năng của chánh niệm. Còn trong tương quan, hiện tồn sự sống, thấy đóa hoa ghi nhận đóa hoa, khi ăn cơm ghi nhận ăn cơm, khi quét nhà ghi nhận quét nhà, khi lái xe ghi nhận lái xe; tức là mình đang an trú nơi đối tượng, vậy là có chú ý, có chú tâm, có chánh niệm; mà có chánh niệm tức là có tỉnh giác, lúc ấy không có dục, tức là đã ly dục rồi - chứ không phải có cái dục để ly.

Ác pháp là 10 ác nghiệp quy tụ nơi thân hành, khẩu hành, ý hành. Khi mình ngồi thế này, thân hành không sát sanh, trộm cắp, tà dâm; khẩu hành không nói dối, nói lời hai lưỡi, nói vô ích nhằm nhĩ; ý hành không tham, sân, tà kiến. Ý hành bây giờ chỉ còn là niệm tâm sở đang nhìn ngắm, ghi nhận đối tượng. Vậy, thân hành, khẩu hành, ý hành không thể tác động được khi mình để tâm rộng không, hồn nhiên trong sáng, có chánh niệm, tỉnh giác, khi ấy sẽ không có ác pháp, thế gọi là ly ác pháp - chứ không phải có cái ác pháp để ly!

Nhận Không Lưu Bóng, Nước Chăng Giữ Hình

*Pháp thoại giảng tại Chùa Kỳ Viên -
Washington DC, ngày 14/4/2016*

“Đệ tử xin yên tịnh thân, khẩu, ý, đánh lễ Phật Bảo, Ngài là bậc Toàn Tri Diệu Giác, đã bẻ gãy bánh xe sanh tử luân hồi, đã diệt tận vô minh, phiền não.

Đệ tử xin yên tịnh thân, khẩu, ý, đánh lễ Pháp Bảo, là phương lương dược chữa trị những căn bệnh phiền não của chúng sanh.

Đệ tử xin yên tịnh thân, khẩu, ý, đánh lễ Tăng Bảo; ngài là bậc thừa hành chánh giáo, xả phú cần bần, xả thân cầu đạo vì hạnh phúc cho chư thiên và nhân loại.

Lễ bái Tam Bảo tóm tắt vừa rồi, nguyện cầu hồng ân Chư Phật gia hộ cho chư phật tử, đồng mãnh tín tâm, tu hành tinh tấn để sớm thấy Đạo, Quả, Niết-bàn trong ngày vị lai.

Namo Buddhaya”.

Hôm nay, chắc có nhiều thời gian, thầy sẽ nói một bài pháp về sự sai biệt trong các tông hệ phái Phật giáo để chúng ta cùng trao đổi, tu tập.

Duyên sự:

“Buổi sáng, khi đi trai tăng ở nhà vợ chồng một phật tử; họ cũng đã trọng tuổi, đời sống rất hạnh phúc, con cái đã lớn và thành đạt; hai anh chị nhàn nhã và có một đời sống khá thoải mái, cùng nhau tu tập rất tốt. Tuy nhiên, thời gian sau, người

chồng chạy theo pháp môn tu học khác, mãi miết, miệt mài tu theo cách của mình mà thôi. Ông mua một cơ sở lớn để tu tập, và kêu gọi, kết tập thêm hội chúng đông lắm, mọi người cùng tu, cùng học rất bài bản, cẩn mật. Sau khi đổi cách tu, ông không thiết gì chuyện gia đình nữa, hầu như tình nghĩa giữa vợ chồng, con cái ngày thêm xa cách, rạn nứt, lắm khi cãi cọ này nọ rất phiền não. Thầy có thoáng nghe rằng từ 4h sáng đến 5h chiều ông chồng và hội chúng trong đạo tràng cùng niệm Phật A-Di-Đà để cầu vãng sanh; ngày nào cũng như ngày nào, cả hội chúng lớn rất tinh cần, miên mật niệm lục tự để mong có ngày được về với thế giới Di-Đà Tịnh Độ; thậm chí ông ta còn khởi ý mua thêm một miếng đất nữa để phát triển pháp môn tu tập của mình.

Bà vợ nghĩ rằng: Ông xã nhà ta chắc là có vấn đề, bởi vì nếu như tu tập mà tâm địa đi đến chỗ hẹp hòi, ích kỷ, chỉ lo cho bản thân, rồi bỏ gia đình, vợ con thì sự tu tập đó chắc hẳn đã có cái gì sai trật. Nghĩ vậy, bà nhận chịu tất cả mọi thiệt thòi, và lặng lẽ rút lui cho ông và đạo tràng đi trọn con đường. Bà muốn rời khỏi thành phố này, đi đến một phương khác để tu tập theo cái thấy biết của mình. Con cái đã lớn khôn nên hiểu chuyện cả, chúng nó khuyên mẹ nên đi nơi khác mà tu tập, ở đây càng ngày càng mang thêm phiền não”.

Câu chuyện là như vậy. Tu tập mà vợ chồng, con cái bất hoà, và càng ngày càng mang thêm phiền não là trật rồi, là tà pháp chứ không phải chánh pháp. Thế nên, hôm nay thầy muốn lấy câu chuyện ấy làm đề tài để nói về những điểm hạn chế, sai lạc của một số pháp môn tu tập; và sẽ triển khai rộng rãi hơn về giáo pháp cho mọi người cùng nghe, cùng hiểu để tránh những thấy biết đôi khi làm lạc, đưa đến uổng phí một đời tu tập và có khi còn vác mang thêm nhiều phiền não cho chính mình, cho gia đình vợ con như chuyện dẫn lược.

Thầy phải đi xa một tí.

Phật giáo hình thành từ Ấn Độ cách đây 2600 năm, sau đó

phân thành hai nhánh. Một nhánh, do trưởng lão Mahinda, hoàng tử con vua Asoka làm trưởng đoàn, tháp tùng có trưởng lão Itṭiya, Uṭṭiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka dong thuyền vượt biển đi truyền giáo ở Srilanka vào thời vua Devānampiyatissa. Đây là sau kỳ kết tập kinh Phật ngôn lần thứ 3, khoảng 216-218 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Bộ phái truyền theo hướng này gọi là Theravāda (*Thượng tọa bộ - bộ phái của các vị trưởng lão*). Các vị này sợ rằng giáo pháp của đức Phật tại Ấn Độ, trong một thời gian nào đó sẽ bị giáo phái Bà-la-môn hoặc tư tưởng của các hệ phái khác xen lẫn, pha tạp làm mất đi giáo lý uyên nguyên của đức Phật nên truyền Tam Tạng thánh điển ra đảo Srilanka (*Tam Tạng Pāli văn đã hình thành sau lần kết tập thứ 3, còn thời Phật chỉ có Pháp và Luật*). Nhánh thứ hai, gồm các vị đại đức trẻ, học thông, hiểu rộng, không muốn bảo thủ, bảo nguyên như các vị trưởng lão, họ muốn thay đổi một số tư tưởng, phát triển thêm tư tưởng, hình thành nên bộ phái Phát Triển có tên Mahāsaṅghika (*Đại chúng bộ*). Hệ phái này xiển dương xa rộng, đi qua miền Tây Bắc Ấn Độ như Pakistan, Afghanistan, Uzbekistan Turkmenistan... ven theo dưới chân Hymalaya qua 36 nước Tây Vực sau đó mới đến Đôn Hoàng. Từ đây, nó tản mác qua Mãn Châu, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc... Cứ thế, nhánh này trở thành tông phái Phật giáo lớn nhất trên thế giới hiện nay. Khi Phật giáo qua Trung Quốc, họ bắt đầu chia tông, lập phái, cụ thể khoảng 10 tông phái Đại thừa (*Luật tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Pháp tướng tông, Mật tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Câu Xá tông và Thành Thật tông*). Mỗi "tông" như vậy đã lấy một điểm căn bản nào đó của giáo pháp để triển khai và phát triển rộng ra. Đôi khi chỉ y cứ nơi một kinh, ví như Hoa Nghiêm để lập Hoa Nghiêm tông. Chỉ y cứ nơi một bộ luận để lập tông, ví Câu xá tông, Thành thật tông. Có thể nói rằng, ví như giáo pháp của đức Phật có 10 ngón tay thì mỗi tông như

vậy chỉ đại diện cho 1 ngón tay mà thôi.

Nói sơ về một số tông.

- Luật tông: Tông này dùng Giới luật làm căn cứ, chỉ chú trọng về Giới, họ nói rằng giới là căn bản, giữ giới cho trong sạch, cho nghiêm túc thì cuối cùng cũng giác ngộ giải thoát. Trong khi đạo Phật toàn diện phải đầy đủ Giới, Định, Tuệ, tức là đại diện cho Bát Chánh Đạo. Đức Phật dạy rằng “*Nơi nào có Bát Chánh Đạo, nơi nào có tu tập Bát Chánh Đạo, nơi nào có thành tựu Bát Chánh Đạo thì nơi ấy có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn. Nơi nào không có Bát Chánh Đạo, nơi nào không tu tập Bát Chánh Đạo, nơi nào không thành tựu Bát Chánh Đạo thì nơi ấy không có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn*”. Như vậy, giống như giáo pháp có ba chân, Luật tông chỉ tu có một chân thôi, không nghe nói đến tu Định, tu Tuệ như thế nào.

- Thiền tông: Là tông phái phát triển mạnh vào thế kỷ thứ 6-7 tại Trung Quốc, sơ tổ là ngài Đạt-ma. Theo sử liệu ghi chép, vị này là trưởng môn phái Nhất Thiết Hữu Bộ, rất gần với giáo pháp nguyên thủy. Nhưng khi qua Trung Quốc, Đạt Ma thành sơ tổ của Thiền tông, tức là đã biến thiên Nguyên thủy thành thiền Đông Độ. Rồi đến thời ngài Huệ Năng mặc thêm tư tưởng Khổng, Lão, Trang cho phù hợp với khẩu vị của người Hoa Hạ. Những vị theo Thiền tông họ truy nguyên nguồn gốc từ ngài Ca-Điếp, rồi truyền cho ngài A-Nan...cho đến ngài Đạt Ma là vị tổ thứ 28, qua Trung Quốc có thêm Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng, tổng cộng có 33 vị.

Tư tưởng của Thiền tông là “*Kiến tánh thành Phật*”. Cụm từ này xem ra hơi “*đao to, búa lớn*”! Bởi vì đâu dễ gì mà thành Phật được! Theo kinh văn nguyên thủy, muốn trở thành một vị Phật Toàn Giác như đức Phật Sakyā Gotama thì phải thành tựu tròn đầy 30 công hạnh ba-la-mật trong suốt thời gian 24 vị Phật tổ ra đời. Đây là chưa kể 7 a-tăng-kỳ kiếp phát nguyện trong tâm, 9 a-tăng-kỳ kiếp phát nguyện thành lời! Cho đến kiếp làm

đạo sĩ Sumedha, ông thừa sức chứng quả A-la-hán, nhưng ông không cam tâm giải thoát gọn nhẹ, lặng lẽ và an nhàn như thế. Ông chỉ muốn thành một vị Đại Giác y hệt Thế Tôn Nhiên Đăng để mà “*gồng gánh*” thiên hạ. Phật nhìn kỹ căn cơ của ông không phải loại xoàng, bèn “*ừ*” cho một tiếng. Ông vui quá, trở thành bất thối bồ-tát, đời đời thủy chung với đại nguyện của mình. Nếu “*kiến thành thành Phật*” mà dễ như vậy chẳng lẽ từ khi Thiên tông lập phái đến giờ chắc có hàng triệu triệu vị Phật ra đời sao? Cái đó có đúng chẳng?

Vậy thì, chúng ta phải hiểu rằng chữ “*Phật*” ở trong câu “*kiến tánh thành Phật*” để chỉ “*tánh giác*” mà thôi. Nhớ cho như vậy. Người kiến tánh là người bắt đầu thấy pháp, thấy được con đường đi, bắt đầu bước chân vào lộ trình tu tập một cách chơn chính và không sợ bị sai lầm nữa. Đó mới đúng tinh thần của thấy pháp, giác ngộ pháp trong thực tại hiện tiền này.

Yếu chỉ của Thiên tông nó đơn giản là thế nhưng khi họ lập ngôn, lập giáo thì có vẻ bí bí hiểm hiểm, cao xa diệu vợi để cho mọi người thấy siêu huyền, quảng bác quá mà không dám bén mảng tới. Khi xưa, ngài Huệ Năng được ngài Hoàng Nhẫn trao truyền y bát rồi khuyên ông lặng lẽ đi về phương Nam, bởi vì Hoàng Nhẫn biết có tranh chấp, bất hoà gây nên đổ vỡ không tốt. Trong đêm hôm đó, ngài Huệ Năng rời chùa, len lỏi giữa các rừng lau sậy, ra đến bờ sông... Khi đại chúng biết Huệ Năng đã được truyền y bát trốn về phương Nam thì có đến vài trăm người đuổi theo để đoạt lại, trong đó có thượng tọa Huệ Minh, vốn trước là một vị võ tướng, tánh tình thô bạo, dẫn đầu đi trước, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng đặt y bát lên tảng đá rồi núp vào đám sậy nói lớn: “*Y bát là vật làm tin, há dùng sức mà đoạt được sao?*” Huệ Minh đến, muốn lấy y bát, dụng sức lấy y bát mà y bát chẳng nhúc nhích, bèn bạch rằng: “*Bạch ngài, con tôi đây chỉ muốn học giáo pháp, ngài hãy dạy cho con một câu để con thấy được con đường tu tập*”. Huệ Năng nói: “*Này, thượng tọa Huệ Minh, ngay khi ông không nghĩ thiện, không*

ngĩ ác, đây là bản lai diện mục của ông, tức là khuôn mặt xưa nay của ông". Ý muốn nói rằng *"giác tánh"* nó có sẵn trong chúng ta nhưng vô minh, ái dục che lấp mà ta không thấy, không biết đó thôi. *"Không nghĩ thiện, không nghĩ ác chính là giác tánh tròn đầy xưa nay của ông"*. Thế là, Huệ Năng đã khai mở *"Phật tánh"* tức là *"giác tánh"* cho Huệ Minh, và Huệ Minh cũng đã sáng tâm, sáng trí thấy được con đường tu tập chân chính.

Quý vị ngồi đây, đề tâm rỗng lặng, trong sáng mà hít thở nhẹ nhàng, không nghĩ thiện, không nghĩ ác chỉ hết là không có sáu nhân tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Tức là *"giác tánh"* đang có mặt ở giây khắc ấy, nếu đang tỉnh thức. Và nó cũng chính là điểm khởi đầu, để từ đó có thể phân thành hai ngã thiện ác (thiện ác dĩ phân). Chỗ này, căn cứ địa này cũng chỉ tương đồng với quan niệm đạo của Khổng Tử khi ông ta nói: *"Khi chưa có dâm, nộ, si là chỗ vào ra của Đạo!"* Còn nếu nói rằng *"không nghĩ thiện, không nghĩ ác là bản lai diện mục của ông"* là sự giác ngộ, là thành Phật thì quả là đại ngôn. Xin thưa! Đó mới là trạng thái yên lặng tạm thời của tâm khi ta có chánh niệm, tỉnh giác. Trong khi, nếu ta thất niệm, mất cảnh giác thì vô lượng tùy miên kiết sử, chủng tử ngũ ngầm nó trào vọt ra khi nào không hay; nó chi phối chúng ta lúc nào không biết! Bằng không vì sao đức Phật thuyết Tam Tạng thánh điển phức tạp, nhiều phương pháp như vậy, người thì trì giới, người thiền định, người niệm Phật, người minh sát...? Tùy căn cơ trình độ, tùy mỗi lúc, mỗi nơi mà đức Phật giáo huấn cho tất cả. Tóm lại, tu tập làm sao để trở về cái giác tánh tròn lặng trong sáng của chính mình để từ đó xử lý, quán chiếu, minh sát vấn đề bằng tuệ tri, tuệ giác chứ không phải bằng tư tác, tư ý của bản ngã chủ quan.

Lược giải khái quát như vậy để thấy rằng, Thiền Tông chú trọng vào Tuệ, mà không nghe nói đến Giới, Định, cho nên ngày xưa, một số vị tu tập ngang đó thì đã sẵn sàng *"thông tay vào chợ"* và làm mọi việc dung phạm thế tục như con người thế

gian. Thời hưng thịnh của Thiền tông có đủ các kiểu thiền sư bụi đời, thiền sư lang thang, thiền sư thi sĩ... kéo dài cho đến ngày nay với thiền ôm, thiền múa, thiền nhảy, thiền biển, thiền núi, thiền trà, thiền hoa, thiền lung tung lang tang thiền... với đủ mọi thứ thiền, rồi thì hát ca, nhảy múa, chợ búa, đường phố... đều là thiền sư cả. Đó là một bức tranh đen tối của Thiền tông thời bấy giờ, và dường như cả hiện nay!. Họ không cần Giới, Định, thấy Tánh là thành Phật ngay, dễ quá mà! Tu tắt vậy là đạt đỉnh! Rất nguy hiểm! Thậm chí nguy hiểm, bà con ơi!

- Tịnh Độ tông: Pháp môn tịnh độ chủ yếu là niệm Phật A-Di-Đà. Niệm Phật chỉ đưa đến cận định, chưa có Định, càng không thể có Tuệ. Hơn nữa A-Di-Đà là một vị Phật biểu tượng, thời hậu tác để phục vụ nhu cầu cho tôn giáo tín ngưỡng; tượng trưng cho tánh giác, tánh minh. Biểu tượng không phải là cái thực. Còn nữa, khi niệm Phật Di Đà, tâm mình bỏ quên hiện tại đang là mà chạy theo tưởng tượng, rồi “*thực tại đang là*” để tưởng tượng đến một thế giới cực lạc với hạnh phúc viên mãn bất tận. Như vậy là vọng tưởng, mê tưởng, gốc của ái tham, ái dục. Lại nữa, cảnh giới tương lai của mỗi người như thế nào, ở đâu là do nghiệp báo quyết định, chẳng có ông Phật nào có khả năng quyết định và tiếp độ được, nó sai với định luật tự nhiên của nhân quả nghiệp báo!

Có lần thầy thuyết giảng bên Úc, hội chúng rất đông, có người tu Tịnh Độ, có người trì chú của Mật Tông, có người học thiền của ngài NH, của ngài TT, rồi Thiền tánh không...; thầy không biết làm sao để dẫn họ vào giáo pháp chân chính, thầy mới nói thế này. Bây giờ tất cả hội chúng ở đây nếu ai theo Tịnh Độ thì cùng nhau niệm “*A-Di-Đà Phật*”, người theo Mật tông thì cùng đọc “*Om Mani Padme Hum*”, Người theo Nguyên thủy thì niệm “*Buddho, Buddho*” mười mười lăm phút coi sao. Hội chúng còn lại hoàn toàn không làm gì cả, thư giãn, buông xả, để tâm rỗng rang trong sáng nhìn ngắm toàn bộ thân, thọ, tâm, pháp coi thử có cái gì tác động lên thân tâm này không...

Tất cả những tùy niệm (*anussati*)⁽¹⁾ thì mới ngang chỗ cận định, chưa vào định được. Đức Phật dạy có 10 đề mục tùy niệm, 10 đề mục này phải sử dụng *anussati* chứ không phải dùng *sati*, đó là: *Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm bố thí, niệm giới, niệm thiên, niệm tịch tịnh (Niết-bàn), niệm sự chết, niệm 32 thể trước, niệm hơi thở*. Trong 10 tùy niệm ấy, 8 niệm đầu chỉ đưa đến cận định, niệm 32 thể trước có thể đắc an chỉ định (*appanā-samādhī*), còn niệm hơi thở thì có thể đắc định, kết hợp Quán Niệm Xứ thì có khả năng đắc Tứ Thánh Quả.

Đến đây sẽ có người hỏi, tại sao niệm Phật mà chỉ đưa đến cận hành định thôi? Có lẽ chúng ta cần phải tìm hiểu qua cách niệm Phật của bên Nguyên thủy mới thấy rõ ràng điều ấy.

Niệm Phật, ví dụ niệm “*Buddho*”, hay niệm “*Arahāṃ*”⁽²⁾ có hai cách niệm:

- *Buddho, Buddho...* sử dụng *anussati* niệm liên tục, trước niệm thành tiếng sau niệm thầm cho đến khi chỉ còn nhất niệm, an trú vào nhất niệm này sẽ đạt cận hành định (*upācāra*), thuộc tâm thiện dục giới.

- Niệm Phật, không phải như cách niệm *Buddho* hay *Arahāṃ* như trên mà là niệm “*ân đức*” của Phật. Trong trường hợp này thì phải sử dụng *anussati*. Đức Phật (*buddho*) có 3 đức (*guṇa*): Tuệ đức (*paññāguṇa*), tịnh đức (*visuddhiguṇa*) và bi đức (*karuṇāguṇa*).

⁽¹⁾ “Niệm” trong Chánh Niệm (*sammāsati*) và “niệm” trong (tứ) Niệm Xứ (*satipaṭṭhāna*) thì sử dụng “*sati*” có nghĩa là ghi nhớ, ghi nhận, chú tâm. Nhưng “niệm” trong Niệm Phật (*Buddhānussati*) không dùng “*sati*” mà lại sử dụng “*anussati*”, là “tùy niệm”, có nghĩa là theo dõi niệm, rà soát niệm hay liên tục niệm.

⁽²⁾ Lựa chọn 01 trong 9 hồng danh Phật: *Arahāṃ* (Ứng Cúng), *Sammā Sambuddho* (Chánh Biến Tri), *Vijjā-carana Sampanno* (Minh Hạnh Túc), *Sugato* (Thiện Thệ), *Lokavidū* (Thế Gian Giải), *Anuttaro Purisa Damma Sārathi* (Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu), *Satthā Deva Manussānam* (Thiên Nhân Sư), *Buddho* (Phật), *Bhagavā* (Thế Tôn).

Tới đây thầy có thể đưa ra một vài minh chứng:

Vị thứ nhất: Ngài Hộ Tông, sơ tổ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Trong lúc bị đau ruột thừa dữ dội, ngài dùng định lực trấn giữ cơn đau, ghé sở một lát rồi đến ngay bệnh viện Phnôm-Pênh. Nằm tại phòng mổ, trước khi y tá gây mê, ngài niệm (*dĩ nhiên là sử dụng anussati*) “*Araham, Araham*”... rồi sau đó không còn biết gì nữa cả. Mổ xong, họ chuyển ngài sang phòng dưỡng, đến khoảng mười lăm giờ chiều ngài mới tỉnh; mới tỉnh với hơi thở ra, đi liền với câu niệm “*Araham*”! Do ngài niệm miên mật nên nó chìm sâu vào dòng sông (*dòng bhavanga*) và đạt cận hành định nên khi thở ra thì niệm *Araham* nối liền. Thời còn cư sĩ, khi ngài tu thiền định với đề mục ánh sáng. Nơi cái cốc lá sồi của ngài, hằng đêm, dường như đêm nào cũng có chuyện lạ, ai cũng chăm chăm nhìn. Có đêm, dường như bên đó toả ra cái khí gì rất mát mẻ. Có đêm, thì ánh sáng toả ra, sáng rực cả cốc lá. Ngoài ra, không biết sao, khi ngài vào cận định lại có tha tâm thông. Thời ấy, khoảng năm 1935, ngài là một bác sĩ thú y rất giỏi, thuộc hàng quan lớn có lương bổng rất cao. Trong thời gian này, ngài hay về Phnôm-Pênh để học hỏi và làm nhiều Phật sự. Viên quan Công Sứ khiển trách nên trình đơn lên Toà Công Sứ cho chuyển ngài đến tỉnh biên giới Stung-Treng. Từ đó, khi có việc gì ở Nam Vang, mọi sự liên lạc đều rất khó khăn. Một hôm, ngài nhận được bức điện tín báo rằng ông thân của ngài đang đau nặng, biểu phải về gấp. Đọc nội dung, bán tín, bán nghi, ngài bèn vào phòng, ngồi thiền, hướng tâm xem thử. Hình ảnh ông thân hiện ra, mạnh khoẻ, hồng hào không có triệu chứng gì là ốm đau cả. Và ngài còn biết thêm được rằng, sở dĩ có bức điện này là vì nhóm cư sĩ ở chùa Sùng Phước đang bị một số cư sĩ Bắc tông hỏi đạo rất “*cay nghiệt*” nên họ cầu viện ông đến. Do không biết cách chi mời ông nên họ giả mạo cái điện tín.

Ở đây tôi muốn xác chứng một điều, chỉ cần niệm Phật miên mật, nhất tâm trong một số trường hợp là có thể có cả

khả năng tha tâm thông.

Vị thứ 2: Ngài Acharn Mun, thầy của ngài Ajahn Chah. Khi đặt cận định ngài cũng có tha tâm thông. Có một lần ngài Acharn Mun hướng tâm đến một vị sư già trong một trung tâm thiền vipassanā, ngài thấy rằng hầu như lúc nào vị sư kia cũng lo lắng về chuyện gia đình, vợ con. Trong đêm ấy, lúc về khuya, ngài nhìn lại vị sư kia lần nữa thì nhận thấy sư ấy vẫn còn âu lo, toan tính. Vào lúc rạng sáng, ngài đọc tâm lần thứ ba, kết quả vẫn y như vậy: Vị sư già hành vipassanā - trung tâm thiền vipassanā - mà không thể ngưng lo lắng về những chuyện gia đình, rồi toan tính nên làm gì cho con, cho cháu. Sáng hôm sau, ngài Acharn Mun quyết định rời động, ghé lại thăm vị sư già. Trong câu chuyện, ngài hỏi thoáng qua về dự định xây cất nhà mới và sắp xếp chỗ ở cho các con cháu! Rồi ngài tiếp: *“Sư có nhiều việc để toan tính và lo lắng quá, nên sư cũng không nghỉ ngơi gì được trong đêm qua?”* Vị sư già tái mặt, hổ thẹn và kinh hãi như muốn ngất đi. Nghe nói vị sư già ấy lặng lẽ rời thiền viện sáng hôm sau; ông có nhắn lại với một đệ tử thân cận rằng: *“Hình như ngài Acharn Mun biết hết những gì sâu ẩn suy tính trong tâm của tôi, và như thế thì tôi không thể ở lại đây lâu hơn nữa, làm gánh nặng cho ngài”*.

Một lần khác, trước khi lên đường đến Bangkok gặp vị cao tăng lỗi lạc của chùa Wat Boromnivas, tức là ngài Chao Khun Upāli. Ngài Acharn Mun hướng tâm đến vị này và tức khắc biết rằng ngài Upāli đang suy ngẫm về pháp Thập Nhị Nhân Duyên. Ngài ghi lại ngày giờ và sau đó được ngài Upāli xác nhận, đúng thật là như vậy⁽¹⁾.

Các vị ấy đều tu niệm ân đức Phật hoặc chỉ niệm Buddho đến cận định rồi chuyển qua minh sát tuệ. Trong Thanh Tịnh

⁽¹⁾ Nguồn: Phra Acharn Mun Bhuridatta Thera. Tác giả: Phra Acharn Maha Boowa Nānasampanno. Anh ngữ: Siri Buddhasukh. Việt ngữ: Lê Thị Suong; Phạm Kim Khánh.

Đạo, cho ta biết rằng, những người đắc định tứ thiền thường dễ dàng hướng đến thân thông (*các thắng trí*), hoặc tu lên bốn thiền Vô sắc, hoặc tu tuệ quán để có chánh trí, giải thoát. Trường hợp khác, không cần tứ thiền, chỉ cần cận hành của sơ thiền rồi quay sang tu tập minh sát. Trường hợp khác nữa, người căn cơ thượng trí, không cần cận hành, mà đi thẳng vào minh sát cũng được, đây được gọi là “*càn tuệ*” hay “*khô tuệ*” (*sukkha-pañña*)⁽¹⁾: Đây là loại tuệ không có định, không kinh qua các tầng định.

Hành giả nào muốn đạt “*an chỉ định*” thuộc tâm thiền sắc giới thì phải chuyển qua 10 đề mục kasiṇa (*đất, nước, lửa, gió, xanh, đỏ, trắng, vàng, hư không, ánh sáng*). Riêng pháp môn niệm hơi thở mà quý vị hay sử dụng đó, phải lưu ý rằng: Khi chú mục vào hơi thở, an trú vào hơi thở, hơi thở nhẹ nhàng, lắng dứt, nhất điểm, sáng trong thì đi vào định, có thể đắc đến Tứ thiền, đây là hơi thở có khuynh hướng định. Nếu niệm hơi thở mà mình luôn luôn thanh thoi, nhẹ nhàng, biết rõ, thấy rõ hơi thở lên xuống đều đặn, an trú vào hơi thở mà quan sát, lắng nghe những tác động nơi sắc thân, nơi cảm giác, nơi tri giác, nơi tâm hành, nơi ý thức (*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*) sẽ phát sanh tuệ giác, có thể đắc Đạo, Quả.

- **Mật tông:** Khai tổ của Mật tông là đại sư Thiện Vô Úy. Mật tông là tên gọi khác của Chân ngôn tông. Mật tông thì thầy biết rất ít, vì sao vậy? Vì họ là “*mật*” mà. Lạ lùng, đức Phật lịch sử thì nói, Như Lai thuyết pháp với “*bàn tay mở ra*”, nghĩa là không có che giấu hết, nên gọi là Hiển giáo. Nhưng từ thế kỷ thứ 7 TL, Mật giáo ra đời, họ lại phân ra là có Mật giáo và Hiển giáo? Không biết cái “*mật*” này từ đâu mà có, chắc chắn không có từ thời Phật và cả thời của đại đế Asoka. Đường như manh

⁽¹⁾ *Sukkha có nghĩa là khô, khô khan vì tuệ giải thoát này không có định, có nghĩa là không có khả năng tu thân thông để du hí, không có thánh định để nghỉ ngơi, tịnh dưỡng năm, bảy ngày gì đó!*

nha từ thời bộ phái. Mật tông lại dựa vào đức Phật Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh. Khi tu thì cái gì cũng mật hết. Họ có tam mật là *“thân mật, khẩu mật và ý mật”*. Và còn kết luận: *“Nếu 3 mật này tương ưng thì thành Phật!”* Điều này thì chỉ có Mật tông hiểu và tin còn chúng ta thì chịu. Những tông phái tu tập minh bạch cũng bó tay!

Thầy thấy rằng Mật tông không đơn giản qua một vài lời giải thích, chỉ biết rằng, họ niệm chơn ngôn thần chú. Và nếu niệm chơn ngôn thần chú thì chỉ đưa đến định. Có người đạt định thì họ luyện thêm một số thần thông phép lạ. Còn tuệ, có lẽ cũng có ở các bậc thượng trí nào đó, nhưng rõ ràng là không được đề cập đề tu tập qua Giới, Định, Tuệ tức Bát Chánh Đạo. Thầy rất dè dặt để nói rằng, chẳng lẽ nào Mật tông không tu tập Bát Chánh Đạo?

Mật tông thầy chỉ nói khái quát thế thôi, ai muốn xem thêm thì đọc *“Sử Phật giáo Ấn Độ”* thầy đã viết nhiều năm về trước, và sau đây sẽ có một đoạn phụ chú. Ai muốn đọc thì cứ đọc nhưng nên nhớ đây chỉ là khái quát của Mật tông thuở xưa ở Ấn Độ; nó không thể là chơn chánh được. Có lẽ bây giờ người ta đã canh cải rồi, thay đổi rồi, thầy không dám phê phán. Chỉ nói lên sự thật lịch sử. Hãy đọc và xem như chỉ là tư liệu cũ xưa:

“Mật giáo có nhiều tên: Chân ngôn thừa (Esoteric-yāna), Quả thừa (Phalayāna), Kim cương thừa (Vajra-yāna).

Sự ra đời của Mật giáo có lẽ tiềm tàng từ thời có Đà-la-ni tạng của Pháp tạng bộ. Đến thời Vô Trước, Thế Thân với trường phái Duy Thức Du-già (Yogacāra), khoát một tầm quan trọng cho “thức”, cùng sự trau dồi thức, dần dần đến sự ra đời của nhiều thuật bí ẩn luyện thức của các tu sĩ Du-già. Những thần chú, những Đà-la-ni (dharanis) với biểu đồ có dạng hình tròn, hình tam giác càng trở nên quan trọng đối với một Du-già sư. Những câu thần chú (mantra) này được cho là có những quyền năng thần kỳ. Họ viện dẫn các năng lực của kinh Paritta trong văn hệ Pāli có thể tránh khỏi bệnh tật, tai ương, hoạn nạn...

Một khi mà yếu tố thần bí được nêu lên hàng đầu, trở thành sách lược, mục tiêu thì chắc hẳn sẽ kéo theo bao nhiêu “thuật bí truyền” mà chỉ có thầy (Garu) và đệ tử tâm truyền (Cela) biết với nhau thôi.

Thế giới ấy rất là bí mật, thì ngôn ngữ sử dụng cũng phải bí mật. Nhưng chúng thường có hai nghĩa. Đệ tử tâm truyền thì hiểu nghĩa bên trong, quần chúng thì chỉ hiểu nghĩa bên ngoài. Do vậy, phép tu của Mật tông sinh ra quá nhiều hiểu lầm, quá nhiều ngộ nhận lệch nghĩa một cách tai hại. Càng tai hại hơn, Mật tông thường tin tưởng vào những năng lực của các vị thần, nhờ họ, tin đồ mới đạt đến “tất địa” (sidhi) được, tức là khả năng toàn diện, rốt ráo; vì lợi ích ấy, họ không ngần ngại tạc tượng Phật Thích-ca ngồi chung lẫn lộn với một số rất đông các nữ thần khác.

Lúc Kim cương thừa xen vào Mật tông thì họ càng pha tạp thêm nhiều kiểu thờ cúng tối tăm và kỳ dị của tầng lớp xã hội thấp kém hầu quảng bá tín ngưỡng mình. Từ đây, Mật tông càng sa đà vào cách hành trì sai lạc như việc dùng 5 ma-kara, nghĩa là những từ bắt đầu bằng chữ “ma”, như: Madya (rượu), mamsa (thịt), matsya (cá), madra (đàn bà) và maithura (giao hợp). 5 cái “ma” này được khuyến khích, thực hành trong Tăng tín đồ Mật giáo Kim cương thừa. Kinh khiếp hơn, trong bộ sách của Kim cương thừa có một chương có tên “bí mật tập hội - Guhya-samaja”, lại khuyến khích việc sát nhân, lừa dối và ngoại tình (Xem 2500 năm Phật giáo của NXB Văn hoá thông tin, trang 311).

Người ta bình giảng rằng, khi đang còn là “chân ngôn thừa”, vì thiên vào lý luận nên không phát triển được; còn Kim Cương thừa, nhờ chú trọng thực tiễn nên phát triển mạnh. Kim Cương thừa cũng biết lấy gốc nguồn từ Phật, không phải Phật Thích-ca mà là Đại Nhật Như lai (Mahāvairocana - Ma-ha ti-lư-giá-na). Sau, vị Phật này truyền Mật giáo lại cho Bồ-tát Kim Cương. Từ khoảng thế kỷ thứ X trở về sau, Kim cương thừa kết

hợp với nhiều tà giáo của Ấn Độ, Ba Tư, dần dần đọa lạc, lấy khoái lạc làm chủ nghĩa, lấy dục vọng làm diệu lý chỉ chân nên làm cho Phật giáo suy đồi lại càng suy đồi hơn nữa. Các vương triều Pāla, nhất là vua Hộ Pháp (Dharmapāla), sùng mộ Phật giáo này, xây dựng ngôi chùa quy mô Vikramasīla (Siêu giới) làm thủ phủ cho Mật tông phát triển đến năm thế kỷ.

Các vị sư Mật tông nổi danh như: Thiện Vô Úy (Subha Karasimha, 637-735), người Trung Ấn; Kim Cương Trí (Vajra Bodhi, 671-741), người Nam Ấn và Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705-774), người Srilaṅca; họ đã làm cho Mật tông hưng thịnh trong nước lan sang cả Trung Quốc. Thế kỷ thứ VIII, Liên Hoa Sinh (Padmasambava), đem Mật giáo truyền sang Tây Tạng rồi sáng lập Lạt Ma giáo ở đây. Các nước Đông Nam Á, Tây Á như: Srilaṅca, Myanmar, Campuchia, đảo Java, Sumatra... Mật giáo cũng được truyền vào. Chính lối kiến trúc Angkor-Thom, Angkor-Wat của Campuchia thế kỷ XII cũng là dấu ấn sâu đậm của tư tưởng Mật giáo (Xem “Lịch sử Phật giáo Ấn Độ” NXB Tôn giáo, năm 2001 của HT Thanh Kiểm).

Từ thế kỷ IX-X, trong lúc vương triều Pāla đóng đô ở Đông Ấn, Phật giáo Mật tông hưng thịnh tại miền Đông rồi tràn xuống Nam Ấn thì quân Hồi giáo từ Thổ-nhĩ-kỳ đã xâm lăng miền Tây Bắc Ấn. Nửa cuối thế kỷ thứ X, quân Hồi chiếm lĩnh Ca-bun, đặt kinh đô ở đây rồi lần lượt đem đại quân tiến thẳng vào Trung Ấn. Các chiến sĩ Hồi giáo có niềm tin tưởng man rợ là càng giết nhiều người ngoại giáo, dị giáo chừng nào thì càng được nhiều công đức để sanh về “thiên quốc”; nên họ đi đến đâu, tàn sát, hủy diệt đến đó. Họ phá hủy chùa tháp, đền miếu của Phật giáo và Ấn Độ giáo, giết hại Sa-môn, Bà-la-môn; tín đồ Phật giáo thì càng bị giết nhiều hơn.

Cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII, quân Hồi thôn tính Đông Ấn, hủy diệt vương triều cuối cùng của Pāla, thế là căn cứ địa của Phật giáo Mật tông cũng bị tan tác. Chùa tháp bị tàn phá, kinh điển bị đốt cháy, Tăng tín đồ bị giết hại, báu vật bị tịch thu. Các

vị sư Mật tông, một số chạy sang Kashmire vào Tây Tạng, số chạy về Nepal, số ẩn náu trong rừng núi, một số được Phật tử âm thầm che giấu. Ai không chạy được thì theo Hồi giáo.

Như vậy, tính đến đầu thế kỷ thứ XII, bất cứ tôn giáo nào ở Ấn Độ cũng bị Hồi giáo xóa sổ. Riêng Phật giáo thì dường như thê thảm hơn, nó mất gốc hẳn. Tuy nhiên, ánh sáng của Phật pháp lại lan tràn sang các quốc độ khác, chiếu tỏa khắp mọi miền đất của thế giới; và có ngày, nó lại trở về cội nguồn, thăm viếng cố hương xưa sau gần sáu, bảy trăm năm, đa phần người dân Ấn đã quên hẳn đức Phật của mình!”

Sơ lược qua về một số hệ phái điển hình để thấy rằng, cách tu tập của họ vẫn manh mún, rời rạc, chấp vá, chưa phải là Phật giáo toàn diện. Khi nào chưa tu tập đầy đủ Giới, Định, Tuệ hay Bát Chánh Đạo thì chưa trọn vẹn con đường chân chính của đức Phật. Thiền tông bao giờ cũng nói khái niệm chân đế, không bao giờ nói khái niệm tục đế. Phật là gì? “*Là hoa!*” Nghĩa là khi có người hỏi Phật là gì, chỉ trước mắt có đóa hoa đang hiện tiền thì “*là hoa*” ở đây và bây giờ! Nói là hoa là còn đẹp đấy. Giả dụ như khi ấy đang cầm que củi trộn phân, có thiền tăng hỏi Phật là gì, thì vị thiền sư sẽ đáp “*que củi khô!*” Vị ấy nói đúng, vì que củi khô đang có mặt ngay giây phút hiện tiền giữa hai người!

Và theo chúng ta, có nên khai thị với hình ảnh và ngôn ngữ như thế chẳng? Có quá đáng lắm không khi người ta hỏi về đức Phật, dù là khái niệm, nhưng luôn có cái gì tôn quý, kính trọng; và rất thiêng liêng trong lòng người tu học!

Tịnh Độ thì mơ về “*bên kia thế giới*”, “*vãng sanh cực lạc*”. Có phái thì “*thiền tịnh song tu*”. Song tu thế nào được khi một người thì hiện quán ở đây, một người thì ngồi mà vọng tưởng nơi khác? Chỉ khi nào niệm Phật đến cận định rồi quay sang mình sát thì tu tập mới đầy đủ cả định, tuệ. Tóm lại, nếu các tông phái tu tập mà không lấy Bát Chánh Đạo làm kim chỉ nam thì họ chỉ có thể hưởng phước báu nhân thiên nhưng đệ nhất

sa-môn, đệ nhị sa-môn, đệ tam sa-môn và đệ tứ sa-môn thì không thể!

Đến với đạo tràng chùa Kỳ Viên hôm nay, thầy rất cảm kích khi thấy oai nghi đi đứng, kính lễ của chư phật tử, biết rằng ở trong “lò” này thuần thực nhiều năm, công phu tu tập đã chín muồi rồi. Trong 10 chỗ hằng phát sanh phước báu mà quý vị đang có đây, chỉ cần làm thế nào để thấy rõ lộ trình, thấy rõ giác tánh ở trong mỗi người thì có thể an nhiên mà lên đường.

Nơi chỗ tĩnh cư, an thiền và viết lách, thầy có treo một bức thư pháp của vua Trần Thái Tông:

*“Vĩnh vi lăng dãng phong trần khách,
nhật viễn gia hương vạn lý trình.”*

Câu thơ ấy ngày nào đi vô, đi ra thầy cũng thấy, cốt ý chỉ để tự thâm lặng nhắc nhở mình: *“Coi chừng tâm viên ý mã nghe! Đừng có mãi miết, miết mãi gió bụi ham chơi như khách lăng dãng phong trần, cứ mỗi ngày, mỗi ngày (nhật viễn) như thế sẽ xa cách quê nhà cả hàng vạn dặm đường!”*

“Phong trần khách” của Trần Thái Tông là thân phận lênh đênh của những hữu tồn sanh diệt, là định mệnh tại thế của những khổ đau, vô minh nghiệt ngã; là cái gì tất hữu của cuộc tử sinh lang thang không bến, không bờ; là cuộc ra đi chung thân viễn mộng, mỗi ngày mỗi cách xa quê hương.

Cũng vậy, chúng ta có mặt trên cuộc đời này để làm một người khách phong trần lăng dãng, đi đó, đi đây, lang thang vô định không bờ bến. Từ lúc sinh ra đến khi trưởng thành, cả hành trình của đời người là hành trình hướng ngoại để tầm cầu, săn đuổi không ngưng nghỉ, dần dà đến một lúc nào đó, ta chỉ sống với cái bên ngoài mình, chạy theo nhu cầu và đáp ứng, đáp ứng và nhu cầu! Và thế là cái “con người thực” của ta, ta đã quên đi, chỉ biết sống với danh vọng, sự nghiệp, tiền tài, quyền lực. Cái vỏ bọc bên ngoài ấy được trau chuốt, điểm trang, được làm cho đẹp đẽ, được ngụy tạo như thực, được thổi lồng vào đầy những giá trị cao cả hoặc những lợi ích “rất nhân văn và

rất thực tế”: Ôi! Một cái “*giả ngã tuyệt vời*” đã được thay thế cho cái “*thực ngã*” (*con người thực có sự sống*) lần hồi bị mất đi và ta cứ tưởng lầm đó là mình thật! Cái “*ảo tượng*” đã đánh tráo “*thực tượng*” một cách rất ngoạn mục! Các bạn có thấy ra điều ấy không? Và ai trong chúng ta đã đánh mất mình từ lâu rồi? Và ai trong chúng ta cũng đang lần hồi khoác những “*mặt nạ bản ngã*” khác nhau mà không tự biết? Bị thăm và bị khốn là ở chỗ ấy! Cả nhân loại này đang sống với cái giả ngã, với “*con người lạ mặt*” ấy?! Và chung thân làm người khách phong trần, mỗi ngày mỗi xa cách quê hương?! Đây là cõi lưu đày miên viễn cho tất cả chúng ta, có phải?

Sự thực còn đi xa hơn và nguy hiểm hơn.

Trên mỗi đối tượng tiếp xúc hàng ngày, nhất là những đối tượng ưa thích, triu mến hoặc những đối tượng liên hệ đến tiền tài, danh vọng, địa vị, chúng ta không ngừng gia cố thêm những tình cảm ưa ghét, tham sân, loại trừ, lựa chọn, thích, không thích... Ở một mức độ nào đó, điều này xem ra cũng là chuyện tự nhiên, bình thường trong đời sống của một con người có gia đình và sự nghiệp phải lo toan. Nhưng khi đối diện với tình huống, những thái độ mang “*dấu ấn ngã tính*” này ngày càng được tích lũy, vun bồi, gia tăng, phát triển cho đến lúc trở nên quá sâu dày, kiên cố... thì chúng ta đã bắt đầu trở nên nguy hiểm! Tại sao vậy? Vì từ đây, chúng ta đã hình thành những thành kiến, cố chấp, những hận thù, oan kết hay những say mê, chìm đắm trong thế giới bên ngoài, đến độ chúng ta “*đánh mất khả năng quay trở lại chính mình*”. Những người làm chính trị say mê hào quang danh vọng, tham đắm địa vị và quyền lực; những kẻ nhân danh tín ngưỡng, tôn giáo, câu mị tín đồ; những nhóm người ái quốc dân tộc cực đoan; những người khoác những chiếc áo với mọi nhân danh cao cả. Gần hơn và cụ thể hơn là những kẻ đam mê chết sống với cờ phiếu, cá độ, những kẻ ghiền cờ bạc, rượu chè, ma túy thì điều này biểu hiện quá rõ ở khắp mọi nơi trên thế giới, xung quanh chúng ta. Quá rõ họ là

những kẻ “*vong thân và tha hóa*”, họ đã xa cách quê nhà cả hằng vạn dặm đường rồi! Dĩ nhiên, nó đem đến đau khổ cho mình, cho người; có trường hợp lại lây lan ảnh hưởng cho cả quốc độ, đôi khi cho cả thời đại. Nhưng thật ra, ở mỗi chúng ta, sống trong những mức độ tha hóa và vong thân khác nhau cũng không phải là ít; bằng chứng là khi yêu ai, giận ai, khi thất bại, nhục nhã ê chề... chúng ta có thể quên ăn, mất ngủ, đứng ngồi không yên. Có kẻ thì lo âu sợ hãi và có người lại dễ trở nên thất thần, đãng trí, điên cuồng. Kết quả ấy, đơn giản chỉ vì tâm chúng ta đã bị chìm đắm quá sâu vào ngoại cảnh. Chúng ta đã nô lệ quá nhiều vào thế giới bên ngoài. Chúng ta đã sống với cái bên ngoài và xem cái bên ngoài ấy “*là cái giá trị thực, là cái hạnh phúc thực*” cho đời mình. Rồi khi mà các “*giá trị ảo, hạnh phúc ảo*” ấy, điên đảo tác động nghịch chiều, tương tác theo định luật nhân quả công minh và lạnh lùng thì những nỗi đau khổ, thống khổ tất định như cơn lũ lụt cuồng nộ đổ tràn xuống thân tâm - có cơ chúng ta không còn chịu đựng nổi nữa. Lúc đó chúng ta muốn “*chánh niệm để trở về lại với thân tâm mình, con người thực của mình*” để tìm một chút bình an, thanh thản - dù một chút thôi - cũng không phải dễ dàng gì!

Và ai trong chúng ta hãy nhìn ngắm thử xem. Khi mà cái tâm quá nhiều bận rộn với thế giới bên ngoài, mưu toan, lo nghĩ, giải quyết, tính toán lằng xằng; và cả khi tham sân, ái ô, hỷ nộ đã trở nên cá tính bình thường thì xem chừng, cái tâm ấy sắp tiêu ma rồi! Và hiện nay, trên thế giới, xung quanh chúng ta, biết bao nhiêu là cái tâm bị bệnh tật, bị tiêu ma như thế, các bạn có biết không? Ô, quá nhiều! Và mọi thuốc thang, phương dược thần kỳ, y học hiện đại cũng chẳng thể nào chữa trị cho những cái tâm bệnh tật ấy! Xã hội văn minh này, tiện nghi vật chất phong phú này, hiện có không biết bao nhiêu kẻ có tâm hồn rách nát, hoang vu, tàn phế bị thảm và đáng thương như thế!?

Phải tỉnh táo, sáng suốt để nhìn cho ra sự thật ấy các bạn ạ! Hãy dùng lấy chánh niệm, tỉnh giác mà nhìn lại chính mình, là

gót chân đầu tiên định hướng trở về với mảnh đất thực tại, trở về với mái nhà xưa, quê hương cũ.

Cái mà thầy gọi là quê hương, cố quận chính là đây, chính là trở về nội tâm rỗng lặng trong sáng của chính mình. Bao nhiêu năm nay, cái gì ta cũng hoạch đắc, thu lượm đủ mọi thứ rồi, nhưng đã có hạnh phúc, an vui đâu? Hạnh phúc như một cái bóng ma chập chờn, chập chờn đằng trước mà ta chạy đuổi suốt cả cuộc đời mà vẫn không thấy, bạc tóc cũng chưa thấy hạnh phúc là cái gì. Hoá ra, hạnh phúc là ngay đây và bây giờ này, vắng lặng tham, sân, phiền não mới chính là hạnh phúc chân thực. Tất cả cái gọi là hạnh phúc của thế gian bao giờ cũng là cái hữu vi sinh diệt, chỉ là ảnh ảo, là hư huyền, bóng mộng mà thôi. Còn hạnh phúc tu tập là hạnh phúc nội tại ở đây, bây giờ, trong từng hơi thở một, từng giây khắc một; nó là hạnh phúc không có điều kiện, nó tự sinh, không nương nhờ bởi thế giới bên ngoài.

Trở lại câu chuyện ban đầu, ông chồng tu pháp môn Tịnh Độ nhưng có lẽ chỉ tu “*manh*”, tu “*mún*” một vài điểm về giáo pháp, không đủ đầy giới định tuệ. Đạo và đời vốn không phân cách! Đúng ra tu tập chân chính thì phải làm nhẹ tham, sân, si, vơi bớt bản ngã, chấp thủ; thế mà tại sao càng tu càng tách biệt với gia đình vợ con, ngày một xa cách với vợ như thế? Như vậy là có cái gì đã sai lầm ở đây? Cũng có thể lập tâm không đúng nên hướng đi bị sai lệch, nghiêng tà chẳng? Người tu tập thật sự như chúng ta ở đây, đến chùa, cung kính, lễ bái, công phu, giữ tâm trí yên lặng, trong lành. Đến chùa như “*sạc pin*”, thêm năng lượng để sống giữa cuộc đời chứ không phải tách biệt với cuộc đời. Chúng ta an lành mát mẻ thì cả gia đình con cháu đều an lành, mát mẻ. Năng lượng an lành bình yên đó như những làn sóng năng lượng êm đềm lan truyền, lan tỏa trong gia đình. Đó mới thực sự là tu học chân chính. Đức Phật ngài đã từng dạy bốn phận vợ chồng con cái với nhau, bốn phận của ông bà cha mẹ với nhau rất cận kề, rất phân minh. Thời vua

Asoka bên Ấn Độ, ông tôn trọng sự sống thiêng liêng nên kết tội việc giết mổ súc vật dù để cúng tế, tiệc tùng hay làm gì khác. Ngay nhà trù của hoàng gia cũng cấm tuyệt, chỉ được phép dùng tam tịnh nhục. Điều luật “*bất sát*” này còn được áp dụng với chim bồ câu và lợn nái, còn kết tội việc thiến hoạn hoặc đóng dấu sắt lên súc vật nữa. Đức vua Asoka khuyến khích nhân dân trau dồi đạo đức, phẩm hạnh: Sống chân thật, có từ bi tâm, nuôi mạng chân chánh, trong sạch, hòa nhã; biết vâng lời các bậc trưởng thượng, thầy dạy học, rộng rãi với bạn bè, thân quyến. Với người làm công, kẻ nô lệ cũng phải được đối xử tốt, bằng tình thương. Có hai bài kinh là *Maṅgalasutta* (*Hạnh phúc kinh*) và *Sīgālovāda* (*Thi-ca-la-việt*) mà đức vua ban chỉ dụ là không một Phật tử nào là được quyền không biết đến⁽¹⁾. Ông còn cho xây nghĩa địa của người và nghĩa địa của thú, có bệnh viện cho người và thú. Thật là một lối sống chan hoà với nhân sinh, muôn loại, giúp cho toàn bộ đất nước sống thanh bình, an lạc; chứ không phải tu một mình, hạnh phúc an lạc một mình còn vợ con, gia đình, quyến thuộc thì mặc kệ, liệu có đúng chăng?

Làm thế nào khi đến đây tu học, quý vị phải sặc cho đầy “*pin*” tâm, thấp cho sáng “*pin*” tuệ. Luôn luôn nói lời từ ái, từ hoà, luôn dùng tâm bi, tâm xả, như vậy là mình tạo được năng lượng mát mẻ an lành biết bao. Hơn nữa, khi ta ngồi đây theo dõi hơi thở, quan sát sự vận hành duyên khởi của thân, tâm là ta đang thấp sáng thêm ngọn đèn trí tuệ để thấy rõ vô thường, vô ngã; ta sẽ không còn chấp thủ, không còn dính mắc bản ngã, tâm ta trong, trí ta sáng nên ta tỉnh táo hơn, tỉnh giác hơn trong mọi hành động oai nghi đi đứng, như vậy là mình sẽ ít làm lỗi,

⁽¹⁾ Một bài là 38 pháp hạnh phúc. Một bài nói về một gia chủ đánh lễ sáu phương, sau đó, đức Phật dạy là nên đánh lễ những bậc thánh hạnh, những người đã từ bỏ những thói hư, tật xấu, từ bỏ tham lam, sân hận, si mê, ác nghiệp... Đồng thời nêu ra cách sống thế nào cho tốt đẹp.

ít bị tham sân si chi phối, từ đó sống hòa nhập với cuộc đời chứ không phải tách biệt với cuộc đời. Cuộc đời này là trường thiên rộng lớn vô cùng, quý vị phải bước ra từ đó mà học hỏi, chiêm nghiệm, tu tập.

Hôm nay thầy triển khai sâu hơn một bước nữa về Giới, Định, Tuệ. Giới thì quý vị biết rồi, Định thì tùy theo, người có, người không. Vừa rồi bên Houston mở khóa thiền, có người phật tử trong 10 ngày hành thiền trở về nhà mà như là được giải thoát, do đau nhức cả 10 ngày chịu không nổi! Vị ấy không có căn cơ toạ thiền! Thầy thì có chút căn cơ định, nhiều năm rồi thầy yên tĩnh ngồi, ngồi mấy cũng được, luôn thấy thoải mái dễ chịu; nhiều lúc ngồi chơi vui vậy mà vẫn thấy yên ổn và thanh bình lạ lùng lắm. Ngài Viên Minh có nói *“Tui thì đi giới, ông sư đệ của tui thì ngồi giới”*. Như tôi biết, ngài Viên Minh có căn cơ tuệ. Còn tôi thì đã có sẵn căn cơ định. Trước đây, thầy có hướng dẫn khóa thiền định suốt 3 năm, sau đó mới quay qua hướng dẫn minh sát, cho nên không phải ai tu định cũng được, ai tu tuệ cũng được, rất khó thấy khó biết.

Những điểm căn bản của giáo pháp chắc là quý vị đã học hiểu rồi, giữ Giới làm sao, niệm Phật làm sao, lễ bái làm sao, bốn phận của cư sĩ tại gia đối với Tam Bảo như thế nào... Nghĩa là, khi đã có Giới tương đối *“đàng hoàng”* rồi thì ta chỉ cần sử dụng chánh niệm, tỉnh giác mà lên đường. Vì chánh niệm đại biểu cho nhóm tâm (*niệm, định*), và tỉnh giác đại biểu cho nhóm trí (*kiến, tư duy*). Nó đơn giản vô cùng, chỗ mà ngài Huệ Năng nói cho thượng tọa Huệ Minh *“không nghĩ thiện, không nghĩ ác là bản lai diện mục của ông”* thì không biết có bao hàm Giới, Định, Tuệ trong đó hay không!

Đôi lúc, chúng ta ngồi rỗng không, nhìn ngắm mọi sự mọi vật mà không khởi tư tác (*cetanā*) là ta đã có Định, Tuệ rồi. Khi nhìn đóa hoa, nó không đơn giản đâu, đó là cả một lộ trình tâm của 7 sát-na: *Xúc, tác ý (hướng tâm), thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn*. Như vậy, tối thiểu là có 4 sát-na tâm (*xúc, tác ý, thọ,*

tướng) rồi mới đến công đoạn xử lý đối tượng (*tư tác, cố ý, có tình*), khi đó mới bắt đầu tạo nghiệp. *Xúc* là mắt nhìn đóa hoa, *tác ý* là hướng tâm đến đóa hoa (*nhìn mà không hướng tâm thì sẽ không thấy đóa hoa*), *thọ* là tiếp nhận hoa, *tướng* là nắm bắt hình dáng, màu sắc của đóa hoa, *tư* là xử lý, hoa này đẹp thì dẫn đến thích, muốn ngắt hái, bẻ trộm (*tham*), hoặc do xấu quá, cảm thấy khó chịu, muốn bỏ đi, xua đi (*sân*). Bởi vậy tham, sân, thương, ghét chỉ khởi lên từ khi có tư tác, còn bình thường khi chúng ta nhìn ngắm xung quanh mà chưa bị tư tác chi phối thì lúc đó tâm hoàn toàn sáng suốt.

Nhìn lại để thấy rằng, tất cả những kinh điển của các hệ phái phát triển đều là triển khai từ những tinh hoa của Phật giáo Nguyên thủy cả. Bên Kinh Kim Cương của Đại Thừa cũng nói cái này đây: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”. Họ lập ngôn rất hay, rất cao siêu, đôi khi chúng ta tưởng ghê gớm lắm. Có gì đâu! *Ứng vô sở trụ* là đừng để tâm dính mắc, đừng tư tác gì cả thì phát sinh cái diệu tâm (*giải thoát*). Chúng ta làm được mà, bây giờ mình nhìn mọi sự mọi vật mà không tư tác thì cũng không có dính mắc; lúc đó có thể nói rằng chúng ta bắt đầu nhìn ngắm bằng tuệ tri chứ không phải bằng tư tác nữa. Vậy thì “*ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” là nhìn ngắm mọi sự mọi vật trong sáng, chân xác, hồn nhiên, đừng dính chỗ này, đừng mắc chỗ kia. Mắt đừng dính sắc, tai đừng dính âm thanh, mũi đừng dính hương, lưỡi đừng dính vị, thân đừng dính xúc chạm. Dính mắc là bắt đầu tư tác; bắt đầu tham, sân, thương, ghét; bắt đầu kéo theo để hình thành các nghiệp thiện, ác. Dễ quá phải không? Chỉ chừng ấy thôi là quý vị đã học trọn bộ kinh Kim Cang bên Đại thừa rồi đó. Như ngài Huệ Năng xưa, lúc ông đi lượm củi chỉ thoáng nghe câu kệ trên là ông “*thấy tánh*” liền, có cần chi sách vở chữ nghĩa cao siêu như ngày nay đâu.

Kinh Pháp Hoa thì nói “*Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến*”. Tạm giải thích đơn giản: Khai (*mở*), thị (*chỉ*), ngộ (*thấy*), nhập (*vào*), Phật tri kiến (*chánh tri kiến*). Mà chánh tri kiến rốt ráo là

“thấy như thực, nghe như thực, ngửi như thực...”, vậy là cuối cùng Kinh Pháp Hoa cũng nói về *“như thực, như thị”*. Hay là *“thập như thị - như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bốn mặt cứu cánh đẳng”*. Như thị là tâm rỗng rang, cái gì trả về lại cho cái ấy. Một tiếng chửi đi qua lỗ tai chỉ nghe như thực thôi, một mùi hương qua mũi chỉ ngửi như thực thôi, trả lại, bỏ lại hết. Tại sao đức Phật còn gọi là Như Lai? Như Lai là đến như vậy, đi như vậy. Tiếng chửi *“đến như vậy”* rồi cũng *“đi như vậy”*! Chuyện thành, bại, được, mất, hơn, thua ở đời cũng đến rồi đi như vậy theo đúng nhân, duyên, quả, tánh, tướng, thể, dụng không sai trật.

Khi mình xử lý bằng tư tác, bằng cố ý là chúng ta rơi vào nghiệp, mắc vào lưới nghiệp, Ví dụ: Mình đang là với tâm *“không có tham, không có sân, không có si, không có vô tham, không có vô sân, không có vô si” (không có 6 nhân)*, bỗng nhiên nghe một tiếng chửi qua tai, và có các trường hợp xảy ra:

- Chà, tiếng chửi to hè, nghe chát chúa gồm hè, thôi, thôi, mình nhin đi, bỏ qua đi, như vậy là đang tu trên bình diện *“tư tác thiện”*.

- Quái, sao ông ấy chửi lắm thế, để đấy rồi xem, có cơ hội thuận tiện sẽ cho ông ta biết tay. Đây là mình xử lý trên bình diện *“tư tác ác”*.

- Lắng nghe trọn vẹn tiếng chửi, không làm gì cả, một hồi nó ra đi. Hoặc giả dụ tiếng chửi đó tác động vào thần kinh nhĩ nó làm lũng bùng lỗ tai, rồi dẫn lên thần kinh trung ương làm cho mình bức bối, khó chịu, rồi sân, rồi hận nhưng mình vẫn lắng nghe hoàn toàn rỗng rang trong sáng chính là lúc không khởi tư tác, lúc đó nó đến rồi nó đi thôi. Hoặc là, khi nghe tiếng chửi qua tai, ta niệm thầm *“chửi à, chửi à, chửi à...”* một hồi nó tự mất, không bức bối, không khó chịu, không sân, không hận gì với nó cả. Khi lắng nghe như thực mọi sự mọi vật thì hoàn toàn phiền não tham sân không khởi sanh. Và như vậy, tư

tâm sở đã được thay thế bằng tuệ tâm sở, vậy là đã giải thoát khỏi tiếng chửi ấy, không phải đợi 10 năm, 20 năm, 50 năm mới sinh tuệ để giải thoát. Nó không phải là lộ trình, công thức định sẵn như kiểu giới sinh định, định sinh tuệ nghe đã mòn tai. Tuệ không sinh được đâu dù có định. Tuệ không sinh được đâu nếu mình không thường xuyên hiện quán. Như bài thơ năm ngoái thầy có tặng cư sĩ Nguyễn Duy Nhiên:

“Bụi đừng xoa, đừng phủi

Ngắm nhìn tĩnh tại thôi

Gió lao xao khóm trúc

Mất tích tận cuối vời”.

Bụi là những phiền não giữa cuộc đời, thường thì ta sử dụng ngã tính, tư duy và cảm tính của mình mà xoa, mà phủi để đối trị cho dứt lắng; ta dùng bản ngã để xử lý thì cuối cùng là thành tựu một bản ngã khác; trước đây bản ngã tôi xấu, giờ bản ngã tôi tốt hơn. Còn bản ngã là còn sinh tử luân hồi. Cho nên, chỉ ngắm nhìn tĩnh tại (*chánh niệm và tỉnh giác - định, tuệ*), trả chúng lại cho thể giới sinh diệt tự nhiên, nó đến tắt nó đi, ngọn gió tự động mất tích ở cuối vời, rỗng rang, tạm gọi đây là tuệ không, không tánh. Bụi, nó vốn sinh diệt tự nhiên cũng như những định luật tự nhiên của trời đất. Đó chính là cái thấy tối hậu đưa đến giải thoát, ngay giây phút đó vắng bật tham sân phiền não. Vậy thì, sự tu tập là giữ cho cái tâm được đơn sơ, giản mộc, hồn nhiên, trong sáng. Ở đó không có sự rèn luyện, không có sự trở thành; nó là cái thật, hãy trở về với cái toàn vẹn sẵn có đang xảy ra trong thân tâm của chúng ta tại đây và bây giờ.

Cũng nói về tuệ giác này. Tại sao, trong ngày Đản Sanh của đức Bổn Sư, ngài nói rằng: *“Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là tối thượng, chỉ có ta là tôn quý, chỉ có ta là tối thắng, kiếp này là kiếp cuối cùng, ta không trở lại sinh tử luân hồi nữa”*. Ở đây, phải hiểu rằng *“ta”* là *“giác tánh”*. Giáo pháp Bà-la-môn nói về đại ngã, nói về cái *“ta”*, còn giáo pháp của đạo Phật là vô ngã, không có *“ta”*; ta chỉ là khái niệm thường ngữ, tục thể, ẩn ngữ

kệ ngôn ấy hàm chỉ “*giác tánh*” trong mỗi người, bởi vì giáo pháp vô ngã thì làm gì có “*ta*”, cho nên phải trở về cái tâm mà tu tập.

Khi không có việc gì, mình ngồi rỗng rang như chơi thể này là đang tu tập, là có đủ Giới Định Tuệ. Khi tương giao, ứng xử việc này việc kia trong cuộc sống hàng ngày, ta luôn phải chú tâm, tức là có chánh niệm và cũng có luôn tỉnh giác là đủ đại diện cho Bát Chánh Đạo rồi. Vậy thì, khi có chánh niệm, tỉnh giác để nói năng, đi đứng, làm việc, nghỉ ngơi thì ta luôn luôn sống trong Bát Chánh Đạo. Sống có Giới, Định, Tuệ và đi theo con đường chân chính. Quý vị cứ nắm nguyên lý đơn giản đó mà lên đường và chắc chắn sẽ viên mãn, thành tựu trong nay mai, không lâu lắm đâu!

Thêm một gợi ý nữa, một hình ảnh đẹp nữa để chúng ta tu tập, đó là bài kệ của thiền sư Hương Hải:

“Nhạn quá trường không,

Ảnh trầm hàn thủy;

Nhạn vô di tích chi ý,

Thủy vô lưu ảnh chi tâm”.

Con chim nhạn bay qua trên không dài, bóng nó chìm ở trong nước; con chim nhạn không cố ý lưu bóng trong hồ, mặt nước cũng không cố ý nắm giữ hình bóng con chim nhạn. Cũng vậy, các pháp qua tâm chúng ta như bóng chim nhạn, nó không cố ý lưu giữ trong tâm ta, nó đến thì ta hãy đón nhận mà không chờ đợi, không mong muốn, không trước ý, nó đi thì tâm ta lại rỗng rang, trống không. Đứng ra, tâm của ta cũng không cố ý nắm giữ các pháp ấy, nhưng tại sao chúng ta chúng ta cứ ôm tham, ôm sân vào để đau khổ vậy? Ngày nào ta cũng bắt con “*chim nhạn*” nhét vào tâm là sao? Như vậy là ta sống sai với định luật của nhiên giới, sai với định luật của tâm giới.

Hôm nay, nói khá dài, thầy xin chấm dứt thời pháp ngang đây, nguyện cầu cho chư phật tử cố gắng trở lại với chính mình, lắng nghe từng hơi thở, lắng nghe từng động cựa của những sát-

na tư tưởng; và cũng lắng nghe những tham, sân, phiền não nó đến, nó đi như thế nào. Và hãy nhớ rằng thật ra trong ta đã có đủ tuệ giác, minh tri, có đủ khả năng để giác ngộ giải thoát vậy.

Phản Hồi Đáp

Hỏi: Đức Phật thường dạy tu tập để thấy được vô thường, khổ, vô ngã. Vậy thì con xin hỏi thầy tu tập như thế nào để thấy được “bản ngã” và “diệt được bản ngã” (để trở thành vô ngã).

Trả lời:

Bản ngã không diệt được. Có bản ngã đâu mà chúng ta đòi diệt?

Tuy nhiên, bản ngã của mình luôn luôn xen vào các định luật tự nhiên của trời đất để gánh lấy tham, sân, phiền não rồi đưa đến khổ. Khi nhìn bông hoa, bản chất của bông hoa là vô thường, vô ngã; nó sinh diệt liên tục từ sát-na này sang sát-na khác mà ta cứ tưởng là có một bản ngã “*bông hoa thật*” như thử nó thường còn, bất biến. Khi nhìn dòng sông ta ảo tưởng rằng có một “*bản ngã dòng sông*” nhưng thật ra, nó chỉ là những giọt nước kế nhau trôi chảy liên tục, miên tục. Mọi sự mọi vật đều đổi thay, sinh diệt từng giây phút; nhưng tiến trình này xảy ra quá nhanh và liên tục tạo cho ta ảo tưởng rằng mọi việc gần như không thay đổi, không biến chuyển. Bản thân chúng ta (*thân, tâm*) cũng vậy, chúng ta ảo giác có một cái “*tôi*”, một cái “*ngã*” thường còn. Chuyện gì đang xảy ra? Người mình thương yêu thì mong cho họ trẻ đẹp mãi (*có sự tham dự của tâm tham, thường kiến*) mặc dù sự thật người đó sẽ già đi, nhan sắc phai tàn đi. Khi ở gần người mình ghét hay thấy những việc chướng tai gai mắt thì bản ngã can dự vào để tránh xa, loại bỏ, xua đuổi, hủy hoại đối tượng (*trường hợp này là tâm sân tham dự, đoạn kiến*).

Ví dụ: Khi ta đau, một cảm thọ đau khởi sinh, ta thường hay kêu than, trách móc, phiền muộn, tại sao tôi đau, tại sao nó xảy đến với tôi, không biết khi nào lành đây... Đây là bản ngã xen

dự vào. Nhưng nếu ta niệm rằng “đau à, đau à, đau à...” mà không làm gì cả, ta chỉ ghi nhận nó chỉ là cảm thọ đau. Đó chỉ là tiến trình từ cảm thọ này qua cảm thọ kia sinh diệt trùng trùng. Rồi tướng tri này qua tướng tri kia cũng trùng trùng sinh diệt. Rồi các trạng thái tâm hành, vô lượng tư tưởng khởi sanh và diệt, thật ta không thể tìm đâu ra cái gì là “tôi”, cái gì là “của tôi” ở trong đấy cả. Đó chính là vô thường, vô ngã.

Nói “vô thường” là nói trên chiều kích thời gian, nói “vô ngã” là nói trên chiều kích không gian. Vì mọi vật chất, tư tưởng, tri giác đều thay đổi qua thời gian nên “vô thường”, qua không gian nên “vô ngã”. Trên bình diện không gian không có một điểm tựa, không có một thực thể cố định để các sát-na tư tưởng dừng chân nên nó vốn là “vô ngã”. Nói như ông T.W. Rhys Davids: *“Không có thực tại bất biến, chỉ có sự biến đổi. Tình trạng của mọi cá thể đều bất định, tạm thời và chắc hẳn phải hủy diệt. Trong mỗi sinh cơ bao gồm mỗi yếu tố vật chất và một chuỗi yếu tố tâm lý liên tục. Chính sự phối hợp giữa những yếu tố này đã tạo ra cá nhân, mọi người, mọi vật và cả chư thiên; vì thế cũng là tập thành, duyên hợp. Và trong mỗi cá nhân, sự liên hệ giữa những phần tử tập thành luôn luôn thay đổi, không bao giờ tồn tại trong hai sát-na liên tiếp. Khi một cá thể vừa mới tập thành thì sự phân tán cũng đã bắt đầu. Không có một cá thể nào không tập thành, không một tập thành nào không thay đổi, không một thay đổi nào không dị biến, và không một dị biến nào mà không phân tán, hủy diệt, chu trình đó không sớm thì muộn cũng phải hoàn tất”*.

Vô thường, vô ngã là định luật của tâm và pháp. Vì vô thường, vô ngã nên khổ, nói chính xác hơn, vì vô thường, vô ngã nên dukkha. Vì sao? Cụm từ dukkha mà dịch là khổ thì không bao quát hết nội hàm ngữ nghĩa của nó, Thực ra, khổ chỉ là một trong nhiều nghĩa của dukkha, như *bất toàn, hư dối, giả tạo, bất an, tạm bợ, trống rỗng, vô nghĩa, bất toại, không đáng tâm cầu, không nên bám víu, không nên tin cậy* v.v. Rất khó tìm

ra một chữ thích hợp để dịch trọn nghĩa từ *dukkha*. Khi nói đến *dukkha*, đức Phật không phủ nhận có hạnh phúc trong cuộc sống này. Ngài công nhận có nhiều loại hạnh phúc tinh thần và vật chất - như hạnh phúc của thỏa mãn giác quan; hạnh phúc của đời sống gia đình thuận hoà hiếu thảo; hạnh phúc của sự thành đạt; hạnh phúc của lòng từ thiện vị tha... Và cao hơn nữa là hạnh phúc của đời sống độc cư thiền tịnh; hạnh phúc của sự thoát khỏi ràng buộc; hạnh phúc của đời sống nhẹ nhàng thanh thản, an nhiên tự tại... Ngay cả những hạnh phúc trên cõi trời dục giới, những cảnh thiên hữu sắc, vô sắc với tâm an lạc, thuần tịnh cũng không nằm ngoài *dukkha*. Bởi vì chúng đều là đối tượng của sự đổi thay, bất toàn, tạm bợ... không nên tầm cầu, không nên bám víu... Nghĩa là tất cả hạnh phúc nào thuộc về thế gian đều nằm trong *dukkha*. Như vậy, *dukkha* không chỉ có khổ mà còn bao hàm cả lạc và hỷ trong tam giới nữa.

Vì hiểu chữ *dukkha* là khổ nên có người *bỏ khổ tìm lạc*, vì dịch *dukkha* là khổ cho nên nhiều người cho rằng Phật giáo chủ trương đời chỉ là bể khổ. Lỗi phiên dịch và giải thích này rất sai lạc, đã gây ra ngộ nhận Phật giáo là bi quan yếm thế, cái gì cũng khổ, khổ, khổ... thì “*trật hưng*”. Trong kinh Trung Bộ có nói thế này: “*Khổ, lạc là căn bản của phiền não*”. Vậy phải nói rằng, vì vô thường, vô ngã nên *dukkha*. *Dukkha* nó biến chuyển, thay đổi hoài hoài, thân thì đau nhức, ốm bệnh rồi già chết; tâm thì lúc buồn vui, lúc giận hờn, lúc thương ghét, lý trí thì hồi tưởng quá khứ, ước vọng tương lai... đủ mọi trạng thái luôn luôn quay cuồng, vận động, duyên khởi sinh diệt, không có cái gì có thể nắm bắt được.

Sở dĩ sinh ra khổ vì bản ngã xen dự vào định luật vô thường, vô ngã của các pháp, muốn chiếm hữu, muốn thủ đắc, muốn theo sở nguyện của mình. Cái “*ta*” luôn luôn dính liền khi nhận thức: Tôi đau, tôi buồn, tôi giận, ý tưởng của tôi, mơ ước của tôi... có hàng triệu triệu cái tôi như vậy đó. Bao giờ bản ngã cũng xen vào để đem đến sở thích cho chính nó.

Đó, quý vị thấy cái nào là “bản ngã”, cái nào là “vô thường”, “vô ngã”, cái nào là “khổ” thật sự chưa?

Hỏi: Bạch ngài, con có 3 câu hỏi mong ngài giải đáp:

1- Hôm qua, ngài có nói: Tham là kéo vào, sân là đẩy ra, vậy thì si thì thế nào ạ?

2- Ngài nói rằng sẽ không còn giảng pháp nữa, vậy xin ngài giảng thêm về thiền minh sát.

3- Trong cuộc sống bình thường, chuyện hơn thua, được mất, thành bại là cần phải có để tồn tại. Nghĩa là luôn luôn có một cái tôi (bản ngã) tâm cầu, cái tôi ước muốn để còn phát triển sự nghiệp, làm ăn buôn bán nuôi gia đình, vợ con. Luôn luôn là có đầy cái tôi “chình ình” ra đấy. Liên hệ với bài giảng, ngài hay nói rằng đừng để cái tôi xen dự vào sẽ chuốc lấy đau khổ, phiền não đồng thời tu tập làm sao để càng ngày càng vắng bớt bản ngã. Nếu đem áp dụng trong cuộc sống khác gì là mặc kệ tất cả mọi việc, buông xuôi, phó mặc, được chẳng hay chớ, không tranh chấp, không tranh cãi, không cầu tiến thì làm sao có những thành tựu trên đời được. Có chăng chỉ áp dụng cho những vị tu sĩ.

Trả lời:

1- Trước khi tìm hiểu về si, ta để ý rằng, khi tham khởi đã có si bên trong, khi sân khởi cũng có si bên trong, nhưng riêng si thì có thể khởi một mình.

- *Nghĩa thứ nhất:* Si là mê mờ, đần độn, luôn luôn sống với bản năng, người nào có tâm si là người ấy sống bằng tâm súc sanh, không phân biệt thiện ác, phải trái, tốt xấu... Si còn chi phối cả tham và sân nữa. Khi thấy cục vàng, ta thò tay chụp liền; khi nghe ai nói khó chịu, ta sẵn sàng hơn thua với họ liền. Nghĩa là tức thời phản ứng do si mê, do bản năng (si đứng đằng sau điều động tham, sân).

- *Nghĩa thứ hai:* Si đồng nghĩa vô minh, tức trạng thái hoàn toàn không có tỉnh thức, hoàn toàn bất giác, hoàn toàn giao phó mình cho ước muốn nhất thời, cho tham sân nhất thời điều động.

2- Về tuệ minh sát: Nên vào học các trường thiền ở Myanmar, có chỗ dạy thiền minh sát, đôi nơi dạy thiền định. Có chỗ dạy định rồi mới hướng qua tuệ. Trong giới hạn bài giảng không thể nói hết được. Thầy chỉ nêu ra một vài định nghĩa từ Pāli để hiểu rõ hơn.

- Thiền định: Thực ra trong kinh điển Pāli có từ *samādhi* là định. Nhưng đúng ra nguyên ngữ của nó là *samatha-bhāvanā*. *Samatha* là yên tĩnh, vắng lặng; *bhāvanā* là tiến hành, tiến triển, phát triển về tinh thần. Cả cụm từ được hiểu là thực hành sự tĩnh chỉ, vắng lặng.

- Thiền tuệ: Nguyên ngữ là *vipassanā-bhāvanā*. Là tiến hành quan sát, thực hành quan sát, thực tập minh sát.

Vậy, khi nào mình ngồi thở mà quan sát minh bạch, rõ ràng những cảm thọ, tri giác xảy ra nơi thân như đau nhức, tê ngứa, nóng lạnh... hoặc nơi tâm như buồn, vui, thương, ghét... là minh sát tuệ đó. Chỉ quan sát thôi không làm gì cả, để chúng tự sinh rồi tự diệt. Có cái quan sát bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, có cái quan sát bằng tâm. Nói chung, mọi âm thanh, mọi sắc tướng, mùi vị, cảm giác... đều được quan sát như thực như thị. Khi đó tự động giải thoát mọi phiền não. Đó là minh giác, tuệ giác.

Nhân tiện thầy kể câu chuyện về ngài Kim Triệu.

“Năm đó, ngài về Việt Nam, có một cậu thanh niên lái xe đưa ngài đi, cậu mới nói thế này:

- Bạch ngài, cuộc đời con coi như hư hỏng rồi, đã nhúng tay vào biết bao chuyện xấu rồi. Hôm nay, chờ ngài đi để con kiếm chút phước, chứ đời con không thể tu tập gì được nữa.

- Ui, ông đâu có hư, vẫn đang tu tập đó.

- Thôi, ngài đừng có nhạo con nữa.

- Không, ông có tu đó, Sư thấy ông đang lái xe rất bình tĩnh, thận trọng, tâm lý thần kinh rất ổn định vững vàng, đồng thời ông cũng quan sát rõ ràng để xử lý chuyện này chuyện kia. Vậy, khi ông chăm chú, ổn định toàn bộ thân tâm là có Định, khi ông quan sát xe cộ tới lui rõ ràng đâu đó là có Tuệ. Bây giờ, hãy

phát triển Định, Tuệ này trên nền tảng của Giới là ông đã tu tập vững chắc rồi sao nói là không tu, không thể tu được?”

Vì một lời nhắc bảo tế nhị của ngài Kim Triệu, nghe nói, sau này cậu thanh niên thành một cư sĩ tu học rất tinh tấn, giúp cho chùa này chùa kia như vị hộ pháp thuần thiện hoàn toàn với tâm vô ngã, không mong muốn công đức phước báu gì cho mình cả.

Cũng thế, tất cả chúng ta đều đang tu cả đó, có Định, có Tuệ cả, nhưng phải biết sử dụng Định ở đâu, Tuệ ở đâu mà thôi. Thiền minh sát là hãy bình tĩnh, quan sát rõ ràng, minh nhiên mọi thứ đang xảy đến với ta.

3- Trong cuộc sống, ta cứ làm việc nói năng bình thường, cái chấp thủ bản ngã là ở trong tâm chứ không phải hiện tượng sinh hoạt thường nhật trong thế gian. Chẳng hạn khi làm việc, mình đưa ra ý kiến này ý kiến khác, các bạn phải làm như vậy làm như kia, ý tôi là phải thế này thế nọ... Nhưng có người phản bác, không bằng lòng rồi cãi cọ, to tiếng. Rồi tự nhiên mình bực, mình sân, cái này chính là đụng phải “*bản ngã*” đó. Nhưng khi mình lắng nghe trọn vẹn người kia nói, rồi suy xét có đúng không, đúng mấy phần, ý tưởng có chống trái với mình không, phải xử lý ra sao cho hài hòa, nhu thuận để cùng xây dựng, cùng phát triển...như thế là mình luôn chánh niệm, tỉnh giác, biết phải trái, đúng sai. Trong nói năng suy nghĩ có thể có tôi trong đó, anh trong đó, tôi thế này, anh thế khác nhưng điều quan trọng là không khởi lên ngã chấp, ngã kiến, ngã kiên thủ. Đó chính là tu tập theo tinh thần “*vô ngã*” vậy.

Khi muốn thành tựu công việc thì phải cố ý nỗ lực, đó là điều đương nhiên phải có, do ta chưa hiểu rõ về giáo pháp nên sợ đụng cái này, ngại chạm cái kia. Trong kinh văn, Đức Phật có dạy về những điều kiện quyết định thành bại ở đời, đó là pháp “*tứ như ý túc*” gồm “*dục, cần, tâm, quán*”. Vậy, ta áp dụng tứ như ý túc trong đời sống sinh hoạt hàng ngày như thế nào?

- Dục (*chanda*) nghĩa đầu tiên là ước muốn thuần túy như

muốn làm, muốn ăn, muốn thực hiện một cái gì đó; với nghĩa này thì dục này chưa hẳn chứa thiện, ác; nó trung tính. Nghĩa thứ hai là muốn có được cái gì đó, muốn đạt được một ước nguyện, muốn thành tựu một mục đích chọn chánh nào đó. Tuy nhiên, từ dục, từ chanda thuần túy này có thêm *iddhi*, tức là thêm năng lực, thêm sức mạnh cho *chanda* thành *chandiddhi* thì dục trở thành ước muốn mãnh liệt như dòng thác từ nguồn cao đổ xuống không cái gì có khả năng ngăn giữ được. Cũng vậy, do “*dục như ý*” này nhất như, bất khuất, kiên định như đá tảng không gì lay chuyển được mà thái tử Sĩ-đạt-ta quăng bỏ vương quyền như đôi dép rách để xuất gia tìm đạo. Như lệnh bà Gotamī cùng mấy trăm công nương Sakyā tự cạo đầu, đắp y, mang bát lê gót chân rướm máu bộ hành 45 do-tuần tìm Phật xin xuất gia. Do vậy, khi định nghĩa “*dục như ý tức*”, đức Phật kèm còn thêm chữ định, gọi là dục định; ngoài ra, ngài còn cho ta biết thêm dục nào là dục chọn chánh nữa:

“Này các thầy tỳ-khuru! Có người tu tập như ý tức cùng với dục định, tinh cần hành, với ý nghĩ: Như vậy, ý muốn của ta sẽ không quá thụ động và không quá hăng say; không co rút phía trong, sẽ không phân tán phía ngoài; an trú với trước sau đồng đẳng, dưới thế nào thì trên như vậy, trên thế nào thì dưới như vậy; ban ngày thế nào thì ban đêm như vậy, ban đêm thế nào thì ban ngày như vậy”.

Kinh cũng giải thích thêm rằng: “*Dục thụ động là dục đi đôi với thờ ơ, biếng nhác. Dục quá hăng say là dục bị buông lung, phóng dật chi phối. Dục co rút vào phía trong là dục bị hôn trầm, thụy miên ru ngủ. Dục phân tán ở phía ngoài là dục bị sự lôi cuốn của ngũ trần*”.

Như vậy, dục ban đầu chỉ với nghĩa ước muốn thuần túy, bây giờ trở thành ước muốn chân chánh ví như muốn làm việc tốt, muốn thành tựu pháp học, pháp hành, muốn tu tập chấm dứt tham sân phiền não. Và ước muốn ấy rất mãnh liệt vì có cả “*định*” và cả “*tinh cần*” tăng thêm sức mạnh nữa.

Khi khởi ý làm một cái gì, đầu tiên phải có ước muốn làm (*dục*), dục này chưa có tội, chưa tạo nghiệp, là ước muốn thuần túy. Không phải như anh Tàu, cái gì cũng dịch là Dục, làm biến đổi nguyên nghĩa gốc Pāli của đức Phật. Đúng ra *chanda* này phải dịch bằng cả cụm từ là “*ước muốn thuần túy*” thì chính xác nhất! Các dục khác cũng cần phải hiểu nghĩa cho chính xác. Ví như tình thương yêu đối với những người thân trong gia đình như cha mẹ, vợ chồng, con cái, quyến thuộc, xóm làng... thì không phải là “*dục*” mà được gọi là tình thương, tình thân ái (*pema*). Hoặc nếu thèm khát, ao ước, mong muốn sắc, thanh, hương, vị, xúc thì gọi là ham muốn ngũ trần (*kama*), nếu sự thèm khát ngũ trần lên quá độ thì gọi là dục ái (*tanhā*). Hoặc nếu say mê đeo đuổi dục tình, say mê về dục tình, mê đắm dục tình thì gọi là ái nhiễm, ái trước dục tình (*rāga*).

Trong tình thương, thân ái (*pema*); trong dục ái (*tanhā*) và trong tình dục (*rāga*) thấy đều có tham tâm sở (*lobha*) tham dục. Năng lực làm cho dính mắc hoặc như chất màu nhuộm thấm vào vải là do tham tâm sở này. Tuy nhiên, *pema*, *tanhā* nếu được hướng dẫn đúng đắn hoặc được nhiều thiện pháp hỗ trợ; đều có thể đồng lòng, chung sức, tạo năng lực để tu tập các công hạnh ba-la-mật. Chỉ có *rāga* là nguy hiểm nhất; vì *rāga* như uống nước mặn, càng uống càng khát, không bao giờ thỏa mãn cơn khát. Bản chất của ái tình là càng thêm lại càng thiếu. Tuy nhiên, nếu *rāga* có *pema* hỗ trợ, do sự yêu thương chân tình, chung thủy (như tiền thân Bồ-tát) thì sợi dây luyến ái, buộc ràng kia trở thành chất keo, gắn kết họ với nhau trên con đường tu tập công hạnh ba-la-mật.

Hồi thầy mới mới xuất gia làm Sa-di, lúc đó thầy tu tập rất tinh tấn nên rất nghiêm khắc với mình. Đến bữa ăn, họ dọn 2 món, thầy lựa gấp ăn món ngon và hợp khẩu vị với mình, nửa chừng nghĩ lại: “*Chết rồi! Ri là mình tham rồi, ri là mình bị dục chi phối rồi*”. Nghĩ vậy nên phát sanh tâm trạng bất an, lo lắng. Sau này nghiên cứu giáo pháp kỹ hơn mới biết đó không

phải là tham (*lobha*), đó chỉ là ước muốn thuần túy (*chanda*) của cơ thể, lúc thích ăn món này món kia, lúc thích chua cay mặn ngọt, lúc cần chất béo chất xơ, đôi thì muốn ăn, khát muốn uống, mỗi một thì muốn nằm nghỉ thể thôi. Đó đơn giản chỉ là *chanda*. Còn tham là nắm giữ, ôm ấp, cầm nắm, bám víu, chiếm đoạt, vơ vét... nghĩa là tất cả những trạng thái tâm có “*lực hút*”; dính mắc đều gọi là tham. Dính mắc như ruồi dính mũ mít, như chim bị dính bẫy nhựa... thì mới gọi là tham.

- Tấn (*viriya*): Tiếp theo là tấn, đôi nơi dịch là cần, đều đúng cả, vì tấn chính là tứ chánh cần. Đây là nỗ lực thường xuyên để làm lành, lánh ác. Tuy nhiên, khi tấn (*viriya*) có *iddhi* đi kèm thì tấn này tăng thêm năng lực, sức mạnh với nỗ lực vượt trội hơn nên gọi là *viriyiddhi*. Thế mà vẫn chưa đủ, *viriyiddhi* còn tăng cường thêm sức mạnh của định và tinh cần nữa. Đây là tâm dính chặt, bám sát với ước muốn mãnh liệt, có mục đích rõ ràng, dứt khoát, không lay chuyển; và cứ nỗ lực kiên trì mãi như thế, kiên trì cho đến lúc thành tựu, đạt kết quả viên mãn. Ví dụ: Những vận động viên bơi lội, điền kinh... mấy phút giây trước khi cán đích, họ đều ráng sức, vận dụng hết sức lực cuối cùng như thế nào thì “*tấn như ý túc dục định tinh cần hành*” cũng y như vậy (*tuy mục đích khác*); Thời Phật Kassapa có 7 vị tỳ-khưu lên một ngọn núi cao, nguyện cùng nhau hành minh sát, nếu không đắc thánh đạo quả thì thà chết chứ không đi xuống núi - là minh chứng cho tấn như ý túc dục định tinh cần hành này.

- Tâm (*citta*): Ở đây chính là tư tác đến mục đích. Tại sao vậy? Vì như ý thứ nhất là dục, là muốn, là mong ước, nhưng muốn, mong ước gì? Như ý thứ hai là cần, là tấn, là nỗ lực nhưng cần, tấn, nỗ lực làm gì, đến đâu, sẽ thành tựu cái gì? Do vậy, tâm chính là mục đích của các như ý ấy.

Khi hướng đến mục đích, cái tâm ấy cần phải tăng cường thêm sức mạnh của định và của tấn nữa. Nghĩa là tâm dính chặt vào mục đích không thôi chuyển. Như câu chuyện của tôn giả

Ānanda: Cuộc kết tập pháp và luật lần thứ nhất, ba tháng sau khi Phật Niết-bàn, tôn giả Ānanda mới Nhập Lưu, cần phải đắc quả A-la-hán mới được vào dự hội nghị. Thế là suốt đêm ngài hành minh sát. Với dục như ý, với tấn như ý, với tâm như ý... quá đồng mãnh, quá quyết liệt vì có thêm năng lực định và tấn nên đến gần sáng ngài đã không còn chịu đựng nổi, mỗi một quả ngài nghiêng lưng nằm nghỉ. Thế rồi, trong tư thế vừa nghiêng lưng ấy, ngài đắc quả A-la-hán!

Chuyện gì đã xảy ra. Đây là do tâm như ý tức có định có tấn đã được đẩy đến tận cùng mục đích thành tựu. Nó đến đích rồi đấy nhưng còn rung động bởi năng lực của dục, của đại hữu vi! Chính khi nghiêng lưng nằm xuống, có nghĩa là buông dục, buông luôn đại hữu vi là ngài đắc quả A-la-hán ngay! Quá dễ hiểu mà!

- Quán (*Vimamsa*): Hay còn gọi là thẩm sát, đó là một loại trí tuệ nên thường được dịch là tuệ, là quán, là trí... tùy theo ngữ cảnh. Tuy nhiên, trong nghĩa thẩm sát như ý tức, là như ý thứ tư, nó là loại thẩm sát, nhìn ngắm lại, xem xét lại diễn trình vừa đi qua, đồng thời, quán sát, tư duy khi ở trong thành tựu, mục đích ấy.

Vậy thì bất cứ ai sống ở đời đều cần có Tứ như ý tức cả, khi đó mới trở thành kỹ sư, bác sĩ, doanh nhân buôn bán để nuôi sống bản thân, gia đình, gồng gánh xã hội. Cái đó không có tội tình gì cả, nó không phải là “ta”, là “tôi”. Chính cái chấp thủ trong sâu thẳm tâm hồn mới là vấn đề của bản ngã chứ không phải là “cái tôi, cái ta” mang ra để ứng xử, xử lý trong tương quan hiện tồn sự sống.

Hỏi: Dục với Ái dục khác nhau thế nào?

Trả lời: Ái dục là *taṇhā*, nhưng mà *taṇhā* này dịch là ái thì cũng không rõ nghĩa. Dịch ái là đứng rồi nhưng không trọn nghĩa, chỉ giải thích được một vài tính chất, một vài tác dụng thôi. *Taṇhā* dịch là ái thì nó không nắm bắt toàn diện, toàn vẹn ngữ nghĩa của nó. Ái nhưng là ái gì, không xác định được!

Thuở còn nhỏ, học Tam tự kinh, tôi còn nhớ: “... ái là yêu, tăng là ghét, thức là biết, tri là hay, mộc là cây, căn là rễ, dị là dễ, nan là khôn (khó)...” Vậy dịch *taṇhā* là ái, là yêu thì không trọn nghĩa được. Nó không đơn giản như vậy. Ái gì mới được chứ? Trong toàn bộ kinh điển của đức Phật, nhất là kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) có nhiều loại ái khác nhau. Ví dụ, tham ái, hỷ ái, dục ái, hữu ái, vô sắc ái, luyến ái, khát ái... Mỗi ái đều có cùng một tính chất, nhưng mức độ, cường độ, cấp độ nó khác nhau. Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái... thường được giải nghĩa rằng tất cả chúng ta là vì tham ái, khao khát những đối tượng yêu thích, chúng ta khao khát, chúng ta tham ái, chúng ta dính mắc nên chúng ta khổ. Chúng ta khổ vì chúng ta chấp thủ; khi mà chấp thủ vào những cái thích thú, những cái mà mình mong muốn đó thì bắt đầu mình muốn chiếm hữu nó; rồi mình muốn xử lý nó bằng sở thích của mình, bằng cái khát ái của mình; vậy là mình tạo nên hạt giống hữu (ái, thủ, hữu). Hữu (*bhava*) có nghĩa là tồn tại. Cái hạt giống để mà tồn tại trong cõi dục gọi là dục hữu, hạt giống để tồn tại trong cõi sắc gọi là sắc hữu, hạt giống để tồn tại trong cõi vô sắc gọi là vô sắc hữu. Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu tồn tại trong 3 cõi, tạo tác tất cả các nghiệp cũng từ các cái *taṇhā* ấy mà ra cả. Và quả là đúng vậy, không sai!

Tuy nhiên, quý vị hãy nghe đây:

Taṇhā ấy không chỉ có nghĩa yêu mà cả ghét nữa.

Ví dụ: Đây là một bông hoa.

Theo tiến trình duyên khởi thì khi thấy bông hoa (xúc), tiếp nhận bông hoa (thọ); và do thích nó, tham nó, muốn nó là của mình (*taṇhā*) nên đam mê, đắm trước, chấp thủ (thủ) khởi sanh rồi tìm cách tạo tác, xử lý bông hoa ấy bằng cách này hay bằng cách khác, như bẻ trộm, cướp giật, mua lại (*hữu*)... Đây, tiến trình duyên khởi xúc, thọ, *taṇhā*, thủ, hữu. Trường hợp này *taṇhā* nó gồm các nghĩa thích, tham, ái, dục...

Còn nếu mình không thích bông hoa?

Nếu không thích bông hoa thì khi xúc, thọ... rồi khó chịu, có thể chán bỏ, muốn xua đi, quay lưng đi, chối từ nó, phủ nhận nó, quăng bỏ nó... thế là do sân, sân này cũng là *tanhā*. Cũng là tiến trình duyên khởi xúc, thọ, *tanhā*, thủ, hữu. Trường hợp này *tanhā* nó gồm các nghĩa không thích, chán, bức, khó chịu, sân...

Vậy, trường hợp thứ nhất, *tanhā* gồm các nghĩa thích, tham, ái, dục..., trường hợp hai gồm các nghĩa không thích, chán, bức, khó chịu, sân... Như thế, *tanhā* này nó có hai lực, lực hút và lực đẩy. Cái gì thích thì hút vào là tham, ái, dục...; cái gì không thích thì đẩy ra, xua đi, chối từ, phủ nhận, chán, bức, khó chịu, sân... Thế mà từ lâu người ta dịch tóm gọn *tanhā* là ái, là yêu! Quý vị thấy có thiếu sót đáng phàn nàn lắm không?

Ngoài ra, khi dịch kinh Pháp Cú từ bốn Pāli sang Việt bằng thể lục bát mà trước đây chưa ai làm, thầy mới thấy rõ nó còn có những từ có từ gốc ái, thường sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau, cường độ tình cảm hay cảm xúc khác nhau. Ví như *thân ái, thương mến, thương yêu, luyến ái, hỷ ái, tham ái, dục ái, khát ái...* chứ không như anh Tàu cứ dịch là ái, là dục! Và ngay cả dục, người ta cũng không phân biệt được tất cả các dục, dục nào là nguy hiểm, dục nào là không nguy hiểm.

Tanhā đâu cũng dịch là ái (như đã phân tích ở trên) nằm trong 12 duyên khởi; khi nó thích thì yêu, thương, tham khi không thích thì sinh ra ghét, chán, sân.

Tuy nhiên, dù thương, dù ái kiểu gì thì cũng đem đến buộc ràng, đau khổ... như tham, thương nhiều thì khổ nhiều; tham, thương ít thì khổ ít vậy.

Hỏi: Đạo Phật dạy rằng: “Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến, chỉ có pháp hiện tại, tuệ quán chính là đây...” Có những lúc con thực sự cảm thấy không đúng như vậy, có cái gì sai sai?

Trả lời: Nếu thấy không đúng thì hoặc là kinh điển sai, hoặc các vị thiền sư giảng sai, hoặc là mình hiểu sai, hiểu chưa tới, tu chưa đúng.

Vấn đề ở đây nói rằng không truy tìm quá khứ là đừng đem quá khứ để sống cho hiện tại, chúng ta ai cũng sống trong từng giây khắc, từng sát-na một, thế mà ta lôi những bóng chết trong quá khứ ra đây để mà tiếc nuối, than vãn, giận dỗi. Ví dụ: Hôm qua, giận anh bạn, rồi to tiếng, nặng lời. Sáng nay, anh bạn biết sai muốn đến xin lỗi ta, vừa thấy ông lơ đãng vô cửa tự đứng trong người mình bức bối, sôi máu lên. Như vậy là ta đã lôi cái bóng dáng, khuôn mặt hôm qua của anh ta ra hiện tại này để phàn nàn, cau có rồi còn gì. Đây cũng là cốt yếu của bài kinh Bát Nhã, diễn giải nôm na thế này: Sắc mặt của anh ta hôm qua đã chết (*mà thực ra nó chết trong từng sát-na*), hôm nay, anh ấy hoàn toàn tươi mới mà mình cứ lấy khuôn mặt hôm qua để chụp mũ lên sắc mặt hôm nay (*sắc uẩn*) rồi vùng vằng, bức bối. Nghĩa là ta đã lấy cái “*sắc quá khứ*” để chồng lên cái “*cái sắc hiện tại*” tạo nên “*sắc uẩn*” để bức, để khổ!

Cũng vậy, trong đời sống hiện tại, chúng ta lôi ra không biết bao chuyện quá khứ để mà buồn, giận, thương, ghét. Chà! Thuở xưa tui có vườn hoa đẹp biết mấy, rồi bị tiêu tán đi, uổng lắm, thế là bắt đầu hồi tưởng, tiếc nuối... Chính những quá khứ đó mới là vấn đề, mới là cái phải quên. Con người ai chẳng có quá khứ. Đức Phật cũng khuyên rằng, bây giờ mình làm việc lành, suốt đời làm việc lành, khi lâm chung phải nhớ nghĩ những việc lành đã làm, có phải tạo cận tử nghiệp tốt để tái sanh cõi giới thiện nghiệp không? Vậy, quá khứ nào đem đến sâu, bi, khổ, não thì quên nó đi; quá khứ nào mang lại những thiện nghiệp, tăng trưởng thiện nghiệp trong hiện tại thì vẫn nhớ, vẫn nghĩ bình thường.

Tương lai không ước vọng là vì tương lai chưa đến, ta không sống với tương lai được nên ngồi đây để lo âu, ao ước, nguyện cầu vớ vẩn thì không phải là điều vô ích, nhằm nhí hay sao. Chuyện chưa đến thì để tương lai nó giải quyết, đừng đem vào đây mà so đo toan tính, suy nghĩ, nó phá vỡ bình yên của tâm thức hiện tại này.

Nói rộng hơn, có nhiều người thường hy sinh hay bỏ quên “*cái thực hiện tiền đang là*” với cha, với mẹ, với vợ chồng, con cái, với bè bạn, với nước mây cây lá thanh bình - để lao vọt về phía trước, để chạy đuổi theo một mục đích, một danh vọng, một tham vọng nào đó. Đối với họ, hạnh phúc luôn ở thì tương lai, không phải là cái bây giờ! Những người ấy mà nói dừng lại, chú tâm, quan sát “*cái thực hiện tiền đang là*” thì thật là “*uổng phí chân lý*” vậy!

Một người đang bận tâm, đang bị chìm đắm trong những kỷ niệm vui buồn quá khứ, đang toan tính cho một mơ ước tương lai hoặc đang tức giận ai đó, đang tương tư, thương nhớ người nào... thì khó có thể tập trung vào hiện tại, khó trở lại với chính mình, khó trở về với thực tại thân thọ tâm và pháp đang là, bây giờ đây! Vậy, khi trở lại hiện tại, trở về với hơi thở, an trú nơi hơi thở, thì thân nó bình ổn, tứ đại điều hòa, thư thái, mát mẻ là ta đang sống trong hiện tại, tất nhiên là không phải sống trong “*hiện tại đứng yên*” mà trong hiện tại trôi chảy, hiện tại “*đang là*” vậy thôi.

Đức Phật dạy rằng hạnh phúc là vấn đề thiết thực hiện tại, không phải là những ước mơ đẹp đẽ trong tương lai, hay những kỷ niệm êm đềm trong quá khứ. Chính cách sống trong giây phút hiện tại quyết định phẩm chất hạnh phúc của mỗi người. Ngài dạy trong kinh Samyutta Nikāya rằng: “*Không nên phiền muộn hối tiếc những gì đã qua, không nên tò mò tìm hiểu những gì chưa đến. Hãy sống trong hiện tại*” (*Atītaṃ nānasocanti nappajappanti anāgataṃ, paccuppannaṃ yāpentī*). Và chính chỗ này, hiện tại trong trôi chảy, đang duyên khởi... mới cần tuệ quán. Tuệ giác chỉ phát sanh khi ta quán ngũ uẩn, thập nhị duyên khởi, thân thọ tâm pháp tại đây và bây giờ.

Những Hiểu Lầm Về Đạo Phật

*(Pháp thoại giảng tại Hội Phật học Đuốc Tuệ -
Trung tâm Sangha Center - Nam California).*

Phần I

(Ngày 19-4-2015)

Hôm nay tôi đến đây do bài viết “*Những hiểu lầm về Đạo Phật*” đã đăng trên mạng thuvienhoasen.org; trong đó, tôi có đưa ra 20 điểm sai khác, đặc trưng, gây hiểu lầm về đạo Phật, ấy là những điểm cơ bản chỉ mang tính khái quát; thực ra là còn nữa, còn rất nhiều hiểu lầm khác về đạo Phật mà chưa được ai nói ra hoặc là chưa được bậc long tượng nào giải minh cho thấu đáo.

Do duyên sự ấy, cư sĩ Mật Nghiêm mời tôi sang đây để giảng lại đề tài đó. Quả thật tôi có ngần ngại vì các tông phái của chúng ta hiểu lầm nhau quá nhiều; ngay chính trong Phật Giáo, giới tu sĩ và cư sĩ cũng do không nắm rõ giáo pháp của đức Phật để phân biệt đâu là phương tiện, đâu là cứu cánh. Đôi khi lấy phương tiện che mờ cứu cánh, không còn biết cứu cánh ở đâu nữa mà toàn thấy phương tiện, phương tiện không thôi.

Sự tử trùng thực sự tử nhục - Chỉ có vì trùng của sự tử mới ăn thịt được sự tử. Cũng vậy, đạo Phật bị tàn hoại, bị tha hoá, có thể đi đến diệt vong cũng bởi những người tu Phật. Không ai dám nhìn thẳng vào mặt mình, không ai dám nói, không ai dám đối diện với những lỗi lầm của mình, mà luôn tìm cách biện minh, bảo vệ cách này hay cách khác. Sự thực, tất cả những

hiểu lầm trầm trọng đó biến đạo Phật thành một tôn giáo có thần linh, có thượng đế, người ta hiểu lầm tại sao lại có “*vía*”, “*hồn*”, “*linh*”... và rất nhiều điều khác nữa.

Như đã nói ở trên, bài viết thu hút được rất nhiều sự quan tâm của độc giả. Sau khi cư sĩ Tâm Diệu đăng tải thì nhận được rất nhiều lời bình luận, khen có, chê có... thậm chí có những lời bình luận che mắt luôn cả sự thật. Thiền tông có câu “*Đầu thượng trước đầu, tuyệt thượng gia sưng*”, đây là cái đầu, chồng thêm một cái đầu nữa, hai cái, ba cái rồi người ta tranh luận những cái đầu phía trên này, chẳng liên hệ gì “*cái đầu thực*” cả.

Hồi trưa, nằm nghỉ ở nhà của một đạo hữu, thấy trên tường có treo mấy chữ của H.T Nhất Hạnh “*There is no way to happiness, happiness is the way*” tạm dịch là “*không có con đường đi đến hạnh phúc, mà hạnh phúc chính là con đường*”. Chúng ta thường nói phương tiện và cứu cánh, bày ra đủ loại phương tiện để đạt cứu cánh, cho đến lúc phương tiện che lấp cứu cánh; nếu có phương tiện là con đường đi đến cứu cánh, thì người ta đi mãi đi hoài một con đường, mong chờ hạnh phúc nơi cứu cánh, nhưng không biết rằng hạnh phúc chính là con đường tại đây và bây giờ.

Tất cả những điểm mà tôi gọi là hiểu lầm đó, đến lúc này, hơn ai hết, là người tu Phật, chúng ta phải trung thực, phải dũng cảm để gỡ bỏ từng lớp tường rào khái niệm ngăn cách, phải gạn lọc hết những mờ ảo khói sương bên ngoài Phật Giáo đã phủ bụi theo năm tháng, trả lại cho đạo Phật - con đường giải thoát - cái gì như chân, như thực để chúng ta cùng nhau tu tập. Nhưng mà làm thế nào? Tôi sẽ từ từ mở ra từng nút thắt một, chúng ta cùng phân tích, suy ngẫm xem thử đây có phải là những hiểu lầm mà khi nhìn vào Phật giáo, người ta đánh giá, chỉ trích hay không? Chúng ta là Phật tử, đôi khi có rất nhiều người chưa hiểu rõ “*đạo Phật*” và “*Phật giáo*” khác nhau thế nào. *Đạo Phật* là con đường giác ngộ. *Phật giáo* là những ngôn giáo của đức Phật. Vậy thì nó khác nhau hoàn toàn. Ngôn giáo của đức

Phật là phương tiện, còn con đường giác ngộ mới là cứu cánh. Đạo Phật là đạo giác ngộ. Vậy nên, những điều tôi trình bày sau đây không ngoài mục đích trả lại sự trong sáng cho đạo Phật, con đường giải thoát như chơn, như thực, để không còn những hiểu lầm đáng tiếc như vậy nữa trong tương lai.

1- Tôn giáo

Tôn giáo (*religion*) là sản phẩm của Tây phương để chỉ những tôn giáo hữu thần như Ki-tô giáo, Hồi giáo, Bà-la-môn giáo. Tôn giáo, theo định nghĩa của Tây phương thì nó phải hội đủ 3 yếu tố: *01 vị thượng đế, thần linh; 01 hệ thống tư tưởng và 01 hình thức tổ chức với cơ cấu nhân sự, lễ nghi, cúng bái, cầu nguyện tha lực.*

Các tổ chức tín ngưỡng trên toàn cầu đều gồm đủ 3 yếu tố ấy nên được gọi là Tôn Giáo. Riêng đạo Phật thì không có yếu tố thứ nhất, không có một thượng đế, thần linh nào cả. Có yếu tố thứ hai, tức là một hệ thống tư tưởng, giáo pháp (*Tam Tạng Kinh*) thì rất phong phú. Riêng yếu tố thứ ba, thì có nhưng được xem nhẹ. Tịnh Độ tông thì đậm đặc yếu tố thứ ba. Thiền tông thì hoàn toàn ngược lại với Tịnh Độ là không có tha lực, cầu nguyện, chỉ chú trọng tự lực, tự giác.

Yếu tố thứ hai tức là “*một hệ thống tư tưởng*” cũng phải nên bàn lại. Có nhiều học giả sinh cái mắc Tây học, sợ rằng đạo Phật không có triết lý - nên “*hệ thống tư tưởng Phật học*” họ gọi là *triết lý của đạo Phật*. Xin thưa ngay rằng, tất cả cái gọi là triết lý, triết luận, triết học đều là sản phẩm của Tây phương duy lý, là sự chia chẻ, phân tích các ý niệm trừu tượng thiên về luận suy, luận tri, luận thức, phán đoán “*thực tại*” chứ chưa bao giờ là “*thực tại*”. Đông phương, nhất là Phật giáo với trọn bộ Tam Tạng thánh điển, đức Phật do tuệ giác thâm sâu, cao viễn nhưng thiết thực, ngài chứng nghiệm như thế nào thì ngài nói ra như thế ấy; nói ra, “*như thị thuyết*”, “*như thực thuyết*”. Nếu sử dụng từ triết lý thì chỉ đứng ở lãnh vực triết luận của chư tổ trong các luận thuyết của các ngài thời hậu tác mà thôi.

Từ xưa đến nay, hầu như trên thế giới này toàn là Tôn Giáo vì đều tôn thờ thần linh, thượng đế hoặc một vị sáng tạo chủ nào đó. Còn đạo Phật, đức Phật đâu phải là vị thần linh, thượng đế nào? Hơn ai hết, mình là tu sĩ, là cư sĩ thì đừng gọi mình là tôn giáo, người khác nhìn vào cứ tưởng đạo Phật của chúng ta có một đấng thượng đế siêu hình, siêu huyền, siêu nhiên nào đó để mà cầu xin, van vái...thì thật là “nguy to”!

2- Tín ngưỡng

Đạo Phật có tín ngưỡng, có sinh hoạt tín ngưỡng nhưng mà không coi tín ngưỡng là mục đích để mọi người cúng kiếng, thờ phượng, van vái, cầu xin bởi những ước mơ dung tục, dung phạm của đời thường. Những người tu sĩ hay cư sĩ cũng đánh lễ, chiêm bái, tôn kính đức Phật, đức Pháp, đức Tăng với tâm thành kính vô biên để tri ân Tam Bảo, và noi theo Tam Bảo để tu tập. Như vậy, đạo Phật có hình thức tín ngưỡng nhưng hoàn toàn khác với những tín ngưỡng của những tôn giáo nhất thần, đa thần hoặc cầu lạy van xin gốc đa, ông táo như của thế gian.

Đức Phật nói thế này: *“Nur bienn chỉ có một vị măn, giáo pháp của Nur Lai chỉ có một vị, đó là vị giải thoát”*. Hãy để ý rằng, tất cả mọi lăng xăng phượng tiện hoàng pháp của chúng ta, nhìn thì có vẻ rất phong phú, đa dạng, hầu như đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu tâm linh cho đông đảo cư sĩ phật tử; nhưng nếu không chú trọng đến *sự khổ* và *sự diệt khổ* thì có lợi ích thật sự không, hay chỉ giống như tất cả mọi sinh hoạt thế tục? Vậy thì nơi nào trọng, nơi nào khinh, nơi nào cốt lõi, nơi nào tùy nghi phượng tiện, nơi nào cứu cánh giác ngộ giải thoát, chắc quý vị đều đã hiểu cả rồi.

Có lần ra Hà Nội, có ông sư đệ tử của tôi, khi đi vô một ngôi chùa thấy chỗ đền thờ Mẫu thì nguy nga tráng lệ lắm, còn chỗ thờ Phật thì sao mà âm u tăm tối; bèn hỏi bà cô trong chùa rằng mà chỗ thờ Phật lại nhem nhuốc sơ sài *ri*, còn chỗ thờ Mẫu thì sang trọng sạch sẽ *rúa*. Bà kia mới nói rằng *“thờ Phật thì ngồi đó mà húp cháo à?”* Quý vị thấy đó, nơi nào có quý

lay, van xin, ban phước thì quần chúng mới đông vui, “*xôm tụ*”; nơi nào có hồi lộ thần linh, đứt lốt thần linh thì nơi đó có mâm cao, cỗ đầy... Nói chung, bây giờ người ta bày ra đủ trò ma mị để mong khóa lấp đi những nỗi sợ hãi, bất an của đời người lăm lăm gian tham quỷ quyết này. Và giới tu sĩ giữ chùa, những ông thầy cúng, thầy tụng, kiểu như bà cô vừa rồi là cũng để che giấu cho cái ngu si, dốt nát của mình mà thôi. Đau lòng chưa!

3- Triết lý, triết học

Đến chỗ này thì vẽ cao siêu rồi, đó là vấn đề triết học. Máy ông sư, ông thầy đi học tiến sĩ về, ông nào cũng lăng xăng mình là tiến sĩ triết học, tưởng là ghê gớm lắm; viết sách nói về triết học của đạo Phật, tôi nghe mà đau đầu lắm, hoá ra họ chẳng hiểu Phật là gì cả. Theo Hán ngữ, chữ “*triết*” bao gồm bộ thủ (*cái tay*), bộ cân (*cái riu*) và bộ khâu (*cái miệng*). Triết là tay cầm cái búa để mà “*chia*” rồi “*chẻ*”, “*phán*” rồi “*đoán*” thực tại cho manh cho mún, cho chi ly, vụn vặt ra... Cái đó là dùng cho triết học Tây Phương thôi, nó khác với đạo Phật là như thực thuyết, như thị thuyết. Cho nên, tất cả mọi triết gia Tây Phương đều đi vào ngõ cụt khi va đụng đến giáo pháp giác ngộ của đức Phật. Tư tưởng của họ chỉ nằm trên bình diện những cái “*duy*” như: *Duy lý, duy thực, duy tâm, duy vật, duy sự, duy nghiệm*... Những cái “*duy*” này đối với đạo Phật như năm người mù sờ voi. Anh “*duy*” nào cũng đúng cả, nhưng là cái đúng phiến diện, chủ quan, cho con voi là cái cột nhà, là cái quạt, là cái chổi chà... Mỗi người đều đúng nhưng sai là do chấp vào cái nhìn cục bộ của mình, thực ra con voi là tất cả những phần ấy không thể thiếu phần nào. Nên những cái “*duy*” ấy rõ ràng nó chia cắt thực tại, chia chẻ thực tại thành 5 thành 7... Bây giờ nghĩ rằng mình là thời thượng, đọc lên triết lý của đạo Phật nghe oai lắm nhưng mà sai trật cả. Đạo Phật là đạo như chơn như thực, đức Phật không có triết, không có triết lý, triết học, không có dùng tư duy lý tính để suy nghĩ, phê phán, phân tích, biện giải.

Tư duy lý tính là gì? Có phải tuệ giác không? Không phải. Do nhờ tuệ giác, đức Phật mới thấy cái gì cũng như chơn như thực, rồi ngài trình bày điều đó theo sự thấy biết, ngài có chia sẻ, phán đoán thực tại đâu mà gọi là “*triết*”. Thiền sư Viên Minh có ví von một câu rất hay “*triết học là một hệ thống ngôn ngữ với những khái niệm rối rắm, phức tạp chỉ để nói về những điều dị giản, dung thường*”.

4- Triết luận

Triết học là các học phái, học thuyết Tây phương như trên, đã dẫn lược, còn đây là triết và luận; có triết học, triết lý mới có triết luận.

Đạo Phật có tuệ giác để thấy rõ Cái Thực chứ không sử dụng lý trí phân tích, lý luận. Còn triết, còn luận là vì chưa thấy rõ Cái Thực. Đạo Phật là đạo như chơn, như thực. Kinh giáo của đức Phật luôn đi từ cái thực cụ thể để hướng dẫn mọi người tu tập, nó không có triết, không có luận đâu. Ngay “*thiền*” mà còn “*luận*” (*thiền luận*) là đã đánh mất thiền rồi.

Cho nên, chính người học Phật mà hiểu lầm về đạo Phật là do không có trình độ nhận thức, kể cả trình độ học thuật và trình độ tu chứng. Nếu có tu chứng thì sẽ biết rõ, thấy rõ đạo Phật không phải *triết*, không phải *luận* mà nó đơn giản lắm kìa! Tôi có viết một cuốn sách về ngài Acharn Mun (*thầy của Ngài Ajahn Chah*) đệ tử của ngài Acharn Sao. Khi ngài Acharn Mun hỏi thầy mình “*xin thầy hướng dẫn cho con tu tập*”. Ngài Acharn Sao mới trả lời rằng “*làm sao ta hướng dẫn cho ông tu tập được, tâm ông khi thì nhảy lên trời, khi thì chui xuống đất, khi thì bơi ra biển, ta biết tâm ông ở đâu mà hướng dẫn*”. Vì ngài Acharn Mun không biết chữ để tìm đọc kinh sách mà chỉ mảy mò tự tu tập thôi, sau này, ngài Acharn Sao nói thêm “*cái tâm ông nhảy bậy nhảy bạ thì cứ coi cái tâm đó mà tu, nó ở đâu, làm gì ông phải biết rõ như thế*”. Rứa là ngài quay về tâm mình để tu tập, nghe nói ngài ấy là vị A-la-hán cuối cùng trên trái đất này. Ngài không biết chữ, không biết triết, biết luận gì

cả, ngài từ Cái Thực của tâm mình mà tu tập thôi.

Nói cô đọng cho dễ hiểu thế này, tâm ta có khi tham, khi sân, khi bực bội, khó chịu, lao xao...thì hãy cứ nghe chính những trạng thái đó mà hiện quán. Nghĩa là tu theo Cái Thực, nghe theo Cái Thực, cái đang xảy ra hiện tiền ngay thời khắc đó. Dưới cội Bồ-đề, đức Phật cũng trở về nội tâm, nội quán tâm, lắng nghe cái tâm thực như vậy để thấy rõ duyên khởi như vậy, ngũ uẩn như vậy rồi ngài mới chứng ngộ được.

Hiện nay, trong kinh điển, sách vở đâu đó vẫn hiện tồn một công thức nói về sự tu tập, như là một tiến trình; nó thế này: *Giáo => Lý => Hành => Quả*. “*Giáo*” là chư kinh, chư giáo. “*Lý*” là tìm lý nghĩa trong kinh giáo. “*Hành*” là thực hành, là sự tu tập. “*Quả*” là thành tựu Đạo, Quả. Xin thưa! Điều này là bất khả! Kinh nào, giáo nào - biết kinh giáo nào đúng, biết kinh giáo nào sai? Và, sự tu tập mà đưa ra một công thức như thế, như là một tiến trình Giáo rồi Lý rồi Hành rồi Quả rõ ràng, cụ thể như thế - thì có lẽ rằng thế gian này có triệu triệu bậc Thánh A-la-hán rồi. Tôi muốn chúng ta đi ngược lại lộ trình để tu tập, đi từ Cái Thực đi ra, khi “*tham thấy tham, sân thấy sân*”; khi “*tâm bất an tuệ tri tâm bất an*”; tất cả phải được minh sát và lắng nghe trọn vẹn như thực hết, từ đó mới nói ra cái “*lý*” để mọi người cùng tu tập. Đừng đi theo công thức *Giáo => Lý => Hành => Quả* định sẵn ấy; tiến trình này hoàn toàn do các học giả, các nhà nghiên cứu ở trên bàn giấy “*phịa ra*” chứ không phải của các hành giả. Trình tự đó rất hợp lý qua đầu óc tư duy chứ không phải qua sự tu chứng của hành giả.

Tóm lại, đạo Phật, con đường giác ngộ, là đạo như chơn như thực, trở về với cái thực chứ không phải triết học, càng không phải triết luận. Khi còn tranh luận, tranh cãi, khi còn luận thức, luận tri nghĩa là chưa thấy Cái Thực, họ đang mơ hồ về Cái Thực. Chỗ này tôi có đụng chạm đến học giả D.T Suzuki trong tác phẩm *Thiền luận* rất nổi tiếng của ông. Tác phẩm ấy rất uyên áo, thậm mật, rất bổ ích cho nhận thức luận, có thể

“Nắm bắt thực tại bằng bàn tay trần trụi mà không mang găng tay!” Có nghĩa là muốn nắm bắt thực tại thì phải trống không tất cả mọi khái niệm, rỗng không tất cả mọi tư duy; càng khái niệm bao nhiêu thì càng chắt chùng lên cái thực bấy nhiêu. Hãy dè chừng một điều, những ý tưởng thâm trầm, hay ho, những luận giải uyên thâm, bác học ấy thì chỉ như ngôn ngữ của người ngọng: “*Ú ó...u ó*” ở bên này mép rìa của thực tại mà thôi. Nhà học giả Suzuki đã có tâm huyết và tấm lòng ban tặng cho lý trí Tây phương những món ăn ngon béo bổ, nhưng đã giết chết mầm giống tâm linh trực giác của thiên! Vì rằng đã “*thiền*” thì không có “*luận*”, đã “*luận*” thì mất “*thiền*”. D.T Suzuki chưa thấy Cái Thực, chưa thấy thiên, ông ta chỉ “*luận*” về thiên thôi! Còn nếu khi thấy Cái Thực rồi thì ông không dám luận nữa đâu, mặc dù ông nói rất hay, rất ấn tượng.

Phật Giáo chúng ta, từ thời Phật đến bây giờ, không biết là đã chùng chắt bao lớp khái niệm, sương khói mờ ảo trùm phủ lên Cái Thực? Nó cao dày như núi rồi, không bao giờ đẩy đi ngọn núi chập chùng khái niệm ấy nên không trở về Cái Thực được. Ví dụ: Trước mắt chúng ta là cái nắp ấm trà, đó là Cái Thực ai cũng thấy, ai cũng biết. Khi quý vị đều thấy “*cái nắp ấm trà*” rồi thì không ai tranh luận, triết luận với nhau về cái nắp nữa, đúng không. Cũng tương tự thế, cách đây 2600 năm, đức Phật nói về Niết-bàn là nói về Cái Thực. 500 năm sau kể từ khi ngài nhập diệt, từ “*Niết-bàn*” được ghi vào kinh điển, rồi thì một triệu người, một tỷ người đọc kinh điển đều giải mã từ “*Niết-bàn*” đó theo hiểu biết của mình, theo tư kiến của mình, sở tri của mình mà không đụng gì đến Cái Thực như đức Phật xưa kia đã nói. Và như vậy, ai cũng bình luận, triết luận về “*Niết-bàn*”; và có vẻ ai cũng bảo là mình đúng cả! Xin thưa, đó là vực thẳm của khái niệm chùng chắt khái niệm! Một ngàn người thì giải mã một ngàn kiểu khác nhau! Bi kịch “*hoành tráng*” của các tông hệ phái hiện nay trên thế giới là như vậy! Ai cũng cho mình là đúng, nhưng mà cái đúng của năm người

mù sờ voi! Nó phiến diện, chủ quan, không đúng thực tại của toàn bộ con voi. Rồi thì các tông phái còn tranh cãi, tranh luận, triết luận hơn thua với nhau nữa chứ!

Tôi muốn Phật giáo phải vượt qua tất cả những cái đó, trở về với một đạo Phật nói chung, *“toàn diện, toàn triệt như thực”* để cùng nhau tu tập. Còn rơi vào cái nhìn thiên kiến, cục bộ, còn chấp thủ vào cái thiên kiến, cục bộ là còn tranh cãi triền miên từ ngàn năm này sang ngàn năm khác.

Hôm nay tôi muốn nói một lần, sau này sẽ không nói nữa. Ở đây, tôi muốn quý vị trở về với cái như thực chứ không dám nói trở về với Phật giáo Nguyên thủy. Vì sự thực, không có cái gì có thể gọi là *“nguyên thủy”* được cả. Kinh điển thì được chép lại gần 500 năm sau Phật Niết-bàn thì *“nguyên thủy”* chỗ nào. Bao nhiêu thế hệ Tăng chúng ngồi nhớ kinh trong óc rồi truyền từ người này sang người khác, biết có trung thực không? Thời đức Phật vừa nhập diệt thì đã sai trật rồi huống hồ 500 năm sau. Có câu chuyện thế này: Sau khi đức Phật diệt độ không bao lâu, có lần ngài Ānanda đang yên tĩnh ở trong rừng⁽¹⁾, bên ngoài có vị tỳ-khưu trẻ đọc một câu kệ rất lạ: *“Ai sống một trăm năm, không thấy con hạc biển, thua kẻ sống một ngày, trông thấy con hạc biển”*. Ngài bèn kêu vô bảo rằng: Ông đọc câu kệ đó sai rồi, nó như vậy này: *“Ai sống một trăm năm, không thấy pháp sinh diệt, thua kẻ sống một ngày, thấy được pháp sinh diệt”*. Thấy chưa, *“thấy pháp sinh diệt”* đã biến thành *“thấy con hạc biển”*. Đó là thời kỳ gần Phật đầy, hướng chỉ 500 năm sau các vị Thánh tăng mới kết tập kinh điển mà mình dám tự hào là *“nguyên thủy”*.

Khi khoác lên đạo Phật những triết học, triết luận, tranh luận là đã che mất sự thật, tạo ra những hiểu lầm đáng tiếc. Mình tự tranh luận với mình, tự hiểu lầm mình rồi để cho người khác hiểu lầm mình nữa, đây là tình hình chung của Phật giáo trong

⁽¹⁾ Ngài A-Nan sống thọ đến 120 tuổi, thọ hơn Đức Phật 40 tuổi.

và ngoài nước chứ không phải cục bộ của hệ phái nào.

5- Từ thiện xã hội

Đạo Phật có những sinh hoạt từ thiện xã hội - nó nằm nơi chỗ bố-thí và phục vụ chúng sanh. Sinh hoạt này rất cần thiết trong tương quan với xã hội, chúng sanh. Nó cũng thể hiện được hai trạng thái tâm thù diệu và từ vô lượng và bi vô lượng.

Cụ thể:

- Là một trong 3 pháp hành của cư sĩ: *Bố thí*, trì giới, tham thiền (*định, tuệ*). Cũng là 02 trong 10 chỗ năng sanh phước báu: *Bố thí*, trì giới, tham thiền, cung kính, *phục vụ*, làm phước với tâm hoan hỷ, tùy hỷ phước người khác làm, nghe pháp, thuyết pháp, chuyên tà kiến thành chánh kiến.

- Nó là một trong 5 pháp cần có để tạo phước báu nhân thiên: Tín, giới, văn, *thí*, tuệ.

- Là 2 trong 10 đại hạnh ba-la-mật: *Bố thí*, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, *tâm từ*, tâm xả.

Tất cả đầy đều là pháp hành của cư sĩ tại gia.

Người xuất gia thường có pháp hành khác, phận sự khác, trách nhiệm khác; ví như giới, định, tuệ sống đời phạm hạnh; ví như học pháp, học thiền vừa lợi ích cho mình vừa hướng dẫn hai hàng tại gia tu học. Vậy nên, phải phân định rạch ròi, để giới cư sĩ và giới xuất gia đừng dẫm chân nhau. Có một số tu sĩ coi từ thiện xã hội là tất cả, để hy sinh cuộc đời đầu tròn, áo vuông một cách uống phí thì không nên. Thậm chí có một số chùa, rõ ràng là Tăng và Ni, suốt đời lo cho trẻ em mồ côi, người khuyết tật, lập trại dưỡng lão, trại tế bần... và suốt đời họ tu như thế. Mà cũng lạ, chùa nào làm như vậy đều giàu cả, chùa to Phật lớn cả! Việc làm ấy thế gian rất trọng vọng, gọi là có tâm bồ tát nhưng đây có phải là “*phận sự*”, là “*pháp hành*” của bậc xuất gia hay không? Hỏi tức là trả lời. Nhưng nếu họ cố vấn, tham mưu, nâng đỡ cho giới cư sĩ làm việc ấy thì đẹp biết bao nhiêu!

Lãnh vực từ thiện xã hội thì ai cũng làm được, thậm chí người ta còn làm tốt hơn cả Phật giáo, ví dụ như Bill Gates. Các

tôn giáo như Công giáo, Tin lành họ cũng làm được và làm rất bài bản, có tổ chức quy mô hơn cả các tổ chức Phật giáo nữa.

Phật Giáo còn có những giá trị lớn hơn, cao cả hơn “*từ thiện xã hội*” nhất là trong xã hội ngày nay - mà bậc xuất gia cần phải nghiên cứu. Ngoài sống đời phạm hạnh, học pháp, học thiền, người xuất gia có thể nghiên cứu giáo dục, văn hoá và các loại hình nghệ thuật như thơ, văn, hội hoạ, nhiếp ảnh... mang tinh thần và tư tưởng Phật giáo để giáo dục mỹ học, các giá trị nhân văn và nhân bản phục vụ tha nhân. Và đây mới là sự phụng hiến cao đẹp thật sự.

Thủa nhỏ, tôi đọc truyện Ánh Đạo Vàng của Võ Đình Cường, tôi khóc như mưa, tâm thức tuổi thơ hồn nhiên trong sáng ấy yêu đạo Phật đến da diết. Lớn lên tí nữa, tôi đọc Câu Chuyện Dòng Sông của Hermann Hesse, trời đất ơi, tự dung xúc động một cách lạ kỳ! Sau bao năm bươn ba xuôi ngược với dòng đời, cuối cùng Tất Đạt trở về lắng nghe dòng sông, dòng sông cảm giác, dòng sông tri giác, dòng sông tâm hành, dòng sông cảm xúc...tất cả đều là một dòng sông đang trôi chảy miên tục - minh sát tuệ đầy. Đó là giá trị của những tác phẩm văn học, cao hơn từ thiện xã hội nhiều. Có những tác phẩm làm mình xúc động thực sự, và có khi nó dẫn đạo tư tưởng sống của cả cuộc đời...Vậy tại sao những tu sĩ Phật Giáo không học hỏi, nghiên cứu, biên soạn, sáng tác những tác phẩm văn học, thi ca, thi pháp, văn chương, nghệ thuật để nâng tinh thần xã hội lên mà cứ cúi xuống cho vừa với cái tâm bình phàm dung tục của cuộc đời? Tại sao phải dùng phương tiện để đưa đạo Phật đi ngang, đi xuống cho bằng những quan niệm, tư tưởng, tín ngưỡng của nhân gian?

Còn nữa, nếu bậc xuất gia mà không có tu tập thiền định và thiền tuệ - nói chung là Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo - thì mọi hình thái sinh hoạt của Phật Giáo, xem ra không phải là của đạo Phật nữa rồi! Phật tử chúng ta tu tập tốt rồi nhưng do Tăng, do Ni hướng dẫn chưa thấu đáo, thay vì nâng họ lên thì lại đưa tư

tưởng của đạo Phật xuống cho bằng với tầm nhận thức của họ, cho vừa lòng họ. Đó là một hồi chuông báo động cho sự tồn vong của Phật giáo và cũng là ưu tư tha thiết của tôi đối với đạo Phật. Tôi có kỳ thị tông phái nào đâu, đó là sự thật. Vừa rồi tôi có bài thơ mừng sinh nhật ngài Đạt-lai Lạt-ma, anh Tâm Diệu nói bài thơ rất hay, rất xúc động, đúng ra nếu tôi có tư kiến, có thiên vị “*nguyên thủy*” của mình thì tôi sẽ không ưa ông Lạt-ma, sao tôi phải ca tụng ông như vậy. Vì ngài là con người trí tuệ, từ bi, ngài phụng sự đạo pháp vô điều kiện, cái đó mới tồn tại Phật giáo, mặc dù đất nước Tây Tạng bất hạnh, nhưng từ cái bất hạnh đó mới xuất sinh ra những nhân cách phi phàm, mang phúc duyên lớn cho loài người.

Vấn đề bố thí, đến Tam Bảo thì gọi là cúng dường, cho chúng sanh thì gọi là tế độ, cứu giúp. Vậy nếu mình có khấm khá, dư giả thì với tâm từ ái, bi mẫn ta sẽ san sẻ, chia sớt cho những hoàn cảnh xung quanh đang đói nghèo, cơ cực. Nhưng nên lưu ý là, có bao nhiêu làm bấy nhiêu thôi, không bắt buộc phải đầu tư suốt cuộc đời, quên ăn mất ngủ vì từ thiện xã hội. Chúng ta còn cần có thì giờ đọc kinh sách, gặp các vị trưởng bối trí thức, đạo hạnh để học hỏi mà tu tập. Đạo Phật quan trọng nhất là hướng dẫn đời sống tu tập, là cái chính, còn nếu đề cái phụ chen vào cái chánh hay lấy cái phụ làm cái chánh xem chừng trật lất hết. Tuy nhiên vì tâm bố thí, vì từ và bi vô lượng - chúng ta sẵn sàng dang rộng vòng tay, mở rộng tấm lòng để chia sẻ với chúng sanh món quà vật chất trên tinh thần lá lành đùm lá rách. Đó cũng là một nghĩa cử cao đẹp, một đóa hoa thơm giữa cuộc đời.

Tuy nhiên, cái gì xảy ra trên cuộc đời đều có nhân, duyên và quả của nó. Tôi có một câu chuyện:

“Có thằng bé phạm tội ăn cắp, ăn trộm. Hôm nọ ra đường nó giật túi xách của một bà đi đường, rồi công an bắt bớ, rồi mọi người bàn tán, nhỏ to, bình luận về đạo đức, phải trái: Thằng bé con nhà ai mà hư hỏng, học hành không lo mà lo đi ăn cướp,

không được! Mà cái bà kia cũng quá đáng, đã lấy được túi xách thì bỏ qua đi, còn chửi bới, đánh đập, rồi kêu công an bắt bỏ nó nữa, tội!”

Vậy thì ai đúng, ai sai? Thằng bé sinh ra trong hoàn cảnh khó khăn, cha mẹ mất sớm, không được ăn học, nó còn nuôi đứa em 5 tuổi nữa, và nó cũng không có nghề nghiệp gì. Hôm nay ra đường mong kiếm được chút gì cho đứa em ăn lót bụng thôi, thế là nó giật túi xách... Chuyện đó có đúng không? Đúng chứ! Đúng với trình độ tâm của nó, đúng với trình độ nhận thức cũng như hoàn cảnh đang đối của nó mà! Rồi thì bà kia mất của, trong cái ví là cả gia tài, là cơm áo gạo tiền, mất thì lấy gì mà sống? Vậy thì cách xử sự của bà ta cũng đúng luôn!

Chân lý lạ lùng vậy đó, đúng theo sự vận hành nhân duyên quả, đúng căn cơ trình độ, đúng tâm, đúng cảnh. Vậy thì coi chừng, mình xen vô là trật liền, mình phá vỡ cái nhân, duyên và quả liền! Rồi chúng ta còn bàn về đạo đức? Ô, đạo đức trong trường hợp trên nó như thế nào? Chúng ta không thấy rõ định luật tự nhiên lạnh lùng của nhân quả nghiệp nó diễn tiến trong ba đời - mà cứ muốn thò tay vào để thay đổi chúng. Thằng bé này, trước đây đốt kho lương thực, nó phải trả quả cả trăm ngàn kiếp đói rách mới trả hết nợ; cái đói rách hiện tại chỉ là nghiệp dư sót đó thôi. Giúp đỡ họ cơm ăn áo mặc chỉ vì tâm thí, tâm từ, tâm bi thôi; còn bất cứ ai sinh ra trên đời cũng phải trải nghiệm, học hỏi bài học từ chính họ. Ấy mới là thái độ minh triết, cái thấy của bậc giác ngộ.

Những điều đó, chỉ có đức Phật mới thấu triệt. Khi hướng tâm đến chúng sanh, đức Phật thấy rõ sự thấp hèn, cao thượng, xấu đẹp, khổ vui của tất cả chúng sanh từ quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác thì rơi vào bốn cảnh khổ. Ngược lại, thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện thì được sanh cõi người, cõi trời nào đó. Ngài ngồi chiêm nghiệm, thấy cái gì xảy ra cũng đúng hết. Thấy cướp của giết người cũng đúng; thấy lửa cháy nước dâng cũng đúng; thấy nơi

đói nghèo, nơi giàu sang cũng đúng; thấy giòng tộc Sakyā của ngài bị tiêu diệt cũng đúng... Mọi sự việc xảy ra đều tương thích với hành nghiệp của nó. Rồi ngài đi chuyển pháp - không phải để cứu người đói khổ mà để dạy cho chúng sanh thấy rõ nhân quả nghiệp báo; biết chịu trách nhiệm với nghiệp của mình. Ngoài ra, làm ăn sinh sống phải lương thiện, chơn chánh, chánh mạng... Với chúng sanh chung chung thì dùng tứ vô lượng tâm để chia sẻ với cuộc đời. Hướng dẫn họ bố thí thế nào để sung túc, thịnh mãn; trì giới thế nào thì được người người thương yêu, kính trọng; tham thiền thế nào để làm lắng dịu tham ưu phiền não... Đó mới đúng tinh thần của đạo Phật, là trí tuệ siêu việt của đức Tôn Sư.

Tôi chỉ muốn nói cho rõ ràng, từ thiện xã hội là việc làm của giới cư sĩ. Còn bậc xuất gia không nên hy sinh cả một đời đầu tròn, áo vuông, lấy từ thiện xã hội làm mục đích, làm cứu cánh. Giới xuất gia phải đi theo con đường Bát Chánh, Giới, Định và Tuệ.

6- Cực lạc, cực hạnh phúc

Đầu tiên, tôi đi vào từ gốc Pāli một chút. Chữ *dukkha* mà người ta dịch khổ là chưa tới, chưa sát, không nói hết nội hàm của nó. Tóm tắt, nó có 3 nghĩa chính. *Một*, tất cả những biến đổi về sinh vật lý cơ thể, đưa đến mệt mỏi, đau nhức, suy nhược, bệnh hoạn, già yếu, tử vong... là *dukkha*. *Hai*, những biến đổi, thay đổi các tâm trạng, tâm lý, như: Khổ lạc, thương ghét, buồn vui, uất ức, sầu muộn, chán nản, ước vọng, hy vọng, tuyệt vọng, hận thù... gì đó là *dukkha*. *Ba*, là cái gì khó chịu đựng, khó kham nhẫn, đáng khinh miệt, hư vô, trống rỗng, ảo ảnh, khó nắm bắt... là *dukkha*. Thế gian pháp này là cái gì rỗng không mình không nắm bắt được, không có cái gì mong muốn mà thành tựu được, cầu bất đắc, ái biệt ly, đủ thứ khổ...tất cả đó mới là *dukkha*.

Tuy nhiên có một số phật tử hoặc tu sĩ muốn tu hành để đạt cực lạc? Lạc đã là *dukkha* rồi, bây giờ lại còn muốn “*cực lạc*” lại càng “*cực dukkha*” hay sao? Nên phải hiểu cho đúng, khổ

lạc là căn bản của phiền não, mà chúng ta đi tìm cực lạc thì có khác chi đi tìm phiền não. Chữ “*Tây phương cực lạc*” trong kinh A-Di-Đà bây giờ chúng ta cũng nên giải minh, giải nghĩa cho “*thiết thực hiện tại*” để đưa ta về với thế giới nội tâm, đó là “*tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh*”; trở về cái tâm mình thanh tịnh ở đây và bây giờ, chứ không phải tìm cực lạc ở nơi xa xăm, huyền bí, nơi hư cấu của tôn giáo tín ngưỡng.

Quý vị ở đây, có nhiều người bảy tám mươi tuổi rồi, có ai nghĩ rằng mình có hạnh phúc không, có ai không? Không có! Tôi hay ví von cái hạnh phúc tại thế này giống như việc chụp bắt một con bướm, thấy nó chập chờn trước mắt đẹp lắm nhưng ta bước tới thì nó bay mất. Hoặc là ta mong muốn có một ngôi nhà mới, sau thời gian làm ăn vất vả ta mua được căn nhà ưng ý. Ở được thời gian, nhìn đi nhìn lại thấy hình như vẫn thiếu thứ này, thứ kia... rồi lại khởi lên một mong muốn khác....tất cả có như ý được đâu! Hạnh phúc thế gian nó như vậy đó, lúc nào cũng chập chờn trước mắt, ta cứ đuổi theo chúng đến tận cùng mà vẫn chưa thấy thỏa mãn.

Vậy thì, nên dừng lại, nên tỉnh thức và xem lại chính mình, bấy lâu nay ta có chơi cái trò đuổi bắt với bóng ma hạnh phúc đó không! Phải chăng, hạnh phúc là cái gì khác hơn, cao thượng hơn? Đúng thế, hạnh phúc là không phải đuổi theo mục đích và ước mơ. Hạnh phúc là chấm dứt tất cả mọi ước mơ và trở về với thực tại, trở về với hơi thở đang hiện tồn trong từng giây khắc này, là sống như chơn như thực, đó mới là vấn đề cần giải quyết của chúng ta.

7- Tám vạn bốn ngàn pháp môn: (*Phần này khi viết lại, tôi có nghiên cứu thêm để câu trả lời có tính kinh điển thì khả tín hơn*).

Đạo Phật có nói đến tám vạn bốn ngàn pháp uẩn (*dhamma khandha*) chứ không nói đến tám vạn bốn ngàn pháp môn (*dhamma dvāra*). Uẩn (*khandha*) ngoài nghĩa che lấp, che mờ, chồng lên, chồng chất, còn có nghĩa là nhóm, liên kết, tập hợp

ví như Giới uẩn (*nhóm giới*), Định uẩn (*nhóm định*), Tuệ uẩn (*nhóm tuệ*).

Do từ uẩn (*khandha*) lại dịch lệch ra môn - cửa (*dvāra*), pháp môn nên ai cũng tưởng là có 8 vạn 4 ngàn pháp môn, tu theo pháp môn nào cũng được! Ai là người có thể đếm đủ 8 vạn, 4 ngàn cửa pháp này? Đếm đủ 8 vạn, 4 ngàn cách tu? Nếu nói thế là nói theo kiểu “*huề vốn*”, ai tu sao cũng được hay sao?!

Còn nữa, xin lưu ý, 8 vạn 4 ngàn chỉ là con số tượng trưng, có nghĩa là nhiều lắm, đếm không kể xiết theo truyền thống tôn giáo và tín ngưỡng Ấn Độ cổ thời. Ví dụ 84 ngàn lỗ chân lông, 84 ngàn vi trùng trong một bát nước, 84 ngàn phiền não, 84 ngàn đại kiếp, 84 ngàn cỗ xe... Chỗ nào cũng nói đến tám vạn bốn ngàn, cái ý là số lượng nó lớn quá, đếm không hết!

Trong kinh có thuật lại là trưởng lão Ānanda trả lời cho người chăn bò khi ông ta hỏi là ngài học từ đức Thế Tôn được bao nhiêu Pháp? Và tôn giả đã đáp: “*Trong 84 ngàn Pháp, ta đã nghe được từ đức Phật 82 ngàn, còn 2 ngàn kia là do các vị tỳ-khưu khác thuật lại*” (Ở trong Trưởng lão Tăng kệ, 1025, Tiểu bộ). Lưu ý chữ Pháp ở đây, theo chú giải, là pháp uẩn (*dhammakhandha*), nghĩa là một nhóm pháp, một cụm từ, một câu giải thích hay một đoạn văn nói về một pháp nào đó. Nói rõ hơn tí nữa, bài kinh nào có nhiều chủ đề thì tính là có nhiều Pháp uẩn. Nếu đếm tính chủ đề tức là tính đếm Pháp uẩn. Nếu trong một câu kệ có một câu hỏi thì được xem là một Pháp uẩn, và câu trả lời cũng tính là một pháp uẩn.

Và nếu tính đếm như vậy thì tạng Kinh có 21 ngàn Pháp uẩn, tạng Luật có 21 ngàn Pháp uẩn, tạng Abhidhamma có 42 ngàn Pháp uẩn.

Thôi, có lẽ hôm nay cắt khúc ngang đó thì thú vị hơn, chúng ta còn hẹn gặp lại nhau trong một dịp khác, tôi sẽ nói thêm những điểm còn lại. Mà nói thiệt, tôi cũng phải dừng cảm lắm mới dám tới đây để nói những chuyện này, bây giờ nghe bà con vỗ tay như vậy là an ủi lắm rồi.

Phản Hồi Đáp

Hỏi: Trong cộng đồng có vị đại đức 21 tuổi đạo đã qua đời vì tự kết liễu đời mình để mình oan. Vậy sự chết như vậy có đúng giới luật không? Xin thầy giải thích và kết luận.

Trả lời: Câu này có lẽ không cần trả lời thì quý vị cũng biết. Tự tử với bất kỳ lý do gì là trật rồi, mà ở đây tự tử để mình oan nữa, đúng ra oan ức thì không cần biện bạch làm chi, trong giới luật hoàn toàn cấm chuyện kiêu tự sát này, hoàn toàn sai.

Hỏi: Khi đức Phật Đản Sanh có bảy đóa hoa sen, vậy số 7 là ẩn dụ gì? Xin thầy triển khai.

Trả lời: Tôi chưa thấy bất kỳ chú giải nào trả lời về số 7 (hoa sen) này. Nhưng mà từ trước đến nay thấy có hai cách giải thích, một là 7 đóa sen tượng trưng cho 7 quốc độ lớn quanh thung lũng sông Hằng mà Đức Phật đã đi giáo hoá; hai là số 7 tượng trưng cho thất giác chi, là bảy pháp đưa đến giác ngộ. Cách giải thích này không có một cơ sở nào để biết đúng hay sai cả, vì không thấy bất cứ ở đâu trả lời cho rõ ràng. Vậy có trả lời nữa thì cũng thêm một câu hỏi thứ ba thôi, chưa chắc đã đúng.

Hỏi: Bạch thầy, con có ba câu hỏi:

1- Đạo Phật tu thế nào là đúng cách?

2- Phương cách tu là làm những gì?

3- Làm sao tu để thấy như thực?

Trả lời:

1- Người nào tu mà càng ngày càng giảm bớt tham, sân, si; giảm bớt đau khổ, phiền não, ngã mạn, kiêu căng, ích kỷ, ganh ghét, tị hiềm... là tu đúng; ngược lại là sai, là tu sai. Đúng là chánh, sai là tà.

2- Đức Phật dạy tu sĩ thì hành trì theo Bát Chánh Đạo, gọn hơn là Giới, Định, Tuệ; còn cư sĩ tại gia thì ngài dạy bố thí, trì giới và tham thiền (ở đây nói là hành động tham thiền thôi, không nói thiền định hay thiền tuệ, càng không nói đặc định

này tuệ kia). Bồ thí, trì giới, tham thiền là lộ trình, là 3 pháp hành trì phổ quát cho đại chúng. Còn bây giờ nói tu theo Tịnh Độ tông, Mật Tông, Hoa Nghiêm, Thiền Tông... thì rất phức tạp. Mà không biết trong các tông kia có Tứ Diệu Đế, có Bát Chánh Đạo hay không? Nếu không có thì sẽ không có đệ nhất sa-môn, đệ nhị sa-môn, đệ tam sa-môn, đệ tứ sa-môn!

3- Câu này thì đơn giản nhưng để trả lời cho thấu đáo cũng là cả một vấn đề. Tôi xin đưa ra bài kinh (*đã lặp đi lặp lại nhiều lần*) về cái thấy như thực đó. Bài kinh rất ngắn gọn mà đức Phật dạy ông Bà-la-môn Bāhiya, đại ý thế này: “*Trong cái thấy chỉ là cái thấy. Trong cái nghe chỉ là cái nghe. Trong thọ, tưởng chỉ là thọ, tưởng. Trong cái thức tri chỉ là thức tri. Vì vậy, này Bāhiya, vì trong cái thấy chỉ là cái thấy nên không có ông trong đó. Trong cái nghe chỉ là cái nghe nên không có ông trong đó. Trong cái thọ, tưởng chỉ là thọ, tưởng nên không có ông trong đó. Vậy là, này Bāhiya, không có đời này, không có đời sau, không có đời chặng giữa, vậy là chấm dứt toàn bộ khổ đau!*”

Vừa nghe xong lập tức Bāhiya thấy ra “*cái ta*” chỉ là ảo tưởng, trong thấy biết của căn môn đối với trần cảnh chỉ có tánh giác đang biết pháp vận hành mà thôi, và ngay đó Bāhiya đã hoàn toàn giác ngộ, giải thoát...

Vậy thì, cứ thấy như thực như thị mọi sự mọi vật, đừng diễn giải thêm, đừng suy luận thêm, đừng tưởng tượng thêm... Người nào tu tập như vậy là bắt gặp “*Phật tri kiến*” trong kinh Pháp Hoa, đức Phật xuất hiện ở đời chỉ “*khai thị ngộ nhập Phật tri kiến*” chính là thấy biết như thực đó vậy.

Trí tuệ tối thượng nó đơn giản vậy thôi.

Hỏi:

1- *Như lý tác ý và phi như lý tác ý?*

2- *Sự khác biệt giữa oan trái và ác nghiệp như thế nào?*

Con kính cảm ơn Sư.

Trả lời:

Câu hỏi 1 này sẽ giải thích làm 2 phần:

Phần 1- *Yonisomanasikāra*: Là pháp cần phải tuệ tri để khéo khởi tâm, khéo hướng tâm, thường được dịch là “*nư lý tác ý*”. Như lý có nghĩa là như chơn, như thật, đúng đắn, đúng với sự thật, hợp với chân lý. Người khéo tác ý bao giờ cũng khởi tâm, hướng tâm đúng với sự thật. Tác ý giống như bánh lái của con thuyền, nếu tác ý đúng (*hướng con thuyền đúng*) sẽ đưa ta đến bến bờ bình yên, chơn chánh!

Ở đây cần hiểu một số thuật ngữ:

- Tuệ tri (*pājanāti*): Cái biết của tuệ (*paññā*), cái biết trong sáng không bị tham sân si chi phối, tác động.

- Như lý (*yoniso*): Như chân lý, như sự thật, đúng với sự thật, hợp với bản chất như thực.

- Tác ý (*manasikāra*): Là khởi tâm, hướng tâm đến đối tượng.

Phần 2- *Ayonisomanasikāra*: Phi như lý tác ý, là pháp đưa đến sai lệch, lạc hướng, đây là do không khéo tác ý, không khéo hướng tâm đúng với sự thật, đúng với như chân, như thật. Nghịch nghĩa với “*nư lý tác ý*” ở trên, là nếu tác ý (*hướng tâm*) sai lầm, bánh lái con thuyền sẽ đi lệch hướng, sẽ kéo theo toàn bộ tiến trình tâm tương duyên, tương sinh đều sai lầm; và tác ý... *thọ, tưởng, tư*... đều không như chơn, như thực.

Ở đây có một số thuật ngữ cần phải giảng rộng thêm:

- Duyên: Là nương vào, tựa vào.

- Tương duyên: Cùng nương vào, cùng tựa vào.

- Tương sinh: Cùng nương vào, cùng tựa vào mà phát sanh, mà sanh khởi. Ví dụ: Khi nghe một tiếng động chát chúa thì thần kinh nơi lỗ tai tiếp nhận thông tin ban đầu (*cấp độ 1*) là lòng bùng, nhức đau; vượt quá giới hạn chịu đựng, nó báo lên trung khu thần kinh, nơi này tiếp nhận (*cấp độ 2*) là khó chịu, bức bối, sau đó (*cấp độ 3*) là nóng giận, giận ghét, giận dữ (*sân hận*) phát sanh. Xét tiến trình này: “*lòng bùng, nhức đau*” sinh khởi là do nương vào (*duyên*) “*tiếng động chát chúa*”; “*bức bối, khó chịu*” sinh khởi do nương vào “*lòng bùng nhức đau*”; và “*nóng giận, giận dữ*” sinh khởi là do nương vào “*bức bối,*

khó chịu”... Phân tích là vậy, dường như nó có trải qua tiến trình thời gian, nhưng theo tuệ giác của Phật thì nó phát sinh đồng thời, nó cùng sinh (*tương sinh*) và rồi nó cùng diệt (*tương diệt*). Từ định luật tương duyên, tương sinh này, đức Phật thiết lập thập nhị duyên khởi. Và tóm tắt sự thật này, nó nằm nơi câu kinh văn: “*Có cái này (bực bội, khó chịu) thì có cái kia (sân giận), không có cái này (bực bội, khó chịu) thì không có cái kia (sân giận); cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt*”. Tất cả chúng là sự vận hành vô ngã tính, đúng với như thực, đúng với chân lý. Đức Phật còn dạy: “*Ai thấy rõ sự thật duyên khởi này là thấy pháp, ai thấy pháp là thấy Như Lai*”. Ở đây, người tu tập mình sát tuệ chỉ cần lắng nghe cái đang xảy ra, niệm như thực tánh của nó: “*Bực bội, khó chịu à! Bực bội, khó chịu à! Bực bội khó chịu à!*”... Hóa ra ta cứ niệm, ghi nhận hoặc đọc rõ tiếng cũng được, một hồi thì “*khó chịu, bực bội*” nó đi đâu mất và “*tức giận, giận dữ*” sẽ không phát sanh. Đây là ta đã cắt đứt được sự diễn tiến của duyên khởi. Mỗi ngày ta có hằng triệu, hằng tỷ cái duyên khởi này mà ta không nhận diện được, chưa thấy rõ mặt mũi của nó!

- Xúc: là tiếp xúc, là giao tiếp. Ví dụ, mắt xúc với sắc, tai xúc với âm thanh...

- Thọ: Là cảm giác. Cảm giác qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là như thế nào; qua tâm là như thế nào.

- Tưởng (*sañña*): Cái biết qua sự thấy biết khái quát ban đầu, thường được dịch là tri giác. Ví dụ khi ta nhìn một vật, cái đầu tiên hiện ra là màu sắc, hình dáng... Cái thấy biết màu sắc, hình dáng ấy được gọi là tri giác, tưởng (*sañña*), cái biết của tưởng, tưởng tri (*sañjānāti*). Còn nếu ta đi sâu vào chi tiết của vật để biết những dòng chữ, những họa tiết chi ly thì nó đã chuyển qua vài trò thấy biết của thức, ý thức (*viññāṇa*), được gọi là thức tri (*viñjānāti*).

- Tư (*cetanā*): Tư này không phải là suy nghĩ, phải được hiểu là tư tác (*cetanā*), tức là có chủ ý, cố ý, cố tình... Nó chính

là một tâm sở quyết định tạo nghiệp. Đức Phật dạy: “*Này chư tỳ-khuru! Như Lai tuyên bố tư tác (cetanā) chính là nghiệp*”.

Giữa hai cái Như Lý Tác Ý (*yonisomanasikāra*) và Phi Như Lý Tác Ý (*ayonisomanasikāra*) ta có thể hình dung giống như cái mắt nhỏ của hạt lúa mạch đặt xuôi hay ngược. Nếu ta đưa tay vuốt nghịch chiều thì có thể bị thương tích, chảy máu, nhưng nếu vuốt thuận chiều thì êm xuôi, không bị chích đau. Tâm mình cũng vậy, khi mà hướng thuận chiều (*như lý tác ý*) thì mọi chuyện đều tốt đẹp, nghịch chiều một cái là sai xấu. Hướng tâm như thực có thể là cái biết của mắt (*nhãn thức tâm*) như thực, cái biết của tai (*nhĩ thức tâm*) như thực... cái biết của ý (*ý thức tâm*) như thực. Lấy đó làm nền tảng để tư duy, chánh niệm, để lập hạnh, lập tâm. Tất cả tiến trình như lý tác ý đều tốt đẹp, an lạc còn nghịch chiều là sai trật, đưa đến đau khổ.

2- Oan trái là sự phát sanh đơn lẻ, là thù oán kết nối hai người với nhau - ví như giữa hai người có sự thù hận với nhau từ kiếp trước nên kiếp này luôn sinh ra oan trái với nhau. Ác nghiệp thì rộng rãi hơn, có rất nhiều ác nghiệp sai khác trong cuộc đời.

Hỏi: *Kính sư, cách đây 15 năm, sư có tặng cho chúng con câu đối bằng thư pháp treo ở chùa HKST như sau "Hữu ý tình không, không lại có; Vô tâm tưởng có, có hoàn không". Xin sư giảng nghĩa.*

Trả lời: Trước khi trả lời câu này, tôi phân tích quý vị nghe 4 câu thơ của Đạo Hạnh thiền sư:

“Tác hữu trần sa hữu

Vì không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không”

“*Tác hữu*” chính là khởi niệm có, tác là tư tác (*cetanā*); “*vì không*” là khởi niệm không, tâm rỗng không, hai câu đầu có nghĩa: *Khởi niệm có thì hạt bụi, hạt cát li ti cũng có. Khởi niệm không thì cả thế gian này cũng không*. Hai câu sau: *Cái có cái*

không kia cũng giống như trăng trong nước. Đừng làm tưởng rằng cái có, cái không ấy là không có (tức là cái có cũng có mà cái không cũng có). Chắc quý vị ai cũng thấy trăng trong nước rồi, có người nói hãy xem trăng trong nước kia, người bên cạnh nói có đâu mà xem trăng, ông thò tay vớt thử được không? Như vậy là thấy có trăng nhưng vớt lại không có, cho nên người ta nói “có”, “không” giống như trăng trong nước vậy, không biết có hay không. Chớ chấp trước (vật trước) cái có, cái không ấy là không có (như vậy là vẫn có).

Có rất nhiều, nếu không muốn nói là gần như tất cả nhà nghiên cứu, dịch giả, bình luận thơ thiền đều dịch câu cuối là: “*Chớ chấp có cùng không!*” Tôi thấy chỉ duy nhất Ôn Nhất Hạnh là dịch đúng: “*Chớ chấp cái có, cái không kia là không có!*”

Nói rộng tí nữa.

Bài này có một số người đã dịch:

*“Có thì có tự may may,
Không thì cả thế gian này cũng không;
Kìa xem bóng nguyệt lòng sông,
Ai hay không có, có không là gì!”*
(Phan Kế Bình)⁽¹⁾

Bản dịch khác:

*“Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.
Có, không trăng đáy nước,
Đừng mắc có cùng không”*⁽²⁾

Với hai bản dịch thì bài đầu nghiêng về thơ, bài sau nghiêng về kệ; và cơ duyên của nó là do có người hỏi về Phật tâm - và thiền sư đã đọc lên 4 câu kệ ấy, nhằm khơi mở thế giới “*Phật tâm*” - là cái gì luôn bị che khuất bởi khái niệm ngôn ngữ. Bài kệ này thì các học viện, nhà chùa giảng rất kỹ. Phạm trừ “*có*

⁽¹⁾ Có nơi ghi dịch giả là của Huyền Quang tam tổ Trúc Lâm (?).

⁽²⁾ Có rất nhiều nơi trích lại bản dịch của HT. Thanh Từ.

không” ấy bằng bạc trong chư kinh, chư giáo, thiền thoại, ngữ lục... chúng ta không cần thiết phải mang ra đây để làm chứng liệu nữa.

Chỉ có một điều đáng nói ở đây là câu 4. Từ xưa đến nay, dường như ai ai cũng dịch tương tự như hai bài dịch trên: *Ai hay không có, có không là gì, hoặc đừng chấp vào cái có cái không*. Rồi từ đây lấy hai phạm trù “*có không không thực có*” rồi đem ra bình giảng. Riêng tôi, tôi dịch câu 4 là: *Đừng chấp “cái có, có không” là “không có”; nghĩa là cái có cũng có mà cái không cũng có* - giống như Ôn Nhất Hạnh, ở trên.

Hãy đi sát vào nội dung văn bản.

Xem nào! Tâm ý khởi có là nó “*có*”, khởi không là nó “*không*”. “*Cả có cả không đều có cả*” trong thế giới duyên sinh tục đế, trong tương quan giữa mình và cuộc đời, khi ta biết quan sát và chiêm nghiệm.

Tôi sẽ có ví dụ cụ thể.

Hôm kia có người đi ra đường bị xe va đụng, có thương tích, chảy máu. Thế là tức quá, hấn ta giả vờ đau đớn lắm, nằm xuống, nhờ người kêu cảnh sát lập biên bản, đòi bồi thường, viện phí... Và rồi sau đó, sự việc sẽ kéo theo muôn vàn phức tạp, khổ cho mình, khổ cho người. Khi ta đã khởi niệm có rồi - thì vô lượng cái có sẽ duyên khởi theo. Đây là định luật, *khởi có là nó có - có cái này thì có cái kia - có với tham sân si, phiền não*.

Nếu người bị va đụng ấy là một cư sĩ có tu định, tu tuệ, có tâm lòng, biết cảm thông - thì người ấy sẽ chánh niệm đứng dậy, xem vết thương, nó có đau thật, “*đau như thực đau*” rồi lại nghĩ: “*Ai cũng có lúc sơ ý, bất cẩn! Lại nữa, biết đâu người ta đang có việc bức xúc gì đó trong gia đình, bạn bè hay công sở nên thiếu tỉnh táo mà sinh ra chuyện. Thôi, xả đi, bỏ qua cho người ta*”. Thế rồi, vị cư sĩ mỉm cười, nói với người kia: “*Anh đừng lo, không sao đâu, vết thương nhẹ thôi mà. Anh hãy đi đi kẻo trễ công, trễ việc!*”

Đây là trường hợp khi người cư sĩ khởi ý không, không có

gì - không có cái này thì không có cái kia - thì toàn bộ câu chuyện chấm dứt, phiền não không sanh khởi cho mình cũng như cho người. Lại nữa, khi làm được như vậy thì một đoá hoa pháp thơm tho vừa nở trong tâm - chút ít tâm xả, tâm từ, tâm bi và năng lượng mát mẻ an lành ấy nó lan toả ra xung quanh môi trường sống thì cao quý và tốt đẹp biết bao?

Qua câu chuyện ấy, người học Phật có thể đem “*thiền ý*” ấy áp dụng trong việc tu tập của mình. Tức là nắm bắt cho được lý duyên sinh tục đế, *khởi có là nó có, khởi không là nó không (đây chưa bàn đến duyên khởi, duyên sinh vô ngã tánh, là tánh không)*. Ở đời cứ để “*tâm không*” mà sống là nhẹ nhàng, khỏe re liên, còn nếu để “*tâm có*”, chấp cái này, dính cái kia thì coi chừng phiền não tham ưu kéo đến làm bạn đó.

Tiếp theo, câu ba đưa ra hình ảnh trăng trong nước để ví cho “*cái có cái không*” ở trên. Cũng vậy, nói trăng có, là nó “*có*” thật đấy, vì trông thấy trăng. Nói trăng không có, là nó “*không có*” thật đấy, vì đưa tay vớt trăng thì không có trăng! Hai mặt nhị nguyên của thực tại ấy tùy thuộc vào ý niệm, chỗ lập tri của mỗi người; “*có, không*” là chuyện của thế gian pháp muôn đời, không phải là “*không có*” đâu. Và câu 4, là cái câu quan trọng nhất như ta vừa đề cập, chỉ cho người ta thấy được “*Phật tâm*”. Ai chưa hiểu ẩn ý ấy, không bám sát ngữ nghĩa của nó thì đều giảng giải sai lầm, nằm một phía, một chiều cả. Đôi khi lại lấy mộng huyễn bào ảnh của kinh Kim Cang ra mà giảng - thì sẽ không nhằm chỗ. Câu này chỉ có nghĩa đơn giản là: *Cái có và cái không kia đều có cả (khi khởi niệm có, khi khởi niệm không)*. Chữ và nghĩa của nó rất rõ ràng: Vật trước (*chớ chấp trước*) cái có, cái không (*hữu, không*) là không (không). Tôi tạm dịch:

“*Có thì bụi cát có,
Không thì tất thấy không.
Có, không trăng trong nước,
Chớ tưởng ‘có, không’ không!*”

Và đây cũng chính là vọng âm ngàn đời từ trong kinh Phật Tỳ Thuyết (*Udāna*), khi đề cập đến lý duyên khởi: “*Do cái này có nên cái kia có/ Do cái này không nên cái kia không/ Do cái này sinh nên cái kia sinh/ Do cái này diệt nên cái kia diệt*”.

Và Đức Phật còn dạy rằng: “*Ai thấy duyên khởi tức là thấy Pháp; ai thấy Pháp tức thấy Như Lai!*” Thấy Như Lai cũng là thấy “*Phật tâm*” theo cách nói của thiền sư Từ Đạo Hạnh: Phật tâm vốn trong lặng, nhưng khi khởi có là nó có, khởi không là nó không, do duyên sinh.

Quay lại câu hỏi “*Hữu ý tìm không, không lại có*”. Bây giờ thì rõ ràng rồi, mình có khởi ý tìm “*cái không*” thì cái không này đương nhiên “*có*”. “*Vô tâm tưởng có, có hoàn không*” là tâm không dính mắc, không chấp trước, tâm rỗng không (*vô tâm*) thì vốn là không rồi mà “*tưởng có*” thì tất nhiên là “*không*”.

Nhưng lưu ý rằng, khi nói “*vô tâm*” thì không biết nói vô tâm theo ngữ nghĩa nào, hoặc vô tâm theo quan niệm của ai? Nói cách khác, đây là vô tâm của Đạt-ma, hay vô niệm của Huệ Năng? Vì, ví dụ, vô tâm của Trần Nhân Tông trong câu thơ “*vô tâm đối cảnh hời chi thiền*”⁽¹⁾ chắc hẳn khác với vô tâm của Trần Thái Tông trong câu: “*chớ bảo vô tâm là đạo vậy, vô tâm còn cách một ngăn rào*”⁽²⁾. Đúng vậy, vô tâm của Trần Thái Tông là ý niệm vô tâm, chấp vào vô tâm hoặc vô tâm ấy là không có tâm, không có niệm... Thế là trệ không, dính vào không, kẹt không! Còn vô tâm của Hương Vân đầu-đà là *không tính*⁽³⁾ là

⁽¹⁾ *Cư trần lạc đạo thả tùy duyên. Cơ tắc xan hề khốn tắc miên. Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch. Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.*

⁽²⁾ *Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý. Bạch vân xuất tụ bản vô tâm. Mạc vị vô tâm vân thị đạo. Vô tâm do cách nhất trùng quan*

⁽³⁾ *Là Suñnatā: Không tính; là không có thực thể, ngã tính; vì duyên khởi nên các pháp là không, là vô ngã. Nó ly thoát tất cả mọi ý niệm không, phạm trù không do thế gian, con người dính mắc, hiểu lầm. Đại lược như: không của tư, không của ý niệm, không của thức, không của tướng, không bên trong, không bên ngoài, không cả trong ngoài, không không, pháp giới*

duyên khởi nên không, nó ở ngoài không có, nó sinh ra không có; là không của bên kia hữu cú, vô cú, của giải thoát, của “mênh mông hê phương ngoại phương” của Tuệ Trung thượng sĩ. Nói khác, vô tâm của Trúc Lâm đại sĩ nó ôm trọn Tứ tuyệt tứ của Không, vô vi của Lão, vô tâm của Đạt Ma, vô niệm của Huệ Năng... Tức là ở trên phạm trù triết học; chính là tinh yếu, là cốt lõi, là minh triết của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử Điều Ngự Giác Hoàng Hương Vân đầu-đà!

Ngôn ngữ Việt, Hán-Việt trong các thiền thoại, ngữ lục bây giờ phức tạp lắm rồi, cho nên sau này mấy cụm từ như thế, như trình bày ở trên, tôi không dám dùng nữa đâu, nguy hiểm lắm.

Hỏi: *Một tu sĩ hay phật tử qua đời, làm sao biết được linh hồn vào Niết-bàn hay địa ngục, xin thầy giải thích?*

Trả lời: Trong mấy điều hiểu lầm về đạo Phật, tôi có đề cập đến những từ “vía”, “hồn”, “phách”. Đạo Phật không có linh hồn kiểu này, đó là quan niệm của dân gian bởi vì dùng từ “linh hồn” nghĩa là có một cái “hồn” tồn tại mãi từ kiếp này qua kiếp kia, nó rơi vào thường kiến, không đúng với tinh thần vô ngã của Đạo Phật. Nên khi nói linh hồn mà vào Niết-bàn thì “không bàn” được nữa rồi! Còn vào địa ngục, trong kinh điển có nói khá rõ ràng về điều này để ta biết được *cận tử nghiệp* đưa ta sinh về đâu: Khi sắp chết, cơ thể mình gồm *đất, nước, lửa, gió* bắt đầu tiêu hoại, đất thì rã dần (*thân, da, thịt, xương...*), nước khô dần (*máu, mủ, đờm...*), lửa nguội dần (*chất nóng trong cơ thể*), gió nhẹ và tắt dần (*hơi thở*). Vì tứ đại rã dần nên những giây phút cuối cùng rất đau đớn và thường thì ta không kiểm soát được tâm ý thế nào, mọi sự vận hành giao phó cho nghiệp; có 4 loại nghiệp chính chi phối trong đời mình gồm:

không... Tất cả chúng đều sai lầm. Thật ra, không tính mới là thực tính của các pháp, không tính đồng nghĩa với pháp tánh như thị, như chân (Yathābhūtādhammatā) - cũng đồng nghĩa với thập như thị ở trong kinh Pháp hoa.

1- Cự trọng nghiệp (*garuka kamma*): Là nghiệp có rất nhiều sức mạnh, nhiều năng lực. Nghiệp này có thể là bất thiện hay thiện; Nghiệp cực bất thiện như: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm Phật chảy máu, chia rẽ Tăng. Đây là nghiệp rất nặng vì nó sẽ trở quả ngay trong kiếp hiện tại, sau khi chết đọa địa ngục vô gián tức khắc. Nghiệp cực thiện như đắc được 4 thiên Hữu sắc và 4 thiên Vô sắc, khi chết sanh lên cõi trời Phạm thiên, các nghiệp bất thiện trong quá khứ, không phải là mất đi, nhưng chúng chưa có khả năng trở quả - do năng lực thiện định mạnh hơn.

2- Thường nghiệp (*āciṇṇakamma*): Những nghiệp thường làm trong đời sống hàng ngày. Một nghiệp thiện đã thành thói quen giúp cho ta khó thân cận nghiệp ác hoặc khó làm việc ác. Nhưng một nghiệp bất thiện đã thành thói quen, dù nghiệp ác rất nhỏ cũng rất nguy hiểm vì khó bỏ. Những huân tập của nghiệp này tuy không nặng nề nhưng lâu ngày cũng trở nên kiên cố.

3- Tích lũy nghiệp (*kaṭattākamma*): Là những nghiệp tạo bất thường do một duyên nào đó thoáng qua. Nghiệp này thường rất nhẹ và dễ quên nếu là bất thiện. Nghiệp này, từng lúc một, chìm vào vô thức thành những chủng tử tồn đọng, tích lũy, chứa nhóm như những cặn bã, rác rưởi; mới thấy tưởng là vô hại, nhưng chúng sẽ liên kết với nhau để trở thành những khuynh hướng, những xung động, những mâu thuẫn, những ngủ ngầm vi tế của vũng bần vô minh, ái dục. Do vậy, những hành động, cử chỉ, lời nói không đầu tư một ý chí mạnh mẽ, chúng ta tưởng đã quên lãng không còn giá trị đạo đức hay luân lý nữa; nhưng thật ra, ảnh hưởng của chúng thật nguy hiểm. Có những nỗi buồn vô cớ, những chán nản không tên che mờ tâm trí chúng ta. Chúng sẽ làm nền tảng cho sự đãng trí, thất niệm, bất giác; từ đó phát sanh những hành động sai lầm nghiêm trọng. Đó chính là do bất thiện tích lũy nghiệp vậy. Trái lại, có những thiện tích lũy nghiệp mà chúng ta làm bất chợt, không thường xuyên trong

đời sống. Ví dụ, lấy một cây gai giữa đường quăng vào bụi, rồi quên! Cứu một con gián trong hồ xí rồi quên! Chỉ đường cho một người lạc đường. Cho đứa bé ăn xin vài đồng bạc... Những việc làm ấy ít khi ta có chủ tâm mạnh mẽ. Tuy nhiên, lâu ngày chầy tháng chúng cũng tích lũy, tồn đọng những khuynh hướng, năng lực tốt lành ở trong tâm. Sau này chúng sẽ tạo thêm duyên lành, hỗ trợ phước báu cho ta không phải là ít vậy. Chớ nên xem thường tích lũy nghiệp này.

4- Cận tử nghiệp (*āsanna kamma*): Là nghiệp làm lúc sắp chết hay là chấp tư tưởng cuối cùng lúc lâm chung. Nghiệp này có thể là ý nghiệp hay chỉ là trạng thái tâm lý do ký ức, hồi tưởng, nhớ lại một nghiệp thiện hay bất thiện trong quá khứ.

Khi một người đang chết lâm sàng (*thần thức đang còn hoạt động*), những người trong gia quyến nếu hiểu biết nên mở câu kinh, tiếng kệ, đốt mùi hương, mùi trầm... thì thần thức của họ có thể chuyển hoá, nghĩ tưởng đến Phật, Pháp, Tăng; nghĩ tưởng đến những việc lành thiện mà tự động sinh vào cảnh giới an vui (*cõi người, cõi trời*). Nhưng thường, khi sắp chết, đất nước lửa gió đã tan, cơ thể rất mệt mỏi yếu đuối nên phó thác cho nghiệp, nghiệp nào mạnh thì tự động nó dẫn đi. Nếu mình làm việc ác trong quá khứ thì tự động hiện ra nghiệp tướng xấu dẫn dắt về bốn ác đạo. Nếu *cận tử nghiệp* nhìn thấy tượng Phật, nhìn thấy bạn lành, đoá hoa thơm, con đường lên thiên giới... là dấu hiệu sanh thiên.

Bên Mật tông Tây Tạng có hướng dẫn cho chúng ta biết người nào sinh cõi giới nào. Nếu thấy người sắp chết mà trên đầu (*huyệt bách hội*) nóng, hoặc trán nóng thì đó là dấu hiệu sanh thiên. Người nào nóng ở ngực là sinh cõi người. Dưới bụng trở xuống lần lượt là atula, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Cách giải thích như vậy thì tôi chưa thấy kinh văn nào - nhất là các Nikāya và cả Abhidhamma - nhắc đến. Do vậy, cách tốt nhất là nên làm việc lành, việc thiện nhiều để không phải ăn năn, hối hận. Ai giữ tâm thái mát mẻ, thanh bình, như dầu nhẹ thì nổi

trên nước; ai giữ tâm nóng nảy, phiền muộn thì như đá nặng thì chìm xuống nước - định luật vật lý, sinh lý, tâm lý đều như vậy cả.

Hỏi: *Thưa thầy, tôn giáo có ba yếu tố, một là thượng đế, hai là hệ tư tưởng, yếu tố thứ ba là gì?*

Trả lời: Yếu tố thứ ba là cơ cấu tổ chức giáo hội, nhân sự, lễ bái, cầu nguyện. Phật giáo cũng có yếu tố này nhưng nhẹ nhàng, lỏng lẻo, lại không có thượng đế, thần linh.

Hỏi: *Kính bạch sư, vì vô minh nên con không nghĩ có tội, ngày xưa khoảng 25 tuổi, nghe lời người khác nên làm một số việc đại dột (tế nhị)...bây giờ con ăn năn hối hận hoài, hiện con có đưa con gái 39 tuổi, nhưng nó nghịch ý và không thương con, đó phải chăng là nhân quả của con...*

Trả lời: Câu ni hơi tế nhị, nhưng đại khái thế này, mình không bao giờ biết rõ về nhân quả được hết, khi xưa mình như vậy, bây giờ có đưa con gái nó nghịch ý như vậy. Chúng ta sống trên đời này, có những chuyện xảy ra đôi khi không biết là nhân hay quả đâu. Chẳng hạn, mình đi vấp cục đá gãy chân, mình nói là nhân, chưa chắc; mình tức giận một người bạn, mình nghĩ là gây nhân sân hận, biết đâu phải! Thậm chí, đức Phật nói rằng một vị A-la-hán chưa hẳn biết rõ ràng về nhân quả ba đời huống gì chúng ta. Chỉ có bậc Chánh Đẳng Giác mới thông suốt mà thôi. Chỉ có bậc thấy rõ nhân quả 3 đời mới xác định được những chuyện xảy ra hôm nay là nhân hay là quả.

Ai đặt câu hỏi này thì mỉm cười, tha thứ, hỷ xả đi, đừng suy nghĩ nhiều sinh thêm phiền não; đưa con dù như thế nào chẳng nữa thì cũng thương yêu nó, lấy tâm người mẹ mà sống, mà thương, đừng đòi biết rõ nhân quả, thầy không giải thích nổi.

Hỏi:

1- *Người giác ngộ rồi có cần ngồi thiền và tu học mỗi ngày nữa không?*

2- *Về từ thiện xã hội, thầy có nói rằng có khi giúp đỡ một người nghèo khó thì mình đã can thiệp vào nhân quả, người*

đó không nếm trải được nhân quả. Vậy phải làm từ thiện sao cho đúng?

3- Để có cái chết bình an hay cận tử nghiệp tốt, không đau đớn và lưu luyến người thân thì phải sống, tu tập như thế nào?

Trả lời:

1- Xin dẫn chứng câu chuyện về tôn giả Mahā-kassapa (ngài đại Ca-Điếp). Ngài già rồi mà vẫn mặc y vải rách, bụng bát đi xin ăn hàng ngày. Hôm đó, đức Phật kêu lại nói thế này: “Bây giờ ông già rồi, từ nay đừng đi trì bình khát thực nữa, tùy nghi thọ thực, đừng mặc áo rách nữa, hãy cùng ngồi bên cạnh Như Lai mà giáo hoá chúng sanh, giúp đỡ Như Lai”. Ngài Mahā-kassapa nói rằng: “Mặc dù con có già yếu nhưng mà phải mặc áo rách, phải đi xin ăn, phải sống khổ hạnh như vậy để làm gương cho các hàng hậu tấn”. Đó, một bậc đại trưởng lão đã búng nhổ mọi tuý miên kiết sử rồi mà vẫn tu tập như vậy đó.

2- Về từ thiện xã hội, nếu mình có điều kiện làm từ thiện xã hội cũng là điều tốt nhưng đừng coi đó là mục đích của sự tu tập. Mình san sẻ, chia sẻ vì tâm từ, tâm bi trước những hoàn cảnh khó khăn, đó là cho vì trái tim, vì tấm lòng, còn tu tập thì cần nhiều pháp môn khác.

Để ý thế này, có đôi người nói đức Phật mới có tâm từ, bi, hỷ, xả. Xin thưa! Hiểu lầm đấy! Đó là tâm phàm phu, còn tu tập tâm, tâm bi, tâm hỷ, tâm xả chỉ tương đương với tâm mấy vị Phạm Thiên ở cõi trời sắc giới mà thôi, mà Phạm Thiên thì vẫn còn trong luân hồi sinh tử. Chỉ có trí tuệ vô lậu, trí tuệ giải thoát mới cao thượng rốt ráo. Và nếu một bậc Thánh không tu tập bốn phạm trú này thì vẫn không có. Đức Phật thì toàn diện, ngài khởi tâm nào thì có tâm ấy.

Vậy nên, làm từ thiện xã hội thì cứ làm vì trái tim bi mẫn, vì lòng nhân ái, vì lòng thương cảm, vì muốn chia sẻ bớt cho những người bất hạnh hơn mình. Tâm này cũng có nhiều phước báu lắm, người nào làm cầu, làm đường, làm trường học, làm y tế xã hội thì phước báu sinh cõi trời Đạo Lợi. Người nào cũng

làm từ thiện như thế nhưng tâm cao thượng hơn, ví như khi cúng dường Tam Bảo, họ không nghĩ là cúng dường cho chùa, cho ông sư này, thầy kia, mà nghĩ rằng mình muốn duy trì Tam Bảo lâu dài, cho Phật Pháp được hưng thịnh và lan toả rộng rãi trong thế gian. Với tâm nghĩ tưởng như vậy thì phước báu sinh lên cõi trời Đâu Suất. Vậy ai muốn phước báu hữu vi tốt thì nên lựa chọn cõi Đâu Suất, vừa sung mãn vật chất, vừa sống trong cõi thiện pháp của các vị Bồ-tát.

Hỏi: *Kính sư, có công bằng không khi một người làm việc thiện mà đến lúc sắp mất vì một sự tức giận nào đó, cận tử nghiệp dẫn dắt sanh vào cõi xấu.*

Trả lời: Rất công bằng đó, như vua Asoka bên Ấn Độ, suốt cuộc đời ông phụng sự đạo pháp, hộ độ chư Tăng và cho xây nhiều chùa chiền, tịnh xá, bảo tháp thờ Xá-lợi (có tư liệu nói là 84.000 bảo tháp) rải rác khắp Ấn Độ. Đối với tứ sự cúng dường, nhà vua rất rộng rãi vì chỉ mong cho Tăng-già đầy đủ, chỉ còn để tâm vào việc tu học mà thôi. Tại kỳ kết tập kinh điển lần thứ III, chính đức vua Asoka hân hoan lo mọi phí tổn, đứng ra thỉnh mời nhiều vị trưởng lão cao đức, rành rẽ Phật ngôn, lại tuyển chọn trong Tăng-già các vị sư uyên bác, đạo hạnh để tổ chức đại hội kết tập Phật ngôn. Đến khi ông nằm trên giường bệnh, ông nói với vị quan ngân khố: “Nì, ông xem thử, bấy lâu nay ta phụng sự cho Phật Giáo như thế thì tổng số tiền và tài sản có bằng ông Cấp-cô-độc không?” Khi vị quan tính lại là vẫn chưa bằng. Vua Asoka mới ra lệnh còn bao nhiêu lương thực, còn bao nhiêu của cải, ngân khố thì đem làm phước cúng dường hết đi cho bằng ông Cấp Cô Độc. Vị quan tâu bạch rằng: “Kho đã trống rỗng, không còn gì nữa hết”. Nghe vậy, vua khởi tâm sân hận nên đọa làm con rắn sau khi chết. Con trai đức vua là ngài Mahinda, một vị A-la-hán theo dõi dòng tâm của cha biết rằng nhân sân hận nên sinh kiếp làm rắn. Ngài đến bên ổ rắn mới sinh nhỏ nhẹ rằng: *Thôi mà phụ vương, vì cái tức giận vô lý của phụ vương bây giờ đọa làm thân rắn, thấy chưa;*

phụ vương hãy nhiếp tâm trở lại đi, nghĩ về những công đức mà suốt đời phụ vương hộ độ cho Phật Giáo. Vì lời nhắc như vậy, sau khi mãn kiếp rần (sử liệu nói 7 ngày) tức khắc sanh lên cõi trời Đâu Suất. Vậy đó, khi tức giận thì tâm sân nó dẫn đi vào cõi khổ, nhưng mà việc thiện suốt đời vẫn còn đó, có mất đi đâu nên rất công bằng, khi đã trả xong nghiệp cũ thì sinh thiên mà hưởng phước báu đã gieo trồng chứ.

Hỏi: Dạ, nhưng nếu vị vua này không có lời khuyên của ngài Mahinda thì có cơ hội sanh thiên sau 7 ngày làm rần không?

Trả lời: Vẫn sanh thiên, bởi vì khi trả hết nghiệp tức giận rồi thôi, nhưng thời gian có lẽ sẽ lâu hơn, nếu không có sự nhắc nhở của trưởng lão thánh tăng Mahinda.

Hỏi: Xin sư giải thích về bài “Tín Tâm Minh” của Tam tổ Tăng Xán giùm con.

Trả lời: Cười! Câu ni về VN tôi vô mạng xem rồi mới trả lời được, mà thôi, gõ nơi google ông ấy trả lời cho. Xin lỗi nghe, cái này nghiêng về học thuật, trả lời nó hơi mơ hồ, rườm rà lắm, vô lẽ đem cả bài “Tín Tâm Minh” ra mà nói.

Hỏi: Kính chào sư, một người cận tử nghiệp mà nói câu Mô-phật thì được sanh lên cõi trời. Trong kinh A-Di-Đà nói là nếu mà cận tử nghiệp niệm được 7 niệm, 10 niệm, nhất tâm bất loạn thì được Phật A-Di-Đà và Chư thánh chúng đến rước lên cõi Tây phương Tịnh Độ. Như vậy cái nào đúng, xin cảm ơn sư?

Trả lời: Cái nào cũng đúng hết, nhưng thế này, vì tôi chỉ biết 6 cõi trời dục giới thôi, có rất rõ trong kinh điển - đó là Tứ Thiên Vương, Đao Lợi Thiên, Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Hoá Lạc Thiên, Tha Hoá Tự Tại Thiên; còn cõi Di Đà Tịnh Độ tôi không biết nằm mô! Ở đây có ai biết thì chỉ cho tôi với.

Khi nhiếp tâm đến bất cứ một vị Phật nào, hoặc một niệm lành, một niệm tốt đều sanh thiên cả, tâm mình dính vào chữ “Phật” cuối cùng đó cũng sanh thiên, nhưng mà để ý, một cái “chút chút” đó là cả hàng triệu sát-na vụt qua, không biết sát-na nào đi lên, sát-na nào đi xuống.

Nói thì nói vậy, cuối cùng khi mà mình trú niệm được một niệm lành, một niệm tốt, hoặc nghe một câu kinh, tiếng kệ... đều sanh vào cõi thiện thú cả thôi. Còn nói chuyện Phật và chư thánh chúng đến rước là “tào lao” đó. Phải để cho nhân quả nó làm việc, Phật và thánh sao lại xen vào định luật nhân quả? Nhắc, niệm đến tên mình, mình mới đến rước, sao lại có ông Phật và ông Thánh “tào lao lạ đời” đến như vậy? Mà cũng tin?

Phần 2

(Ngày 3-5-2015 - Tiếp theo buổi thuyết giảng chiều Chủ Nhật kỳ trước).

Trước khi thực sự đi vào bài pháp chiều hôm nay, để thay đổi không khí một chút, cư sĩ Minh Anh sẽ cầm đàn và hát lên những ca từ trong bài thơ Tao Ngộ - một tứ thơ ẩn giấu vị thiền rất sâu xa của ngài Viên Minh. Tao ngộ ở đây là sự gặp gỡ nhau trong đời sống Đạo, sống Thiền! Ở trong mỗi chúng ta ai cũng có một giác tánh viên dung, tròn sáng mà chúng ta dễ quên quá lâu rồi! Chúng ta đã phủ lên chúng một lớp sương mờ nên chưa bao giờ thấy được mảnh trăng sơ thủy, nguyên nguyên ấy. Những ca từ này sẽ soi lối cho ta tìm về lại với chính mình.

*Bên bờ suối vô vi
Trăng lên chờ ta đó
Ngàn xưa từ ngàn xưa
Chưa một lần trăng lặn
Ta đi vào viễn xứ
Trăng đưa lối ta về
Trùng dương muôn bến mộng
Nên ta vẫn còn mê
Trăng Huyền Không mở hội
Hương lan ngát bên đồi
Mây ngàn phương về hội
Giờ tao ngộ đến rồi*

*Quê hương vẫn là đây
Trăng vẫn mảnh trăng này
Ngàn sau ngàn sau nữa
Lông lộng giữa trời mây*

Kính thừa chư vị, kính thưa chư thiện hữu trí thức và chư đạo hữu. Bồ đề vô vi là biểu tượng cho sự dừng lặng, không còn những pháp hành lăng xăng, tạo tác, không còn xuôi ngược trong ba cõi sáu đường. Trong từ Sanskrit và Pāli không có từ “vô vi” mà chỉ nói đến “vô hành”, tức là không còn pháp hành, không còn trở lại sanh tử luân hồi nữa. Nhưng khi qua Trung Quốc, không có từ tương đương thay thế nên tạm mượn từ “vô vi” của Lão Tử. Vậy thì “vô hành” hay “vô vi” là pháp không tạo tác. Từ chỗ đó, ta tìm được mảnh trăng sơ thủy, mảnh trăng vẫn còn mãi đó tự ngàn xưa cho đến bây giờ mà chưa một lần tắt.

Trong chúng ta, cái giác tánh tròn sáng đó chưa bao giờ hư mất, nhưng tại sao chúng ta vẫn trôi lăn mãi trong tử sinh thế này. Chúng ta giống như người cùng tử trong kinh Pháp Hoa, trong ngôi nhà đổ nát của cha mẹ có viên minh châu quý giá. Thế mà đứa con thì đông, tây, nam, bắc xuôi ngược làm người cùng tử lang thang, vất vưởng xó chợ đầu đường. Chàng trai đã phung phí tuổi trẻ để làm một kẻ tha phương cầu thực, gói đất nằm sương, chịu biết bao khổ nhục mà không biết rằng chính trong ngôi nhà mình ra đi ấy, có cả một gia tài... Đó là viên minh châu trong sáng, đó là giác tính tròn đầy chưa bao giờ mất, chưa bao giờ lặn.

Dù chúng ta làm khách phong trần, qua bao bể dâu thay đổi thì mảnh trăng kia vẫn còn đó, vẫn theo ta từng bước chân, dù ta có rong chơi ở bờ mê, cõi mộng nào thì mảnh trăng ấy vẫn sẵn sàng đưa lối ta về. Cũng vậy, khi mà quý vị trở về với đạo Phật - con đường giác ngộ - mà tu tập thì chắc chắn đã có một sự thức ngộ rõ ràng. Nhờ thức ngộ đó mà ta về bên chân Phật, bên giác tánh; và mảnh trăng sơ thủy kia sẽ dẫn dắt chúng ta trở

về để thấy rõ khuôn mặt thật xưa cũ của mình.

Phật Giáo chúng ta trải qua 2600 năm nay, đi qua nhiều phương sở, tất cả chư Tăng thời Phật đều dùng trí nhớ để đi giảng nói, gần 500 năm sau mới được chép trên lá buông; vậy nên lời Phật dạy thuở xưa chỉ còn là khái niệm, chữ nghĩa, chưa chắc đã trung thực; chưa chắc đã đúng như nguyên ngôn nguyên thủy của ngài. Không những thế, khi Phật Giáo truyền qua Trung Quốc đi qua các miền Tây Bắc Ấn Độ như Pakistan, Afganistan, Uzbekistan... ven theo dưới chân Hymalaya qua 36 nước Tây Vực sau đó mới đến Đôn Hoàng. Từ đây, nó tản mác qua Mãn Châu, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc... vậy thì có chắc rằng ngôn ngữ từ Thiên Trúc qua những phương sở xa xôi như vậy còn giữ được nguyên trạng hay không? Một vị sư từ Thiên Trúc khi qua Trung Quốc truyền giáo thì tương đối có ngôn ngữ khá chân xác, nhưng nếu một vị sư ở trong 36 nước Tây Vực thì sai khác nhiều lắm, từ âm vận đọc cho đến ngữ nghĩa đều lệch lạc, chưa kể đến những đặc thù văn hóa, địa lý, thổ nhưỡng riêng của từng vùng miền... Lây âm vận, ngữ nghĩa sai lệch đó rồi dịch qua tiếng Trung Quốc thì lại càng sai lệch thêm. Trong một bài nghiên cứu, thầy Tuệ Sĩ có dẫn ra hàng trăm cái sai đó. Thầy có nói rằng: *“Người học Phật, học Đại Tạng Kinh chữ Hán mà không truy nguyên để so sánh với Sanskrit thì coi chừng lọt vào Phật Giáo Trung Quốc ngon ơ!”*

Nói dài như vậy để thấy gì, tại sao lại có những hiểu lầm về đạo Phật đáng tiếc như vậy. Vì trải qua thời gian quá lâu xa, qua quá nhiều quốc độ, quá nhiều tư kiến, quá nhiều tông phái, nên đã vô tình hoặc cố ý phủ lên bao nhiêu lớp khói sương ngôn ngữ, khói sương nhận thức, khái niệm đã che mất đi cái thực. Tâm nguyện của tôi là muốn vén vệt những lớp khói mù ấy để cùng nhau tìm về với cái chân, cái thực của đạo Phật. Tôi không hề muốn chỉ trích ai, có chăng là chỉ trích một số những hiểu lầm, những sai lầm lác đác đó đây ngay chính trong những người học Phật và tu Phật mà thôi.

Bây giờ chúng ta đi tiếp những điều còn lại:

8- Xin xăm, bói quẻ, cầu sao, giải hạn, xem ngày giờ tốt xấu.

Trong Phật Giáo có tình trạng này hay không? Tôi biết khi đặt câu hỏi như vậy thì chư thiện hữu trí thức ở đây đã có câu trả lời rồi. Mỗi năm, qua báo chí đây đó trong ngoài nước tôi thấy vắn nạn này xảy ra nhiều lắm, mà rất nhiều nơi như vậy. Ở miền Bắc thì thấy (*tượng trưng thôi, thật ra cả hằng ngàn chùa*) có chùa Phúc Khánh “*cầu sao giải hạn đến kinh khiếp*” như tôi đã kể hôm trước; ở Miền Nam thì có chùa Viên Giác (*cũng cả hằng trăm chùa*), ông trụ trì tự tay “*hóa vàng Phật mã*”. Một số nơi còn trắng trợn ra giá cầu an, cầu siêu, kinh doanh tâm linh nữa... Xin thưa! Có giải hạn được không, nếu được thì định luật nhân quả nằm ở đâu, gây nhân xấu ác mà không bị trả quả hay sao. Vị thần linh nào, vị Phật nào có thể giải hạn một cách bất minh như vậy. Đó là những điều mà chúng ta nên suy nghĩ.

Ở Huế, tôi sống ở trên núi mà hàng năm cứ Tết đến là rất đông bà con Phật tử tìm lên xin xăm, xin quẻ. 10 năm rồi đều như vậy, năm nào cũng như năm nào, không có cách nào khác, tôi bèn vận dụng làm một số bài thơ khuyên tu, một số trích trong kinh pháp cú, cả 1000 bài như vậy, viết bằng thư pháp rồi bỏ trong phong bì nhỏ khá đẹp. Và tôi có đề rõ là “*bói thơ xuân*” vậy mà người ta họ nói lên chùa để “*bốc xăm, bốc quẻ*”! Đến đêm giao thừa thầy trò chúng tôi sau khi tụng kinh giao thừa, câu chuyện đầu năm xong là chúng tôi bốc những lá thơ xuân ấy. Rồi suốt từ mùng một đến ngày rằm là để cho chư thập phương đến chùa lễ Phật, bốc lá thơ xuân... Vậy mà năm nào cũng hết từ 15 ngàn đến 20 ngàn lá. Cũng hay, vì cái “*mẹo nhỏ*” ấy nên có đôi khi người ta đọc được những câu kinh pháp cú, những câu thơ khuyên sống có đạo đức, ăn ở hiền lành, vợ chồng con cái hiếu thuận. Đó là cách tôi vận dụng để thích ứng với tâm tư, nguyện vọng, mơ ước đời thường của đa số đại chúng. Và cũng để phá tan vắn nạn xin xăm bói quẻ, cầu an, cầu siêu, cúng sao giải hạn như này như kia... Bây giờ, cũng phải nên làm gì

cho đại chúng thấy rõ “xin xăm, bói quẻ, cúng sao, giải hạn” là sản phẩm mê tín của Phật giáo Tàu mang sang Việt Nam có lẽ đã trên ngàn năm! Nó là một đại họa, là một tệ trạng nhức đầu, một lớp khói mù, rác bần phủ lên giáo lý trí tuệ của đức Tôn Sư! Đau lòng lắm chứ!

Đối với việc chọn ngày giờ tốt xấu, tôi trích ra đây nguyên văn đoạn kinh Pāḷi: “*Sunakkhataṃ sumaṅgalaṃ supabhātaṃ suhuttiṭṭhitaṃ, sukhaṇo sumuhutto ca suyiṭṭaṃ brahmacārisu. Padakkhinaṃ kāyakammaṃ vācākammaṃ padakkhinaṃ padakkhinaṃ manokammaṃ paṇidhī te padakkhinaṃ...*” Nghĩa là: “Giờ nào (chúng ta) thực hành thận, khẩu, ý trong sạch; giờ đó được gọi là vận mệnh tốt, là giờ tốt, là khắc tốt, là canh tốt... Ngày đó gọi là có nghiệp thân phát đạt, nghiệp khẩu phát đạt, nghiệp ý phát đạt. Và nguyện vọng theo đó được gọi là nguyện vọng phát đạt. Người tạo nghiệp thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý phát đạt như thế rồi sẽ được những lợi ích phát đạt”.

Thấy chưa, nguyên đoạn kinh trên là đã phá bỏ tất cả mọi xin xăm, bói quẻ, cầu an, cầu siêu, ngày tốt, ngày xấu kia rồi.

Nhưng mà cái tốt, cái xấu “có hay không có”? Dạ thưa nó có đấy! Chúng ta phải hiểu cho toàn diện vấn đề. Đó là các lực, các từ, các khí âm dương của vũ trụ, các thuật phong thủy, thuật địa khí... còn tồn tại trên nhân gian. Tuy nhiên, lãnh vực phong thủy, địa khí khá lớn rộng, có cái đúng, có cái sai của nó, các trường phái Đông Tây có nhiều kiến giải khác nhau. Nó chưa hẳn là thước đo trung chính, như thật. Thứ nữa nó cũng không quan trọng lắm trong đời sống tu tập làm lành lánh ác, yên lặng tham sân si, phiền não của chúng ta.

Đức Phật cũng biết tất cả về chúng, nhưng ngài không giảng nói vì chúng chẳng có ích gì cho sự thấy khổ và diệt khổ. Chúng ta dường như ai biết rằng, từ trường của quả đất đi từ Bắc xuống Nam. Khi đức Phật nhập diệt, ngài nằm thuận với từ trường của quả đất: Đầu hướng Bắc, nằm nghiêng mặt về hướng Tây - tim không bị ép - lưng hướng Đông, chân co chân duỗi xuôi Nam!

Quả là kỳ diệu thay trí tuệ của một bậc Toàn Giác - vì thuở ấy khoa thiên văn, địa lý đang còn quá sơ khai!

Chúng ta khi làm nhà cửa hay xây cất gì đó cũng cần phải biết chút chút để không tạo nghịch với các lực, các khí, các từ ấy - có hại cho sức khỏe - mà phải biết vận dụng chúng để trợ lực thêm cho mình, thêm duyên lành cho mình không tốt hơn sao? Ví dụ, nhà ở nên quay mặt về các hướng Đông Nam, Tây Nam để hưởng ánh nắng mặt trời buổi sớm, có dương khí, thanh khí, chắc hẳn là tốt hơn khi chúng ta quay lưng lại với nó? Và gió cũng vậy, có gió lành, có gió độc. Nước cũng vậy, thuận thể nước tốt hơn là nghịch thể nước.

Nói tóm lại, với phong thủy, chúng ta nên nắm bắt cái nguyên lý vận hành của chúng để sống, để ở, để thiền tập vì ngoại duyên thuận hợp bao giờ cũng tốt hơn là nghịch duyên! Nhưng mà điều quan trọng nhất đối với người tu Phật là phải hiểu rõ định luật về nhân quả nghiệp báo vì nó quyết định khổ lạc của mỗi người. Nghiệp mới quyết định vận mạng của chúng ta, còn những thiên văn địa lý đó để ta nương nhờ hỗ trợ thôi vậy. Những quy luật của vũ trụ được đức Phật giới thiệu phổ quát như sau: Định luật của thế giới vật lý vô cơ (*utuniyāma*); định luật của thế giới sinh vật lý hữu cơ (*bijaniyāma*); định luật về pháp (*dhammaniyāma*); định luật về tâm (*cittaniyāma*); định luật về nghiệp (*kammaniyāma*). Trong đó, 4 định luật đầu, có nhân quả mà không có nghiệp báo, định luật cuối cùng mới có nghiệp báo; vậy thì chúng ta sống trên đời này bị rất nhiều định luật chi phối. Định luật quan trọng nhất của Phật Giáo là định luật nhân quả nghiệp báo, đây là nói về hành động và phản ứng của hành động đưa đến quả lành tốt hoặc xấu ác trong mai hậu.

Xin xăm, bói quẻ, cúng sao, giải hạn không phải là của Phật giáo, mọi người tu Phật nên lên án chúng, tẩy chay chúng.

9- Định mệnh

Đạo Phật có nói đến nghiệp, đến nhân quả nghiệp báo chứ không hề nói đến định mệnh. Theo đó, gây nhân xấu ác thì gặt

quả khổ đau, gây nhân lành tốt thì gặt quả an vui - chứ không phải “*cái tơ cái tóc cũng do trời định*” như định mệnh thuyết của Khổng Nho hoặc định mệnh 4 giai cấp của Bà-la-môn giáo. Thuyết định mệnh này quả thật nó rất là nguy hiểm, nó cản trở sự tiến bộ của nhân loại, làm u mê tâm trí của con người.

Hồi trước, có một lần tôi đi du lịch Ấn Độ, khi nghỉ chân dưới một lùm cây rồi nhìn ra phía xa đám ruộng lúa đang chín vàng, cả đồng lúa mênh mông như vậy mà chẳng thấy ai gặt hái chi cả. Nhìn một hồi, thấy một phụ nữ mang một cái gùi sau lưng và một cái liềm, bà ấy ra giữa đám ruộng rồi gặt một khoảnh cỡ chừng hai sải tay bỏ đầy gùi rồi mang về. Sau này tìm hiểu mới biết rằng xóm dân đó theo đạo Hindu, họ tin vào thuyết bốn giai cấp. Người nào sanh vào giai cấp Bà-la-môn thì được ăn trên mặc trước, giàu sang phú quý, được mọi người cung phụng; kiếp này Bà-la-môn thì kiếp sau cũng vậy; kiếp này quý tộc chiến sĩ thì kiếp sau cũng chiến sĩ quý tộc; kiếp này thương gia thì kiếp sau cũng thương gia; kiếp này Thủ-đà-la thì kiếp sau y chang như thế, không thay đổi được định mệnh của mình. Cho nên họ chấp nhận thân phận như vậy và không muốn làm việc thêm, có làm thêm thì kiếp sau cũng là Thủ-đà-la! Họ gặt chừng đó đủ ăn rồi, không cần làm thêm chi nữa, làm thêm cũng đói nghèo thôi - khi định mệnh bắt họ sống đời cơ cực. Và quả là họ sống đời cơ cực lắm: Bên ni mấy con dê, bên kia mấy con bò, phía trước đồng rác, phía sau đồng phân; rồi thanh niên, ông già ngồi chồm hồm mà nói chuyện, không biết chuyện chi mà nói hăng say lắm! Họ chấp nhận cái nghèo một cách thê thảm. Tất cả những điều trên đều do thuyết định mệnh đấy, định mệnh làm cho con người mất đi ý chí phấn đấu, hoạch đắc sự nghiệp, tài sản để nuôi sống bản thân, gia đình...

Đạo Phật có phải vậy không? Có dạy vậy không? Chắc chắn là không rồi. Thuyết Thiên Mệnh của Khổng Nho nói “*cái tơ cái tóc cũng do trời định*” là cái nhìn chủ quan, phiến diện, chưa thấy rõ những định luật của vạn hữu. Sợi tóc rụng xuống ly nước

hoặc có người ăn cái gì đó bị đau bụng, họ nói do định mệnh đấy! Đâu phải! Sợi tóc rơi là do nhiều nguyên nhân, có thể bị bệnh rụng tóc, có thể sợi tóc ấy đã già, tiêu hoại, hư mục. Nó chỉ là định luật sinh lý, vật lý. Chuyện ăn nhằm cái gì đó bị đau bụng là do uống lý nước, có thể là vật thực quá âm, có thể bao tử có vấn đề...; chẳng có định mệnh nào xen vào ở đây cả.

Vũ trụ vận động chuyển hóa theo 5 định luật mà đôi khi ta lầm tưởng chúng là nghiệp, là định mệnh. Định luật của thế giới vật lý vô cơ như thời tiết, nắng mưa, ngày đêm, sáng tối... nó xảy ra theo một luật tắc nhất định. Định luật của thế giới vật lý hữu cơ là những quy luật tác động trong thế giới tế bào của những động vật và thực vật; nó vận động chuyển hoá tự trong bản thân nó, tuân theo quy luật của chính nó. Mình trồng cây cam, sau thời gian nắng mưa sương gió thì cây cam đó cho quả, nó vận động chuyển hóa nhưng vẫn giữ được vị ngọt của giống cam trước đây. Thân thể chúng ta, nó là những vật chất dưới dạng năng lượng chuyển động sinh diệt... Rồi định luật về tâm, định luật về pháp đều như vậy. Không có cái định mệnh nào ở đây cả.

Chúng ta ở đời, sinh sống làm ăn, xử lý giao tiếp, gặp chuyện vui chuyện buồn, lúc mạnh khỏe lúc ốm đau, khi hưng thịnh khi khốn khó... một phần do nghiệp cũ trước đây, một phần do tư tác, do chủ ý, tạo tác trong hiện tại mà nên. Nói vậy để chúng ta có cái nhìn khách quan, khoa học, khỏi bị ràng buộc bởi thuyết Thiên Mệnh của Nho giáo, thuyết định mệnh bốn giai cấp của Ấn Độ giáo. Trong tâm những ai chấp vào tà thuyết này thì không thể khởi lên ước muốn làm và tinh tấn để làm, họ sống cuộc đời tiêu cực, buông xuôi, thụ động thật vô ích, uổng phí.

10- Siêu độ, siêu thoát

Không có bài kinh nào, không có uy lực của bất kỳ ông sư, ông thầy nào có thể tụng kinh siêu độ, siêu thoát cho hương linh, vong linh, chân linh cả. Thời Phật tại thế, nếu có người chết, chư Tăng chỉ đọc những bài kệ vô thường, khổ và vô ngã để thức

tỉnh người sống; và hiện nay các nước Phật Giáo Theravāda còn duy trì, bảo nguyên như cũ. Có thể có hai trường hợp:

- Nếu vừa chết lâm sàng thì thần thức người chết vẫn còn. Vậy có thể đọc kinh, mở băng kinh, chuông mõ, hương trầm... để “*thần thức người chết*” hướng về điều lành để thần thức tự tạo “*cận tử nghiệp*” tốt cho mình.

- Nếu thần thức đã lìa khỏi thân thì họ đã tái sanh vào cõi khác rồi, ngay tức khắc. Khi ấy thì gia đình nên làm phước cúng dường để chư Tăng tụng kinh hồi hướng phước ấy cho người đã mất.

Cả hai trường hợp trên đều không hề mang ý nghĩa siêu độ, siêu thoát mà chỉ có ý nghĩa gia hộ, gia niệm, gia lực mà thôi vậy. Chúng ta tạm gọi “*dựa vào tha lực*” gia hộ, gia niệm, gia lực là như vậy, nhưng cuối cùng cũng phải tự lực: “*Tự mình thấp đuối mà đi, tự mình là hòn đảo của chính mình*”.

Chư thiên chỉ có khả năng hoan hỷ phước và báo truyền thông tin ấy cho người quá vãng mà thôi. Họ không có uy lực ban phước lành cho ai cả.

Lạ lùng là có rất người quan niệm rằng tụng bài kinh này, câu chú kia là được siêu độ, siêu thoát, có thể tiêu trừ hết nghiệp xấu, có thể tai qua nạn khỏi như kiểu “*tiêu tai, cát tường thần chú*”! Tào lao đó! Mê tín đó! Nguy hại đó! Không bao giờ có chuyện đó đâu. Dầu ở trên nước thì dầu nổi, đá quăng xuống nước thì đá chìm. Khi làm việc lành tốt thì tâm mình nhẹ nhàng thanh thản như tâm chư thiên; khi làm việc xấu ác thì ngày đêm lo lắng, bứt rứt, hối hận như tâm địa ngục. Tâm sao cảnh vậy thôi, rất công bằng, phân minh. Ai làm điều gì thì phải chịu trách nhiệm lấy, làm thiện được quả ngọt, làm ác gặt quả đắng. Đấng Toàn Giác thấy rõ dòng tộc Sakyā bị tiêu diệt mà ngài có cứu được đâu? Vậy thì có bài kinh bài chú nào có đủ năng lực mà siêu độ, siêu thoát nào? Tuyệt đối là không có. Chỉ có trợ duyên, trợ lực, gia niệm, gia trì thì được. Ví dụ thế này, người sắp lâm chung (*hoặc chết lâm sàng*), khi nghe được câu kinh,

tiếng kệ, mùi hương, mùi trầm thì tâm họ tự động hướng tới những điều lành tốt, nghĩ tưởng đến những phước thiện đã làm trong đời nên trạng thái tâm lúc này rất nhẹ nhàng, mát mẻ, hoan hỷ, nhờ đó sinh về được cõi lành. Chư Tăng chỉ có khả năng gia niệm, trợ lực như vậy thôi, ngoài ra nếu quý vị nghe nói siêu độ, siêu thoát thì đừng có tin. Họ nói vậy là tà pháp đấy! Họ không những là hiểu lầm mà còn phỉ báng đạo Phật nữa đó!

Hiện nay, có một số bài chú như “*Tiêu tai cát tường*”, “*Thập chú Lăng Nghiêm*”... và còn rất nhiều nữa... tôi nghĩ là của anh Tào “*đại hán*” xảo quyết đưa vô hết, tôi chưa giám xác quyết sự thực như vậy nhưng chúng ta cũng nên đặt một một dấu chấm hỏi, một dấu chấm than?!

Thời kỳ đức Phật, nếu gặp trường hợp vong linh nhiều đời của chúng ta sinh vào cõi ngạ quỷ chẳng hạn, ngài có hướng dẫn cách tụng kinh để gia niệm trợ lực cho họ. Trường hợp đức vua Pasenadi và Bimbisāra đêm nằm mộng thấy những hình ma xác quỷ, những bộ xương khô trôi lên trong bóng tối, nó kêu gào, đòi ăn, đòi uống. Đức vua nào cũng kinh hãi, không biết chuyện gì, đức Phật bảo rằng đó là bà con quyến thuộc đã quá vắng nhiều đời của ông, bây giờ thấy ông làm vua, sang cả, quyền quý, có khả năng làm phước cúng dường cho nên nó tới đòi một chút cơm ăn, áo mặc đó thôi. Trường hợp này, ông nên sắm vật thực cúng dường đến chư Tăng, do nhờ phước báu cúng dường đó và năng lực chú nguyện của chư Tăng thì số ngạ quỷ kia có thể thọ hưởng được và thoát khỏi cảnh khổ. Đức Phật và chư Tăng giống như người đưa thư, nhận phước báu cúng dường này đưa đến cho thân nhân quá vắng để họ hưởng phước lành, có thể sanh trở lại cõi thiện. Nhưng lưu ý rằng, muốn thành tựu được như vậy phải hội tụ đủ ba điều kiện: Thứ nhất, năng lực của đức Phật và chư Tăng chú nguyện (*tối thiểu là 4 vị tỳ-khuru thanh tịnh mới đủ đại diện cho Tam Bảo ba đời*). Thứ hai: Vật thực cúng dường được làm ra một cách chơn chánh, bằng mồ hôi công sức chánh mạng của mình. Thứ ba: Tâm ngạ quỷ này

đủ điều kiện để hưởng tâm nhận phần phước (trong 36 loại ngạ quỷ chỉ có một loại quỷ đói là nhận được phần phước này rồi được sinh lại cõi lành).

Đó là những gì còn lại trong kinh điển, chúng ta là Phật tử phải hiểu cho rõ ràng, đừng mơ mơ hồ hồ tin bậy tin bạ nữa. Không có ông Sư, ông Thầy, ông giáo chủ, kinh kệ, bùa chú nào có khả năng ban phước lành, siêu độ, siêu thoát cho ai đâu.

Chúng là tà ma, quỷ my, dối lừa quần chúng cả đấy!

11- Huyền bí, bí mật

Giáo pháp của đức Phật không có cái gì được gọi là huyền bí, bí mật cả. Đức Phật luôn tuyên bố là “*Như Lai thuyết pháp với bàn tay mở ra*”; có nghĩa là ngài không có pháp nào bí mật để giấu kín chúng ta cả!

Vậy bây giờ tại sao có những điều “*bí bí, mật mật*” xuất hiện trên đời? Tôi xin kể một câu chuyện.

Năm 1986, tôi vô thăm vị đại sư huynh, ngài Viên Minh, đang trụ trì chùa Kỳ Viên. Ngài có kể lại câu chuyện rất vui: Hôm qua có một tay bùa chú, tình cờ đến chơi chùa Kỳ Viên, ông nghe chư Tăng tụng kinh, một hồi tự dưng ông đến quỳ đánh lễ rồi nói rằng: Con cũng có luyện chú, nhưng không ngờ rằng nơi đây luyện đại thần chú. Khi hỏi ra mới biết ông này đọc ngày đọc đêm một câu Pāli mà phát sanh nhiều khả năng đặc biệt. Bây giờ nghe cả chùa đọc ngôn ngữ như “*mật chú*” của ông nên ông nghĩ đây là đại thần chú rồi! Ngài Viên Minh cười, nói rằng, đây không phải đại thần chú, đây là kinh Pāli, thế câu chú đó thế nào, ông đưa tôi coi thử. Ông mới đưa đoạn chú ra, ngài Viên Minh giải nghĩa từng câu từng chữ câu Pāli - mà ông ta tưởng là thần chú - cho ông ta nghe. Ba tháng sau, ông lên lại chùa, mặt mũi buồn xo rồi tâm sự rằng: Từ khi con hiểu nghĩa câu đó thì bùa chú không linh nữa! Hoá ra, khi đọc chú, không hiểu nghĩa, người ta có cảm giác câu chú ấy uy linh, huyền bí... thì nó linh nghiệm, nhưng khi hiểu nghĩa rõ ràng thì nó không còn linh nghiệm nữa. Đây là nỗi buồn, là tâm sự của

người khách lạ. Và đó là câu chuyện thật. Tôi xin nói thẳng luôn, câu chú là “*Án Ma Ni Bát Mê Hồng - Om Mani Padme Hum*” - là câu chú của Bà-la-môn giáo, bây giờ đã đi vào kinh điển của Bắc Tông, của Mật tông. Khi đọc lên thấy có gì u u, huyền huyền, bí bí đằng sau? Nó đơn giản thế này thôi: “*Án*” đọc là “*Um*” hoặc “*Om*”, âm đó đọc ra đối với người Bà-la-môn giáo rất thiêng liêng; khi xướng “*Om*” lên một cái thì âm thanh nó vang vọng khắp mọi chiều không gian, nghe rất trầm hùng, huyền bí; “*Ma Ni*” là một loại ngọc quý (*ngọc mani*); “*Bát Mê Hồng*” là trong hoa sen. Vậy, đầy đủ nghĩa là “*Ngọc báu trong hoa sen*”. Ai đã từng quen với “*Án ma ni bát mê hồng*” bây giờ thử niệm “*ngọc báu trong hoa sen*” xem có linh nghiệm không nhé! Chắc chắn là không còn linh nghiệm nữa rồi. Khi đã hiểu nghĩa thì không còn linh nghiệm!

Sở dĩ các câu chú có nhiều uy lực, tạo ra được nhiều năng lực do ba yếu tố: *Tưởng + Định + Đức tin*. Mình “*tưởng*” đọc câu chú này phát sinh năng lực, rồi mình đặt “*tâm định, nhất như*” vào câu chú đó, và có “*niềm tin kiên định*” rằng là sẽ có hiệu quả, lâu ngày nó phát sanh uy lực.

Ngày xưa, đức Phật cũng đạt đến tầng thiền định cao nhất là *phi tưởng phi phi tưởng xứ* nhưng ngài cũng từ bỏ vì nó không đưa đến giác ngộ, giải thoát. Dưới cội Bồ-đề, ngài nhẹ nhàng đi vào các định, rồi dùng tuệ giác quán chiếu ngũ uẩn, quán thập nhị duyên khởi mà đắc quả Chánh Đẳng Giác. Trên thế gian này chỉ có đức Phật nói đến tuệ giác, bất cứ tôn giáo nào, cao nhất cũng ngang định thôi. Chúng ta tu tập thiền định, trì chú đưa đến định là tạm thời làm lắng dịu tham ưu, phiền não cũng là điều tốt, nhưng mà dừng dừng lại ở đó, phải bước qua tuệ minh sát thì mới tới cái rốt ráo cuối cùng. Đó mới là đạo Phật, đó mới là con đường giác ngộ đúng nghĩa. Bà-la-môn giáo có tứ thiền bát định nhưng không phải đạo Phật. Devadatta cũng tu luyện đắc định, đắc được ngũ thông vẫn lạc vào tâm tà vạy, độc ác... Nếu có ông sư, ông thầy có tha tâm thông thấy biết chuyện

này chuyện kia như phép lạ thì cũng chưa chắc là bậc Thánh. Một vị Thánh đơn giản hơn nhiều mà cũng khó khăn hơn nhiều. Đơn giản là vị ấy trông rất bình thường, chẳng có thần thông phép lạ gì hết, chỉ có giảm thiểu lần hồi tham sân, phiền não mà thôi. Khó khăn hơn nhiều là vì dùng tuệ minh sát để cắt lìa tùy miên kiết sử để đạt tứ thánh đạo quả, thành tựu chánh trí, giải thoát, giác ngộ, Niết-bàn.

Con người có khả năng này, khả năng kia có thể là tà ma ngoại đạo, dùng cái đó mà câu kéo tín đồ, dùng cái đó để đoạt danh, tranh lợi, để phụng sự cho bản ngã thì nguy hiểm vô cùng. Cho nên, lấy trí tuệ mà nhìn người cho chính xác, coi đời sống thân giáo của họ ra sao? Đôi khi ở đời nhiều vị có tầm ảnh hưởng rộng lớn, có chút năng lực này nọ, ngồi trên ngai vàng điện ngọc, có khi là tà Tăng, quỷ ma hoá Phật cũng không chừng. Và đôi khi còn có những vị sống đời bình đạm thanh lương, hiền lành đức độ, sống có đạo nghĩa, chẳng có danh vọng, địa vị gì hết ...lại là chân tu thứ thiệt đấy!

12- Tâm linh

Khi tôi nói thuật ngữ “*tâm linh*” được du nhập từ Trung Quốc. Có nhiều comment nói rằng “*tâm linh*” là chữ Tàu, vậy thì bút hiệu MĐTTA cũng chữ Tàu; Phật Giáo Nguyên Thủy cũng Tàu luôn...Cái gì cũng Tàu cả sao lại phản bác Tàu? Nói vậy thì không được chính xác lắm, câu nguyên văn tôi nói thế này “*Ngày nay, người ta tràn lan lễ hội, tràn lan mọi loại điện thờ với những hình thức mê tín, dị đoan, sa đoạ văn hoá... mà ở đâu cũng rêu rao các giá trị tâm linh. Đạo Phật không hề có các kiểu tâm linh như vậy. Thuật ngữ tâm linh này được du nhập từ Trung Quốc. Và rất tiếc, tôi không hề tìm ra nguồn Phật học Pāli hay Sanskrit có từ nào tương thích với chữ “linh” này cả!*”.

Tôi nhấn mạnh chữ “*linh*” vì khi tâm mà “*linh*” thì sinh ra đủ mọi phiền toái, rối rắm. Lễ hội chém lợn, đâm trâu cũng tâm linh, lễ hội cướp phết, cướp lộc, cướp ấn cũng tâm linh, điện thờ “*tào lao xịt bộp*” cũng tâm linh... Vậy thì làm sao tôi không

phản đối chữ “*tâm linh*” cho được. Mà thật sự chữ “*linh*” không có, mặc dù chữ “*tâm linh*” rất hay nhưng bây giờ bị hiểu lầm nhiều quá. Quý vị qua VN mà xem, cái gì cũng tâm linh hết. Ác đức cũng tâm linh, thờ bà Mẫu, thờ ông Táo, ông Địa cũng tâm linh...Tôi muốn loại trừ chữ “*linh*” ra khỏi Phật Giáo, quảng chữ “*linh*” ra khỏi chữ “*tâm*”. Oan uổng cho đạo Phật quá. Tôi nói vậy để trả lại sự chân thực cho Phật Giáo mà, có đụng chạm đến ai đâu, cho nên xin quý vị mở rộng tầm nhìn ra một tí, xin quý vị lắng nghe không thành kiến mới có thể thấy biết được cái sự thực, cái như thực.

13- Niết-bàn

Nhiều người tưởng lầm Niết-bàn là ở một cõi nào đó, một nơi chốn nào đó; thậm chí là ở một thế giới ngoài thế gian này. Người nào tìm kiếm Niết-bàn kiểu ấy, thuật ngữ Thiên tông có cụm từ “*lông rùa, sừng thỏ*” như ngài Huệ Năng đã nói rõ trong câu: “*Phật pháp tại thế gian. Bất lý thế gian giác. Ly thế tịch bồ-đề. Cập như tầm thỏ giác*”. Thỏ giác là sừng thỏ. Sừng thỏ vốn không có. Đi tìm Niết-bàn ngoài thế gian là như đi tìm sừng thỏ. Và giác ngộ cũng tương tự vậy, chính ở trong khổ đau, phiền não mới giác ngộ bài học được.

Đôi khi, Niết-bàn được đức Phật nói dễ dàng quá đi, không phải ở mô xa đâu, ví dụ thế này:

*Bên này sông, bên kia sông
Cả hai không có, cũng không bờ nào
Thoát ly phiền não buộc ràng
Là sa-môn gọi đúng sao tên người!
(Kinh lời vàng 385)*

Thời cổ Ấn Độ, từ Niết-bàn là thuật ngữ rất bình dân. Niết-bàn là làm cho nguội lại, lạnh lại, dịu lại những cái gì đang nóng cháy, thiêu đốt. Ví dụ, khi cầm một ly nước sôi, họ nói với nhau là để cho ly nước “*niết-bàn*” đã. Khi thấy cục than nóng, họ nói để cho cục than “*niết-bàn*” đã. Tâm chúng ta cũng vậy, luôn bị tham, sân, phiền não nung nóng, thiêu đốt - thì phải làm

cho chúng nguội đi, lạnh đi để nó không còn tác động vào mình nữa gọi là Niết-bàn.

Bây giờ chúng ta định nghĩa cao siêu quá, mà càng cao siêu chừng nào thì càng khó hiểu và sai lạc chừng đó. Nếu tra tìm trong các cuốn từ, tự điển, đại từ điển, các kinh sách, các chú giải, phụ chú giải thì tối thiểu cũng khoảng hơn 200 định nghĩa khác nhau về Niết-bàn, nhưng nó chẳng dính líu gì đến cái Niết-bàn của đức Phật cả. Chúng ta vén vệt nó đi, lột trần nó ra, tước bỏ nó xuống để trả lại cái chân thực ban đầu. Hãy trở lại với nghĩa cổ xưa như người Ấn nói chuyện với nhau là: Hãy làm cho cái nóng nảy của tham, sân của mình lạnh đi, nguội đi, dịu đi thì khi đó là Niết-bàn, ở đây và bây giờ chứ chạy tìm đâu xa nữa. Đừng nghĩ phải tu luyện vô lượng kiếp để đạt Niết-bàn, chỉ mà khổ vậy? Yên lặng tham, yên lặng sân, yên lặng mọi phiền não là gần Niết-bàn rồi. Như quý vị ngồi đây đang chú tâm nghe pháp, không có tham, không có sân, không có phiền não thì quý vị đang mở hé cánh cửa vào Niết-bàn rồi đấy. Nên chẳng, lấy trí tuệ mà tu tập, đừng theo truyền thống quy định, đừng nhất nhất nghe theo một vị thầy, một ông sư, một quyển kinh nào hết, đừng theo một giải minh, một giải nghĩa nào hết. Phải tự mình suy xét thấu đáo và tự mình chiêm nghiệm.

Khi có ai hỏi Niết-bàn là gì thì nhớ câu chuyện đó, hãy để cho ly nước sôi Niết-bàn, hãy để cho cục than Niết-bàn, hãy để cho tham, sân Niết-bàn. Như ngài Huệ Năng nói ở trên: *“Phật pháp ở tại thế gian, không thể rời thế gian mà giác ngộ, rời khỏi cuộc đời này mà tìm kiếm bồ đề thì giống như tìm kiếm lông rùa, sừng thỏ”*.

Có nhiều điều rất đơn giản nhưng vì kinh sách, vì chữ nghĩa nó đẩy ta đi ngày càng xa, càng phủ thêm khói sương lên mảnh trăng nguyên sơ của mình. Xưa kia, cũng vì kinh, vì chữ, vì luận nhiều quá nên ngài Đạt-ma mới tuyên bố *“bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”*. Ở đây, chưa nói chuyện đúng sai của Đạt-ma, nhưng hành trạng của ông khi qua Trung Quốc truyền

pháp thời kỳ vua Lương Vũ Đế (464-549). Lúc này Phật Giáo đã có trên 500 bộ luận. Quý vị tưởng tượng đi, 500 bộ luận, mỗi người một tư kiến, mỗi người một quan điểm riêng về Phật học. Vậy thì 500 người tranh luận với nhau thì nó ồn ào đến chừng nào? Ông quá chán với Phật Giáo bộ phái và kinh luận đó. Ông phủ bác, vén vệt qua một bên hết và nói rằng: “*Đạo của tôi không dùng văn tự, chữ nghĩa, nó ở ngoài kinh giáo, hãy đi thẳng vào các trạng thái tâm mà quán chiếu soi xét để mà giác ngộ*”. Vậy là, chín năm bích quán (định) không nói gì hết, đến khi ông dạy cho Huệ Khả “*tâm bất an tuệ tri tâm bất an*” (tuệ) thì Huệ Khả giác ngộ, đơn giản vậy thôi.

Đại chúng ở đây chắc có nhiều vị bên Đại thừa, tôi tiết lộ một điều “*thú vị*” là Đại thừa rất “*ôm đồm*”, họ gộp Thiên tông vào Đại thừa và họ nói rằng, Thiên tông là một nhánh của Đại thừa. Không phải thế đâu. Nghiên cứu sử mà xem. Nghiên cứu lập ngôn của Thiên tông mà xem. Thiên tông có mặt là để phủ bác Đại thừa (vì Đại thừa không biết bao nhiêu kinh giáo, ví như 500 bộ luận và cũng rất nhiều kinh giáo thời hậu tác), ngài Đạt-ma muốn dẹp kinh giáo, kinh luận. Một bên với tinh thần “*bất lập văn tự*”, một bên thì kinh luận quá nhiều thì làm sao lại cùng một phái được.

Tóm lại, trở về tâm mình mà tu để thấy bản ngã, vô minh, ái dục, khổ vui... đều toàn là mộng mị. Cho nên, với những người đang nằm mơ, đức Phật không đưa ra thêm một “*Niết-bàn trong mộng*” nào, ngài chỉ giúp họ, nếu tỉnh thức thì tất cả mộng mơ đều tự tiêu tan. Đó là lý do vì sao Ngài Sāriputta trả lời du sĩ ngoại đạo Jambukhādaka: “*Này hiền giả! Đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si là Niết Bàn*”. Và khi nói Niết-bàn là tịch tịnh, thanh lương, rỗng không thì cũng đồng một nghĩa. Mộng mị tiêu tan thì ta thở phào nhẹ nhõm vậy.

14- Bỏ khổ, tìm lạc

Tu Phật không phải là bỏ khổ, tìm lạc. Xin lưu ý cho: Khổ và Lạc chính là căn bản của phiền não! Bỏ khổ tìm lạc là cách

hiểu phổ thông về đạo Phật. Nó sai trật, sai lầm ghê gớm lắm đó nha!

Sai trật, sai lầm không biết từ thời nào, khi người ta dịch chữ *dukkha* là khổ. Chữ *dukkha* rất rộng nghĩa, khi viết về tam pháp ấn tôi không dùng chữ “*khổ*”, mà dùng “*vô thường - dukkha - vô ngã*” vì thế này: Tất cả những biến đổi về thể chất ở nơi thân như sanh, già, bệnh chết, đau nhức tê ngứa, tóc bạc, da nhăn, răng rụng... là *dukkha*. Tất cả những sự diễn tiến các trạng thái tâm lý nó biến đổi không chừng mực, sáng nắng chiều mưa, từ thương ra ghét, từ ghét ra hận, các trạng thái vui, khổ, sầu buồn...là *dukkha*. Rồi thì toàn bộ ước mơ của đời người không toại nguyện, xã hội khi thịnh khi suy, khi còn khi mất, của cải tài sản thì bấp bênh, vợ chồng con cái có lúc hội tụ, sum họp rồi phân ly, tan rã...Toàn bộ đó là *dukkha*, trong đó có chữ *khô* nào đâu, cho nên người ta hiểu lầm là tu để *rời khổ tìm lạc*, tìm *thường lạc ngã tịnh*, như thế là còn nằm trong hai vế, còn đối đãi nhị nguyên, bỏ bên này nắm bên kia thì vẫn còn trôi lăn sinh tử.

Có cái “*lạc*” nào tồn tại mãi đâu, tồn tại quá lâu như “*thường lạc*” thì làm sao mà chịu nổi? Uống vài ly bia với người bạn thì vui, uống vài két bia thử coi có còn vui nữa không? Lâu ngày gặp người quen thì mừng, nếu họ cứ ở bên mình cả tuần, cả tháng... thì chắc chết. Thuở thanh niên yêu say đắm một cô gái, nhớ ngày nhớ đêm, sau này cưới nhau về rồi lục đục, nặng nhẹ, bất hòa thì còn có hạnh phúc nữa không? Tân hôn là “*lạc*”, nhưng mà cứ mãi “*thường lạc tân hôn*” thì e chắc chết! Những niềm vui, đam mê, mơ ước trong đời cũng phải biến hoại, đổi thay, sinh diệt theo lý vô thường; đó là quy luật, là định luật tất yếu của vạn pháp.

Từ biến đổi vật chất thân thể, biến đổi tâm lý, cầu bất đắc, ái biệt ly, oán tăng hội...tất cả là *dukkha*. Người ta bỏ “*khổ*” tìm “*lạc*”, rồi thì cái “*lạc*” này lại khi đã chán chê rồi thì trở nên “*khổ*”, rồi lại tiếp tục đi tìm “*lạc*” khác! Thật là một vòng tròn

luẩn quẩn đưa ta đến nắm mồi luôn mà không bao giờ tìm ra được cái “*lạc*” thực sự.

Có một cụm từ tồn tại trong những thời khoá kinh tụng, ở đây chắc một số chư vị thuộc lòng, đó là: “*Chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc*”. Xin thưa, cụm từ ấy có thể tạm đúng theo “*thường ngữ*” nhưng theo “*pháp ngữ*” thì nó trật đường rây tu tập. Theo nghĩa đệ nhất đế, không có chuyện “*chuyển cái mê ra cái ngộ*” được, ví như “*không thể chuyển bóng tối ra ánh sáng*” được. Ngộ đến thì mê tự lui, ánh sáng đến thì bóng tối tự lui. Nên đức Phật có nói, “*minh hiện thì vô minh diệt*”, cùng một nghĩa. Còn “*ly khổ đắc lạc*”, rời khổ được lạc - thì hoàn toàn hồng rồi như ta đã dẫn lược.

15- Tu đề được cái gì!

Tu đề được cái gì? Có nhiều người nghĩ rằng, tu là để được cái gì đó. Xin thưa, được cái gì là sở đắc. Ai sở đắc? Chính là bản ngã sở đắc. Đạo Phật là vô ngã. Hãy xin đọc lại Bát-nhã tâm kinh.

Người nào đã liễu thông Bát-nhã tâm kinh thì hiểu cái này rồi, không nói làm gì. Đạo Phật, để ý cho một điều: Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền, bát thiền đều là sở đắc hết, đều được một cái gì đó, cho đến Tứ Thánh Đạo Quả cũng sở, cũng đắc. Thuật ngữ “*sở đắc*” làm cho ta có cảm giác mình tu để có một cái gì đó, nắm bắt một cái gì đó, mà như vậy là có một cái “*ngã*”, “*ngã sở đắc*”, mà đạo Phật là “*vô ngã*”, “*vô ngã sở*”, do đó dùng chữ “*đắc*” rất kẹt, trong Bát Nhã Tâm Kinh nói rất đúng “*vô sở đắc, dĩ vô sở đắc cố*” nghĩa là không có sở đắc, mà vô sở đắc cố cũng không.

Thật ra, tuệ giác để mà thấy ra sự thật chứ không phải đắc cái gì cả, thấy rõ vô ngã chứ không phải đắc vô ngã; vô ngã là chân lý, có người thấy, có người không thấy. Ví dụ: Mình gọi đây là “*cái bàn*” nhưng không thật có “*cái bàn*” vì chúng là tổ hợp của đinh, keo, ván, gỗ, ý tưởng thợ mộc... có cái bàn nào đâu? Rửa mà chúng ta sống trong thế giới ảo đó, cái gì cũng

tưởng thiệt hết, không biết là chúng vốn vô ngã. Vì vô ngã nên không có thực tánh; nhờ vô thường, vô ngã nên mới có xuân, hạ, thu, đông; nhờ già lão, bệnh chết nên chúng ta mới có cơ hội sinh lại trong một cơ thể trẻ trung, tươi mới hơn. Vậy thì, vô ngã là phải thấy, chớ làm sao mà “đắc” hẳn được, hẳn không có thì làm sao đắc, có gì nắm bắt được đâu. Thế giới xung quanh ta đều là thế giới của năng lượng tương giao, tương tác mà vận hành, không có ta, không có ngã, không có tâm, không có vật, đó là “*tánh không*” toàn triệt.

Cho nên, người học Phật phải thấy được toàn diện vấn đề. Nếu tu để được cái gì là sở đắc, ngã sở đắc, bỏ bên này nắm bên, đó là phước báu nhân thiên, cũng được, cũng tốt nhưng vẫn còn trong sanh tử. Quý vị ở đây, nếu ai muốn tu được cái này cái kia thì tôi sẽ đưa chìa khóa cho. Tu thế nào để được cõi người. Tu thế nào để sanh cõi Tứ Thiên Vương, cõi Đạo Lợi, cõi Đâu Suất... Cấp độ rốt ráo hơn, đạo Phật cuối cùng thì phải đưa đến giác ngộ giải thoát, tức là phải THẤY chứ không phải ĐẮC. Đó là xả bỏ, buông bỏ, không nắm bắt cái gì hết, buông bỏ được chừng nào tâm càng trong sáng từng nẩy⁽¹⁾, cho đến khi đoạn lìa tất cả mọi tham ưu phiền não, đó mới chính là con đường “*diệt khổ*” của các bậc Thánh.

16- Tu là sửa

Nếu tu là “*sửa*” (theo thường ngữ chứ không theo pháp ngữ) thì mình đã đi từ “*cái ta này*” để biến thành “*cái ta khác*”. Nếu tu là “*không sửa*” thì cứ để nguyên trạng tham sân si như vậy hay sao? Xin thưa, sửa hay không sửa đều sai lầm cả. Đạo Phật quan trọng ở Cái Thấy! Có Cái Thấy mới nói đến giác ngộ và giải thoát. Không có Cái Thấy này thì tu kiểu gì cũng trịch

⁽¹⁾ Có 10 kiết sử hay 10 sợi dây trói buộc. Bậc thánh Nhập Lưu tháo bỏ được ba sợi dây đầu tiên (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ); Bậc thánh Thất Lai làm lỏng thêm được hai sợi dây kế tiếp (tình dục, bất bình); Bậc thánh Nhất Lai (cắt đứt cả năm sợi); Bậc thánh A-La-Hán (tháo bỏ thêm 5 sợi dây cuối cùng: sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm, vô minh).

hướng hoặc rơi vào phước báu nhân thiên.

Khi nói đến vấn đề này, đa phần ai cũng nghi cả, đúng chỗ có sai đâu. Bây giờ mình xấu, mình bỏ cái xấu đi thành tốt hơn. Bây giờ mình có cái *bản ngã xấu*, tu tập thành *bản ngã tốt* - thì vẫn là *bản ngã*, chạy trời không khỏi nắng! Cái đó cũng gọi là sửa, nó hoàn toàn đứng ở giới hạn phước báu nhân thiên. Nhưng mà giác ngộ giải thoát thì sai, không có cái gì để sửa cả.

Thật ra, người nào tu tập minh sát mới thấy rõ, mình không cần thay đổi cái xấu, không cần xua đuổi, không cần diệt trừ cái xấu. Khi minh sát thì cái xấu nó tự rã hoại, tự diệt mất, đó là kỳ diệu của trí tuệ quán chiếu. Bây giờ ở trong nhà, có kẻ trộm vô thăm, nếu mình thấy mặt hắt thì hắt bỏ chạy liền. Tuệ minh sát cũng vậy, luôn luôn canh giữ sáu cửa, thường trực quan sát sáu giác quan thì có cái gì đi qua mình đều biết, anh nào xấu xa, chị nào xinh đẹp đều biết hết. Chánh niệm là người canh cửa, chánh kiến là thấy biết như thực. Quý vị cứ tập thử đi, chẳng hạn khi có tham, sân khởi lên trong tâm, quý vị đừng làm gì cả, chỉ quan sát, nhìn ngắm trọn vẹn. Đừng mời hắt ngồi, đừng có rót nước trà mời hắt, một hồi hắt tự “*hồ thẹn*” bỏ đi thôi. Mọi trạng thái tâm lý đi qua tâm đều được tu tập như vậy, đó là chỗ rốt ráo của tuệ minh sát, có sửa gì đâu, còn quý vị cố sửa thì nó thành ra cái khác. Một nỗi buồn khởi lên, ta bản khoả không biết làm sao cho hết buồn đây, hay là tìm đứa bạn đánh ván cờ? Hay là tìm chỗ vui chơi giải trí? Những sự tìm kiếm, tư tác đó nằm trong bình diện buồn-vui, xấu-tốt, hơn-thua, được-mất... Chỉ có cách nhìn ngắm như thực chính là cái nhìn thấy của giác ngộ giải thoát, nó cao siêu mà giản dị hơn cái nhìn nhị nguyên một bậc đấy. Tất nhiên đầu tiên cũng rất khó, mình nhìn hắt thì hắt nhìn lại, mà nếu mình lơ là không phòng thủ là nó tấn công liền thì sẽ thua trắng tay, ngã chổng vó đấy. Do đó chúng ta cần cả một quá trình tu tập miên mật, kiên định, TUỆ ĐỊNH cùng có, cùng song hành, cùng phát triển tính năng đặc thù của nó để chấm dứt “*khổ đau tham sân phiền não*” ngay tại đây và bây

giờ chứ không phải “sửa” mà cũng không phải “không sửa!”

17- Vía, hồn, phách

Đạo Phật không có *vía* nào cả. *Vía, hồn, phách* là quan niệm của nhân gian. Ví dụ, ba hồn bảy vía, nam thất, nữ cửu - nam bảy vía, nữ chín vía. Nếu là nam thất, nữ cửu thì nó trùng với nam 7 khiếu, nữ 9 khiếu. *Vía* là phần *hồn*. Không có cái *hồn*, cái *linh hồn* tự tồn tại nếu không có chỗ nương gá. *Vía* không độc lập được. Như *danh (phần tâm)*, *sắc (phần thân)* luôn nương tựa vào nhau. Chỉ có năng lực thiền định mới tạm thời tách lìa *danh* ra khỏi *sắc*, như cõi trời Vô Tướng của tứ thiền. Tuy nhiên, cõi trời Vô Tướng hữu tình này không phải là không có *danh tâm* mà chúng ở dạng tiềm miên. Còn các cõi trời Vô Sắc thì *sắc* không phải là không có, chúng cũng ở dạng tiềm miên. Thật đáng phàn nàn, Phật và Bồ-tát đều có ngày lễ “*vía*” cả! Và cũng thật là “*đau khổ*” khi trong lễ an vị Phật, người ta còn hô “*Thần nhập tượng*” nữa chứ!

Đó là tôn giáo, tín ngưỡng của dân gian chứ không phải của đạo Phật! Có một cái “*vía*” thì như có một “*linh hồn*” trường cửu. Đạo Phật đâu nói đến “*linh hồn*”, vì sao vậy? Đức Phật với trí tuệ siêu việt của bậc Chánh Đẳng Giác, khi nhìn thân tâm này, thân tâm chúng sanh, ngài thấy rằng có những sát-na tư tưởng nhỏ nhiệm trôi chảy liên tục mang ảo giác có một cái thân, tâm. Sự sinh, sự diệt trùng trùng, hóa thân trùng trùng, sâu bi khổ ưu não cũng trùng trùng... Tất cả chúng đều như từ sương khói mà hiện ra, từ sương khói mà diệt mất, dường như vô căn, vô cội nhưng chỉ có một dòng chảy, dòng chảy của sinh mệnh, nghiệp lực là liên li từ vô thi đến vô chung... Tuy liên li, mới mẻ liên tục nhưng không phải hằng hữu. Chúng chuyển biến, dịch hóa, thay đổi liên tục, nhưng không phải diệt mất... Chẳng có gì mất đi mà cũng chẳng có gì thường tại...

Dòng sông, thực sự là những giọt nước kế tục nhau trôi chảy. Mà giọt nước thực ra cũng chỉ là phân tử, những hạt, những sóng, những dạng năng lượng nhỏ nhiệm không có thực thể.

Dòng tâm là những sát-na tư tưởng dính liền chảy trôi, sinh diệt liên tục (*một sát-na tâm nhanh hơn 1/17 triệu giây đồng hồ*)... Vì ta luôn bị cái “*ảo giác*” nó chi phối nên mới hình thành nên “*cái ta*”, “*cái tôi*”, hoặc là một “*linh hồn*”, một “*thực thể*” vĩnh hằng, vĩnh cửu. Và nếu như vậy thì khi tái sinh từ kiếp này sang kiếp khác thì cũng linh hồn đó hay sao? “*Ta*” ở kiếp này cũng là “*ta*” ở kiếp khác, không thay đổi hay sao? Như vậy là rơi vào tà kiến.

Vậy, *vía*, *hồn*, *phách* là quan niệm của dân gian, là cách nói khác của “*linh hồn*”, nó không có trong Phật Giáo. Nơi nào tin có *hồn*, *vía*, *phách* thì dẹp bỏ đi, không phải là có một “*cục linh hồn*” như thế nào đó đi tái sinh chỗ khác đâu. Đạo Phật chỉ nói đến những sát-na tư tưởng trôi chảy, trở thành, biến hoại liên tục, rất nhanh. Ví dụ, khi mình lâm chung, thấy châu máu, thấy con dao thì sanh địa ngục liền, hoặc là thấy đóa hoa, thấy Phật (*do tướng*) thì sanh thiên liền; sanh thiên mà không có cái gì từ đây đi lên đó cả, một ý nghĩ nó vụt từ đây lên đó tức khắc.

Có câu chuyện nì, có lẽ chỉ là “*hư cấu*” của người Tây Tạng: “*Có một vị thiền sư đi kinh hành trên núi, tự nhiên ông dừng lại và làm một động tác không ai hiểu cả. Bên kia đường có một con trâu đực đang chuẩn bị giao cấu với con trâu cái. Trong một sát-na tư tưởng thoáng qua, ông thấy người bạn của ông sẽ đầu thai vào con trâu cái đó! Cùng lúc, ông thoáng thấy một cô gái bước đi phía trước. Hành động của ông ta đặt rất nhiều câu hỏi, ông lao tới như muốn hiếp dâm cô gái để cứu ông bạn khỏi tái sinh vào con trâu. Nghe nói ông cứu không kịp, cuối cùng ông bạn kia tái sinh làm con trâu*”. Như vậy thì đâu có cái gì từ một nơi nào đó tái sinh vào con trâu, đó chỉ là một ý nghĩ thôi, một niệm thôi. Một vị tu theo Mật Tông nếu đắc định tứ thiền thì có thể hướng đến thần thông, mặc dù chưa đắc Đạo, Quả nhưng có khả năng thấy biết được điều này điều khác. Mà chuyện ông sư vừa rồi chắc bị thiên hạ chửi dữ lắm, những điều “*huyền huyền mật mật*” đó ai biết được, phải không? Nói vậy

để thấy rằng thần thức đi tái sanh rất nhanh, có đại thần thông cũng không cứu nổi. Đừng nghĩ rằng có một “*linh hồn*” đầu thai kiếp này kiếp khác, đừng lầm tưởng có một “*linh hồn*” vất vương đầu đó. Tâm tìm cảnh, danh tìm sắc tức khắc, danh sắc bất ly, có danh sắc mới tồn tại cái gọi là chúng sanh.

Như trên đã nói, hiện nay, ở miền Bắc VN và lác đác một vài nơi nào đó, có nhiều hiện tượng rất nguy hiểm, không hiểu gì về đạo Phật cả. Sau khi an vị Phật, họ làm lễ “*hồ thần nhập tượng*”, không biết “*thần*” gì, ở đâu mà tụng kinh để “*thần*” nhập vào trong tượng Phật? Ai nghĩ ra cái trò ma giáo này? Huỷ báng Phật đó! Người ta tưởng có một ông thần, một cái vía ở chỗ này nhập vào chỗ kia, hoàn toàn ma mị, tà giáo. Trong kinh điển nói thế này, trong một nháy mắt, có hàng triệu sát sát-na, mà tâm chúng ta là sự kết nối của hàng triệu sát-na đang trôi chảy, sinh diệt liên tục. Vậy thì, linh hồn, vía, phách là những điều ảo tưởng, không thật, là tà kiến, chúng ta dùng trí tuệ mà tin chắc sự thật như vậy.

18- Bô-tát

Bô-tát là âm của chữ Bodhisatta: Chúng sanh có trí tuệ. Vậy, chúng ta tạm thời bỏ quên “*khái niệm Bô-tát*” quen thuộc trong dân gian mà trở về với nghĩa gốc là “*chúng sanh có trí tuệ*” trong kinh điển. Và như vậy, sẽ có hạng chúng sanh có trí tuệ với nguyện lực Thanh Văn; chúng sanh có trí tuệ với nguyện lực Độc Giác; chúng sanh có trí tuệ với nguyện lực Chánh Đẳng Giác. Ngoài 3 loại chúng sanh có trí tuệ trên không có loại chúng sanh có trí tuệ nào khác.

Đây là sự thực. Hồi hôm, khoảng 10 giờ đêm ở chùa Pháp Vân, tôi viết xong bài thơ “*Thảm họa đất Phật*”⁽¹⁾ rồi gửi cho anh Tâm Diệu, đọc lại thấy sai một chữ, tôi gửi thêm một tin

⁽¹⁾ Lấy cảm xúc từ một bức tượng Phật ngồi uy nghi giữa đồng đồ nát của một ngôi chùa bị sụp đổ vào ngày 29 tháng 4 năm 2015 tại con động đất ở Bhaktapur, Nepal. Credit: David Ramos / Getty.

nhấn nói anh chinh lại giùm. Không biết anh có ngủ không mà lúc 3h48 sáng tôi thấy cái máy bên cạnh nó kêu. Té ra khi nó anh vừa đăng, ri là ông thức cả đêm rồi đây. Tôi nhắc điều đó vì trong bài thơ có một cụm từ “*Tùng địa dũng xuất*”. Quý vị nào đọc trong kinh Pháp Hoa cũng có cụm từ này, nghĩa là vô lượng Bồ-tát “*từ đất vọt lên*”. Tôi kêu gọi vô lượng Bồ-tát lên đường cứu Kathmandu đó. Vậy Bồ-tát đâu mà nhiều vậy? Hội chúng ở đây cũng có mấy trăm vị Bồ-tát nè, chỉ khởi tâm bi cảm là Bồ-tát rồi, có trí tuệ thấy rõ điều này điều kia nên cứu độ là Bồ-tát rồi. Nhân gian này cũng vậy, người có trí tuệ, có tu tập họ biết rõ nhân quả thiện ác, thấy rõ hoàn cảnh bi thương của chúng sanh nên khởi tâm từ, tâm bi muốn cứu độ, đó đích thị là Bồ-tát vậy.

Tôi muốn trở về nguyên ngữ từ Bồ-tát là “*chúng sanh có trí tuệ*” (*bodhi là trí tuệ; satta là chúng sanh*), không thôi nó nguy hiểm chỗ này: *Bodhisatta* người ta thường dịch là “*giác hữu tình*” tức là chúng sanh có trí tuệ, nhưng nếu dịch ngược lại “*hữu tình giác*” là đi giác ngộ chúng sanh. Vậy một bên là có trí tuệ để giác ngộ, một bên là đi cứu độ thiên hạ. Vì dịch thành hai nghĩa khác nhau hoàn toàn, rồi có người nói Bồ-tát bên Nguyên thủy thì tự giác ngộ mình; Bồ-tát bên Đại thừa thì đi cứu độ chúng sanh. Cũng một từ mà hình thành hai quan điểm khác nhau, hai lối sống trái ngược nhau - kỳ lạ vậy đó!

Thời kỳ đức Phật có ba loại Bồ-tát, bậc có trí tuệ như đã khái lược ở trên. Cho nên phải trở về nguyên ngữ để thông tỏ mọi con đường, khởi sinh ra chấp trước. Tôi chỉ muốn chính danh từ Bồ-tát để quý vị đừng hiểu lầm mà thôi. Vậy, tôi có sai chỗ nào đâu, có phủ bác ai đâu, rứa mà có những comment phản pháo rằng tôi nói xiêng nói xẹo Bồ tát Đại thừa!

19- Phật

Phật là âm của chữ *Buddha*, nghĩa là người Giác ngộ, đáng Giác Ngộ, bậc Giác Ngộ. Vậy chúng ta nên tạm thời bỏ quên “*khái niệm Phật*” từ lâu đã mọc rễ trong tâm thức hoặc cái hiểu

của phần đông mà trở về nghĩa gốc là bậc Giác ngộ. Vậy, có người Giác Ngộ do nghe pháp từ bậc Chánh Đẳng Giác, được gọi là Thanh Văn Giác. Có người Giác Ngộ do tự mình tu tập vào thời không có đức Chánh Đẳng Giác, được gọi là Độc Giác. Có vị Giác Ngộ do trọn vẹn 30 ba-la-mật, trọn vẹn minh và hạnh nên gọi là Chánh Đẳng Giác. Không có vị Giác Ngộ (*Phật*) nào ngoài 3 loại Giác Ngộ trên.

Từ 2000 năm nay, anh Tàu dịch chữ *Buddha* - nghĩa là bậc giác ngộ; nhưng họ dịch âm nó là “*Phật*”. Một bên chữ *nhân*, một bên chữ *phát*, không có nghĩa gì cả vì dù sao cũng chỉ là “âm” thôi. Ôn Làng Mai không dùng âm chữ Phật của Tàu mà âm chữ “*Bụt*” theo ngôn ngữ Việt cũng có lý do của ngài. Bởi vì chữ Phật là khái niệm của Tàu. Chúng ta dùng của Tàu hết, mà bây giờ không dùng không được, ai cũng gọi Phật cả. Ôn Làng Mai đưa hình ảnh của “*Bụt*” rất đẹp, nó đưa chúng ta trở về với tình tự của quê hương, của dân tộc, hợp với ca dao tục ngữ, hợp với ước mơ của trẻ thơ. Dầu chữ “*Bụt*” rất hay, rất Việt nhưng mà tôi chưa ưng ý lắm, vẫn ngại. Bởi vì “*Bụt*” là hình ảnh của ông Tiên trong ca dao tục ngữ Việt Nam chứ không phải hiện thân của bậc Chánh Đẳng Giác. Tôi lại muốn đề nguyên chữ *Buddha* hoặc dùng nghĩa chữ là *bậc Giác Ngộ* ⁽¹⁾ thì hay hơn, đúng hơn, chính xác hơn. Nó vừa ly thoát bóng dáng của Tàu, vừa vượt ra ngoài khuôn mẫu bình dân của ca dao tục ngữ Việt Nam.

20- Thể nhập

Tu là không thể nhập vào cái gì cả. Thể nhập là bỏ cái ngã này để nhập vào cái ngã khác. “*Cái ngã*” khác ấy có thể là dòng sông, có thể là ngọn núi, có thể là một cội cây, có thể là một thần linh, thượng đế. Cụm từ “*thể nhập pháp giới*” rất dễ bị hiểu lầm. Khi đi, chánh niệm, tỉnh giác trọn vẹn với cái đi; khi

⁽¹⁾ Có ba trình độ giác ngộ khác nhau: Giác ngộ của Bậc Thanh Văn; Giác ngộ của bậc Độc Giác; Giác ngộ của bậc Chánh Đẳng Giác.

nói, chánh niệm, tỉnh giác trọn vẹn với cái nói; khi ăn, chánh niệm, tỉnh giác trọn vẹn với cái ăn - đây mới đúng nghĩa “*thể nhập pháp giới*”, ngay giây khắc ấy, mọi tham sân, phiền não không có chỗ để phan duyên, sanh khởi.

Vậy mình tu để nhập vào cái gì đây? Tôi đã từng thấy có lác đác một vài cuốn sách viết về thiền nói đại khái thế này: *Khi nhìn dòng sông, tôi vong ngã vong pháp, tôi nhập vào dòng sông; khi nhìn chiếc lá rơi, tôi thể nhập vào chiếc lá; khi nhìn đám mây trắng tôi thể nhập vào đám mây trắng...* Vị nào viết thiền kiểu đó thì nguy, thể nhập là đánh mất mình, là có cái ngã này nhập vào ngã khác, hoàn toàn sai lầm. Tôi nhớ J. Krishnamurti có nói một câu tương tự như vậy nhưng ý tứ lại khác hoàn toàn “*khi tôi ngồi bên gốc cây, tôi với gốc cây là một*”. Tôi đọc câu đó từ thuở thanh niên mà nghĩ mãi không ra, *mັນ rã*ng mà một được hề, mình thì ngồi đây, gốc cây thì bên *nớ*, đến khi tu tập khá lâu rồi mới hiểu: Khi mà vong ngã, vong pháp thì làm gì còn cái ngã nữa mà phân biệt tôi với gốc cây, cái gì cũng một hết, bên kinh Hoa Nghiêm cũng nói “*một là tất cả, tất cả là một*”. Một đây là không còn phân biệt nhĩ ngã, không còn phân biệt tâm vật, không còn phân biệt trong ngoài. Khi nào tuệ giác trở về với thể giới vi mô mới thấy rõ điều đó - vì chúng chỉ là các định luật tâm lý, định luật sinh lý, định luật cơ học, quang học, định luật nhiệt động học.... Ai không hiểu điều này thì nên hỏi thêm các nhà Vật Lý, họ có thẩm quyền hơn, còn tôi chỉ hiểu ngang đây thôi.

Bên Nguyên thủy, “*thể nhập pháp giới*” phải được hiểu là *trọn vẹn từng bước chân, trọn vẹn từng hơi thở, trọn vẹn từng cử chỉ, hành động...* Đó là trở về với Tứ Niệm Xứ mà đức Phật dạy: *Đây là con đường độc lộ, độc đạo, duy nhất đi đến chánh trí giải thoát, không có con đường nào khác.* Đây là gợi nhắc, gợi ý, trao gởi cuối cùng, ai có duyên thì tu tập tuệ minh sát.

Xin cảm ơn quý vị đã lắng nghe.

Phản Tiếp Theo

Hỏi:

- Trong khi chờ đợi quý vị thánh giả đặt câu hỏi, xin thầy đọc lại bài thơ “Thảm họa đất Phật”.

Đáp:

- Bài thơ này chỉ có tôi đọc thôi, bởi vì tôi gieo vần đôi khi nằm dưới bốn năm hàng, đọc câu trên mà không theo vần phía dưới là nghe không được. Khi tôi gửi đăng bài này, anh Tâm Diệu Email qua và có đề mấy chữ “*rất cảm ơn thầy, bài thơ rất tuyệt, mà cái hình cũng rất tuyệt, bất khả tư nghi*”.

Bài thơ thế này:

Thảng thốt, bàng hoàng tin Népal địa chấn

Gần 8 độ Richter lật ngược Kathmandu

Quạt đổ điện đài đền miếu

tín ngưỡng Hindu

Và cả cổ tự cũng tan hoang đổ nát

Ôi! Đất Phật của tôi

Hơn hai ngàn năm bảo sát

Ngài vẫn ngồi kia

Trầm mặc, an nhiên!

Ngài vẫn như như bất động tọa thiền

Gạch, đá, cát... không dám

sờ đụng chân dung bất tử

Có cái gì linh thiêng ở ngoài kinh sử

Có cái gì uy nghiêm

Tự tại, vượt không, thời

Dù thương hải biến vi tang điền

Cũng tịch lặng, không lời

Dù Hy Mã Lạp chao nghiêng

Thân đại định kim cương

Vẫn bất di, bất dịch!

Có thể Địa Đại báo thù
Vì con người lòng tham tối mắt
Vì đồng vì sắt mà khoét thủng ruột gan
Vì bạc vì vàng, châu báu, kim ngân
Mà đành đoạn moi tim, xẻ cật
Không xót thương
Đã ra tay tận diệt
Môi trường thiên nhiên
Phơi trắng hếu đầu lâu
Văn minh hiện đại không biết sẽ về đâu
Khi nhân loại cứ mãi chạy theo
tiện nghi xa xỉ!

Cũng có thể
Thủy Đại báo thù
Vì con người kiêu căng, ích kỷ
Chỉ biết dục vọng mình
Ai chết mặc ai
Thế là sóng thần giận dữ ra oai
Quảng quật điên cuồng
Đổ ác hận lên phố phường, làng mạc
Thế là nhà cửa bị bắn tung, xiêu nát
Thân xác dập dềnh
Thủy quái bụng căng no!

Cũng có thể
Hoả Đại báo thù
Bằng lửa địa ngục đồng sôi
Lòng mẹ đất đã tử thương
Phun trào máu đỏ khắp nơi
Lưỡi nham thạch
Đã nuốt vào lòng
Biết bao nỗi đau mất mát

Con người đã tàn sát ngàn xanh
Quả đất không còn oxy để thở
Sa mạc lan dần
Sa mạc cả trái tim
Có những xứ sở thú tính lên ngôi
Sa mạc hoá cả nhân luân
Sa mạc cả niềm tin, lẽ thật!

Cũng có thể
Phong Đại báo thù
Bằng trăm lần bão cuồng gió giạt
Nó thổi tung
Nó xé phăng
Bao công trình kiêu ngạo của loài người
Nó hung bạo chém ngang,
bổ dọc khắp nơi nơi
Để dạy bài học công bằng
Biết tôn trọng
Chúng hữu tình, vô tình
Sống cộng cư cùng anh em đồng loại!

Ôi!
Thảm hoạ kinh hoàng
Do đảo điên tư đại
Hay do nghiệp của si tâm cuồng dại
Mà hai triệu rưởi tín đồ
Hiến tế máu sinh linh
100 ngàn chuột, dê, lợn, gà
Cùng bò câu phải chịu tội tình
Với 6 ngàn đầu trâu
bị chém ngang lìa cổ
Máu nhuộm đất làng Bariyapur
Để Ác thần Gadhimai ban ơn phổ độ!

*Có phải vì tín ngưỡng
man rợ, cuồng điên
Để hồn oan hận thù
Báo oán nhẩn tiên
Để quỷ dữ vỗ tay
Mừng vinh quang địa ngục?*

*Tôi không biết
Và tôi cũng không cần biết
Tại đâu và vì sao
Mà oái ăm, oan nghiệt
Chỉ thấy số thương vong mỗi ngày
Do đài báo thống kê
Đã mười ngàn đồng loại anh em
Thịt nát, xương lìa
Bệnh viện đã quá tải
Những hình nhân máu khô đen bầm dập
Nát chân, nát tay
Đôi mắt vô hồn
Thần linh đã ngoảnh mặt, quay lưng
Đã vô cảm cứu rồi ban ơn
Lạnh lùng
nhìn những ngôi làng bình yên
Phút chốc thành bình địa
Con mất cha
Vợ mất chồng
Khăn trắng khóc than kẻ lẻ
Và hàng ngàn cô nhi, trẻ em
Biết nương tựa vào đâu?*

*Ôi!
Có cái gì như sự thực đón đau
Sự đón đau trần trụi*

Phơi mình trắng hếu
Có cái gì như giả chơn điên đảo
Có cái gì như hoán đổi tận nguồn căn
Mắt sáng hoá mù loà
Mắt biếc hoá xanh dờn
Nhìn ở đâu cũng ung thư cục bướu
Trái là phải
Đúng là sai
Trong trò đùa
Của những ông thần linh, thượng đế
Xấu ác đã lên ngôi
Họm hĩnh ngự ngai vàng
Để hoạn nạn, tai ương
Cũng là sự thật dung phạm
Tiếng gió hú thê lương
Thổi qua nghìn trùng ngôi cổ mộ!

Bồ-tát ơi!
Ngài ở phương nào
Mà kinh bảo
Là “Tùng địa dũng xuất”
Hãy bi cảm, xót thương
Mà đồng loạt nhảy ra ngay
Bồ-tát là chị, là anh
Nhiều lắm cõi đời này
Là cậu, là cô, là chú, là cha
Vốn vô danh không tên, không tuổi
Và có cả Tăng Ni sa-môn
Cùng hàng ngàn cư sĩ
Đã đọc tụng tâm kinh
bát-nhã con thuyền
Bằng vòng tay
Bằng trái tim ba-la-mật đưa duyên

*Chúng sanh giữa biển khổ
Kathmandu đã hiện thành sự thật
Hãy cứu độ tức thời
Aó com, thuốc thang, lều trại
Hoặc bằng trăm ngàn
nhu yếu tùy nghi
Mật hạnh từ tâm
Mật nguyện đại bi
Chia sẻ, ủi an
Lá lành, lá rách
Bọc đùm ra sao cũng được
Như cỏ lá hạn khô thêm một giọt nước
Như thân cây hoại mục
Thêm một nụ mầm xanh!*

*Ôi! Thương quý làm sao
Giữa hoàng hôn thê lương
Khổ hải nhân sanh
Bồ-tát hiện
Mở rộng tấm lòng
Từ bi quảng đại
Thế là giáo pháp chân thực
Đã hiện giữa chúng ta
Ngàn năm còn mãi...*

*Chùa Pháp Vân
Đêm 2/5/2015
Pomona - California*

Cư sĩ Mật Nghiêm phát biểu: Chúng ta vừa nghe bài thơ của nhà thơ, thi sĩ, nhà văn Minh Đức Triều Tâm Ảnh. Đạo hữu Tâm Diệu có nói với chúng tôi là lúc 1h khuya nhận được bài thơ này và đưa lên trang thuvienhoasen.org. Khi đạo hữu rời nhà thì

có 600 người đọc bài thơ này trong một cảm xúc đất Phật bị trận động đất hủy hoại, và chúng tôi có nghe các thầy ở đây và các cơ quan cùng chung tay góp sức cứu trợ bên đó, tôi nghĩ bài thơ sẽ đánh động thêm tâm tư của chúng ta khi nhìn về đất Phật, một lần nữa, xin đa tạ Hòa thượng, cảm ơn thi sĩ.

Phản Hồi Đáp

Hỏi: Chúng con vô cùng cảm ơn Hòa Thượng đã giải mê cho một số vấn đề, ngài đã chỉ ra cho chúng con nhiều điều rõ ràng để phật tử theo đó mà tu, chúng con có một số câu hỏi sau:

1- Trong hoàn cảnh mạt pháp như hiện nay, ngài có chỉ đạo gì cho chúng con ra khỏi khuôn mẫu cổ cũ này không, giải pháp đó là gì?

2- Ngài nghĩ có nên xây dựng một nền tảng mới để chánh kiến hóa đạo Phật không?

3- Xin ngài cho biết làm thế nào để tuổi trẻ trong và ngoài nước vào được dòng sống Phật Giáo?

Trả lời

1- Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta nên chính danh chữ “mạt pháp”. Mạt không phải là tàn mạt, mạt là cành nhánh ngọn, trong kinh có chữ “bản mạt - gốc và ngọn”. Mạt pháp là người ta tu chạy theo cành, nhánh, ngọn mà bỏ quên gốc. Vậy thì quý vị đừng tu theo cành, nhánh, ngọn nữa, lần lần về cái gốc mà tu, mà trở về gốc là bắt gặp thiền minh sát - Tứ Niệm Xứ.

Còn vấn đề làm sao “ra khỏi khuôn mẫu cổ cũ” thì tôi chịu, bởi vì bất cứ gì cũng có phạm trù khuôn mẫu cả, đi vào thế gian là rơi vào phạm trù, rơi vào lễ nghi, rơi vào hình thức, rơi vào mẫu mực, ước lệ... Nó quy định chặt cứng rồi! Bản thân tôi cũng kẹt nơi Nguyên thủy, cứ nghĩ mình là Nguyên thủy nên sinh ra dị biệt với các tông giáo khác, mà chắc chắn cái đó không rời khỏi được. Mình sống trên đời phải ở trong một hình thức, phải chọn một hình thức nào đó. Tôi thì mặc áo vàng, ni

cô Như Hương phải mặc áo lam, anh Tâm Diệu thì mặc áo vét... Vì mỗi người có một cá biệt tính riêng, có một môi trường riêng, có một tư tưởng riêng cho nên chắc chắn là phải rơi vào khuôn mẫu, nhưng quan trọng là mình có bị khuôn mẫu đó ép chặt, nhốt kín vào bên trong hay không. Mình ở trong đó nhưng đừng để bị mắc kẹt, đừng để khuôn mẫu chi phối và hơn hết là mình có quyền lựa chọn cái gì nên làm, cái gì không nên làm. Lúc xưa ông Phạm Công Thiện có nói câu này *“Nếu tôi ở trong nhà tù thì tôi nhốt luôn cả nhà tù”*. Nghĩa là không có cái gì nhốt ông được hết. Nếu có ở trong nhà tù thì tâm trí ông vẫn rong chơi tự do; ở trong khuôn mẫu thì nhốt luôn cả khuôn mẫu; ở trong phạm trù nhốt luôn cả phạm trù... Câu nói của triết gia Phạm Công Thiện quả là tối hậu, phải không?

Nói tóm lại: Là do cái tâm chấp thủ hay không chấp thủ mà thôi!

2- Điều này khó quá tôi làm không nổi. Quý vị không biết đâu, tôi qua đây mới thuyết pháp được, bên VN tôi không có môi trường, tôi không có đất. Từng địa phương như vậy là đã có người quản lý. Giáo hội họ chỉ định, phân định rạch ròi cả rồi. Giống như Acsimet nói *“hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nhấc bổng trái đất lên”*. Tôi không dám thế nhưng cũng tương tự vậy, nếu cho tôi một cơ hội thì tôi có thể làm một cái gì đó để nói rõ về chánh kiến một phần nào cho người có duyên tu Phật. Còn bây giờ, thuyết pháp xong là tôi về đóng cửa viết sách thôi. Hôm nào quý vị đặt lại vấn đề này với một bậc long tượng nào đó xem vị ấy có giải quyết được không. Bây giờ nhiều cái điên đảo quá. Tôi xin chịu khi muốn *“thành lập nền tảng mới”* gì đó! Còn chánh kiến của đạo Phật muôn đời là chánh kiến, có thay đổi gì đâu? Vì chánh kiến là thấy rõ như thật!

3- Cái này Sư Ôn Làng Mai đã và đang làm rồi, nhất là cho tuổi trẻ Tây phương và người Việt Nam ở nước ngoài. Có lẽ là khá thành công. Riêng tôi, khả năng có hạn mà phạm vi hoạt động cũng rất giới hạn. Kiến thức, hiểu biết cũng thế. Ngay

chính bản thân cũng còn nhiều vấn đề. Càng nghiên cứu chừng nào thì thấy mình đang còn khuyết thiếu nhiều kiến thức nhiều chừng đó. Lộ trình tu tập cũng vậy. Tôi cảm giác sẽ không làm được gì, và cũng không có khả năng gì, nhất là lãnh vực đối với tuổi trẻ. Thời đại mới, thời đại thông tin điện tử, kỹ thuật số thường đáp ứng tức khắc mọi nhu cầu của tuổi trẻ, nếu không biết vận dụng linh hoạt thì Phật giáo chỉ còn như đồ cổ nằm trên bàn thờ ám khói. Sự khó khăn này dường như là câu hỏi nhức đầu đối với với thế hệ tuổi trẻ hiện nay ở Việt Nam: Họ chỉ muốn thoả mãn mắt, tai, thân xác... còn khối óc, tư duy, mơ ước họ bỏ quên, thui chột đi từ mấy chục năm nay!

Hỏi: Thầy giảng câu chú “Om Mani Padme Hum” không phải là của Phật Giáo, vậy tại sao con thấy các tu sĩ Tây Tạng dùng nó rất thường để niệm.

Trả lời: Không phải riêng Phật Giáo Tây Tạng đâu, trong kinh điển Đại thừa cũng có nhiều lắm. Nói thẳng ra, Mật tông và một số bộ phái Đại thừa có lai Bà-la-môn giáo. Câu chú đó không phải của đạo Phật, nếu ai đối chất tôi có thể lôi ra nguyên ngữ chỗ này nằm ở đâu trong kinh điển Bà-la-môn giáo.

Mật tông chỉ phát triển một vài yếu tính của đạo Phật chứ không đại diện cho toàn bộ đạo Phật được. Bởi vì nếu rơi vào câu chú đó thì chỉ dùng ngang định thôi. Do định, do niềm tin nên khi chú tâm đọc thì nó phát sinh năng lực. Mà đạo Phật đâu phải tu để có năng lực, chúng ta tu là để làm lắng dịu tham sân, phiền não và để diệt khổ, có phải thế chẳng?

Quý vị ở đây, ai theo Mật tông nên lưu ý rằng: Có Mật tông hữu phái và Mật tông tả phái. Hữu phái tôi còn thấy chơn chính hơn, còn tả phái họ đi vào những hình tượng không thể hiểu nổi, lấy hình tượng nam nữ giao cấu để giác ngộ giải thoát? Nhưng có điều lạ là khi tôi theo dõi những bài giảng của ngài Đạt-lai Lạt-ma thì thấy vắng bóng những cái đó. Ngài thông tuệ, bác lãm về mọi lãnh vực, khi hướng dẫn tu tập tôi thấy ngài giảng nói luôn dựa theo các Nikāya.

Bây giờ có rất nhiều ngôn ngữ mật chú Bà-la-môn giáo nó rơi lạc trong các kinh điển của Đại thừa, ở đây chắc có lẽ nhiều quý thầy cũng biết. Nhưng mà thói quen rồi, không biết sau này như thế nào. Nếu có một vị nào đó có khả năng, có đức độ, có uy tín trong Tăng-già may ra mới sửa đổi được. Tôi thấy có một số bài viết của thầy Thích Nhật Từ cũng nói đến việc trì chú này không phải của đạo Phật, nhưng mà thầy trẻ quá, đức chưa dày, uy tín chưa đủ bao trùm, khó mà tác động vào quảng đại tu sĩ và cư sĩ được.

Hỏi:

1- *Cụm từ “lễ vía Quan Âm” hiểu sao cho đúng?*

2- *Quán tưởng là gì, trong đạo Phật có dạy phép quán tưởng nào không?*

Trả lời:

1- Tôi đề nghị bỏ chữ “vía” này đi, dùng chữ khác. Có thể dùng cụm từ “*Lễ tưởng niệm đức Quán Thế Âm*” cũng được. Hay là ngày lễ Bồ Tát Đản Sanh, Bồ Tát Thành Đạo, Đức Phật Nhập Diệt. Hoặc ta dùng “*Đại Lễ Vesak*”, có thể dùng “*Lễ Kỷ Niệm Đản Sanh Bồ Tát Sakyā*”, nó chính danh hơn, chữ vía đâu mà vía! Từ vía này dễ lẫn lộn *hồn, vía, phách*, rồi tưởng rằng đức Quán Thế Âm cũng có cái vía thì nguy to.

2- Đạo Phật có dạy nhiều pháp quán tưởng lắm: Quán tưởng tứ vật dụng giới, quán tưởng lục căn thu thúc giới, quán tưởng bất tịnh của thân, của 32 thể trược, quán tưởng vật thực....nhiều lắm. Giải thích thêm một tí: Khi nói quán tưởng, thì đang nằm trong giai đoạn định, khi nào dùng quán chiếu mới đi đến tuệ.

Hỏi: *Thưa thầy, xin hỏi về câu 13, 15, 18 và đặc biệt là câu số 15 “tu để được cái gì”?*

Trả lời: Như Đức Phật đã nói “*Như biển có một vị mặn, giáo pháp của Như Lai chỉ có vị là thoát khổ*”. Vậy tu là để thoát khổ, càng tu là càng buông, càng xả mới thoát khổ được. Còn ai tu được cái này cái kia sau ni một lắm. Vác mang không hết đâu, giống như thuyền Bát-nhã, qua sông phải để thuyền

rỗng không, chở đầy quá coi chừng nó chìm. Khi còn mang nhiều sở đắc, trí thức, kiến thức thì làm sao qua sông được, phải làm cho rỗng thuyền, nhẹ thuyền - Đó gọi là *thuyền không*. Té ra hành trình tu tập là càng xả, càng bỏ, đến chỗ cuối cùng là phải buông hết không còn gì nữa mới giác ngộ giải thoát. Mà Lão Tử còn nói vậy mà huống chi Đạo Phật, đây này: “*Vi học nhật ích, vi Đạo nhật tổn. Tổn chi hựu tổn dĩ chí vô vi*” tu là càng ngày càng giảm, giảm nữa giảm nữa cho đến tận cùng khi nó mới đến chỗ vô vi.

Hỏi:

1- *Con thường bị vọng tưởng xấu khởi lên khi đang trì chú, đọc kinh, lễ lạy, vọng tưởng này phát khởi ngoài sự chủ động của con. Như vậy có bị nghiệp báo hay không?*

2- *Khi con cố gắng nén lại vọng tưởng này vì sợ bị tội báo thì nó càng sinh khởi, xin thầy chỉ cho con cách đối trị.*

3- *Vọng tưởng phát khởi mà mình không theo thì có tội không?*

Trả lời:

1- Vọng tưởng ngoài sự chủ ý của mình thì không sao, không phải nghiệp báo. Khi nào mình cố ý, chủ ý mới tạo nghiệp. Ví dụ: Chủ ý để cho tư tưởng nó trôi chảy vào một thế giới bất thiện, bất ổn nào đó là tạo nghiệp; còn ngồi như thế này mà những vọng tưởng nó nhảy bậy nhảy bạ thì kệ nó. Quan trọng là cái biết, cái thấy. Có cái biết, cái thấy - tức là giác tỉnh - thì nó tự mất. Còn khi nó tự nhảy mà mình không có chủ tâm, không cố ý chạy theo nó, nghĩa là không có tư tác (*cetanā*) thì không tạo nghiệp. Nghiệp báo là quả của nghiệp. Phải xác định rõ như vậy.

2- Cách đối trị thì nên học ngài Huệ Năng “*đối cảnh tâm sở khởi*”. Tâm khởi thì cứ để nó khởi, vấn đề quan trọng là có biết nó khởi hay không chứ không phải khởi nhiều, khởi ít. Tâm không khởi là tâm bất động, coi chừng tâm bệnh. Thiền định là tạm thời làm yên lặng trong thời gian định, khi xuất khỏi định thì tâm lại khởi. Tâm khởi là tâm phan duyên, là tự nhiên của

nó, là bản chất của nó, mình bắt nó đứng yên sao được. Cho nên, đừng sợ tâm khởi, dù khởi xấu, khởi ác mà mình biết rõ nó cũng đều là *chân tâm* - cách gọi khác của *như thực*. Vậy thì, điều quan trọng là phải thấy nó khởi, thấy nó vận hành ra sao và tác động mình như thế nào, đưa đến vui buồn hờn giận như thế nào - Đó là thấy biết như thực, là chức năng của mình sát tuệ.

Nên nhớ rằng đừng *cố nén*, *cố ép* chi hết, càng ép, càng nén nó càng khởi, xin nhắc lại, cái quan trọng là THẤY và BIẾT.

3- Câu ni có gì đó không ổn. Vấn đề là có thấy không mới nói đến “*theo*” hay “*không theo*” chứ. Mà thật ra khi đã thấy rồi thì nó khởi hay không khởi cũng chẳng sao.

Hỏi: *Thiền là gì, tại sao thiền lại có vai trò quan trọng trong Phật Giáo?*

Trả lời: Đạo Phật rốt ráo là thiền định và thiền tuệ. Thiền định để tâm ổn định, trầm tĩnh; thiền tuệ là tâm sáng suốt, thấy rõ pháp, nó như cặp cánh để bay về bến bờ giải thoát được.

Hỏi: *Gần đây có nhiều người ca tụng “nhục thân bất hoại” của vài vị đã nhập diệt. Xin thỉnh giáo ý kiến của Hòa thượng.*

Trả lời: Có gì đâu, vị nào đắc định tứ thiền, chưa giác ngộ giải thoát cũng có thể để lại thân xá-lợi, thân bất hoại. Định này phàm phu cũng đắc được chứ không phải bậc thánh, nhưng lưu ý cho: Khi nào có nguyện lực để lại thân xá-lợi thì mới có xá-lợi. Một vị thánh A-la-hán có vị để lại, có vị không tùy theo nguyện lực của vị ấy. Điều này là chính sử đó, không phải bịa đâu cũng nói xá-lợi được mô.

Hỏi:

1- *Trong khi viết thư pháp, xin sư bật mí về nghệ thuật diễn tả trên bút tự, sư có áp dụng tướng số học cho từng nếp người không?*

2- *Xin đề nghị sư - nhà thơ, có nên khảo sát thơ tiền chiến như Thâm Tâm và TTKH... dưới cái nhìn Phật Giáo.*

3- *Đưa người ta sao không đưa sang sông, mà nghe tiếng sóng trong lòng. Tiếng sóng có phải của đức Quán Thế Âm không?*

Trả lời:

1- Nghệ thuật viết chữ thì tôi giữ riêng cho mình thôi chứ không bắt mí cho ai hết. Nói chơi vậy thôi. Giữ riêng mà không phải bí mật. Tôi viết rõ ràng cho mọi người cùng thấy, không giấu gì hết, ai nắm được thì nắm thôi. Còn tướng số học thì biết cho vui chứ không phải Phật Giáo.

2- Mặc mớ chi mà đi khảo sát mấy ông ni. Chuyện đó để mấy ông nhà văn nhà thơ họ làm. Tôi có người quen làm Bộ trưởng Bộ Văn Hóa, muốn phát cho tôi cái bằng khen, tôi không nhận, tôi nói chỉ có Phật phát thưởng được cho tôi mà thôi. Vậy nên, chẳng lẽ mình đi “bình” mấy ông ni, nằm ngoài lãnh vực rồi. Thực ra, tôi có bình một số thơ thiền, quý vị đọc trên mạng cũng có, là những bài thơ có giá trị thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật, có giá trị thiền học, giá trị văn học cao mà thôi.

3- Câu 3 này xin được không trả lời.

Hỏi:

1- *Chuyên cần tụng kinh có đạt được giác ngộ giải thoát trong đạo Phật không?*

2- *Các vị Phật và A-la-hán nhập diệt rồi thì ở đâu, nếu là Niết-bàn thì ở đó có chấp thủ, sắc, thọ, tưởng, hành, thức không.*

Trả lời:

1- Xin trả lời thế này: Chuyên cần tụng kinh thì chỉ thuộc kinh; hoặc tụng kinh với nhất tâm thì tâm tạm thời yên lắng phiền não, cao nhất còn thuộc phạm trù định. Chưa có định, chưa có tuệ thì làm sao giác ngộ giải thoát được.

2- Tôi kể chuyện này thay cho câu trả lời: Sư huynh tôi ông kể thế này: “*Huynh có thấy một điều mà nói không được. Đức Phật có hai đứa con, một đứa con Nguyên Thủy, một đứa con Đại Thừa; đứa con Nguyên thủy thì chấp đoạn; đứa con Đại thừa thì chấp thường. Tu theo Nguyên thủy thì cái gì cũng diệt hết, diệt đến tận cùng luôn, cho chí Niết-bàn mà còn vô dư. Tu theo Đại thừa cái gì cũng còn hết, Phật, Bồ-tát, thường lạc ngã tịnh... đề thường hết. Một anh chấp đoạn, một anh chấp thường*”.

Vậy tu tập làm thế nào đừng chấp đoạn, đừng chấp thường mới là rốt ráo của đạo Phật.

Tôi trả lời câu hỏi trên như vậy đó.

Để chia tay quý vị, xin cư sĩ Minh Anh lên hát tặng một bài hát nữa, được phổ nhạc cũng từ một bài thơ của thiền sư Viên Minh - xem như lời giã từ:

*“Chia tay xin tiễn nụ cười,
Nước non còn đó tình người còn đây;
Trăng sao dấu cách trùng mây,
Bờ kia tỉnh mặc bến này như nhiên”.*

(CHUNG)